ISSN. 0866-7497

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

5 (276)
(IX - X)
1994

TRUNG TÂM KHOA HỌC XÃ HỘI
VÀ
NHÂN VĂN QUỐC GIA
VIỆN SỬ HỌC

TẠP CHÍ NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản hai tháng một kỳ

TỔNG BIÊN TẬP: *CAO VĂN LƯỢNG*

PHÓ TỔNG BIÊN TẬP: *NGUYỄN DANH PHIỆT*

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội

Dây nói: 2.12569

HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

PHAN HUY LÊ	- Giáo sư sử học
CAO VĂN LƯỢNG	- Phó Giáo sư sử học
PHẠM XUÂN NAM	- Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Giáo sư sử học
NGUYỄN DANH PHIỆT	- Phó Giáo sư, phó Tiến sĩ sử học
NGUYỄN HỒNG PHONG	- Giáo sư sử học
VĂN TẠO	- Giáo sư sử học
BÙI ĐÌNH THANH	- Phó Giáo sư sử học

Kỷ niệm 85 năm ngày sinh

HOÀNG VĂN THỤ (1909-1944) - MỘT CHIẾN SĨ CÁCH MẠNG KIÊN TRUNG

TRẦN ĐỨC CƯỜNG *
PHÙNG ĐỨC THẮNG **

Sự nghiệp đấu tranh cách mạng vì độc lập, tự do của nhân dân ta dưới sự lãnh đạo của Đảng tuy phải trải qua nhiều khó khăn, thử thách, nhiều mất mát, hy sinh, nhưng đã giành được những thắng lợi hết sức vẻ vang.

Nhiều chiến sĩ cách mạng kiên trung của Đảng cũng là những người con yêu quý của nhân dân ta đã hiến trọn cuộc đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc, giải phóng nhân dân, trong đó có đồng chí Hoàng Văn Thụ.

Đồng chí Hoàng Văn Thụ [1], nguyên là Bí thư Xứ uỷ Bắc Kỳ, Ủy viên Thường vụ Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương, "người đã góp một phần công sức đáng kể vào việc thành lập Mặt trận Việt Minh để giải phóng cho nước nhà" [2].

Sau khi các phong trào yêu nước bùng nổ ở nước ta vào những năm 1930-1931 bị thất bại, thực dân Pháp đã tăng cường các biện pháp bạo lực nhằm bắt bớ, đàn áp, khủng bố những người yêu nước, trước hết là các chiến sĩ cộng sản. Chúng không từ một thủ đoạn tàn bạo nào nhằm dập tắt phong trào đấu tranh giải phóng của nhân dân ta. Hệ thống tổ chức của Đảng Cộng sản Đông Dương cũng như của các tổ chức yêu nước khác bị tan vỡ ở nhiều nơi. Hàng loạt cán bộ, đảng viên bị sa vào tay giặc. Nhiều cán bộ lãnh đạo chủ chốt của Đảng hoặc hy sinh, hoặc bị địch bắt. Cơ quan lãnh đạo của Đảng tan vỡ. Trong thời gian này, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc cũng bị thực dân Anh câu kết với thực dân Pháp bắt giữ ở Hồng Công (Trung Quốc).

Trong những năm tháng khó khăn đó, những đồng chí chưa bị địch bắt vẫn giữ vững niềm tin, quyết tâm duy trì, củng cố, phát triển phong trào cách mạng.

Năm 1932, được sự giúp đỡ của Quốc tế Cộng sản, Lê Hồng Phong và các đồng chí của mình đã thành lập lại cơ quan lãnh đạo của Đảng và soạn thảo "Chương trình hành động của Đảng Cộng sản Đông Dương" cùng nhiều văn kiện quan trọng khác. Cũng trong năm đó, trên đường về nước, Lê Hồng Phong đã gặp các đồng chí Hoàng Đình Giong, Hoàng Văn Thụ ở vùng biên giới Việt - Trung. Tiếp nhận thêm ở Lê Hồng Phong nhiệt tình cách mạng và những tri thức lý luận của chủ nghĩa Mác - Lênin, đường lối, chính sách của Đảng, kinh nghiệm công tác; Hoàng Văn Thụ cùng với các đồng chí khác đã hăng say lao vào cuộc chiến đấu mới. Đầu năm 1934, Ban Lãnh đạo hải ngoại của Đảng chính thức thành lập. Trong thời gian này, thực dân Pháp đã liên kết với Quốc dân đảng Trung Hoa nhằm đàn áp phong trào đấu tranh cách mạng do Đảng Cộng sản Đông Dương lãnh đạo. Vì vậy

(*) PTS. Viện Sử học.
(**) PTS sử học.

các chiến sĩ cách mạng Việt Nam ở Trung Quốc gặp rất nhiều khó khăn. Hoàng Văn Thụ cùng với các đồng chí của mình đã đi đến nhiều địa phương ở vùng biên giới Việt - Trung để tuyên truyền, vận động quần chúng, xây dựng cơ sở cho phong trào cách mạng Việt Nam. Từ ngày sang Trung Quốc, Hoàng Văn Thụ đã phải làm nhiều nghề để kiếm sống và hoạt động cách mạng như cắt tóc, bán thuốc dạo, thợ cơ khí, thợ dệt khăn mặt, thợ sửa chữa vũ khí... với những tên gọi khác nhau như Lôi Minh Hạ, Anh Năm (Á Ủng...). Từ những cơ sở cách mạng của các đồng chí Hoàng Đình Giong, Hoàng Văn Thụ ở thị trấn Long Châu, khu Hạ Đống, thị trấn Bằng Tường, xóm Lũng Nghìu (thuộc huyện Long Châu, Quảng Tây, Trung Quốc), phong trào dần dần được gây dựng lại và phát triển ở Cao Bằng, Lạng Sơn, Bắc Cạn. Nhiều thanh niên yêu nước ở Cao Bằng, Lạng Sơn được tuyển chọn sang dự các lớp huấn luyện ở Long Châu. Long Châu đã trở thành trạm liên lạc đưa đón cán bộ cách mạng trong những năm 30 và đầu những năm 40. Tại Long Châu, Hoàng Văn Thụ đã ra báo "*Tranh đấu*" làm phương tiện tuyên truyền và huấn luyện cán bộ. Cùng với "*Tạp chí Bônsêvích*" của Ban Lãnh đạo hải ngoại của Đảng, báo "*Tranh đấu*" đã tích cực góp phần tuyên truyền, vận động quần chúng, huấn luyện cán bộ cho phong trào cách mạng ở các tỉnh miền núi Đông-Bắc nước ta [3].

Trong những bài viết trên báo "*Tranh đấu*" và trong các bài giảng tại các lớp huấn luyện, Hoàng Văn Thụ đã vạch trần âm mưu gây chiến tranh của chủ nghĩa phát xít đang đẩy loài người vào cuộc bắn giết hết sức dã man và kêu gọi nhân dân ta hãy đoàn kết đấu tranh vì quyền sống của các dân tộc.

Khi bóng đen của cuộc chiến tranh phát xít đang đến gần, và trước những hoạt động có hiệu quả của Hoàng Văn Thụ, Trung ương Đảng đã quyết định điều động đồng chí về công tác ở cơ quan Xứ ủy Bắc Kỳ. Hoàng Văn Thụ đã nhanh chóng nắm bắt được tình hình phong trào cách mạng ở vùng đồng bằng Bắc Bộ.

Năm 1938, đồng chí được bổ sung làm Xứ ủy viên Xứ ủy Bắc Kỳ. Hoàng Văn Thụ đã đến vận động cách mạng ở vùng mỏ than Phấn Mễ (Bắc Thái), mỏ than Hà Lầm (Quảng Ninh), vùng đất trung du Vĩnh Tường (Vĩnh Phú), vùng lúa Hải Dương, những làng nghề truyền thống ở Hà Đông và bà con ở các xóm lao động Hà Nội... Thêm nhiều chi bộ Đảng ra đời trong sự đùm bọc, che chở của quần chúng.

Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ. Nhật vào Đông Dương. Vì quyền lợi ích kỷ của chúng, thực dân Pháp đã quỳ gối dâng Đông Dương cho bọn phát xít Nhật và cấu kết với Nhật ra sức đàn áp phong trào đấu tranh của nhân dân ta. Cách mạng Việt Nam lại đứng trước những thử thách mới, nghiêm trọng hơn bao giờ hết. Sau các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ và Đô Lương bị thất bại, nhiều đồng chí, nhiều đồng bào yêu nước chúng ta bị địch xâu tay thành từng đoàn quẳng xuống biển, bị địch đưa ra pháp trường xử tử, hay bị địch đày đọa trong tù ngục. Cơ quan Trung ương Đảng lại bị tan vỡ. Công việc khôi phục lại cơ quan lãnh đạo của Đảng và phong trào cách mạng của vùng Bắc Bộ đè nặng lên vai các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Quốc Việt... Từ một cán bộ hoạt động lâu năm ở miền núi, Hoàng Văn Thụ nhanh chóng hòa nhập vào môi trường công tác bí mật ở Hà Nội và ở các tỉnh đồng bằng Bắc Bộ.

Tháng 9/1939, Hoàng Văn thụ được cử làm Bí thư Xứ ủy Bắc Kỳ trong lúc thực dân Pháp bắt đầu thực hiện những cuộc lùng sục, vây ráp hòng phá vỡ các cơ sở cách mạng. Dưới sự lãnh đạo của Trung ương và Xứ ủy, tổ chức Đảng ở nhiều nơi đã kịp thời rút vào hoạt động bí mật, tiếp tục tuyên truyền, vận động quần chúng đấu tranh. Cách mạng Việt Nam lại phải đối phó với sự khủng bố khốc liệt của kẻ thù.

Cuối năm 1939, Hoàng Văn Thụ chủ trương xuất bản báo "*Giải phóng*", cơ quan của Xứ ủy Bắc Kỳ. Đồng chí vừa là chủ bút vừa là cây bút chính của báo "*Giải phóng*"[4].

Qua những bài viết trên báo "Giải phóng" và trong hoạt động thực tiễn, Hoàng Văn Thụ đã kiên trì đấu tranh cho mục tiêu độc lập dân tộc. Trên cơ sở của cơ quan Xứ ủy Bắc Kỳ, các đồng chí Hoàng Văn Thụ, Trường Chinh, Hoàng Quốc Việt đã lập ra cơ quan lãnh đạo mới của Đảng. Hoàng Văn Thụ thay mặt tổ chức Đảng cử các đồng chí Phạm Văn Đồng và Võ Nguyên Giáp sang Trung Quốc gặp lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc. Tháng 1/1941, Hoàng Văn Thụ đã vượt vòng vây quân thù đến làng Tân Khư, huyện Tĩnh Tây, Quảng Tây (Trung Quốc) gặp lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc để báo cáo tình hình trong nước và tổ chức việc đưa Người về nước. Sau khởi nghĩa Bắc Sơn (tháng 9/1940), Đảng ta chủ trương phải duy trì lực lượng vũ trang cách mạng để chờ thời cơ hoạt động, và cử Hoàng Văn Thụ thay mặt Trung ương Đảng lên Bắc Sơn chỉ đạo phong trào và thành lập các đơn vị Cứu quốc quân. Đồng chí cũng là người có nhiều công lao tổ chức Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ Tám (tháng 5/1941) họp tại Pác Bó (Cao Bằng) do lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc chủ trì. Hội nghị đã phát triển và hoàn thiện chủ trương chuyển hướng chỉ đạo chiến lược phong trào cách mạng Việt Nam, tập trung vào nhiệm vụ chống đế quốc nhằm thực hiện việc giải phóng dân tộc. Hội nghị đã đánh dấu sự trưởng thành vượt bậc của Đảng ta về tư duy và bản lĩnh chính trị trong việc định rõ mục tiêu và chiến lược, sách lược của phong trào cách mạng ở nước ta.

Sau Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ Tám, tháng 5/1941, lãnh tụ Nguyễn Ái Quốc tiếp tục hoạt động ở chiến khu Việt Bắc để chỉ đạo phong trào cách mạng trong cả nước. Tháng 8/1942, Người đi công tác ra nước ngoài và bị nhà cầm quyền Quốc dân Đảng Trung Hoa ở Quảng Tây bắt giam trong hơn một năm. Trong thời gian này, khu vực Hà Nội và đồng bằng Bắc Bộ là vùng sôi động nhất của phong trào cách mạng và cũng là địa bàn bị địch khủng bố ác liệt nhất. Nhiều cơ sở cách mạng và tổ chức Đảng ở các địa phương tiếp tục bị tổn thất nặng nề. Các đồng chí lãnh đạo chủ chốt của phong trào như Lê Đức Thọ, Trần Đăng Ninh, Nguyễn Lương Bằng, Trần Quốc Hoàn và hàng ngàn đồng chí ưu tú khác của Đảng đang bị giam giữ trong các nhà tù đế quốc. Để giữ vững phong trào cách mạng và niềm tin cho quần chúng, các đồng chí Trường Chinh, Hoàng Văn Thụ, Hoàng Quốc Việt lại lặn lội khắp nơi, kiên trì xây dựng lại

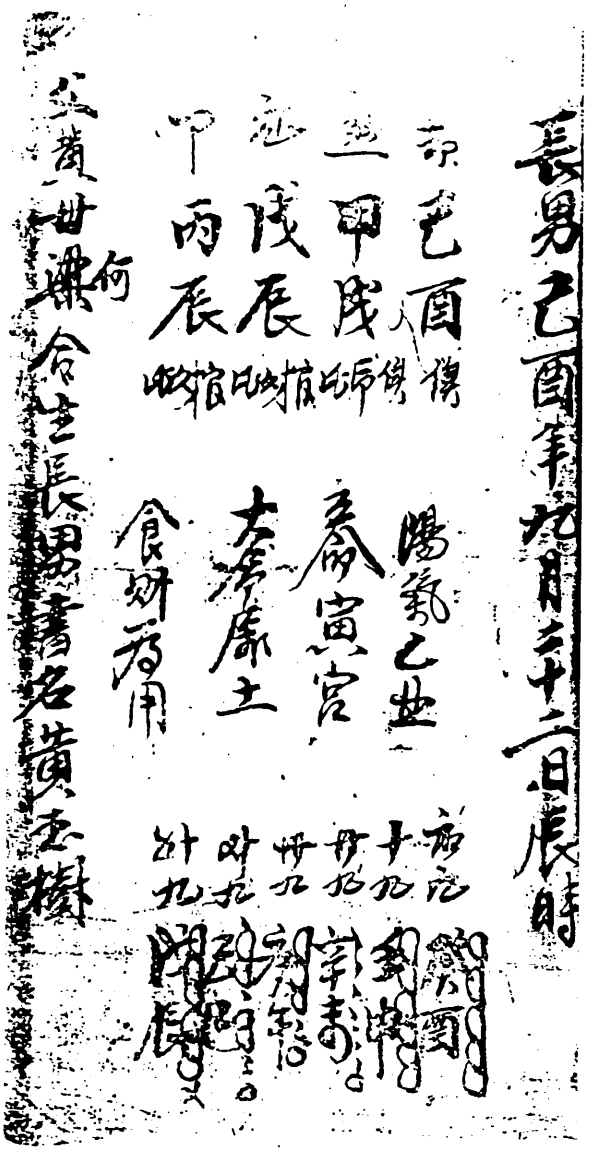

"Lá số tử vi" của đồng chí Hoàng Văn Thụ

cơ sở, tuyên truyền, vận động quần chúng đấu tranh. Mặc cho quân thù ngày đêm lùng sục, vây ráp, nhờ sự đùm bọc, che chở của quần chúng, nhiều cơ sở cách mạng đã được xây dựng lại ngay bên cạnh các cơ quan của địch.

Là một cán bộ lãnh đạo xuất sắc của Đảng, Hoàng Văn Thụ không chỉ ra sức củng cố, giữ vững cơ sở Đảng và phong trào cách mạng ở những địa phương gặp nhiều khó khăn, đồng chí còn tích cực tham gia tổ chức và chỉ đạo công tác báo chí cách mạng. Sau khi cơ quan báo "Giải phóng" tan vỡ, đồng chí đã tham gia xây dựng báo "Cờ giải phóng" và "Tạp chí Cộng sản". Những bài báo của Hoàng Văn Thụ ký tên Tùng Phong viết về tình hình thế giới và phong trào cách mạng trong nước đã thể hiện tư duy năng động và sáng suốt của một nhà cách mạng chuyên nghiệp.

Trong bài "*Kế hoạch chiếm Cô-ca-đơ của Đức sẽ thất bại*", Hoàng Văn Thụ đã phân tích sâu sắc bản chất phi nghĩa của chủ nghĩa phát xít trong chiến tranh. Đồng chí nêu rõ : "Sự diệt vong của chúng sẽ không tránh khỏi. Đấy là kết quả tất nhiên của quân xâm lược" (5). Trong bài "*Sự quan hệ giữa Đảng và quần chúng*", Hoàng Văn Thụ đã giới thiệu những kinh nghiệm của Đảng Cộng sản Trung Quốc trong công tác tuyên truyền, vận động quần chúng đấu tranh chống quân xâm lược Nhật Bản (6).

Giữa lúc phong trào cách mạng đang cần đến những cán bộ ưu tú như Hoàng Văn Thụ thì đồng chí bị địch bắt (ngày 25/8/1943). Trong nhà tù đế quốc, Hoàng Văn Thụ đã tỏ rõ khí phách hiên ngang của người chiến sĩ cộng sản. Bất lực và hoảng sợ trước ý chí gang thép của Hoàng Văn Thụ, ngày 21/12/1943, Tòa án Quân sự đặc biệt của thực dân Pháp đã đưa đồng chí ra xét xử và tuyên án tử hình. Đứng trước bọn quan tòa, Hoàng Văn Thụ đã nói những lời đanh thép : "Trong cuộc đấu tranh sinh tử giữa chúng tôi, những người mất nước, và các ông, những kẻ cướp nước, sự hy sinh của những người như tôi là lẽ dĩ nhiên, chỉ biết rằng cuối cùng chúng tôi sẽ thắng".

Ngày 24/5/1944, Hoàng Văn Thụ hy sinh tại trường bắn Tương Mai - Hà Nội. Trước lúc nằm xuống mảnh đất thân yêu của Tổ quốc, đồng chí đã hô to những lời bất tử :

- Đảng Cộng sản Đông Dương muôn năm !
- Việt Nam độc lập muôn năm ! (7).

CHÚ THÍCH

(1) Trước đây các tài liệu thường ghi : Hoàng Văn Thụ sinh năm 1906. Sau khi trao đổi với các đồng chí ở Tỉnh ủy Lạng Sơn và được đọc "Lá số tử vi" bằng chữ Hán do gia đình đồng chí Hoàng Văn Thụ còn giữ được và do ông Hoàng Văn Bình, tộc trưởng họ Hoàng cung cấp, chúng tôi được biết : Hoàng Văn Thụ, tên khai sinh là Hoàng Ngọc Thụ, sinh ngày 29 tháng 9 năm Kỷ Dậu, tức ngày 4/11/1909 tại xã Nhân Lý, châu Văn Uyên (nay là xã Hoàng Văn Thụ, huyện Văn Lãng) tỉnh Lạng Sơn.

(2) Trường Chinh : "*Nhớ anh Hoàng Văn Thụ*", báo Sự thật, cơ quan của Hội Nghiên cứu mác-xít Đông Dương, số 37, ra ngày 25/5/1946.

(3) Hiện chúng tôi chưa sưu tầm được các số báo "Tranh đấu". Về báo này, chúng tôi dựa theo hồi ký của Bích Tùng, người đã cùng hoạt động với Hoàng Văn Thụ ở Long Châu, Trung Quốc trong thời gian đó. Xem : Bích Tùng - Lý Đào : "*Nhớ nguồn*", Nxb Văn hóa dân tộc, 1993, tr.88, 89.

(4) Báo "*Giải phóng*" phát hành được 2 số. Số 3 in 158 bản, đề ngày 27/1/1940, nhưng chưa kịp phát hành thì bị tịch thu toàn bộ, nhân viên Tòa soạn và cơ sở in ấn bị bắt. Theo báo cáo của Tổng Thanh tra mật thám Pháp P.Puy-giôn (P.Pujol), ngày 30/1/1940, báo "*Giải phóng*" số 3 có các khẩu hiệu :

- Đấu tranh chống chiến tranh đế quốc chủ nghĩa !
- Chuyển chiến tranh đế quốc thành cách mạng giải phong !
- Lật đổ chủ nghĩa đế quốc Pháp !

(5) Báo "Cờ giải phóng", số 1, ngày 10/10/1942.

(6) "Tạp chí Cộng sản", số 2, ngày 24-9-1943.

(7) Vì trường bắn chỉ có binh lính, sĩ quan Pháp và lê dương nên Hoàng Văn Thụ đã hô bằng tiếng Pháp :

- Vive le Parti Communiste Indochinois !
- Vive l'Indépendance du Vietnam !

VỀ PHONG TRÀO PHẬT GIÁO MIỀN NAM NĂM 1963

LÊ CUNG

Trong phong trào đấu tranh chính trị ở miền Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ, cứu nước vừa qua (1954-1975), Phong trào Phật giáo miền Nam đã có những đóng góp nhất định, mà nổi bật nhất là phong trào đấu tranh của Phật giáo chống chế độ độc tài, gia đình trị Ngô Đình Diệm diễn ra năm 1963. Trong bài viết trước [1], chúng tôi đã bước đầu tìm hiểu về những sự kiện đầu tiên của Phong trào này.

Với bài viết tiếp theo, chúng tôi xin giới thiệu thêm về diễn biến của Phong trào Phật giáo ở miền Nam năm 1963 từ lúc khởi phát, ngày 7/5/1963, cho đến khi chính quyền Ngô Đình Diệm bị lật đổ, ngày 1/11/1963.

Như chúng ta đều biết, trong khi tăng ni, tín đồ Phật giáo ở miền Trung đang tích cực chuẩn bị cho Đại lễ Phật đản năm 2507 theo Phật lịch (năm 1963) thì bức Công điện số 9159 đánh đi từ Văn phòng Phủ Tổng thống Ngô Đình Diệm ngày 6/5/1963 mà nội dung chủ yếu của nó là cấm treo cờ Phật giáo thế giới trong ngày Phật đản (8/5/1963) đã trở thành nguyên nhân trực tiếp làm bùng nổ Phong trào Phật giáo ở miền Nam năm 1963.

Tối 7/5/1963, tại chùa Từ Đàm (Huế), một cuộc Hội nghị của giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam đã được tổ chức. Hội nghị nhất trí phát động một cuộc đấu tranh công khai chống chính sách kỳ thị tôn giáo của chính quyền Ngô Đình Diệm. Cũng trong Hội nghị này, sách lược đấu tranh của tăng ni, Phật tử ở miền Nam chống lại chính quyền độc tài, gia đình trị Ngô Đình Diệm đã được vạch ra với những nét đại cương, trong đó khẳng định phương pháp đấu tranh là bất bạo động [2].

Với tinh thần chỉ đạo nói trên của Hội nghị, sáng 8/5/1963, giới lãnh đạo Phật giáo đã tổ chức một cuộc biểu tình hòa bình đi từ chùa Diệu Đế đến chùa Từ Đàm. Tại lễ đài Từ Đàm, trước đông đảo tăng ni, tín đồ Phật tử đang sục sôi khí thế đấu tranh, giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam vẫn luôn luôn nhắc nhở tín đồ Phật giáo hãy bình tĩnh để tránh rơi vào sự khiêu khích của chính quyền Ngô Đình Diệm đi tới con đường bạo động.

Tuy nhiên, tối 8/5/1963, chính quyền Ngô Đình Diệm vẫn gây ra cuộc thảm sát đẫm máu tại Đài phát thanh Huế, làm cho 8 Phật tử bị chết và nhiều người bị thương. Trước tình hình đó, giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam đã họp Hội nghị tại chùa Từ Đàm (Huế) và cho ra đời "Bản Tuyên ngôn của Tăng, tín đồ Phật giáo VN" ngày 10/5/1963, trong đó nêu lên 5 nguyện vọng tối thiểu đòi chính quyền Ngô Đình Diệm phải giải quyết và khẳng định quyết tâm đấu tranh của mình : "Những điểm trên đây là nguyện vọng tối thiểu và thiết tha nhất của toàn thể Tăng, tín đồ Phật giáo trong cả nước (miền Nam VN - L.C). Chúng tôi sẵn sàng hy sinh cho đến lúc nào những nguyện vọng hợp lý trên đây được thực hiện" [3].

---

* Lê Cung - Khoa Lịch sử - ĐHSP Huế.

Tiếp theo đó, ngày 23/5/1963, giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam lại công bố bản "Phụ đính" về "Bản Tuyên ngôn" ngày 10/5/1963, trong đó giải thích rõ vì sao các tín đồ Phật giáo phải đấu tranh chống lại chính quyền Ngô Đình Diệm, song theo đường lối bất bạo động: "Chúng tôi ý thức chúng tôi đang ở trong hoàn cảnh chính trị và quân sự cực kỳ phức tạp. Chúng tôi hơn thế nữa phải thực hiện tư tưởng Phật giáo ngay trong cuộc đấu tranh của chúng tôi... Ngay bây giờ, chúng tôi có thể tuyên bố minh bạch rằng: "người tăng sĩ Phật giáo là người sẵn sàng noi gương Gandhi, vị Thánh của sức mạnh "bất bạo động" (4).

Ngày 30/5/1963, từ 14 giờ một cuộc tuyệt thực trong 48 giờ đồng hồ của các vị lãnh đạo 6 tập đoàn Tăng già và Cư sĩ trên toàn miền Nam đã được tiến hành theo lệnh của Hoà thượng Thích Tịnh Khiết - Hội chủ Tổng hội Phật giáo miền NamVN - để đòi chính quyền Ngô Đình Diệm "giải quyết một cách nghiêm chỉnh và thỏa mãn 5 nguyện vọng chân chính của Phật giáo VN đã ghi trong bản "Tuyên ngôn" đề ngày 10/5/1963 và đã giải thích rõ ràng từ đại thể đến chi tiết trong "Bản Phụ đính" về bản "Tuyên ngôn" nói trên (5). Trước giờ tuyệt thực, 400 nhà sư đã biểu tình ngồi trước trụ sở Quốc hội ngụy ở Sài Gòn. Chính quyền Ngô Đình Diệm hy vọng rằng trong cuộc biểu tình này của các tín đồ Phật giáo ở miền Nam sẽ xảy ra những hành động manh động nào đó để chúng có cơ hội đàn áp bằng bạo lực ; song chúng đã thất bại trước sức mạnh tinh thần của những người tham gia biểu tình tuyệt thực.

Trong những ngày cuối tháng 5 và đầu tháng 6/1963, Phong trào Phật giáo ở miền Nam ngày càng phát triển rộng lớn, song giới lãnh đạo Phật giáo ở đây vẫn chủ trương theo đường lối bất bạo động thông qua các Nghiêm lệnh như :

- Nghiêm lệnh số 1 (31/5/1963) viết :

"Tất cả các Phật tử hãy chú ý : Hễ mặt trời tắt thì không xê dịch, không tụ họp trên đường" (Điểm 1).

"Bất bạo động không hô khẩu hiệu, không mang biểu ngữ" (Điểm 2).

- Nghiêm lệnh số 3 (2/6/1963) viết :

"Tuyệt đối bất bạo động"

- Nghiêm lệnh số 4 (4.6.1963) viết :

"Trên đường đi đến chùa, nếu bị ngăn chặn ở đâu thì xin phép đi từng người một" (Điểm 3).

"Phật tử tuyệt đối chắp tay niệm Phật khi bị ngăn chặn hay bị hành hung" (Điểm 4) (6).

Thực hiện chủ trương trên đây, trong các ngày 3 và 4/6/1963, đông đảo đồng bào, thanh niên, sinh viên, học sinh Phật tử trên đường đến chùa Từ Đàm, mặc dù bị các lực lượng võ trang của chính quyền Ngô Đình Diệm chặn lại ở cầu Bến Ngự ; họ đã ngồi xuống chắp tay cầu nguyện; nhưng cảnh sát của Ngô Đình Diệm vẫn thẳng tay đàn áp dã man đoàn biểu tình : ném lựu đạn cay, lựu đạn khói vào giữa đám đông, thả chó berger để cắn đồng bào. Cuộc đàn áp đẫm máu này của chính quyền Ngô Đình Diệm làm cho 142 người bị thương, trong đó có 49 người bị trọng thương phải đưa vào bệnh viện điều trị.

Trước sự từ chối giải quyết "5 nguyện vọng" tối thiểu, chính đáng, tha thiết của Phật giáo miền Nam của chính quyền Ngô Đình Diệm và trước sự đàn áp khốc liệt của chính quyền này đối với tăng ni, Phật tử miền Nam; để giữ vững và đưa Phong trào tiến lên, nhiều vị Thượng tọa, Đại đức ở miền Nam đã xin tự nguyện thiêu thân để bảo toàn Phật pháp và đấu tranh cho "5 nguyện vọng" của Phật giáo miền Nam, mà điển hình là vào hồi 10 giờ sáng ngày 11/6/1963, Hoà thượng Thích Quảng Đức tự thiêu giữa đường phố Sài Gòn.

Tấm gương hy sinh cao cả, anh dũng của Hoà thượng Thích Quảng Đức đã có một tiếng vang rộng lớn trong và ngoài nước. Đối với thế giới, "đây là một trạng thái mới lạ và huyền ảo của bất bạo động. Nó chứng tỏ rõ rệt cái uy quyền tối thượng của tinh thần. Không bạo động nào có thể làm suy giảm

được tâm hồn, sức chịu đựng của một cá thể đối với mọi ức chế đàn áp chính trị độc tài thật là vô biên" (7).

Còn ở trong nước, hành động cao cả của Hoà thượng Thích Quảng Đức đã có tác dụng làm tăng thêm sự công phẫn của quần chúng miền Nam, kể cả đồng bào theo đạo Thiên chúa đối với chính quyền Ngô Đình Diệm. Nó được xem như là một lời kêu gọi khẩn thiết đối với bất cứ ai có lương tri hãy đứng lên đấu tranh chống lại chế độ độc tài, gia đình trị Ngô Đình Diệm lúc đó.

Để xoa dịu tình hình, vào 2 giờ sáng ngày 16/6/1963, chính quyền Ngô Đình Diệm buộc phải ký với giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam một "Thông cáo chung" chấp thuận 5 nguyện vọng của Phật giáo đã đưa ra trong bản "Tuyên ngôn" ngày 10/5/1963" (8).

Thực ra đối với chính quyền Ngô Đình Diệm, việc ký kết "Thông cáo chúng" này chỉ là một sự nhượng bộ tạm thời để chuẩn bị cho một cuộc đàn áp đại quy mô nhằm đè bẹp Phong trào Phật giáo ở miền Nam. Âm mưu này được tiết lộ trong bức mật điện số 1342 VP/TT của Văn phòng Phủ Tổng thống đánh đi cho các đại biểu các miền, Tư lệnh các vùng : "Để tạm thời làm êm dịu tình hình và khí thế đấu tranh quyết liệt của bọn tăng ni và Phật giáo phản động, Tổng thống và ông Cố vấn ra lệnh tạm thời nhún nhường họ. Các nơi hãy theo đúng chủ trương trên và đợi lệnh. Một kế hoạch đối phó thích nghi sẽ gửi đến sau. Ngay bây giờ hãy chuẩn bị dư luận cho giai đoạn tấn công mới. Hãy theo dõi, điều tra, thanh trừng những phần tử Phật giáo bất mãn và trình thượng cấp, kể cả sĩ quan và công chức cao cấp" (9) và "thời gian ấn định cho việc thực hiện kế hoạch là từ 11/8 đến 30/9/1963" (10).

Dĩ nhiên giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam quá thừa hiểu bản chất của chính quyền Ngô Đình Diệm, nên họ không tin tưởng ngây thơ rằng bản "Thông cáo chung" sẽ được chính quyền này thực hiện một cách nghiêm chỉnh, nhưng Hòa thượng Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo miền Nam VN vẫn kêu gọi các vị Thượng tọa, các vị Đại đức, các tăng ni, Phật tử ở miền Nam hãy chấp hành nghiêm chỉnh luật pháp và cầu nguyện cho bản "Thông cáo chung" được Ngô Đình Diệm thi hành.

Sự thật đã hoàn toàn trái ngược lại. Một tháng trôi qua kể từ ngày "Thông cáo chung" được ký kết, chính quyền Ngô Đình Diệm chẳng những không thực hiện nghiêm chỉnh mà còn đẩy mạnh việc khủng bố, bắt bớ, đàn áp và xuyên tạc ý nghĩa của cuộc đấu tranh chính nghĩa của Phật giáo miền Nam. Trước tình hình đó, ngày 15/7/1963, giới lãnh đạo Phật giáo ở miền Nam đã ra lời kêu gọi các tín đồ Phật giáo hãy tiếp tục cuộc đấu tranh đòi chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện "Thông cáo chung".

Hưởng ứng lời kêu gọi này, cuộc đấu tranh của tăng ni, Phật tử ở miền Nam tiếp tục trở lại với quy mô và cường độ cao hơn trước. Nhiều cuộc biểu tình, nhiều cuộc tuyệt thực đã diễn ra. Đáng chú ý là những cuộc biểu tình ngày 17/7/1963 ở Sài Gòn của tăng ni, Phật tử miền Nam đã bị chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp dữ dội, nhiều tăng ni bị lực lượng cảnh sát đánh ngã quỵ, một số khác bị bắt đưa đi giam giữ ở An dưỡng địa Phú Lâm. Đêm 20 rạng ngày 21/8/1963, như kế hoạch đã đề ra, chính quyền Ngô Đình Diệm lại mở cuộc tấn công vào hầu hết các ngôi chùa dùng làm căn cứ đấu tranh của Phật giáo ở miền Nam. Các vị lãnh đạo cao cấp của Phong trào cũng như các cư sĩ đều bị bắt tống vào ngục.

Trái với ý đồ của chính quyền Ngô Đình Diệm, sau cuộc tấn công vào các chùa chiền, Phong trào Phật giáo ở miền Nam không những không bị đè bẹp mà còn phát triển sâu rộng trong hầu hết các tầng lớp nhân dân. Vào những ngày sau 21/8/1963, cả thành phố Sài Gòn đã rung động trước sự phát triển của Phong trào. Nhiều Bộ trưởng, nhiều Khoa trưởng, nhiều Giáo sư Đại học từ chức. Ủy ban chỉ đạo Sinh viên liên khoa ở Sài Gòn được thành lập, hầu

hết các trường Đại học, Cao đẳng, Trung học ở Sài Gòn bãi khóa. Ngày 25/8/1963, bất chấp lệnh giới nghiêm của chính quyền Ngô Đình Diệm, thanh niên, sinh viên, học sinh Sài Gòn đã biểu tình trước chợ Bến Thành, nữ sinh Quách Thị Trang đã bị bắn chết, nhiều nhà sư vẫn tiếp tục tự thiêu. Đến tháng 10/1963 đã có 7 vị Hoà thượng, Thượng tọa, Đại đức và Ni cô ở miền Nam tự thiêu để chống lại chính quyền Ngô Đình Diệm. Đồng thời sự đàn áp dã man của chính quyền này đối với Phong trào Phật giáo ở miền Nam cũng gây ra sự công phẫn trong dư luận thế giới. Vì thế trong phiên họp thứ 1232 ngày 7/10/1963, Đại Hội đồng Liên Hiệp Quốc đã chấp thuận cử một Phái đoàn đến miền Nam VN để điều tra việc chính quyền Ngô Đình Diệm đàn áp Phật giáo. Ngày 24/10/1963, vào lúc 0 giờ 30 phút, Phái đoàn điều tra Liên Hiệp Quốc đến Sài Gòn. Trong lúc đó, phối hợp với Phong trào đấu tranh của đồng bào Phật giáo ở miền Nam, các lực lượng vũ trang cách mạng miền Nam liên tiếp nổi dậy phá thế kìm kẹp của Mỹ Diệm ở nông thôn cũng như hàng loạt những cuộc đấu tranh của các tầng lớp công nhân, sinh viên, học sinh, tiểu thương v.v... ở các đô thị miền Nam đã bùng nổ, khiến cho chính quyền Ngô Đình Diệm càng thêm nguy khốn. Và ngày 1/11/1963, chính quyền độc tài, gia đình trị Ngô Đình Diệm đã bị lật đổ, trong đó có sự đóng góp nhất định của Phong trào Phật giáo ở miền Nam, một phong trào đấu tranh chính trị quyết liệt, đổ máu đã diễn ra ở nhiều thành phố lớn và tỉnh lỵ miền Nam, đặc biệt là ở Sài Gòn, Huế.

CHÚ THÍCH

(1) Lê Cung - "*Tìm hiểu những sự kiện đầu tiên trong Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963*". Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 4 (275), tháng 7-8/1994, tr 8-12.

(2) "*Hải Triều Âm*" (Tuần báo) số 2, ngày 30/4/1964. tr.10.

(3) "Bản Tuyên ngôn của Tăng, tín đồ Phật giáo Việt Nam", ngày 10/5/1963. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2, ký hiệu tài liệu CS-04-HS.8352.

Xem thêm : Tuệ Giác - "*Việt Nam Phật giáo tranh đấu sử*". Nxb Hoa Nghiêm, Sài Gòn, 1964, tr. 86-87.

Nội dung của "Bản Tuyên ngôn của Tăng, Tín đồ Phật giáo VN" nêu lên 5 nguyện vọng tối thiểu sau đây :

1. Yêu cầu Chính phủ Việt Nam Cộng hòa thu hồi vĩnh viễn Công điện triệt giáo kỳ của Phật giáo.

2. Yêu cầu Phật giáo phải được hưởng một chế độ đặc biệt như các Hội truyền giáo Thiên chúa đã được ghi trong đạo Dụ số 10.

3. Yêu cầu Chính phủ chấm dứt tình trạng bắt bớ, khủng bố tín đồ Phật giáo.

4. Yêu cầu cho Tăng, tín đồ Phật giáo được tự do truyền đạo và hành đạo.

5. Yêu cầu Chính phủ đền bồi một cách xứng đáng cho những kẻ bị giết oan vô tội và kẻ chủ mưu giết hại phải đền tội một cách đúng mức.

(Tài liệu lưu trữ tại Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2. Ký hiệu tài liệu SC-04-HS. 8352).

(4) Bản Phụ đính "Bản Tuyên ngôn" ngày 10/5/1963, tr.2. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2, ký hiệu tài liệu SC-04-HS.8352.

Xem thêm : Tuệ Giác - "*Việt Nam Phật giáo tranh đấu sử*". Sđd, tr. 126-135.

(5) Điện tín của Hoà thượng Thích Tịnh Khiết - Hội chủ Tổng hội Phật giáo Việt Nam gửi Tổng thống Việt Nam Cộng hòa ngày 30/05/1963. Hồ sơ lưu tại Văn phòng Giáo hội Phật giáo Việt Nam, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

(6) Các Nghiêm lệnh đều do Hoà thượng Thích Tịnh Khiết, Hội chủ Tổng hội Phật giáo VN ký. Hồ sơ lưu tại Văn phòng Giáo hội Phật giáo VN, tỉnh Thừa Thiên - Huế.

(7) Báo "La Gazetta de Lausalle", dẫn theo Quốc Oai - "Phật giáo tranh đấu". Nxb Tân Sanh, Sài Gòn, 1964, tr.93.

(8) Về nội dung của Bản "Thông cáo chung" ký kết giữa Phái đoàn Phật giáo miền Nam do Thượng tọa Thích Thiện Minh làm Trưởng Phái đoàn với Ủy ban Liên bộ của Chính phủ Ngô Đình Diệm do Phó Tổng thống Nguyễn Ngọc Thơ dẫn đầu. Xem trong cuốn "*VN Phật giáo tranh đấu sử*" của Tuệ Giác, Sđd, tr.165-169.

(9) Nam Thanh. "*Cuộc đấu tranh lịch sử của Phật giáo Việt Nam*". Nxb Viện Hóa đạo, Sài Gòn, 1964, tr.26.

(10) Kế hoạch thanh toán vụ tranh chấp bạo động của Tổng hội Phật giáo tại Thừa Thiên, tr.5. Trung tâm Lưu trữ Quốc gia 2, ký hiệu tài liệu SC-04-HS.8406.

CHÍNH SÁCH RUỘNG ĐẤT CỦA CHÍNH QUYỀN SÀI GÒN Ở TÂY NGUYÊN TRƯỚC NGÀY GIẢI PHÓNG

NGUYỄN VĂN NHẬT*

Tây Nguyên trước ngày giải phóng gồm 7 tỉnh Đắc Lắc, Kom Tum, Plei Ku, Quảng Đức, Tuyên Đức, Phú Bổn và Lâm Đồng với diện tích 49.921 km2, chiếm 1/4 diện tích toàn miền Nam. Năm 1969 dân số vùng này là 885.010 người, chiếm 5% dân số miền Nam (1).

Tây Nguyên là một vùng đất rộng, người thưa, mật độ dân số chỉ khoảng 18 người/km2, trong khi mật độ dân số trung bình ở miền Nam là 95 người/km2 (2). Người dân Tây Nguyên sống chủ yếu bằng nghề trồng trọt. Nông phẩm chính ở đây là lúa, khoai lang, khoai mỳ, bắp, đậu nành, đậu xanh, dứa và các loại cây ăn trái khác. Nông nghiệp Tây Nguyên có thể chia làm hai khu vực khác nhau : Khu vực biết sử dụng kỹ thuật canh tác tiên tiến và hướng ra thị trường bên ngoài như các vùng sản xuất chè, cà phê cao su. Một khu vực khác gần như khép kín trong tình trạng tự cung, tự cấp, sử dụng kỹ thuật còn thô sơ như những vùng trồng lúa rẫy theo phương pháp du canh, du cư, hoặc ngay cả một số khu vực trồng lúa nước ở các thung lũng xa các trục lộ giao thông.

Tây Nguyên là nơi sinh sống của nhiều dân tộc khác nhau. Ngoài người Kinh, các dân tộc khác chiếm một vị trí đáng kể là Sê Đăng, Bahnaz, Jarai, Edê, M'nông, Stieng, Pacoh v.v... Các dân tộc ít người ở Tây Nguyên có trình độ văn hoá thấp với những phong tục, tập quán còn lạc hậu. Cũng cần nhấn mạnh một điều rằng, chế độ sở hữu ruộng đất ở Tây Nguyên khác với các vùng khác ở nước ta. Vì đất rộng, người thưa, cho nên mỗi hộ ở đây chiếm hữu hàng trăm ha canh tác định canh, còn đất luân canh thì tuỳ theo khả năng khai phá của từng gia đình. Quan niệm về sở hữu ruộng đất của các dân tộc ở đây cũng khác. Từ xưa, đồng bào Thượng vẫn cho rằng đất đai sinh sống canh tác là phần đất của ông bà tổ tiên từ lâu có được trong quá trình khẩn hoang hay do sự chuyển nhượng chiếu theo phong tục, tập quán của mỗi dân tộc, do đó sở hữu trên ruộng đất này là một sự tất nhiên được công nhận từ nhiều thế kỷ nay. Theo phong tục của đồng bào Thượng, mỗi vùng có một vị Pô-lăn được tôn trọng triệt để và đóng một vai trò quan trọng trong việc bảo vệ đất đai sinh sống và canh tác. Ngoài ra, quyền sở hữu đất đai của mỗi người trong bộ lạc được công nhận bằng luật lệ bất thành văn có sự "chứng nhận của ba thế hệ", nghĩa là cứ mỗi một khu vực canh tác hay một khi có sự chuyển nhượng, mua bán đất đai đều có sự chứng kiến của một số người thuộc giới lão thành, trung niên và thiếu niên. Vì vậy, từ ngàn đời nay đồng bào Thượng ý thức rõ rệt quyền sở hữu và sẵn sàng chiến đấu với bất cứ giá nào để bảo vệ quyền sở hữu đất đai của mình.

Trong khi đó, do nhu cầu phát triển kinh tế, công cuộc di dân do chiến tranh, số người Kinh sống ở Tây Nguyên ngày càng tăng. Với sự khác nhau về trình độ, tập quán và do các chính sách chưa hợp lý đối với Tây Nguyên, đã nảy sinh không ít những mâu thuẫn giữa đồng bào Kinh

* PTS. Viện Sử học.

và đồng bào Thượng, giữa người dân Bắc di cư với người bản địa, đặc biệt là mâu thuẫn giữa đồng bào Thượng, giữa chính quyền người Thượng ở địa phương với Chính phủ Sài Gòn. Những mâu thuẫn đó đã bùng nổ thành những cuộc nổi dậy của đồng bào Thượng chống lại chính quyền Trung ương mà điển hình là phong trào Bajabaka (1957-1958) và phong trào Fulro (1964-1969) v.v...

Không chỉ là một vùng có tiềm năng lớn về kinh tế, phức tạp về vấn đề dân tộc, Tây Nguyên còn là một địa bàn chiến lược quân sự quan trọng. Nằm ở ngã ba biên giới Việt Nam, Lào, Căm Pu Chia, đặc biệt với vị trí là điểm cao, án ngữ con đường Bắc - Nam Việt Nam, các thế lực đế quốc xâm lược đều mong muốn và tìm mọi cách chiếm giữ Tây Nguyên cả về đất đai lẫn người dân vùng này.

Ngay từ cuối thế kỷ trước, sau khi xâm chiếm Việt Nam, thực dân Pháp đã nhận thấy tầm quan trọng của Tây Nguyên cả về kinh tế và quân sự. Về tổ chức, thực dân Pháp đã đặt Tây Nguyên thuộc xứ Trung Kỳ và bắt đầu phân chia, thiết lập các đơn vị hành chính gồm các tỉnh Kom Tum, Đắc Lắc, Plei Ku, Lâm Viên và Đồng Nai Thượng. Năm 1946, với sắc lệnh ngày 25/5/1946, thực dân Pháp gộp các tỉnh Tây Nguyên thành một liên bang gọi là "Liên bang phụ trách các vấn đề sơn cước miền Nam Đông Dương". Về kinh tế, thực dân Pháp tiến hành khai phá, lấn chiếm và thành lập hàng trăm đồn điền cao su, cà phê với hàng ngàn ha đất.

Sau thoả ước 8/3/1949, thực dân Pháp trao lại Tây Nguyên cho Việt nam, và từ tháng 4/1950, vùng này thuộc quyền quản lý trực tiếp của "Quốc trưởng" Bảo Đại. Tháng 7/1950, các tỉnh Tây Nguyên được hợp nhất thành một đơn vị hành chính riêng gọi là "Cao Nguyên miền Nam" đặt dưới quyền cai trị của vị "Khâm mạng Hoàng triều cương thổ".

Tháng 5/1951, chính quyền Bảo Đại ban hành dụ số 10 ấn định quy chế riêng cho đồng bào Thượng ở Tây Nguyên bao gồm việc tôn trọng phong tục, tập quán của đồng bào Thượng, tôn trọng các vị tù trưởng, bô lão, những người có uy tín tại các làng bản, hướng dẫn các nhân vật này trực tiếp tham gia vào việc điều hành các công việc hành chính, tư pháp tại địa phương. Dụ số 10 cũng quyết định thành lập Toà án phong tục Thượng và thiết lập một Hội đồng kinh tế để lo việc phát triển kinh tế vùng Tây Nguyên.

Sau khi thế chân Pháp xâm lược miền Nam, đế quốc Mỹ và chính quyền tay sai Ngô Đình Diệm rất chú ý đến Tây Nguyên và đã thực hiện một số chính sách kinh tế, xã hội nhằm nắm lấy địa bàn chiến lược quan trọng này.

Về chính trị và hành chính, tháng 3/1955, chính quyền Ngô Đình Diệm ban hành dụ số 21 hủy bỏ quy chế "Hoàng triều cương thổ" và Tây Nguyên được tổ chức lại theo một đường lối chung, thống nhất gồm các tỉnh Kom Tum, Plei Ku, Phú Bổn, Đắc Lắc, Quảng Đức, Lâm Đồng và Tuyên Đức.

Để thống trị vùng Tây Nguyên xa xôi nhưng quan trọng, chính quyền Ngô Đình Diệm thi hành "chính sách Thượng Vụ" với mục đích "Xây dựng tinh thần Kinh - Thượng bình đẳng, đoàn kết", "Nâng cao trình độ sinh hoạt của đồng bào Thượng" mà thực chất là chính sách đồng hoá người Thượng. Chính quyền Ngô Đình Diệm quyết định bãi bỏ Toà án phong tục Thượng, bãi bỏ Hội đồng kinh tế riêng của vùng cao nguyên, dạy chữ quốc ngữ thay cho tiếng dân tộc trong các trường phổ thông v.v...

Cùng với việc thành lập các "Khu trù mật" ở Nam Bộ, "Làng kiểu mẫu" ở Trung Bộ, Mỹ - Diệm tiến hành xây dựng các khu "Dinh điền" ở Tây Nguyên. Thực hiện "chương trình dinh điền", chính quyền Ngô Đình Diệm đã khuyến khích và tổ chức rầm rộ các cuộc di dân, đưa hàng trăm ngàn đồng bào Kinh ở miền xuôi lên lập nghiệp tại các tỉnh Tây Nguyên. Với chính sách dinh điền, nhiều xã, ấp mới được thành lập, nhiều vùng đồi núi hoang vu được khai phá, diện tích canh tác được mở rộng. Tính đến năm 1960, kể

cả Tây Nguyên và một số vùng núi đông Nam Bộ, Mỹ-Diệm đã thành lập được 126 điểm dinh điền[3].

Ngoài mục đích giãn dân ở vùng đồng bằng, khai phá, phát triển kinh tế vùng Tây Nguyên, chính sách dinh điền còn là một trong những nội dung của chương trình "bình định" nông thôn của Mỹ ngụy. Đối tượng nằm trong chiến dịch di dân này một phần gồm các gia đình miền Bắc di cư, một phần là các gia đình "chống đối quốc gia" bị ép buộc theo sự chỉ định của chính quyền địa phương. Các gia đình cách mạng này bị tách ra và đưa vào sống chung với các gia đình công giáo di cư, họ bị kìm kẹp và bị "thanh lọc" dần. Các khu dinh điền này dần dần trở thành những "pháo đài chống cộng" của chính quyền Sài Gòn ở Tây Nguyên.

Cùng với việc thành lập những khu dinh điền, chính quyền Ngô Đình Diệm cũng ráo riết thực hiện việc gom dân, dồn làng, thành lập những "Trại người Thượng" dọc theo các đường giao thông chiến lược, các vùng giáp ranh để dễ bề kiểm soát. Dưới góc độ kinh tế, chương trình định canh, định cư này đã ngăn ngừa được phần nào nạn đốt rẫy, phá rừng, cải thiện một phần đời sống của đồng bào Thượng.

Đồng thời với việc thi hành các chính sách "tố cộng" , "diệt cộng", thành lập các khu "dinh điền", "khu trù mật", chính quyền Ngô Đình Diệm thực hiện chính sách "cải cách điền địa" - một trong những quốc sách lớn nhằm giành giật, lôi kéo nông dân, chống lại cách mạng. Nhưng như trên đã nói, với mục tiêu đồng hoá người Thượng, chính quyền Ngô Đình Diệm không chú ý đến những đặc điểm về đất đai ở vùng Tây Nguyên, về quan niệm sở hữu ruộng đất của đồng bào Thượng, đã đánh đồng chung trong chính sách cải cách điền địa ban hành và thực hiện cho toàn miền Nam. Việc truất hữu đất đai của địa chủ có trên 100 ha, mà chủ yếu là đất trồng lúa bán cho tá điền như trong quy định của luật cải cách điền địa chỉ thực hiện được ở vùng đồng bằng. Đối với Tây Nguyên, nơi đất rộng, người thưa, chủ yếu là đất rừng, đất trồng cây công nghiệp và cây ăn trái thì những điều luật trên không có tính thực thi. Trong khi đó luật này không đụng đến đất đai trồng cây công nghiệp, cây ăn trái, đất thổ cư và đất hương hỏa.

Như vậy, với mục đích phát triển toàn diện vùng Tây Nguyên về cả kinh tế - xã hội và an ninh, nhưng chính quyền Ngô Đình Diệm không thấy hết sự phức tạp của vấn đề dân tộc, tính đặc thù của chế độ sở hữu ruộng đất ở đây, cho nên chính sách kinh tế - xã hội của chính quyền Ngô Đình Diệm đã gây sự phản ứng mạnh mẽ trong đồng bào Thượng ở Tây Nguyên. Việc thành lập các khu dinh điền đã gây xáo trộn về đất đai, nảy sinh những cuộc tranh chấp ruộng đất giữa người Kinh và người Thượng. Việc bãi bỏ Tòa án Phong tục Thượng, bắt buộc dạy tiếng Việt thay tiếng mẹ đẻ ở các trường phổ thông đã gây sự bất mãn trong dân chúng người Thượng. Cộng vào đó, việc thi hành các chính sách trên tuy mặt nào đó có tiến bộ, song do chưa chuẩn bị kỹ càng, lại thực hiện vội vã và áp đặt. Tất cả những yếu tố trên đã làm tăng thêm mâu thuẫn vốn có giữa người Thượng, giữa chính quyền địa phương người Thượng với chính phủ Sài Gòn. Những mâu thuẫn đó đã bùng nổ thành cuộc nổi dậy của người Thượng chống lại chính quyền Sài Gòn mà nổi bật là phong trào Bajaraka làm cho Tây Nguyên bị xáo trộn trong 2 năm 1957-1958.

Sau khi Ngô Đình Diệm bị lật đổ, tình hình ngụy quyền Sài Gòn không ổn định, các cuộc tranh giành quyền lực liên tiếp xảy ra. Chính quyền Sài Gòn chưa có chính sách thích ứng đối với vùng Tây Nguyên, do đó các vụ bạo động liên tục xảy ra tại Sarpa, Phú Thiện, và nhất là vụ bạo động của Fulro tại Buôn Mê Thuột 9/1964 khiến Nguyễn Khánh phải đưa ra các chính sách ưu ái đối với đồng bào Thượng ở Tây Nguyên. Sau vụ bạo động lần thứ 2 của Fulro tháng 7/1965, chính quyền Sài Gòn phải ban hành chính sách "Dân tộc hoà đồng - Đồng tiến". Tiếp

theo đó sắc lệnh số 21 ngày 22/2/1966 đã nâng cơ quan phụ trách vấn đề dân tộc thiểu số thành Phủ Đặc ủy Thượng Vụ, trực thuộc Phủ Chủ tịch Ủy ban hành pháp Trung ương chuyên lo phụ trách vấn đề dân tộc thiểu số Tây Nguyên.

Khi Nguyễn Văn Thiệu lên cầm quyền, tình hình nội bộ ngụy quyền miền Nam ổn định hơn. Hiến pháp mới của chế độ Sài Gòn đã chú ý và giành sự ưu ái cho đồng bào Thượng ở Tây Nguyên. Ngày 29/8/1969 chính quyền Sài Gòn đã ban hành sắc luật 33/67 về quy chế riêng biệt cho đồng bào Thượng.

Nội dung chính của sắc luật 33/67 gồm :

- Xúc tiến việc thiết lập Hội đồng các sắc tộc (dân tộc thiểu số).

- Nâng cơ quan đặc trách về đồng bào thiểu số lên hàng cấp Bộ trong chính phủ.

- Tôn trọng quyền sở hữu đất đai của người Thượng, phát triển nông nghiệp, thương nghiệp và kỹ nghệ.

- Thực hiện các chương trình cải tiến dân sinh, phát triển giáo dục.

- Tái lập Toà án Phong tục, thành lập Viện Bảo tàng Nhân chủng và Viện Nghiên cứu Sắc tộc.

- Có chế độ ưu ái đối với cán bộ, binh lính, sinh viên, học sinh người Thượng.

v.v...

Ngày 15/12/1967 Bộ phát triển Sắc tộc chính thức được thành lập theo sắc lệnh số 33/SL/PTST. Bộ này tồn tại cho đến ngày miền Nam được giải phóng.

Rút kinh nghiệm các thời kỳ trước, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu đã ban hành chương trình cải cách điền địa riêng cho vùng Tây Nguyên. Chương trình này không nằm trong 'Luật người cày có ruộng". Chương trình *cải cách điền địa* cho cao nguyên được thực hiện qua nhiều bước với một loạt sắc lệnh kế tiếp nhau từ 1967 đến năm 1970. Đó là sắc lệnh :

- Sắc lệnh 034/67 ngày 29/8/1967 xác nhận và cấp quyền sở hữu đất đai cho đồng bào Thượng.

- Sắc lệnh 076-SL/CCĐĐCN ngày 15/7/1969 quy định thể thức kiến điền và quản thủ điền địa cho đồng bào Thượng.

- Nghị định số 788 - CCĐĐNNM/HC TC/3 ngày 28/11/1969 quy định cấp quyền sở hữu cho đồng bào Thượng.

- Sắc lệnh 138-SL/Th.T/PC-2 ngày 9/11/1970 ấn định việc thiết lập khu vực sinh sống chính tại mỗi buôn ấp Thượng.

Công cuộc cải cách điền địa của chính quyền Sài Gòn đối với vùng Tây Nguyên bao gồm 3 nội dung chính : xác nhận và cấp quyền sở hữu đất đai, thiết lập khu vực sinh sống chính, và công việc quản thủ điền địa.

Nội dung chủ yếu của chính sách cải cách điền địa tại Tây Nguyên được quy định trong sắc lệnh 034/67 ngày 29/8/1967 với tên gọi "*kiến điền*". Kiến điền theo cách giải thích của Tổng Nha cải cách điền địa ngụy là công cuộc cải cách điền địa liên quan đến đồng bào Thượng.

Sắc lệnh 034/67 về quyền sở hữu của đồng bào Thượng được quy định ở 2 điều khoản :

- Điều 1 : Nay *xác nhận quyền sở hữu* của đồng bào Thượng trên đất đai định canh.

- Điều 2 : Đồng bào Thượng được *cấp quyền sở hữu* trên đất luân canh.

Ngoài ra trong sắc lệnh còn có 3 điều khoản nói về việc "quản thủ" điền địa.

Theo điều luật trên, trong các buôn, ấp Thượng, gia đình nào có đất định canh thì Ty Điền địa tỉnh sẽ xác nhận quyền sở hữu đất đai cho gia đình đó với diện tích mà họ hiện có. Những gia đình canh tác theo lối luân canh, Ty Điền địa sẽ tiến hành đo đạc và xác nhận quyền sở hữu cho họ với diện tích tối đa 10 ha.

Để xác định gia đình canh tác theo lối định canh hay luân canh, Thông tư 6409 quy định : hộ nào có diện tích điền sản trên 50% là định

canh thì gia đình đó xếp vào loại định canh. Ngược lại hộ nào có diện tích canh tác trên 50% luân canh thì được xếp vào loại gia đình luân canh. Phần đất còn lại được sử dụng làm đất công của địa phương mà theo sắc lệnh gọi là đất "Công sản tư dụng xã".

Công tác "kiến điền" được ưu tiên triển khai trước hết cho các buôn làng tiếp giáp với làng của đồng bào Kinh hay đồn điền ngoại kiều, sau đó đến các buôn ấp nằm gần các thị trấn hay gần các trục lộ giao thông, các buôn ấp "kém an ninh" tức những buôn ấp có phong trào cách mạng mạnh mẽ cũng được Chính quyền Sài Gòn ưu tiên giải quyết nhằm tranh thủ lôi kéo nhân dân ra khỏi cách mạng.

Sau khi đo đạc, xác nhận đất đai canh tác, Chính quyền Sài Gòn tiến hành cấp "chứng thư" kiến điền. Chứng thư là một văn bản để xác nhận, chứng minh quyền sở hữu đất đai cho từng cá nhân và gia đình, có giá trị tuyệt đối về phương diện pháp lý. Chứng thư này có thể cầm cố, xin vay tiền chính phủ tại các ngân hàng công hay ngân hàng tư, có thể chuyển bán, thế chấp đất đai. Với chứng thư này, một khi ruộng đất bị nhà nước trưng dụng, chủ đất sẽ được bồi thường thỏa đáng. Chứng thư sở hữu ruộng đất được phép trao thừa kế cho người trong gia đình.

Đi đôi với việc xác định và trao quyền sở hữu đất đai canh tác, để ổn định cuộc sống cho đồng bào Thượng, Chính quyền Sài Gòn tiến hành việc xác lập, *ấn định ranh giới "khu vực sinh sống chính"*, tức là xác định địa phận buôn, ấp, xác định đất định cư cho từng hộ trong buôn, ấp đó.

Việc xác lập khu vực sinh sống chính được ấn định tại sắc lệnh 138/SL/Th.T/PC.2 ngày 9/11/1970. Sắc lệnh này nêu rõ việc xác lập khu vực sinh sống chính nhằm để đồng bào Thượng an cư lạc nghiệp trong phạm vi xã, ấp, đảm bảo sinh hoạt theo phong tục, tập quán riêng. Theo sắc lệnh, không ai được xâm chiếm bất hợp pháp đất đai trong khu vực làng xã và chủ đất sẽ được bồi thường thỏa đáng trong thường hợp đất của mình bị trưng dụng vì công ích.

Khu vực sinh sống chính tức đất của một buôn gồm : đất đai của tư nhân người Thượng, đất tư của người Kinh hoặc ngoại kiều, đất lâm phần quốc gia và đất công sản tư dụng xã.

Đất đai của người Thượng gồm cả thổ cư và đất định canh sẽ thuộc quyền sở hữu của gia đình đó.

Đất đai của người Kinh hoặc của ngoại kiều nằm lọt trong khu vực buôn vẫn thuộc quyền sở hữu riêng của họ nhưng không tính vào diện tích của khu vực sinh sống chính của đồng bào Thượng.

Đất lâm phần quốc gia (đất lâm nghiệp của Nhà nước) sẽ được tính vào diện tích chung của khu vực sinh sống chính nhưng Nhà nước phải hoàn tất thủ tục cải hóa.

Đất công sản quốc gia (đất công của Nhà nước) sẽ không tính vào diện tích chung của khu vực sinh sống chính, nhưng sẽ được cấp cho xã làm công sản tư dụng tức làm việc chung của xã, buôn.

Nhưng "khu vực sinh sống chính" được thiết lập cho những buôn, ấp nào? Thông tư 6409 ngày 5/6/1971 của Chính phủ Sài Gòn quy định :

- Buôn ấp cổ truyền, tức những buôn ấp từ xưa đến nay đồng bào Thượng đã và đang sinh sống.

- Các buôn ấp định cư đã được địa phương hóa hoặc chưa địa phương hóa.

- Các buôn ấp đã hình thành song hiện bị bỏ trống vì chiến tranh hay vì những lý do khác.

Nội dung thứ ba của công cuộc cải cách điền địa tại Tây Nguyên của chính quyền Sài Gòn là công tác *"quản thủ điền địa"*. Quản thủ điền địa bao gồm việc quản trị và lưu giữ các sổ bộ liên quan đến công việc cải cách điền địa. Theo sắc lệnh số 124/CTNT ngày 31/5/1962, chính phủ giao cho các Ty Điền địa và Hội đồng địa phương thành lập sổ bộ điền địa gồm sổ địa

bộ, sổ điền địa chủ, sổ mục lục điền chủ và sổ chứng khoán.

Chương trình cải cách điền địa cho đồng bào Thượng được triển khai cho trên 3.000 buôn ấp người Thượng trên khắp Tây Nguyên. Điều hành trực tiếp chương trình này là cơ quan Tổng Nha cải cách điền địa, Toà Hành chính các tỉnh, Ty Cải cách điền địa và Ủy ban hành chính xã. Ngoài ra còn có sự hỗ trợ của các cơ quan Hội đồng Bình định và Phát triển, Tổng Nha Ngân sách và Ngoại viện ở Trung ương và Hội đồng Bình định tỉnh tại các địa phương. Chính quyền Sài Gòn đã chi ngân sách 57.835.000 đồng (tiền miền Nam) cho việc cấp lương bổng và phụ cấp nhân viên thừa hành, không kể chi phí điều hành chương trình.

Chương trình cải cách điền địa ở Tây Nguyên đã thu được kết quả đáng kể. Tính đến tháng 6/1972 đã có hơn 63 ngàn ha đất tư nhân được đo đạc, cấp phát và chứng nhận cho 21.887 người, trung bình mỗi năm thực hiện khoảng 20.000 ha [4].

Việc thiết lập "khu vực sinh sống chính" cũng được triển khai đồng thời với chương trình kiến điền. Theo dự tính của Chính quyền Sài Gòn, ở Tây Nguyên có khoảng 2.000 ấp phải thiết lập khu vực sinh sống chính với diện tích khoảng 1 triệu ha. Năm 1972, 514 buôn ấp đã được thiết lập, năm 1973 con số này là 300 [5].

Chương trình cải cách điền địa của Chính quyền Sài Gòn ở Tây Nguyên thực ra để đối phó, xoa dịu phong trào đấu tranh của nhân dân vùng này. Rút kinh nghiệm chính sách điền địa trước đây của Ngô Đình Diệm, chính quyền Nguyễn Văn Thiệu tôn trọng quyền sở hữu đất đai hiện có của đồng bào Tây Nguyên. Chính vì vậy, chương trình cải cách điền địa ở vùng này thực ra chỉ là công việc đo đạc, xác nhận quyền sở hữu trên đất định canh vốn có và cấp quyền sở hữu trên đất luân canh mà họ đang canh tác. Về nội dung không có gì gọi là cải cách. Quyền lợi của người Thượng không có gì mới ngoài việc hợp pháp hóa cái họ đã có do tổ tiên truyền lại từ ngàn đời trước mà không một ai có quyền tước đoạt. Tiến hành chương trình cải cách điền địa, Chính quyền Sài Gòn nhằm đạt được 3 mục đích chính : *Thứ nhất*, công nhận quyền sở hữu đất đai của đồng bào Thượng, tránh gây xáo trộn, đáp ứng đúng yêu cầu của các thủ lĩnh, của những người giàu, có thế lực ở Tây Nguyên ; *Thứ hai*, làm cho đồng bào Tây Nguyên nghĩ rằng chính quyền Sài Gòn là người đem lại quyền sở hữu đất đai cho họ, và *trên cơ sở* đó lôi kéo đồng bào Tây Nguyên về phía chúng chống lại cách mạng.

Chương trình thiết lập "khu vực sinh sống chính" với mục đích ổn định địa bàn cư trú, thực ra chỉ là sự biến tướng có cải tiến của hình thức "Trại người Thượng", "Khu Dinh điền" mà chính quyền Ngô Đình Diệm đã thực hiện trước đây. Việc thiết lập "khu vực sinh sống chính" mà ưu tiên trước hết cho những buôn ấp gần làng của người Kinh, gần đất của ngoại kiều, những khu vực "kém an ninh" thực ra là chính sách gom dân để dễ bề kiểm soát, tách dân ra khỏi cách mạng.

Tuy vậy, công cuộc "kiến điền" và chính sách "thiết lập khu vực sinh sống chính" đã có phần nào đó làm ổn định xã hội, tránh sự tranh chấp đất đai giữa người Thượng với người Kinh và ngoại kiều, tăng cường sự kiểm soát của chính quyền Sài Gòn đối với các buôn ấp ở Tây Nguyên.

Đi đôi với việc thực hiện chương trình "kiến điền", "thiết lập khu vực sinh sống chính", chính quyền Sài Gòn tiến hành một số chính sách, biện pháp đẩy mạnh phát triển kinh tế Tây Nguyên nhằm hỗ trợ cho việc thực hiện các chương trình trên.

Chính sách *đa canh hóa nông nghiệp* được khuyến khích và triển khai mạnh ở Tây Nguyên bởi vì vào thời kỳ này các sản phẩm chủ yếu có tính truyền thống như cao su, chè, cà phê đã bị

dư thừa và giá cả giảm sút. Do đó, chính quyền Sài Gòn khuyến khích việc thay đổi cơ cấu cây trồng hoặc sản xuất cùng một lúc nhiều loại sản phẩm như khoai lang, đậu phộng, đậu xanh, đậu nành, trái cây và rau.

Thủy lợi đối với vùng Tây Nguyên càng có tầm quan trọng lớn. Chính quyền Sài Gòn xây dựng hai dự án phát triển sông Cửu Long trên khu vực Tây Nguyên, đó là dự án Sê-san ở Plei Ku và dự án Srepok ở Buôn Mê Thuột do Liên hiệp quốc và Nhật Bản tài trợ. Dự án Sê-san sẽ dẫn nước tưới cho 21.150 ha thuộc tỉnh Plei Ku và Kon Tum. Dự án Srepok sẽ tiêu nước chống lụt cho 75.000 ha thuộc tỉnh Buôn Mê Thuột. Kinh phí cho 2 dự án này lên tới 31.130.000 đô la Mỹ.

Cơ giới hoá nông nghiệp được thiết lập thành một chương trình 4 năm (1972-1975) giao cho Bộ phát triển sắc tộc đảm nhận. Chương trình này được thực hiện tại 100 xã, mỗi xã lấy 10 điểm thí điểm áp dụng cơ giới hoá trong sản xuất. Tại các tỉnh Tây Nguyên sẽ thành lập 25 tổ hợp sử dụng và bảo trì máy cày tại các địa phương.

Năm 1972 Bộ phát triển sắc tộc đã sử dụng 15 triệu đồng miền Nam để mua phân bón, máy cày, hạt giống cấp cho đồng bào và huấn luyện tại chỗ cho 2.000 người thuộc các tỉnh có thí điểm trình diễn về kỹ thuật canh tác và cơ giới hóa nông nghiệp. Vùng Tây Nguyên có tới 324 xã người Thượng, trong khi đó việc thí điểm chương trình cơ giới hoá và kỹ thuật canh tác mới thực hiện tại 100 xã, chiếm 1/3 tổng số xã toàn vùng.

Vấn đề tín dụng cũng đã được chú ý tại vùng này và do đó tại mỗi địa phương đã thành lập Ngân hàng phát triển nông nghiệp. Song do thể thức vay còn phức tạp, nhân viên ngân hàng chưa nhiệt tình và nhất là người dân Thượng một phần chưa quen với cách thức làm ăn này nên vấn đề tín dụng không được phát huy đối với đồng bào Thượng.

Ngoài ra chính quyền Sài Gòn cũng chú ý tiến hành một số kế hoạch hỗ trợ cho việc thực hiện chương trình "Kiến điền" và phát triển kinh tế ở vùng này như kế hoạch định cư, chương trình xoá nạn mù chữ cho người Thượng, chương trình mở mang hệ thống giao thông vận tải v.v...

Như vậy, với mục đích đẩy mạnh phát triển kinh tế Tây Nguyên hy vọng ổn định tình hình chính trị ở một vùng rộng lớn có địa bàn chiến lược quan trọng, chính quyền Sài Gòn đã thi hành ở đây chương trình cải cách ruộng đất, chương trình thiết lập "khu vực sinh sống chính" và một loạt kế hoạch hỗ trợ phát triển khác. Mặc dù còn nhiều hạn chế về nội dung, phương pháp thi hành và kết quả thực hiện, song những chương trình trên ít nhiều góp phần để chúng ta tham khảo trong kế hoạch phát triển kinh tế xã hội vùng Tây Nguyên hiện nay.

CHÚ THÍCH

(1) Ngày nay Tây Nguyên gồm 4 tỉnh : Kon Tum, Gia Lai, Đắc Lắc và Lâm Đồng.

(2) Dân số miền Nam năm 1969 là 16.259.334 người. Hiện nay dân số Tây Nguyên là 2.468.000 người.

(3) Trần Văn Giàu : *Chính sách bình định của Mỹ - Ngụy ở miền Nam trong giai đoạn "chiến tranh một phía"*. Tạp chí "Nghiên cứu Lịch sử" tháng 2/1968.

(4) (5) Ksoz-dê. *Chương trình Kiến điền đất đồng bào Thượng*. Học viện Quốc gia Hành chính Sài Gòn 1972.

CÁC LOẠI CHỦ SỞ HỮU TƯ NHÂN VỀ RUỘNG ĐẤT Ở NAM ĐỊNH THỜI KỲ 1930-1945

CAO VĂN BIỂN *

Trên Tạp chí Nghiên cứu Lịch sử số 5/1993, chúng tôi đã trình bày tình hình chia gia tài ruộng đất ở Nam Định trong thời kỳ 1930-1945. Đó là một trong những nguyên nhân dẫn đến tình trạng chia nhỏ ruộng đất ở tỉnh này. Trong bài viết này, chúng tôi đề cập đến các loại chủ sở hữu tư nhân về ruộng đất trong cùng thời kỳ nói trên.

Theo Yves Henry, vào đầu những năm 1930, Nam Định có tổng diện tích canh tác là 346.499 mẫu, trong đó có 113.163 mẫu công điền, công thổ, 211.344 mẫu tư điền, tư thổ cửa 109.753 chủ sở hữu, gồm có 108.249 chủ sở hữu trực tiếp canh tác và 1604 chủ sở hữu phát canh ruộng đất hoặc thuê người làm [1]. So với dân số Nam Định lúc đó là 1.011.000 người, số chủ tư hữu ruộng đất chiếm 10,8% dân số. Tính chung trong toàn tỉnh, sự phân bố các chủ sở hữu ruộng đất tư được thống kê như sau *(xem Bảng số 1)* :

Chủ sở hữu ruộng đất tư	dưới 1 mẫu :	81.716 người	chiếm 74,2 %trong tổng số chủ sở hữu.
- -	từ 1 mẫu đến 5 mẫu :	21.029 người	chiếm 19,4% -
- -	từ 5 mẫu đến 10 mẫu :	5.099 người	chiếm 4,5 % -
- -	từ 10 mẫu đến 50 mẫu :	1.760 người	chiếm 1,5% -
- -	từ 50 mẫu đến 100 mẫu :	119 người	chiếm 0,1% -
- -	từ 100 mẫu trở lên :	30 người	chiếm 0,03% -

Theo chúng tôi, những mốc phân chia các loại chủ sở hữu ruộng đất tư nói trên có nhiều điểm chưa hợp lý. Chẳng hạn, tác giả đặt những chủ sở hữu ruộng đất tư 1 mẫu và 5 mẫu vào cùng một loại là không phù hợp với điều kiện canh tác của nông dân ở Đồng bằng sông Hồng, bởi vì loại chủ sở hữu ruộng đất tư này gồm cả những người trực tiếp canh tác, vừa phát canh thu tô hay thuê người làm. Nhưng đây là tài liệu chi tiết hiện có về sự phân bố các chủ sở hữu ruộng đất tư mà chúng ta có được, và trong khi chưa phát hiện thấy những số liệu khác chi tiết hơn, chúng ta phải tạm thời sử dụng số liệu này.

Những số liệu trên cho thấy chủ sở hữu ruộng đất tư cực nhỏ (dưới 1 mẫu) ở Nam Định lúc ấy chiếm đa số (72,4% trong tổng số chủ sở hữu ruộng đất tư), trong khi đó tất cả các loại chủ sở hữu ruộng đất tư từ 10 mẫu trở lên chỉ chiếm 1,63% trong tổng số chủ sở hữu ruộng đất tư. Điều đó phản ánh thực trạng việc chia nhỏ quyền sở hữu ruộng đất tư ở Nam Định đương thời khá lớn so sánh với các tỉnh ở đồng bằng Bắc Kỳ trong cùng thời kỳ này. Chẳng hạn, ở Thái Bình, hai loại chủ sở hữu ruộng đất tư đó chiếm 70,5% và 3%, ở Ninh Bình là 69,8% và 2,4%.

Nếu xét trên địa bàn của các phủ, huyện trong tỉnh Nam Định thì tỷ lệ chung của tỉnh có thay đổi. Các số liệu trong Bảng số 1 cho thấy rõ điều đó. Cụ thể là loại chủ sở hữu ruộng đất tư dưới 1 mẫu chiếm tỷ lệ cao nhất ở Xuân Trường và chiếm tỷ lệ thấp nhất ở Phong

* PGS. PTS Viện Sử học.

Doanh, Vụ Bản, Hải Hậu. Nhưng Phong Doanh, Vụ Bản, Hải Hậu lại đứng ở vị trí hàng đầu trong loại chủ sở hữu ruộng đất tư từ 1 mẫu đến 5 mẫu. Trong khi đó, Xuân Trường, Ý Yên đứng ở hàng cuối cùng trong loại chủ sở hữu ruộng đất tư này. Ở các loại chủ sở hữu ruộng đất tư từ 5 mẫu trở lên, Phong Doanh, Vụ Bản, Hải Hậu, Trực Ninh đều chiếm những tỷ lệ cao. Tóm lại, về thực trạng của quyền sở hữu tư nhân về ruộng đất ở Nam Định vào năm 1930, thì ở Phong Doanh, Vụ Bản, Hải Hậu có đặc điểm tập trung hơn, trong khi đó ở Xuân Trường, Ý Yên, Trực Ninh, chế độ tư hữu về ruộng đất bị chia nhỏ hơn.

Bảng thống kê sau đây cho chúng ta thấy rõ điều này :

Tên phủ, huyện	Sở hữu dưới 5 mẫu (%)	Sở hữu từ 5 mẫu đến 10 mẫu (%)	Sở hữu trên 10 mẫu (%)
Nghĩa Hưng	93,6	4,4	1,92
Xuân Trường	94,7	3,2	1,90
Trực Ninh	91,6	6,9	1,34
Nam Trực	96,9	2,2	0,71
Phong Doanh	91,2	5,0	2,64
Vụ Bản	92,6	5,6	1,71
Hải Hậu	90,7	6,6	2,45
Mỹ Lộc	94,3	4,2	1,36
Ý Yên	96,3	2,6	1,00

Đó là những nét chung có thể rút ra được qua sự phân tích các số liệu. Đương nhiên ở mỗi phủ, huyện đều có những đặc điểm riêng, chúng tôi không thể nói hết được trong bài viết này. Chẳng hạn, ở Xuân Trường, loại chủ sở hữu ruộng đất tư cực nhỏ (dưới 1 mẫu) chiếm tỷ lệ cao nhất tỉnh, trong khi đó loại chủ sở hữu ruộng đất tư nhỏ (từ 1 mẫu đến 5 mẫu) lại chiếm tỷ lệ thấp nhất tỉnh. Khi tổng hợp cả hai loại chủ sở hữu ruộng đất tư này thì Xuân Trường lại chiếm tỷ lệ thấp, sau Nam Trực, Ý Yên. Ở loại chủ sở hữu ruộng đất tư vừa (từ 5 mẫu đến 10 mẫu), Xuân Trường cũng đứng ở vị trí thấp, nhưng nó lại đứng ở vị trí cao ở loại chủ sở hữu ruộng đất tư cực lớn. Điều đó cho thấy quá trình phân hoá của chế độ tư hữu về ruộng đất ở Xuân Trường có tính chất lưỡng phân hơn, nếu so sánh với các phủ, huyện khác trong tỉnh. Mặt khác, các số liệu trên cũng còn cho thấy có hai quá trình phân hoá khác đối nghịch nhau là quá trình tập trung quyền tư hữu ruộng đất ở Hải Hậu, Phong Doanh và quá trình chia nhỏ quyền tư hữu ruộng đất ở Ý Yên, Nam Trực.

Đương nhiên những nhận xét trên đây mới chỉ dựa vào số lượng chủ sở hữu ruộng đất tư. Còn số lượng diện tích ruộng đất tư của từng loại chủ sở hữu đó đòi hỏi phải tiếp tục sưu tầm.

Chúng ta hãy theo dõi quá trình diễn biến của vấn đề này trong các thời kỳ tiếp theo. Tìm lại trong hồ sơ của Sở Địa chính Bắc Kỳ, Ty Địa chính Nam Định và báo cáo hàng năm của Công sứ Nam Định, chúng ta đã tìm được những số liệu về sự phân chia các loại chủ sở hữu ruộng đất tư ở Nam Định năm 1933 (xem Bảng số 2).

Nhưng những số liệu trong Bảng số 2 này mới chỉ thống kê được số chủ sở hữu ruộng đất tư ở 529 làng với 124.883 người trong tổng số 678 làng. Như vậy chỉ riêng số chủ sở hữu ruộng đất tư ở 529 làng trong năm 1933 đã nhiều hơn tổng số chủ sở hữu ruộng đất tư trong cả tỉnh Nam Định trong năm 1930 là 15.130 người. Tài liệu này cũng cho biết tổng số chủ sở hữu ruộng đất tư ở Nam Định có khoảng 160.000 người, tức là trong 3 năm đã xuất hiện thêm 50.000 chủ sở hữu ruộng đất tư, tính trung bình mỗi năm có thêm khoảng 17.000 chủ tư hữu ruộng đất.

Qua bảng thống kê sau đây, chúng ta sẽ thấy rõ điều này :

	Năm 1930	Năm 1933
Chủ sở hữu ruộng đất từ dưới 1 mẫu	74,2%	79,2%
- từ 1 mẫu đến 5 mẫu	19,4%	16,8%
- từ 5 mẫu đến 10 mẫu	4,5%	2,4%
- từ 10 mẫu đến 50 mẫu	1,5%	1,2%
- từ 50 mẫu đến 100 mẫu	0,1%	0,05%
- trên 100 mẫu	0,03%	0,01%

Như vậy là loại chủ sở hữu ruộng đất tư dưới 1 mẫu tăng lên, còn tất cả các loại chủ sở hữu ruộng đất tư khác đều giảm xuống. Tiêu biểu nhất là ở Nam Trực. Nam Trực có 95 làng, trong năm 1933 mới chỉ thống kê được 85 làng mà số chủ tư hữu ruộng đất dưới 1 mẫu đã tăng từ 9002 người lên 14.954 người ; tức là tăng thêm 5952 người. Tỷ lệ của loại chủ tư hữu ruộng đất này cũng tăng từ 78,8% (năm 1930) lên 83,5% (năm 1933). Đồng thời loại chủ tư hữu ruộng đất từ 50 mẫu trở lên bị biến mất. Nam Trực đã chiếm vị trí hàng đầu trong thực trạng chia nhỏ quyền sở hữu ruộng đất tư ở Nam Định trong thời kỳ này. Sau Nam Trực là Xuân Trương, Ý Yên. Tuy vậy về tốc độ chia nhỏ quyền tư hữu ruộng đất thì Vụ Bản, Phong Doanh giữ kỷ lục. Trong khoảng thời gian đó, loại chủ tư hữu ruộng đất này tăng từ 67,3% lên 74,1% ở Phong Doanh và từ 69,2% lên 77,5% ở Vụ Bản. Như chúng ta đã thấy, nếu trong thực trạng sở hữu ruộng đất tư vào năm 1930, Vụ Bản, Phong Doanh, Hải Hậu có tính chất tập trung hơn thì vào năm 1933 chỉ còn có Hải Hậu vẫn giữ được tính chất này. Nhưng tỷ lệ giữa các loại chủ tư hữu ruộng đất dưới 1 mẫu và từ 5 mẫu đến 10 mẫu giảm xuống ; 2 loại chủ tư hữu ruộng đất từ 1 mẫu đến 5 mẫu và từ 10 mẫu đến 50 mẫu tăng lên ; 2 loại chủ tư hữu ruộng đất từ 50 mẫu trở lên giữ nguyên tỷ lệ.

Tài liệu trên còn cho phép phân chia tỉ mỉ hơn loại chủ tư hữu ruộng đất dưới 1 mẫu và loại chủ tư hữu ruộng đất từ 10 mẫu đến 50 mẫu. Ở đây chúng tôi chỉ dừng lại ở loại chủ tư hữu ruộng đất dưới 1 mẫu. Có thể phân chia loại này thành 2 loại : dưới 5 sào và từ 5 sào đến 1 mẫu :

Tên phủ, huyện	Chủ sở hữu ruộng đất dưới 5 sào		Chủ sở hữu ruộng đất từ 5 sào đến 1 mẫu	
	Số lượng	% trong tổng số	Số lượng	% trong tổng số
Nghĩa Hưng	11.533	64,8%	2257	12,6%
Xuân Trường	12.816	71,7%	2088	11,7%
Trực Ninh	9.265	69,0%	2182	16,2%
Nam Trực	12.877	71,8%	2077	11,5%
Phong Doanh	6.061	56,6%	1871	17,5%
Vụ Bản	8.925	63,5%	1976	14,0%
Hải Hậu	4.769	46,6%	1963	19,1%
Mỹ Lộc	9.187	63,4%	2161	14,9%
ý Yên	6.069	72,3%	921	10,9%
Tổng cộng	81.522	65,2%	17496	14,0%

Xét riêng loại chủ tư hữu ruộng đất cực nhỏ này (với 99.018 người, chiếm 79,2% trong tổng số chủ tư hữu ruộng đất ở 529 làng được thống kê), chúng ta thấy những chủ tư hữu ruộng đất dưới 5 sào chiếm 82,3% trong tổng số chủ tư hữu loại này (65,2% trong tổng số chủ tư hữu ở 529 làng). Số liệu đó càng cho thấy rõ tính chất manh mún của chế độ tư hữu ruộng ở Nam Định. Ở các huyện Nam Trực, Xuân Trường, Ý

Yên, loại chủ tư hữu ruộng đất dưới 5 sào chiếm tỷ lệ như sau : ở Nam Trực chiếm 71,8%, ở Xuân Trường chiếm 71,7%, ở Ý Yên chiếm 72,3% trong tổng số chủ tư hữu ruộng đất được thống kê ở mỗi huyện. Ngược lại ở Hải Hậu, loại chủ tư hữu ruộng đất này chỉ chiếm 46,6%

Những số liệu thuộc về thời kỳ tiếp theo mà chúng tôi có được không phân chia các loại chủ tư hữu ruộng đất theo đơn vị mẫu, sào Bắc Bộ mà theo đơn vị ha.

Vào năm 1937, toàn Nam Định có 196.600 chủ tư hữu ruộng đất bao gồm [2]:

157.200 chủ tư hữu ruộng đất		dưới 30 a = 80%
17.700	-	từ 30 a đến 60 a = 9%
7.900	-	từ 60 a đến 1 ha = 4%
11.800	-	từ 1 ha đến 5 ha = 6%
1.600	-	từ 5 ha đến 20 ha = 0,8%
400	-	trên 20 ha = 0,2%

Tuy không thể so sánh các số liệu của năm 1930 và năm 1933 với số liệu của năm 1937 để định lượng quá trình chia nhỏ của chế độ tư hữu ruộng đất ở Nam Định. Nhưng rõ ràng là quá trình đó vẫn tiếp tục và dẫn đến kết quả là làm tăng thêm 76.850 chủ tư hữu ruộng đất, trung bình mỗi năm tăng thêm 11.000 người. Sự tăng trưởng này đã làm thay đổi tỷ lệ giữa các loại chủ tư hữu ruộng đất. Chẳng hạn, loại chủ tư hữu ruộng đất dưới 1 mẫu chiếm 74,2% vào năm 1930, chiếm 79,2% vào năm 1933. Vào năm 1937, chỉ tính riêng số chủ tư hữu ruộng đất dưới 30 a đã chiếm 80 %. Mặt khác, số chủ tư hữu ruộng đất từ 50 mẫu trở lên cũng tăng lên, chứ không giảm xuống như trong khoảng thời gian 1930-1933. Cụ thể là loại chủ tư hữu ruộng đất này chiếm 0,13% vào năm 1930, giảm xuống còn 0,06% vào năm 1933 và vào năm 1937, chỉ tính số chủ tư hữu ruộng đất từ 55 mẫu trở lên đã chiếm tới 0,2%.

Nếu những số liệu đó là chính xác thì trong khoảng thời gian 1933-1937, quá trình phân hoá của chế độ tư hữu ruộng đất ở Nam Định mang tính chất lưỡng phân, thể hiện ở sự tăng trưởng về số lượng của 2 loại chủ tư hữu ruộng đất cực nhỏ (dưới 30a) và cực lớn (trên 20 ha).

Cũng trong hồ sơ nói trên có một tài liệu về sự phân bố các loại chủ tư hữu ruộng đất vào năm 1941 như sau :

Chủ tư hữu ruộng đất dưới 30a	có 157.559 người = 76,0%
- từ 30 a đến 60 a	có 23.635 người = 11,4%
- từ 60 a đến 1 ha	có 12.439 người = 6,0%
- từ 1 ha đến 5 ha	có 12.639 người = 6,0%
- từ 5 ha đến 20 ha	có 1.036 người = 0,5%
- trên 20 ha	có 207 người = 0,1%

So với năm 1937, tổng số chủ sở hữu ruộng đất tư ở Nam Định vào năm 1941 tăng thêm 10.700 người (lấy số chẵn, về số liệu năm 1937 không có hàng đơn vị và hàng chục), trung bình mỗi năm tăng thêm 2.600 người. Số người tăng lên trong khoảng thời gian 1937-1941 chủ yếu thuộc về hai loại chủ tư hữu ruộng đất : loại chủ tư hữu từ 30 a đến 60 a tăng thêm 5.900 người và loại chủ tư hữu ruộng đất từ 60a đến 1 ha tăng thêm 4.500 người. Ngược lại, các loại chủ tư hữu ruộng đất từ 5 ha trở lên đều giảm xuống.

Tỷ lệ giữa các loại chủ tư hữu ruộng đất cũng có những thay đổi nhất định. Chỉ có hai loại chủ tư hữu ruộng đất từ 30a đến 60a và từ 60a đến 1 ha là tăng thêm (từ 9% lên 11,4% và từ 4% lên 6%) ; về số lượng tuyệt đối cũng tăng (từ 17.700 người lên 23.635 người và từ 7900 người lên 12.439 người). Còn các loại chủ tư hữu ruộng đất khác đều giữ nguyên tỷ lệ hoặc giảm xuống. Chẳng hạn loại chủ tư hữu ruộng đất dưới 30a giảm từ 80% xuống còn 76%, mặc dầu số lượng tuyệt đối của nó tăng thêm 359 người ; các loại chủ tư hữu ruộng đất từ 5ha trở lên đều giảm cả về tỷ lệ (từ 1% giảm xuống 0,6%) lẫn về số lượng tuyệt đối (từ 2.000 người giảm xuống còn 1243 người). Như vậy có thể nói đặc điểm của quá trình chia nhỏ ruộng đất tư ở Nam Định trong khoảng thời gian 1937-1941 là tăng nhanh loại chủ tư hữu ruộng đất từ 30a đến 1ha, giảm nhanh các loại chủ tư hữu ruộng đất từ 5ha trở lên.

Để thấy rõ hơn diễn biến nhanh chóng của quá trình chia nhỏ ruộng đất, chúng tôi xin dẫn ra đây các số liệu về thực trạng của sở hữu ruộng đất tư ở các làng thuộc tổng Quế Hải, huyện Hải Hậu vào năm 1938 so với các thập kỷ trước *(xem Bảng số 3)*.

Như chúng ta đã biết, tổng Quế Hải được Doanh điền sứ Tiến sĩ Đỗ Tôn Phát khẩn hoang và thành lập vào cuối thế kỷ trước (3). Tổng Quế Hải gồm có 6 làng là Liên Phú, Doanh Châu, Quế Phương, Trung Phương, Thanh Trà, Trùng Quang và về sau có thêm Hải Nhuận, do 107 phú hộ góp thành 117 suất, dưới sự chỉ huy của Đỗ Tôn Phát, xuất tiền của ra thuê người khai khẩn. Công việc khẩn hoang được hoàn thành căn bản vào năm 1895. Toàn bộ ruộng đất khai hoang được chia thành 3 phần, trong đó 2 phần là tư điền, 1 phần là công điền. Những phú hộ tham gia khẩn hoang được chia mỗi người 46 mẫu làm tư điền thế nghiệp. Vào cuối thế kỷ trước, tổng số ruộng đất ở 6 làng này gồm có 5705 mẫu, trong đó Quế Phương có 990 mẫu, Doanh Châu có 995 mẫu, Liên Phú có 877 mẫu, Trùng Quang có 978 mẫu, Thanh Trà có 890 mẫu, Trung Phương có 975 mẫu. Từ đó cho đến năm 1938, ruộng đất của các làng này hiện có :

Doanh Châu	: 843 mẫu tư điền	67 mẫu tư thổ	không có công điền
Thanh Trà	: 515 mẫu -	66 -	-
Trùng Quang	: 664 -	37 -	18 mẫu công điền
Trung Phương	: 373 -	51 -	4 -
Quế Phương	: 1.204 -	85 -	không có công điền
Liên Phú	: 476 -	85 -	-
Hải Nhuận	: 853 -	87 -	14 mẫu công điền

Thế là sau hơn 40 năm, khoảng 2500 mẫu công điền ở Quế Hải nay chỉ còn lại 36 mẫu. Đồng thời diện tích ruộng đất của tất cả các làng đều thay đổi. Trong 6 làng thì có 5 làng diện tích ruộng đất bị giảm xuống, trong đó có 2 làng bị giảm nhiều nhất là Liên Phú giảm 316 mẫu và Thanh Trà giảm 309 mẫu. Chỉ riêng Quế Phương tăng thêm 299 mẫu. Còn phần lớn trong tổng số 5405 mẫu tư điền, tư thổ đã bán cho các phú hộ ở ngoài tổng. Trong tổng chỉ có 624 người có ruộng đất tư và được phân loại như sau :

Số chủ tư hữu ruộng đất	dưới 1 mẫu có	260 người	= 41,6%
-	từ 1 mẫu đến 2 mẫu	111 người	= 17,7%
-	từ 2 mẫu đến 3 mẫu	72 người	= 11,5%
-	từ 3 mẫu đến 5 mẫu	82 người	= 13,1%
-	từ 5 mẫu đến 10 mẫu	75 người	= 12,0%
-	từ 10 mẫu đến 20 mẫu	12 người	= 1,9%
-	từ 20 mẫu đến 40 mẫu	9 người	= 1,4%
-	từ 40 mẫu đến 100 mẫu	2 người	= 0,32%
-	trên 100 mẫu	1 người	= 0,16%

Từ 107 chủ sở hữu ruộng đất tư vào năm 1895 với số ruộng ít nhất là 46 mẫu mỗi người, nay chỉ còn lại có 3 người vào năm 1938. Và 3 người này có thể lại không phải là những phú hộ đã tham gia khẩn hoang. Có thể nói chế độ tư hữu ruộng đất ở Quế Hải đã thay đổi hoàn toàn sau hơn 4 thập kỷ. Và sự thay đổi nhanh chóng đó cũng được thể hiện ngay trong năm 1938. Từ đầu năm đến cuối năm, trong tổng đã xuất hiện thêm 30 chủ tư hữu ruộng đất mới, chiếm 5% trong tổng số chủ tư hữu ruộng đất. Rất tiếc rằng tài liệu không cho biết tổng diện

Bảng số 1: Phân bố các loại chủ sở hữu ruộng đất tư ở Nam Định năm 1930

Tên phủ, huyện	Sở hữu từ 0 - 1 mẫu		Sở hữu từ 1 - 5 mẫu		Sở hữu từ 5 - 10 mẫu		Sở hữu từ 10-50 mẫu		Sở hữu từ 50-100mẫu		Sở hữu trên 100 mẫu		Tổng cộng
	Số lượng chủ sở hữu	% trong tổng số chủ sở hữu	Số lượng chủ sở hữu	% trong tổng số chủ sở hữu	Số lượng chủ sở hữu	% trong tổng số chủ sở hữu	Số lượng chủ sở hữu	% trong tổng số chủ sở hữu	Số lượng chủ sở hữu	% trong tổng số chủ sở hữu	Số lượng chủ sở hữu	% trong tổng số chủ sở hữu	
Nghĩa Hưng	12.413	72,8%	3.548	20,8%	703	4,4%	276	1,6%	37	0,2%	3	0,02%	17.040
Xuân Trường	14.881	83,0%	2.102	11,7%	587	3,2%	290	1,6%	37	0,2%	15	0,1%	17.912
Trực Ninh	7.202	73,5%	1.179	18,1%	677	6,9%	134	1,3%	4	0,03%	2	0,015%	9.798
Nam Trực	9.002	78,8%	2.070	18,1%	256	2,2%	84	0,7%	2	0,01%	-	-	11.414
Phong Doanh	4.695	67,3%	1.725	24,8%	352	5,0%	183	2,6%	2	0,03%	1	0,01%	6.958
Vụ Bản	9.023	69,2%	3.252	23,4%	785	5,6%	230	1,7%	2	0,01%	-	-	13.892
Hải Hậu	11.120	69,5%	3.386	21,2%	1.059	6,6%	359	2,2%	33	0,2%	9	0,05%	15.966
Mỹ Lộc	8.011	74,0%	2.196	20,3%	462	4,2%	144	1,3%	1	-	-	-	10.814
Ý Yên	4.769	80,0%	971	16,3%	158	2,6%	60	1,0%	1	-	-	-	5.959
Tổng cộng	81.716	74,2%	21.029	19,4%	5.099	4,5%	1760	1,5%	119	0,1%	30	0,03%	109.753 108.149: (trực canh) 1.604: (phát canh hoặc thuê người làm)

Nguồn: Yves - "*Economie Agricole de L'Indochine*". Hà Nội, 1932, tr.86-87.

Bảng số 2: Phân bố các loại chủ sở hữu ruộng đất tư ở 529 làng: năm 1933

Tên phủ, huyện	Số làng được thống kê	Sở hữu từ dưới 1 mẫu		Sở hữu từ 1 - 5 mẫu		Sở hữu từ 5 - 10 mẫu		Sở hữu từ 10-50 mẫu		Sở hữu từ 50-100mẫu		Sở hữu trên 100 mẫu	
		Số lượng chủ sở hữu	% trong tổngsố chủ sở hữu	Số lượng chủ sở hữu	% trong tổng số chủ sở hữu	Số lượng chủ sở hữu	% trong tổngsố chủ sở hữu	Số lượng chủ sở hữu	% trong tổngsố chủ sở hữu	Số lượng chủ sở hữu	% trong tổngsố chủ sở hữu	Số lượng chủ sở hữu	% trong tổngsố chủ sở hữu
Nghĩa Hưng	80	13.810	77,4%	3.220	18,0%	551	3,0%	222	1,2%	13	0,07%	2	0,01%
Xuân Trường	80	14.904	83,4%	2.246	12,5%	384	2,1%	287	1,6%	26	0,4%	3	0,01%
Trực Ninh	41	11.447	75,2%	1.629	12,1%	262	1,9%	85	0,6%	-	-	1	0,007%
Nam Trực	85	14.954	83,5%	2.539	14,1%	315	1,7%	125	0,6%	-	-	-	-
Phong Doanh	46	7.932	74,1%	2.319	21,6%	301	2,8%	133	1,2%	5	0,04%	1	0,009%
Vụ Bản	62	10.901	77,5%	2.548	18,1%	413	2,9%	180	1,2%	2	0,01%	-	-
Hải Hậu	32	6.712	65,7%	2.778	27,1%	381	3,7%	307	2,9%	21	0,2%	6	0,05%
Mỹ Lộc	65	11.348	78,3%	2.629	18,1%	350	2,4%	142	0,9%	2	0,01%	-	-
Ý Yên	38	6.990	83,2%	1.135	13,5%	185	2,2%	73	0,8%	2	0,02%	-	-
Tổng cộng	529	99.018	79,2%	21.034	16,8%	3.142	2,4%	1.566	1,2%	71	0,05%	13	0,01%

Nguồn: Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. Hà Nội, Hồ sơ số M^3.110.

Rất tiếc là khi tổng cộng lại các số liệu về chủ sở hữu theo hàng ngang và hàng dọc, chúng tôi thấy có nhiều sai số đến đơn vị hàng chục.

Bảng số 3: Phân bố các loại chủ sở hữu ruộng đất tư ở các làng thuộc tổng Quế Hải năm 1938

Tên làng	Năm	Dưới 1 sào	Từ 2 sào đến 3 sào	Từ 3 sào đến 4 sào	Từ 4 sào đến 5 sào	Từ 5 sào đến 8 sào	Từ 8 sào đến 1 mẫu	Từ 1 mẫu đến 2 mẫu
Doanh Châu	I/1938	1	4	3	7	1	7	17
	II/1938	1	2	4	7	4	4	17
Thanh Trà	I/1938	4	6	6	4	7	7	20
	II/1938	4	3	5	5	7	9	19
Trùng Quang	I/1938	0	3	5	3	10	4	18
	II/1938	0	3	6	4	10	5	20
Trung Phường	I/1938	5	6	5	6	7	8	9
	II/1938	5	6	5	7	8	8	10
Quế Phường	I/1938	4	7	10	8	15	17	25
	II/1938	4	6	10	7	19	16	24
Liên Phú	I/1938	6	1	1	5	3	8	12
	II/1938	6	1	2	6	3	6	11
Hải Nhuận	I/1938	-	2	-	2	2	2	8
	II/1938	-	2	-	2	2	3	10

Tên làng	Năm	Từ 2 mẫu đến 3 mẫu	Từ 3 mẫu đến 5 mẫu	Từ 5 mẫu đến 10 mẫu	Từ 10 mẫu đến 20 mẫu	Từ 20 mẫu đến 40 mẫu	Từ 40mẫu đến 100 mẫu	Trên 100 mẫu	Tổng cộng
Doanh Châu	I/1938	11	10	14	3	1	1	-	84
	II/1938	12	11	19	2	1	1	-	90
Thanh Trà	I/1938	5	12	5	2	-	-	-	87
	II/1938	9	11	6	2	-	-	-	89
Trùng Quang	I/1938	9	9	6	2	4	-	-	82
	II/1938	10	12	8	1	4	-	-	92
Trung Phường	I/1938	8	6	8	-	-	-	-	72
	II/1938	7	6	5	-	-	-	-	73
Quế Phường	I/1938	15	18	19	1	-	-	-	151
	II/1938	17	20	21	-	-	-	-	154
Liên Phú	I/1938	11	13	15	2	3	-	-	84
	II/1938	14	13	16	2	3	-	-	87
Hải Nhuận	I/1938	4	7	-	4	1	1	1	34
	II/1938	3	9	-	5	1	1	1	39

tích ruộng đất tư hữu của 624 điền chủ này hoặc tổng dân số hay tổng số gia đình ở Quế Hải trong năm 1938 là bao nhiêu.

Ngoài những số liệu trên, trong hồ sơ của Sở Địa chính Bắc Kỳ còn có tài liệu đề tháng 9-1943 cho biết tại Nam Định có 191.404 chủ tư hữu ruộng đất bao gồm :

- 147.052	chủ tư hữu	dưới 30a
- 22.442	-	từ 30a đến 60a
- 10.038	-	từ 60a đến 1ha
- 10.902	-	từ 1ha đến 5ha
- .864	-	từ 5ha đến 20ha
- .116	-	trên 20ha

So với năm 1941, tổng số chủ tư hữu ruộng đất ở Nam Định giảm 16.000 người, tức là mỗi năm giảm 8.000 người. Sự giảm sút này đã làm cho tổng số chủ tư hữu ruộng đất ở tỉnh này trong năm 1943 giảm xuống dưới mức năm 1937. Hiện tượng đó không thấy có ở Thái Bình, Ninh Bình, Hà Nam trong cùng thời kỳ. Do vậy có người nghi vấn rằng phải chăng là do tình trạng chiến tranh, chứ số liệu này chưa phải là số liệu của toàn tỉnh Nam Định lúc đó. Vì thế cần phải xác minh lại các số liệu này.

*
* *

Qua những số liệu trên đây, chúng tôi chỉ lấy những số liệu tương đối chính xác cho thấy từ năm 1930 đến năm 1941, ở Nam Định đã xuất hiện thêm 97.562 chủ tư hữu ruộng đất, trung bình mỗi năm ở tỉnh này tăng thêm 8.800 chủ tư hữu ruộng đất mà tuyệt đại đa số lại là những chủ tư hữu ruộng đất cực nhỏ. Cũng trong khoảng thời gian đó, diện tích canh tác ở Nam Định được mở rộng phần nào do lấn biển như ở Mễ Lâm, Tùng Quang, Hà Quang, Xuân Hà, Phú Lễ, Quất Lâm, Phú Hải. Nhưng số ruộng đất lấn biển này lại tập trung vào trong tay các phú hộ nên không làm xuất hiện thêm những chủ tư hữu ruộng đất mới. Có thể nhận định rằng trong điều kiện nền kinh tế nông nghiệp lạc hậu, tự cấp, tự túc ở nước ta nói chung, ở Nam Định nói riêng lúc đó, thì hiện tượng chia nhỏ quyền tư hữu ruộng đất ở Nam Định vẫn còn tiếp tục, mặc dầu có sự tồn tại của khu công nghiệp dệt Nam Định là một trong những trung tâm kinh tế quan trọng đương thời.

Nhưng hiện tượng chia nhỏ quyền tư hữu ruộng đất chỉ làm vợi đi phần nào số lượng nông dân không có ruộng đất ở Nam Định mà thôi, bởi vì hàng năm (tính từ năm 1930 đến năm 1943) dân số ở đây tăng thêm hơn 17.000 người. Sự tăng trưởng về dân số vẫn lớn gấp đôi sự tăng trưởng về số chủ tư hữu ruộng đất. Sự khao khát của nông dân muốn có một mảnh ruộng đất riêng vẫn còn đặt ra gay gắt. Trong một bản báo cáo hàng năm của Công sứ Nam Định cho biết trong năm 1939, qua điều tra tình hình ruộng đất ở 273.340 gia đình trong toàn tỉnh [4] thì có 33.012 gia đình hoàn toàn không có ruộng đất ; 140.684 gia đình chỉ được chia công điền, không có tư điền, 99.554 gia đình có ruộng đất tư. Như vậy cho đến trước Thế chiến II, ở Nam Định chỉ có trên một phần ba tổng số gia đình có ruộng đất tư.

CHÚ THÍCH

(1) Yves Henry - "Economie Agricole de l'Indochine", Hà Nội, 1932, tr. 86-87.

(2) Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I Hà Nội. Hồ sơ số M2.88.

(3) Xem : Phan Đại Doãn - *"Mấy nét về tổng Quế Hải (Hà Nam Ninh) từ thành lập đến giữa thế kỷ XX"* trong *"Nông dân và nông thôn Việt Nam thời cận đại"*. Tập I. Nxb KHXH. Hà Nội. 1990. tr.122-145.

(4) Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I. Hà Nội. Hồ sơ số F03.74.257. Nếu dân số ở Nam Định vào năm 1939 là 1.124.000 người (theo "Annuaire administratif de l'Indochine. 1938-1939", p.294) thì cuộc điều tra này gần như bao gồm hầu hết số gia đình hiện có ở Nam Định lúc đó.

VÀI SUY NGHĨ VỀ THẾ HỆ THANH NIÊN TRÍ THỨC VIỆT NAM ĐẦU THẾ KỶ XX

(ĐIỀU KIỆN HÌNH THÀNH VÀ ĐẶC ĐIỂM)

NGUYỄN VĂN KHÁNH *

Vào đầu thế kỷ XX, ở VN có một hiện tượng mới xuất hiện là có rất nhiều thanh niên trí thức bắt đầu tỏ ra hoài nghi đối với hệ tư tưởng Nho giáo. Họ không muốn đi theo vết bánh xe đã đổ của các sĩ phu trong Phong trào Cần vương, mà hướng ra nước ngoài, hy vọng tìm thấy một phương thuốc hữu hiệu để giải phóng nhân dân ta thoát khỏi cảnh lầm than, nô lệ. Với mong muốn ấy, hàng trăm thanh niên trí thức VN yêu nước đã nghe theo tiếng gọi của nhà cách mạng Phan Bội Châu hăng hái lên đường sang Nhật Bản, gây thành Phong trào Đông du sôi nổi trong khắp cả nước. Tiếp theo những năm sau Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, nhiều thanh niên trí thức VN yêu nước lại rời bỏ Tổ quốc, quê hương đi ra nước ngoài. Họ qua Xiêm, sang Trung Quốc, có người đến tận nước Pháp và các nước khác ở Phương Tây để học hỏi, tìm tòi những điều hay, lẽ phải về cứu giúp đồng bào.

Những thay đổi trong nhận thức và trong hành động nói trên của lớp thanh niên trí thức VN yêu nước ấy bắt nguồn từ đâu? Nói một cách khác, cái gì dẫn đến và tạo ra những biến đổi lớn lao trong tư tưởng và trong hành động của các thế hệ thanh niên trí thức VN yêu nước thời đó?

Từ xưa đến nay có một số nhà nghiên cứu thường cho rằng mọi biến đổi trong các lĩnh vực tư tưởng và văn hoá ở nước ta vào đầu thế kỷ XX là do hai nguyên nhân bên trong và bên ngoài. Nguyên nhân bên trong (đóng vai trò quyết định) là những thay đổi trực tiếp của các chính sách khai thác thuộc địa của thực dân Pháp. Còn nguyên nhân bên ngoài (hay điều kiện bên ngoài) là sự phát triển của phong trào giải phóng dân tộc ở châu Á, rồi tiếp đó là Cách mạng tháng Mười Nga và Phong trào Cộng sản quốc tế. Theo chúng tôi, cách lý giải đó không sai, nhưng chưa phù hợp, và còn mang tính chất khuôn mẫu, giáo điều.

Phải thừa nhận rằng những biến đổi về mặt kinh tế và kết cấu giai cấp trong lòng xã hội VN vào đầu thế kỷ XX đã giữ vị trí rất quan trọng đối với sự hình thành và sự phát triển của các trào lưu tư tưởng và các phong trào chính trị ở nước ta lúc đó. Tuy nhiên nền kinh tế VN vào thời kỳ này về căn bản vẫn là một nền kinh tế tiểu nông, tồn tại trên nền tảng của hai ngành sản xuất cơ bản là nông nghiệp và thủ công nghiệp. Kết cấu giai cấp - xã hội ở VN tuy có biến đổi mạnh mẽ, nhưng nông dân lao động vẫn chiếm thành phần chủ yếu trong dân cư (khoảng 85%). Chính vì vậy, sự ra đời của phong trào dân tộc của VN trong thời kỳ này chủ yếu chịu tác động và chi phối của nguyên nhân (hay điều kiện) bên ngoài. Nếu không thấy được thực tế này, chúng ta sẽ không thể hiểu được đặc điểm lịch sử VN đầu thế kỷ XX.

* PTS. Khoa Lịch sử - ĐHTH Hà Nội.

Tuy nhiên điều khó khăn và có ý nghĩa quan trọng hơn là ở chỗ chúng ta cần thiết "giải mã" cho được bản chất và nội dung cụ thể của những nguyên nhân đó ; chúng đã tác động như thế nào và gây ra hậu quả gì đối với dân tộc VN, trong đó có tầng lớp thanh niên trí thức VN.

Như chúng ta đã biết, sau khi dùng vũ lực đè bẹp được các phong trào kháng chiến của nhân dân ta, từ đầu thế kỷ XX thực dân Pháp bắt đầu xúc tiến việc xây dựng và hoàn chỉnh bộ máy cai trị của chúng trên toàn bộ lãnh thổ VN, đồng thời thực thi một loạt chính sách nhằm vơ vét sức người, sức của của đất nước ta. Số vốn đầu tư của tư bản Pháp vào nước ta tăng lên nhanh chóng. Trong khoảng 30 năm trước Chiến tranh thế giới lần thứ nhất, tư bản Pháp đã đầu tư vào VN khoảng 1 tỷ francs. Nhưng chỉ riêng 6 năm (1924-1929) sau Thế chiến thứ nhất, số vốn đầu tư của Pháp đã lên tới 4 tỷ francs và tập trung đầu tư vào những ngành kinh tế có khả năng thu lợi nhuận nhanh và cao như khai thác khoáng sản, nông nghiệp (nhất là kinh doanh cao su), tăng cường thu mua và xuất cảng lúa gạo. Mỗi năm trung bình Pháp xuất khẩu 1 triệu tấn lúa gạo từ VN. Năm 1928, Pháp xuất khẩu tới 1,73 triệu tấn lúa gạo của VN. Đó là chưa kể chúng còn vơ vét hàng vạn tấn ngô và các nông sản khác như chè, cà phê, hồ tiêu, canhkina, v.v... xuất khẩu ra thị trường thế giới.

Cũng vào đầu thế kỷ XX, cùng với việc tăng cường và mở rộng đầu tư của tư bản Pháp, tình hình kinh tế ở VN đã có những thay đổi lớn, kết cấu hạ tầng như đường xá, cầu cảng v.v... được cải tạo và hiện đại hoá nhanh chóng. Chỉ sau gần 30 năm đầu tư xây dựng, đến đầu những năm 30 của thế kỷ này, Pháp đã hoàn tất được gần 20.000 km đường bộ, 2500 km đường xe lửa với hai tuyến đường chính là đường xuyên Đông Dương và đường Hải Phòng - Vân Nam [1]. Những chiếc cầu sắt được xây dựng bằng các phương tiện kỹ thuật hiện đại lần lượt mọc lên, trong số đó phải kể tới hai chiếc cầu nổi tiếng : cầu Long Biên bắc qua sông Hồng (Hà Nội) và cầu Tràng Tiền ở Huế. Để làm cầu Long Biên, thực dân Pháp đã phải đầu tư tới 6 triệu francs với nhiều kỹ sư giỏi, nhiều thiết bị kỹ thuật hiện đại và chỉ làm trong 3 năm (1899-1902). Những công trình đó có thể được xem như là những biểu tượng khẳng định sức mạnh và ưu thế của kỹ thuật và văn minh Phương Tây đối với văn minh nông nghiệp của Á Đông.

Cũng từ đầu thế kỷ XX, sau khi một số nhà máy phát điện được xây dựng và hoạt động, người VN mới bắt đầu được biết tới ánh sáng điện và biết dùng điện. Đồng thời hàng trăm nhà máy và các cơ sở kinh doanh của thực dân Pháp và tư bản nước ngoài đã lần lượt xuất hiện ở khắp Bắc, Trung, Nam. Theo ước tính của chính quyền Pháp, đến năm 1906 ở VN đã có 200 nhà máy, xí nghiệp sản xuất bằng máy móc với 26.400 mã lực [2]. Riêng ở Bắc Kỳ có 85 cơ sở sản xuất và kinh doanh. Trong nông nghiệp, hàng trăm đồn điền lớn nhỏ, có cái rộng hàng trăm ha đã được thành lập. Một số loại cây công nghiệp quý như cao su, thuốc lá Cuba, thầu dầu Ai Cập lần đầu tiên được người Pháp đưa vào trồng trọt ở nước ta để kiếm lời.

Rõ ràng là tác động của chủ nghĩa tư bản Pháp thông qua việc đầu tư và phát triển sản xuất khiến cho kết cấu kinh tế truyền thống của VN đã bị phá vỡ, và đi liền với nó là sự xuất hiện và ngày càng mở rộng của các thành phần kinh tế mới tư bản chủ nghĩa. Một nhà sử học Pháp đã nhận xét : "Nếu so sánh với Ấn Độ ở bên cạnh thì mặc dù ở xứ An Nam chế độ đại kinh doanh mới được thiết lập, nhưng nó đã có những nét chủ yếu của trạng thái tư bản chủ nghĩa [3].

Sự phát triển và mở rộng của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa ở nước ta lúc đó đã làm cho bộ mặt thành thị biến đổi nhanh chóng với những kiểu kiến trúc và làm ăn khác với truyền thống VN xưa. Cùng với việc đẩy mạnh quá trình tư bản hoá của thực dân Pháp, cách nghĩ và lối sống của người VN, trước hết là của tầng lớp thanh niên trí thức ở nước ta đương

thời cũng dần dần thay đổi. Như vậy là sự du nhập của phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa và công cuộc tư bản hoá của thực dân Pháp ở VN đã *trở thành cơ sở thực tiễn* và *là một trong những nguyên nhân rất quan trọng* trong việc tạo nên những thay đổi trong nhận thức và tư tưởng của các thế hệ thanh niên trí thức VN ở đầu thế kỷ này.

Bên cạnh những sự thay đổi quan trọng nói trên về kinh tế, những thay đổi trong quan hệ xã hội và trên lĩnh vực văn hoá, giáo dục cũng tác động không nhỏ đến sự hình thành các đặc điểm tâm lý và tư tưởng của thế hệ trí thức trẻ VN đương thời.

Vào đầu thế kỷ XX, song song với việc thực thi các chính sách kinh tế, thực dân Pháp bắt đầu xúc tiến quá trình "Pháp hoá" nền giáo dục ở VN. Hệ thống các trường Nho học bị thu hẹp và đến năm 1918 thì phải ngừng hoạt động. Trong khi đó chính quyền thực dân đã sử dụng mọi biện pháp để phát triển và bành trướng nền giáo dục Pháp - Việt. Năm 1905, thực dân Pháp cho thành lập Hội đồng Cải cách giáo dục ; năm 1906, Pháp lại lập ra Nha Học chính Đông Dương phụ trách việc điều hành và quản lý công tác giáo dục. Sau khi bãi bỏ lớp Hán học, thực dân Pháp đưa hệ thống giáo dục Pháp - Việt lên vị trí chiếm ưu thế và đóng vai trò chi phối toàn bộ nền giáo dục ở nước ta. Tính đến cuối những năm 20, Pháp đã lập được 6 trường Trung học, hàng nghìn trường Tiểu học và Cao đẳng tiểu học với hơn 400.000 học sinh theo học. Hệ thống các trường Chuyên nghiệp, Cao đẳng và Đại học đã hình thành và được mở rộng thêm về quy mô vào thập kỷ 30.

Trong các trường học của Pháp, ngoài tiếng Pháp được coi là môn học bắt buộc, học sinh VN lần đầu tiên được trang bị một cách có hệ thống về các môn học của khoa học tự nhiên như toán, lý, hoá, sinh. Những tri thức đó đối với chúng ta ngày nay có vẻ hết sức giản đơn, nhưng đối với các thế hệ thanh thiếu niên trí thức ở nước ta vào đầu thế kỷ này lại hết sức mới mẻ, giúp cho họ thay đổi nhận thức, tạo lập cho họ một cái nhìn mới về thế giới, về thời cuộc và con người.

Không chỉ có sự thay đổi về tri thức, ngay cả về phương pháp giáo dục và đào tạo trong các Nhà trường thực dân cũng đổi mới. Ngoài mục đích ngu dân, nhồi sọ, các Nhà trường này đã thể hiện mặt tích cực nhất định là rèn luyện cho học sinh ý thức và kỷ luật học tập, hình thành và phát triển khả năng tư duy khoa học cho họ, tập cho họ thói quen suy nghĩ và hành động một cách độc lập, chủ động.

Vào đầu thế kỷ XX, đời sống văn hoá, tinh thần của dân tộc ta cũng có sự khởi sắc nhanh chóng. Các phương tiện thông tin đại chúng và truyền thông phát triển mạnh mẽ. Hàng loạt các tờ báo, tạp chí ra đời. Nếu năm 1862 Pháp mới cho xuất bản tờ báo đầu tiên ở Nam Kỳ thì đến năm 1922 trong cả nước ta đã có 96 tờ báo, tạp chí, tập san. Năm 1929, số lượng báo chí xuất bản đã tăng lên tới 153 tờ, phần lớn là các báo bằng chữ Pháp, gồm có đủ loại : chính trị, kinh tế, khoa học, văn học, nghệ thuật [(4)].

Nhưng không phải mọi tầng lớp nhân dân ta đều có thể mua và đọc được những tờ báo đó. Bộ phận đầu tiên có khả năng tiếp cận và nắm bắt được những thông tin mới mẻ trên báo chí đương thời chủ yếu lại là thanh niên trí thức Tây học, những người có khả năng đọc và hiểu được chữ Pháp.

Đồng thời do nhu cầu làm ăn và phát triển kinh tế, từ sau Chiến tranh thế giới thứ nhất, mối quan hệ buôn bán của tư bản Pháp ở VN không chỉ được triển khai trên thị trường Đông Nam Á, mà còn được tăng cường với những nước xa hơn như Nhật Bản, Mỹ, Mêhicô... Mối giao lưu giữa VN với Pháp và châu Âu cũng ngày càng được mở rộng. Số người VN đi ra nước ngoài kiếm việc làm và học tập ngày một đông. Chỉ tính riêng trong hai năm 1925-1926, ở Nam Kỳ đã có 394 người sang Pháp du học, bằng toàn

bộ số người của Đông Dương đã sang Pháp trong suốt 20 năm trước đó [5]. Năm 1929, trong các trường Đại học của Pháp có 660 sinh viên VN theo học [6]. Đó là chưa kể đến gần 5 vạn lính thợ VN đã bị thực dân Pháp điều sang làm bia đỡ đạn thay cho chúng trên các chiến trường ở châu Âu trong những năm Thế chiến thứ nhất. Những bộ phận dân cư này đã trở thành chiếc cầu nối và là lực lượng truyền bá những tri thức mới, những thành tựu văn hoá và khoa học kỹ thuật của Phương Tây vào VN, góp phần xoá bớt khoảng cách và sự chênh lệch giữa hai nền văn minh Đông - Tây.

Sự tác động ngày càng mạnh mẽ của những thành tựu văn hoá và khoa học kỹ thuật tiên tiến của Phương Tây, việc tăng cường mối giao lưu và tiếp xúc giữa VN với các nước Phương Tây bằng nhiều cách thức và nhiều con đường khác nhau đã làm cho các tầng lớp nhân dân ta, trước hết là thanh niên trí thức VN biến đổi nhanh chóng về nhận thức và tư tưởng. Có một số thanh niên VN, nhất là tầng lớp thanh niên trí thức ở thành thị hoặc xuất thân trong các gia đình quan lại, các gia đình tư sản giàu có đã có "xu hướng Âu hoá", không thích học chữ Nho, thích học chữ Tây, muốn xin vào "làng Tây". Đó là một thực tế, một sự thật lịch sử hiển nhiên mà ai đã từng sống qua, hay có hiểu biết đôi chút về lịch sử VN thời thuộc Pháp đều có thể dễ dàng ghi nhận. Nhưng lại có một thực tế khác có ý nghĩa to lớn và sâu xa hơn là công cuộc khai thác thuộc địa và tư bản hóa VN của thực dân Pháp đã dẫn đến sự xuất hiện một tầng lớp thanh niên trí thức Tây học VN với những đặc điểm *nhạy bén và năng động, duy lý và thực tiễn* hơn rất nhiều so với các thế hệ thanh niên nho học VN trước đó. Vì thế bên cạnh một bộ phận thanh niên trí thức theo Tây, chấp nhận cảnh tôi đòi của chế độ thuộc địa, vẫn có những thanh niên trí thức VN yêu nước khác tuy theo học chữ Tây, học ở trường Tây hoặc sang Tây du học là để thâu thái văn hoá, văn minh Phương Tây, tìm hiểu các con đường cứu nước, giải phóng dân tộc khác với con đường cứu nước trước đây theo hệ tư tưởng phong kiến, và sau đó họ đã có những đóng góp xứng đáng cùng với toàn dân tham gia vào sự nghiệp đánh đuổi thực dân Pháp thống trị, khôi phục lại độc lập cho Tổ quốc, mang lại tự do, hạnh phúc cho nhân dân. Nói cách khác, chính là nhờ có tầng lớp trí thức Tây học VN yêu nước ở đầu thế kỷ XX này mà dân tộc ta, nhân dân ta đã có thể nhanh chóng theo kịp với trào lưu cách mạng chung trên toàn thế giới lúc đó, đứng lên đấu tranh thoát khỏi sự thống trị của đế quốc thực dân Pháp trong ngót một thế kỷ, làm Cách mạng tháng Tám 1945 thành công, xây dựng nên Nhà nước VNDCCH - một Nhà nước Dân chủ Nhân dân đầu tiên ở Đông Nam Á ngay sau Thế chiến II.

CHÚ THÍCH

(1) P.Feray. "Le Vietnam au XXe siècle". Paris, 1979.

(2) (3) A.Dumarest. "La formation des classes sociales en pays annamite". Paris, 1935, tr.38.

(4) Nguyễn Thành : *"Báo chí cách mạng Việt Nam (1925-1945)"*, Nxb KHXH, Hà Nội 1984, tr.31.

(5) O.V.Nôvacôva : *"Chính sách của thực dân Pháp và phong trào giải phóng dân tộc ở VN (1919-1929)"*. Luận án Phó Tiến sĩ. Mátxcơva 1967, tr.200 (chữ Nga).

(6) *"Lịch sử hiện đại VN (1917-1965)"*. Nxb Khoa học, Mátxcơva, 1970, tr.20 (chữ Nga).

Thử tìm hiểu

DÒNG GIÁO DỤC YÊU NƯỚC Ở VIỆT NAM CUỐI THẾ KỶ XIX - ĐẦU THẾ KỶ XX

PHAN TRỌNG BÁU *

Như chúng ta đã biết, khi thực dân Pháp tiến hành xâm lược và đặt ách thống trị trên đất nước ta, thì vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX, cùng với phong trào đấu tranh vũ trang chống thực dân Pháp do một số văn thân, sĩ phu yêu nước lãnh đạo và đã được các tầng lớp nhân dân ta trong cả nước nhiệt liệt hưởng ứng ; thì đồng thời một bộ phận văn thân, sĩ phu yêu nước khác đã đứng ra tổ chức các trường học, để thông qua đó tuyên truyền, cổ động, giáo dục, động viên các tầng lớp học sinh đến trường theo học cũng như nhân dân ta nói chung hãy hăng hái đứng lên tiến hành những hoạt động vũ trang chống xâm lược, giải phóng đất nước, khôi phục lại độc lập, chủ quyền cho dân tộc ; hoặc kêu gọi nhân dân ta hãy nâng cao ý thức tự cường dân tộc, khai thông dân trí, ra sức phát triển công thương nghiệp theo khuynh hướng tư bản chủ nghĩa, xây dựng dân giàu nước mạnh, đưa nước ta tiến kịp các nước văn minh khác trên hoàn cầu, để trên cơ sở đó khôi phục lại một nước VN độc lập, có chủ quyền, ngang hàng với các nước độc lập, có chủ quyền trên thế giới lúc bấy giờ.

Đó là hai nội dung cơ bản của *dòng giáo dục yêu nước ở VN trong mấy thập kỷ cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX* này mà một số nhà nghiên cứu về nền giáo dục VN thời cận đại tuy đều thừa nhận đã có một cuộc đấu tranh giữa nền giáo dục của những người VN yêu nước, bị trị với nền giáo dục của bọn thực dân Pháp thống trị đương thời xoay quanh nhiệm vụ chủ yếu là giành lại độc lập chủ quyền cho Tổ quốc và mang lại hạnh phúc, tiến bộ cho nhân dân ; song chưa ai có thảo luận xem từ trong cuộc đấu tranh ấy đã nảy sinh ra một dòng giáo dục yêu nước hay chưa? (1).

Bởi vậy, trong bài viết này, chúng tôi muốn trình bày một số ý kiến về mấy vấn đề sau đây :

- Ở VN trong thời cận đại đã có một dòng giáo dục yêu nước chưa?

- Quá trình hình thành và phát triển của dòng giáo dục yêu nước ấy ra sao?

- Nội dung tổ chức và tác dụng của dòng giáo dục yêu nước ấy đối với xã hội VN thời cận đại như thế nào?

Và trong khi tìm hiểu về dòng giáo dục yêu nước này, *chúng tôi chú trọng nhiều hơn đến nội dung thứ hai của nó với những trường học điển hình do Phong trào Đông Kinh Nghĩa thục sản sinh ra.*

I. CÓ MỘT DÒNG GIÁO DỤC YÊU NƯỚC

1. Những mầm mống của dòng giáo dục yêu nước.

Ngay từ năm 1862, khi thực dân Pháp mới chiếm Biên Hòa, chúng đã mở trường đào tạo thông ngôn để phục vụ cho đội quân xâm lược và thư ký (còn gọi là ký lục) để làm việc trong bộ máy hành chính của chúng ở các địa phương

* NCV. Viện Sử học.

mới chiếm đóng ; *đó là trường học của bọn xâm lược Pháp*. Ngoài những trường học này, lúc đó ở Nam Kỳ còn có những trường học của các văn thân, sĩ phu yêu nước như Nguyễn Đình Chiểu, Nguyễn Thông, Phan Văn Trị v.v... tổ chức ra nhằm truyền bá tinh thần yêu nước chống giặc ngoại xâm, *đó là trường học của những người VN yêu nước*. Nếu nhà trường của bọn xâm lược Pháp dạy cho học sinh VN phải "biết ơn người Pháp và các viên quan" (2), về cách tổ chức chính quyền, quy chế làm việc trong các xã, tổng thuộc quyền cai trị của người Pháp (3); thì trường học của các văn thân, sĩ phu yêu nước mở ra lại ca ngợi "dân ấp, dân lân" xông lên "đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không" ; vạch mặt những tên Việt gian bán nước như Tôn Thọ Tường : "Bài hoà đã sẵn in tay thợ"; tuyên truyền, phổ biến những tấm gương hy sinh vì nước quên thân của Hồ Huân Nghiệp, Phan Văn Đạt; khẳng định ý chí giết giặc, cứu nước của nhân dân ta lúc đó : "Lòng ta sắt đá há lung lay" ; đó chính là những nội dung đầu tiên của dòng giáo dục yêu nước ở nước ta đương thời. Ngay cả trong văn chương cử tử, người ta cũng nói lên trách nhiệm của kẻ sĩ trước họa xâm lăng. Bài "Biểu làm thay kẻ sĩ ngày nay tình nguyện tòng chinh dẹp giặc" của Lê Khắc Cẩn (4) tuy vẫn còn có những lời mòn, ý sáo trong khuôn phép văn chương trường ốc, nhưng cũng đã có những đoạn gây xúc động cho người đọc :

"Thiên hạ không dung quân nghịch tặc, ai cũng có quyền diệt chúng đi,

Nhân tâm vốn đủ trí năng, thấy nghĩa chẳng làm không dũng vậy".

Hoặc là :

"Vác gươm theo vương sự hoặc nay được đến chốn tiền khu,

Vung kiếm đi diệt thù, mong thỏa tấm lòng người gắng nghĩa..." (5).

Còn Nguyễn Trường Tộ với nhiệt tình yêu nước của ông được bộc lộ trong các bản điều trần đã nói đến việc cải tổ nền giáo dục Nho giáo đương thời, xây dựng một nền giáo dục dân tộc và hiện đại có khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật, cải cách chữ viết v.v... nhằm mục đích xây dựng đất nước ta giàu mạnh đủ sức chống thù trong, giặc ngoài.

Đó chính là *mầm mống của dòng giáo dục yêu nước*. Sở dĩ chúng tôi gọi đó là mầm mống, vì nó mới hình thành, còn nhỏ bé; còn gọi là *dòng* vì tuy mới manh nha, nhưng nó đã có định hướng rõ rệt, nó giáo dục cho nhân dân ta lòng yêu nước chống xâm lược, khác hẳn với nền giáo dục của thực dân Pháp lúc đó nhằm phục vụ cho chính sách chinh phục đất nước ta bằng bạo lực.

Tác động của dòng giáo dục yêu nước này đối với tình hình Nam Kỳ vào cuối thế kỷ XIX thật đáng kể, vì nó đã hạn chế sự phát triển các trường học của thực dân Pháp và duy trì một số trường học chữ Hán ở ngay cả trong vùng Pháp chiếm đóng. Do đó mãi đến năm 1886, tức là 1/4 thế kỷ sau khi thực dân Pháp tổ chức trường học đầu tiên, Nam Kỳ chỉ có 18.000 học sinh theo học các trường học của Pháp, còn ở các làng xã, trường học chữ Hán vẫn tồn tại với gần 10.000 học sinh và 425 thầy đồ, mặc dầu những trường học này bị nhà cầm quyền Pháp cấm đoán.

2. Dòng giáo dục yêu nước đầu thế kỷ XX.

Như chúng tôi đã trình bày, dòng giáo dục yêu nước ở VN vào cuối thế kỷ XIX chỉ mới là những mạch nước ngầm, chưa có những biểu hiện đầy đủ, nói một cách khác các văn thân, sĩ phu yêu nước ta đương thời có nhiệt huyết với việc giáo dục tinh thần yêu nước chống ngoại xâm, ý thức tự cường dân tộc, khai thông dân trí, duy tân nước nhà, nhưng chưa tìm ra được một nội dung mới cho dòng giáo dục yêu nước này ; trừ Nguyễn Trường Tộ, nhưng ông lại chỉ bàn về việc cải cách, xây dựng nền giáo dục hiện đại mà thôi. Tuy vậy dòng chảy đó vẫn liên tục phát triển, tiêu biểu là các trường học trong Phong trào Đông du,

Phong trào Duy tân và nhất là Đông Kinh Nghĩa thục.

a) Trường học trong Phong trào Đông du.

Vào đầu thế kỷ XX, đất nước ta đã hoàn toàn rơi vào tay thực dân Pháp, tình hình kinh tế, chính trị, xã hội ở VN đã tương đối ổn định, nên về giáo dục Pháp đã xây dựng được một hệ thống trường học đầy đủ hơn trước gồm các trường Tiểu học và Trung học Pháp - Việt ; các trường học chữ Hán tuy vẫn được duy trì, nhưng đã có thêm chữ Quốc ngữ và chữ Pháp. Về sách giáo khoa, ngoài các môn học toán pháp, cách trí, còn có thêm các môn học địa dư, sử ký nói nhiều đến "Công cuộc kinh dinh của người Pháp ở xứ An Nam" ; "Ơn đức của người Pháp đối với xứ An Nam". Trong giai đoạn này, tình hình thế giới cũng có những chuyển biến mới ảnh hưởng lớn đến phong trào giải phóng dân tộc của nhân dân ta. Các trào lưu dân chủ tư sản qua các tân thư của Lương Khải Siêu, Khang Hữu Vi cùng với lý thuyết dân quyền của Vônte, Rútxô, Môngtétxkiơ... đã bắt đầu được truyền bá vào VN. Gương tự hào của Nhật Bản cũng có sức hấp dẫn đối với các sĩ phu yêu nước VN lúc ấy, họ đều có chung một nhận định là : cái học "hư hèn" ở nước ta trước đó như Nguyễn Trường Tộ đã từng nhận xét là một trong những nguyên nhân dẫn đến việc mất nước của chúng ta ; hoặc Phan Bội Châu thì cho rằng do "sự ngu dại và sự hèn yếu" của chúng ta nên chúng ta mới trở thành dân nô lệ cho thực dân Pháp. Muốn khắc phục hai nhược điểm nói trên, chúng ta không có con đường nào khác là *phải học*. Nhưng học ở đâu và học những thứ gì? Tất nhiên chúng ta không thể dựa vào trường học của Pháp và của Triều đình Huế được, vì đó chỉ là nơi "đào tạo ra người làm nô lệ" mà thôi, nên Phan Bội Châu chủ trương phải tìm một con đường khác; đó là *xuất dương du học*. Với định hướng đó, năm 1904 Phan Bội Châu thành lập "Duy tân Hội" và năm 1905 cụ Phan bắt đầu đưa học sinh VN yêu nước sang Nhật Bản học. Trong thời gian đầu, do chưa có kinh nghiệm vận động và nhất là kinh phí còn hạn hẹp nên chỉ mới có 3 du học sinh VN đi theo Cụ. Sau đó được sự giúp đỡ của Lương Khải Siêu, cụ Phan đã viết thư về nước kêu gọi đồng bào giúp đỡ tiền bạc cho du học sinh VN ; lại được các nhà yêu nước như Tăng Bạt Hổ, Tiểu La Nguyễn Thành... nhiệt tình vận động nên số du học sinh VN tăng nhanh từ 100 người (năm 1907) lên đến 200 người (năm 1908), trong số này có những người chỉ mới 9, 10 tuổi như Trần Văn An, Trần Văn Thư, Hoàng Vĩ Hùng. Được sự giúp đỡ của một số chính khách Nhật Bản như Phúc Đảo và Khuyển Dưỡng Nghị, tất cả du học sinh VN đều được vào học trong "Đông Á Đồng văn Thư viện". Ở đây buổi sáng anh em học văn hoá gồm có ngôn ngữ, văn học, sử, địa, luân lý, toán, lý, hóa v.v... tất cả dạy bằng tiếng Nhật ; buổi chiều học quân sự.

Từ cuối năm 1907 đến mùa thu năm 1908, tình hình du học sinh VN ở Nhật Bản rất khả quan, một số phụ huynh học sinh ở trong nước sang Nhật Bản thăm cũng hết sức phấn khởi, tin tưởng ở tiền đồ dân tộc. Đó là thời kỳ "đắc ý" nhất của Phan Bội Châu. Công việc đang tiến hành thuận lợi thì vào cuối năm 1908, mật thám Pháp dò biết những hoạt động cách mạng của Phan Bội Châu ở Nhật Bản nên chính quyền thuộc địa Pháp ở VN đã thỏa thuận với Chính phủ Nhật Bản buộc giải tán trường học và bắt du học sinh VN về nước.

Nhìn lại tổ chức trường học trong Phong trào Đông du do Phan Bội Châu lãnh đạo tuy tồn tại không được bao lâu, nhưng nó là *trường học đầu tiên đào tạo cán bộ cách mạng cho đất nước ta*. Nội dung học tập của trường học này tuy còn dựa vào chương trình của trường học Nhật Bản, nhưng định hướng tư tưởng của nó đã rõ ràng : *học để đánh đuổi thực dân Pháp, giành lại độc lập, tự do cho Tổ quốc*. Du học sinh VN cũng đã ý thức được trách nhiệm của mình, gia công học tập, đáp ứng được lòng mong mỏi của đồng bào trong nước. Mặt khác, tuy việc học tập của họ chưa có nhiều thành quả, nhưng tinh thần yêu nước của họ được nâng cao đáng kể. Sau khi nhà trường bị đóng cửa, nhiều du học sinh VN phải

về nước, nhưng một số người như Lương Lập Nham (tức Lương Ngọc Quyến), Hoàng Trọng Mậu (tức Nguyễn Đức Công) v.v... đã ở lại tìm cách tự học và mưu đồ khởi nghĩa đánh Pháp. Sau đó vì chưa có thời cơ, tổ chức khởi nghĩa của họ lại thiếu khoa học nên bị thất bại. Một số người khác như Trần Hữu Lực (tức Nguyễn Thức Dường), Nguyễn Quỳnh Lâm đã sang Trung Quốc tìm cách vào học ở các trường võ bị hoặc kỹ thuật ở nước này, tiếp tục hoạt động cách mạng và hy sinh ở nước ngoài. Năm 1911, khi Phan Bội Châu thành lập "VN Quang phục Hội", một số học sinh cũ của trường đã tham gia tổ chức này [6].

b. Các trường học trong Phong trào Duy tân.

Trong khi Phan Bội Châu đang cố gắng hết mình để duy trì sự tồn tại của gần 200 du học sinh VN đang ở Nhật Bản lúc đó, thì ở trong nước Phong trào Duy tân được phát động rộng rãi và nhanh chóng lan ra toàn quốc. Phong trào này do các sĩ phu yêu nước như Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp, Huỳnh Thúc Kháng... lãnh đạo. Họ chủ trương cải cách văn hoá - xã hội đi đôi với động viên lòng yêu nước của nhân dân ta để đấu tranh với thực dân Pháp giành lại độc lập dân tộc. Một trong những hoạt động quan trọng của Phong trào này là *mở trường dạy học*, trên cơ sở đó tuyên truyền những cải cách xã hội khác. Tiêu biểu cho cuộc vận động này là việc thành lập những trường học ở Quảng Nam và Đông Kinh Nghĩa thục ở Hà Nội.

Đầu năm 1905, các cụ Phan Châu Trinh, Trần Quý Cáp và Huỳnh Thúc Kháng đã "Nam du" (đi vào Nam) để xem xét dân tình và tuyên truyền cho chủ trương duy tân của các Cụ. Khi đến tỉnh Bình Định, nhân dịp gặp kỳ khảo hạch, các Cụ đã mạo danh vào thi và trong các bài thi của mình, các Cụ đã lên án lối học từ chương khoa cử, phê phán nền giáo dục ngu dân, đề cao tân học và cổ động cho chủ trương duy tân. Sau đó ba Cụ lại tiếp tục đi vào Bình Thuận cùng với các nhà nho tiến bộ khác như Nguyễn Trọng Lợi, Nguyễn Quý Anh (hai con trai của nhà thơ yêu nước Nguyễn Thông) tổ chức trường Dục Thanh nhằm giáo dục thanh niên đi theo con đường tiến bộ. Trường Dục Thanh dạy học trò cả 3 thứ chữ : Hán, Pháp và Quốc ngữ, trong đó chú ý dạy những bài ca cổ vũ cho Phong trào Duy tân, ý thức độc lập, tự cường. Năm 1909, khi thầy giáo Nguyễn Tất Thành (sau này là Nguyễn Ái Quốc) đến dạy, ngoài những bài ca yêu nước, Thầy còn chú trọng tổ chức cho học sinh tham quan di tích lịch sử, phong cảnh đẹp của quê hương, thầy trò cùng sinh hoạt, vui chơi thoải mái. Trường Dục Thanh có thể coi như là cơ sở đầu tiên của các trường học trong Phong trào Duy tân ở Nam Trung Kỳ [7]. Sau trường Dục Thanh là một loạt các trường học kiểu mới nữa ra đời. Đầu năm 1906, chỉ riêng tỉnh Quảng Nam đã có 40 trường học lớn nhỏ, nhưng nổi tiếng hơn cả là ba trường học : Phước Bình, Phú Lâm và Diên Phong.

Trường học Phước Bình ở gần xã Quế Sơn, giáp với khu Tân Tỉnh của Nguyễn Duy Hiệu (1847-1887), một thủ lĩnh của Phong trào Cần vương vùng Nam Ngãi cuối thế kỷ XIX. Trường này do Trần Hoành sáng lập. Ông vốn là nhân viên mỏ than Nông Sơn, nhưng do ảnh hưởng của Phong trào Duy tân, ông đã bỏ về mở trường dạy học. Trường học của ông đã được các nhà giáo nổi tiếng của tỉnh Quảng Nam lúc đó như Mai Dị, Phan Thành Tài đến dạy. Nhà trường còn có sáng kiến dùng rau câu nấu thành thạch để in sách giáo khoa phát cho học sinh.

Trường học Phú Lâm do Lê Cơ lãnh đạo. Ông không phải là một nhà khoa bảng lớn, nhưng do ảnh hưởng của Phong trào Duy tân, ông đã mạnh dạn đấu tranh với bọn cường hào chống phù thu lạm bổ. Được nhân dân ủng hộ, ông ra làm Lý trưởng và tiến hành những cải cách dân chủ mà trước hết là mở trường dạy học theo Chương trình Duy tân. Ngoài trường học của nam sinh, ông còn lập thêm một lớp học dành riêng cho nữ sinh và đào tạo được hai cô giáo dạy lớp này. Số học sinh theo học, chúng tôi chưa biết rõ, nhưng theo Huỳnh Thúc Kháng, trong những kỳ khảo hạch có đến vài ba trăm

người đến dự [8]. Trường Phú Lâm là một trong những trường học có tiếng hồi đó, trong giờ dạy hát, trong khi một số trường chỉ biết dạy cho học sinh hát những bài hát cũ thì trường này đã chọn những bài hát có nội dung sát hợp với Phong trào nhằm cổ vũ, giáo dục, khuyến khích việc thành lập các thương hội, tinh thần hợp quần cho học sinh [9].

Trường học Diên Phong là một trường học có quy củ hơn cả về tổ chức cũng như về chương trình giảng dạy. Trường học này có hai cơ sở: một tại Hội Thương và một tại chùa Phong Thử do hai nhà yêu nước Mai Dị và Phan Thành Tài điều hành. Trường chia làm 2 ban : Ban Một cho thiếu niên, ban Hai cho người lớn; với số học sinh đến 200 người. Sách giáo khoa của ban Một gồm có những cuốn như "Tân văn tự" của Trung Quốc mở đầu bằng những câu "Thiên địa anh khí, chung nhi vi nhân, nhỉ mục thông minh, vi nam tử thân..." ("Khí thiêng trời đất, chung đúc thành người, tai mắt sáng láng, làm người con trai..."), "Bác vật chí" của Phạm Phú Thứ dạy các môn vật lý như điện khí, xe lửa, giải thích các hiện tượng tự nhiên như sấm, chớp..., "Doanh hoàn chí lược" dạy các môn địa lý, lịch sử thế giới ; ngoài ra còn có một số sách địa chí VN như "Đại Nam nhất thống chí", "Quảng Nam dư địa chí" cũng được đưa vào làm sách giáo khoa. Còn chương trình của ban Hai chủ yếu lấy từ sách của Khang Hữu Vi, Lương Khải Siêu và thuyết dân quyền của Rútxô, Môngtétxkiơ v.v... để giảng dạy cho học sinh. Phan Châu Trinh không trực tiếp giảng dạy ở đây, nhưng Cụ đã có những buổi diễn thuyết về chủ trương duy tân đầy hấp dẫn.

Như vậy những mầm mống của dòng giáo dục yêu nước từ cuối thế kỷ trước đến đây đã bắt đầu phát triển lên một bước cụ thể và chúng ta có thể khẳng định đã có *một dòng giáo dục yêu nước ở VN vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX*. Dòng giáo dục yêu nước này có những chủ trương, những hình thức tổ chức khác nhau, tuy cùng chung một mục đích cơ bản là "giành lại độc lập, chủ quyền cho Tổ quốc", "mang lại hạnh phúc, tiến bộ cho nhân dân". Có người mạnh mẽ quyết liệt như Phan Bội Châu đã đưa học sinh VN ra nước ngoài để đào tạo thành những nhà cách mạng sau này. Còn Phan Châu Trinh và các đồng chí của Cụ mềm dẻo hơn, dựa vào chủ trương của "Nhà nước Bảo hộ" Pháp là cho phép mở trường học dạy chữ Quốc ngữ để tổ chức thành những trường học có nội dung riêng. Tuy vậy cái mới ở đây chỉ là so với các trường học chữ Hán vào cuối thế kỷ XIX, trừ tân thư ra, còn những kiến thức giảng dạy cho học sinh, nhất là về khoa học tự nhiên đã khá cũ so với các nước [10]. Nhưng cũng trong thời kỳ này đã xuất hiện một trường học khác có nhiều cải cách độc đáo hơn, đó là trường Đông Kinh Nghĩa thục, chúng tôi sẽ trình bày ở phần sau.

II. ĐÔNG KINH NGHĨA THỤC ĐỈNH CAO CỦA DÒNG GIÁO DỤC YÊU NƯỚC

1. Tổ chức gọn nhẹ, khoa học.

Đông Kinh Nghĩa thục ra đời vào tháng 3/1907 tại nhà số 4, phố Hàng Đào, Hà Nội nhằm mục đích giáo dục cho học sinh đến theo học nói riêng, cho nhân dân ta nói chung : tinh thần yêu nước, ý thức tự cường dân tộc, xây dựng nước nhà giàu mạnh, nhân dân hạnh phúc, tiến bộ, văn minh v. v... thông qua việc học tập và tiến hành những cải cách văn hóa - xã hội khác. Bởi vậy tuy ra đời sau trường Dục Thanh và các trường học ở Quảng Nam hơn một năm, nhưng nhờ ưu thế là ở giữa đất "ngàn năm văn vật" nên trường học Đông Kinh Nghĩa thục đã tập trung được trí tuệ và tài năng của nhiều nhà nho học và nhà tân học tham gia ngay từ đầu vào việc tổ chức, lãnh đạo trường lớp, nội dung học tập; do đó trường này hơn hẳn so với những trường học lớn ở Quảng Nam.

Về tổ chức, Đông Kinh Nghĩa thục do cụ Lương Văn Can làm Thục trưởng, giúp việc cho

Thục trưởng là Giám học, chức vụ này do ông Nguyễn Quyền, nguyên Huấn đạo tỉnh Lạng Sơn, đảm nhận. Dưới Thục trưởng và Giám học là 4 ban công tác có quan hệ mật thiết với nhau : Tài chính, Cổ động, Giáo dục và Tu thư.

Ban Tài chính lo việc thu phát tiền nong, lương bổng cho giáo viên.

Ban Cổ động lo tổ chức mỗi tháng hai kỳ bình văn và diễn thuyết, còn trụ cột của Nhà trường là Ban Giáo dục và Ban Tu thư.

Ban Giáo dục chủ yếu lo tổ chức việc giảng dạy, do Nguyễn Quyền chịu trách nhiệm. Đông Kinh Nghĩa thục cũng dạy cả 3 thứ chữ Việt, Pháp và Hán như các trường học ở Quảng Nam, nhưng các thầy giáo ở đây đều được đào tạo rất cơ bản : Nguyễn Văn Vĩnh và Phạm Duy Tốn tốt nghiệp trường Thông ngôn Bắc Kỳ chuyên dạy tiếng Pháp và tiếng Việt cùng với Nguyễn Bá Học và Bùi Đình Tá. Môn Hán văn do những nhà Nho nổi tiếng ở đất Thăng Long lúc đó như Cử nhân Đào Nguyên Phổ, Phó bảng Hoàng Tăng Bí, Cử nhân Lương Trúc Đàm, Tú tài Nguyễn Quyền.v.v... phụ trách. Ngoài ra còn có các ông Trần Đình Đức và Phạm Đình Đối dạy các môn Sử, Địa và Toán pháp. Chính ông Trần Đình Đức là người đầu tiên đã vẽ bản đồ VN cỡ lớn treo ở phòng học để học sinh hình dung được đất nước ta, còn ông Phạm Đình Đối là người đã đưa môn hình học vốn đang xa lạ với học sinh VN lúc đó cả bé cũng như lớn vào Chương trình của Nhà trường.

Ban Tu Thư do Thục trưởng Lương Văn Can trực tiếp chỉ đạo cũng hoạt động rất mạnh, chỉ trong một thời gian ngắn đã biên soạn được một số Sách Giáo khoa phù hợp với đường lối giáo dục của Nhà trường như "Quốc dân độc bản", "Nam quốc giai sự", "Nam quốc địa dư", "Quốc văn giáo khoa thư"... Những cuốn Sách Giáo khoa này đều đề cao tinh thần dân tộc, đa số nói đến đất nước, con người VN một cách cụ thể. Đặc biệt là "Văn minh tân học sách" đã đề ra một loạt công việc phải làm lúc đó như : dùng văn tự nước nhà, hiệu đính sách vở, sửa đổi phép thi, cổ vũ nhân tài v.v... Cuốn sách đã trở thành Cương lĩnh hoạt động của Đông Kinh Nghĩa thục.

Rõ ràng Đông Kinh Nghĩa thục đã có một tổ chức khoa học, gọn nhẹ và có hiệu quả để đảm đương mọi công việc đều rất mới mẻ của Nhà trường lúc đó như biên soạn Sách Giáo khoa, tổ chức bình văn, diễn thuyết với số lượng người "đông như hội", v.v...

2. Giáo dục lòng yêu nước một cách cụ thể.

Có thể nói lúc này các trường học đều ít nhiều nói đến quốc gia, dân tộc; nhưng còn khá mơ hồ. Còn Nhà trường của chính quyền thực dân hay của Nam triều lại càng không dạy cho học sinh VN biết yêu nước một cách cụ thể, hoặc có nói đến đất nước thì đó là của vua :

"Nam tộc đế Nam phương" (Họ Nam là vua phương Nam).

Còn sách "Tân văn tự" của Trung Quốc mà các trường học ở Quảng Nam dùng lúc bấy giờ tuy có nói đến bổn phận của người công dân, nhưng cũng chỉ là : "Vi nam tử thân, tận ngã nghĩa vụ" (làm người con trai, phải (làm) hết nghĩa vụ của mình). Chỉ có Đông Kinh Nghĩa thục là trường học duy nhất dạy cho học sinh biết yêu nước một cách cụ thể, cho nên trong bất kỳ môn học nào dù là văn học, lịch sử, địa lý... các nhà biên soạn sách đều đề cập đến vấn đề này.

Biểu hiện trước hết về nội dung của lòng yêu nước là nêu rõ mục đích của việc học, đả phá lối học từ chương, khoa cử lỗi thời, yêu cầu xây dựng một nền giáo dục mới có nội dung yêu nước rõ rệt, đối lập với nền giáo dục chính thống lúc đó. Nguyễn Quyền, Giám học Đông Kinh Nghĩa thục đã nói rõ : "các lớp Trung học, Đại học trở xuống, bất cứ nam, nữ đều học quốc ngữ. *nhưng lớp trên, lớp dưới cũng vậy chỉ cốt học để làm người dân, chứ không học lối từ chương,*

khoa cử" (11) (TG nhấn mạnh). "Quốc dân độc bản", một cuốn sách "vỡ lòng" của học viên Đông Kinh Nghĩa thục mà "mục đích cốt ở khai thông dân trí để gây cơ sở cho nền học mới" đã giải thích một trong ba mục đích của việc học lúc đó là : "Học làm người và làm quốc dân, tức là kiểm thúc lòng mình và biết cách xử lý chuyện gia đình, xã hội, quốc gia" (12). Trong những bài học sau, "Quốc dân độc bản" lại mở rộng thêm khái niệm này, đặt trách nhiệm của mỗi người công dân là phải "giữ được pháp luật của nước, yêu mến đồng loại của nước mình, xem việc nước như việc nhà" (13). Còn những người "quốc gia trị hay loạn, mạnh hay yếu đều mặc kệ, không thèm hỏi, thậm chí quên nước, thờ kẻ thù, cam tâm làm nô lệ cho giống khác thì không được gọi là quốc dân" (14). Cuốn sách này còn đề cập thêm về lòng yêu nước, lòng ái quần, lòng tự hào về nền văn hiến lâu đời của nước ta, lòng trung nghĩa, chí tiến thủ, v.v... Như vậy muốn "học làm người, làm quốc dân" là phải nhận thức đầy đủ về quyền lợi, nghĩa vụ của công dân, vấn đề này gắn liền với sự mất còn, hưng thịnh của đất nước.

Ngoài văn xuôi, những bài thơ ca yêu nước như "Đề tỉnh quốc dân ca", "Đề tỉnh quốc dân hồn", "Hải ngoại huyết thư" v.v... cũng được phổ biến rộng rãi trong Nhà trường và ngoài xã hội. Những bài thơ ca này hoặc giới thiệu gương tự cường của Nhật Bản rồi liên hệ với tình hình VN và kêu gọi nhân dân ta noi gương Nhật Bản để duy tân đất nước ; có bài vạch rõ tội ác dã man của kẻ thù và tay sai, suy nghĩ về tương lai của dân tộc :

"Nỗi diệt chủng bể thương, bể sợ,
Nòi giống ta biết có còn không?
Nói ra ai cũng dau lòng,
Cha con tủi nhục, vợ chồng lìa tan" (15).

và kêu gọi nhân dân ta đứng dậy :

"Nghĩ lắm lúc bầm gan, tím ruột,
Vạch trời kêu mà tuốt gươm ra (16).

để giải phóng dân tộc, giải phóng đất nước :

"Dựng cờ độc lập tự cường,
Đem đoàn nô lệ làm phường văn minh" (17).

Lịch sử là một môn học có nhiều ưu thế để giáo dục tinh thần yêu nước cho nhân dân ta, vì có thể lấy gương người xưa để giáo dục cho người đời nay ; cho nên môn học này cũng được các nhà biên soạn Sách Giáo khoa hết sức quan tâm. Lời bạt của sách "Quốc sử giáo khoa thư" có đoạn viết : "... có kiến thức mênh mông, có tài năng uyên bác mà không biết sử Nam, không hay việc Nam, thì tất không thể có ích lợi gì cho nước Nam, mà cũng không thể gọi là dân nước Nam. Như vậy thì đọc sử Nam là nghĩa vụ thứ nhất hiện nay..." (18).

Ngô Quý Siêu trong một bài ca sau khi đã giới thiệu những sự kiện lịch sử oanh liệt của các bậc tiền bối đáng "làm gương cho chúng ta ngồi mà soi" cũng kêu gọi :

"Sinh ra cũng giống con nòi,
Cũng trong đất nước là người đồng thân.
Phải thương, phải xót cho gần,
Một gan, một ruột quây quần lấy nhau.
Phúc cùng hưởng, hoa cùng dau,
Chữ đồng cùng dúc chung nhau một lò" (19).

Địa dư là một môn học hồi đó dạy khái quát về núi sông, tài nguyên, cư dân v.v..., nhưng trong mục "Nhân vật" của sách "Nam quốc địa dư", bên cạnh các anh hùng cứu quốc từ thời xưa như Ngô Quyền, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi... tác giả còn kể đến những thủ lĩnh các cuộc khởi nghĩa chống Pháp xâm lược cuối thế kỷ XIX như Trương Định, Nguyễn Hữu Huân, Phan Đình Phùng, Cao Thắng... (20). Về những nhân vật lịch sử này, trong các trường học Pháp - Việt hay trong các trường học dạy chữ Hán hẳn không bao giờ dám nhắc đến !

Lúc đó việc giáo dục lòng yêu nước cho nhân dân ta không phải chỉ là dạy cho mọi người biết hy sinh thân mình để cứu nước, dám xả thân vì nghĩa lớn, mà một trong những nhiệm vụ quan trọng nữa cũng được các nhà giáo dục của trường Đông Kinh Nghĩa thục luôn luôn quan tâm là dạy cho mọi người biết cách làm

cho đất nước giàu mạnh. Sách "Quốc dân độc bản" sau khi bàn nhiều đến nghĩa vụ của quốc dân đã khuyên những người đi học "nên chuyên sức ở lối học hữu dụng, đừng lấy khoa cử làm loạn chí hướng của mình. Còn các bậc thực thụ nông công thương cũng nên bảo con em đi học các trường thực nghiệp của người nước ngoài để cho nghề gốc của mình thịnh vượng lên mà chiến thắng cái hư vinh của khoa cử vạn vạn lần vậy" (21).

"Văn minh tân học sách" cũng nhiều lần nhấn mạnh đến chấn hưng công nghệ. Tác giả cho rằng chính vì ta khinh rẻ công nghệ nên tài nguyên của đất nước ta đã bị bọn tư bản n ước ngoài bóc lột đem về làm giàu, còn nhân dân ta sống trên đống vàng mà vẫn nghèo xơ xác. Học công nghệ chính là để làm cho tài nguyên của nước mình được khai thác, phục vụ cho quốc kế dân sinh, đó cũng là một trong những nội dung của cái học yêu nước. Cho nên chúng ta không ngạc nhiên khi thấy các nhà lãnh đạo Đông Kinh Nghĩa thục như Nguyễn Quyền, Hoàng Tăng Bí v.v... cũng là những nhà công thương nghiệp, mặc dầu các cụ chưa biết nhiều lý luận về kinh tế học.

Tóm lại, cái học yêu nước của Đông Kinh Nghĩa thục thật cụ thể, học không tách rời với hành, mà hành cũng rất phong phú, đa dạng và đều mang lại những kết quả cụ thể, nhất là trong lãnh vực kinh doanh nông công thương nghiệp.

3. Kết hợp hài hoà giữa dân tộc và hiện đại.

Như chúng ta đã thấy, Đông Kinh Nghĩa thục đã có nhiều cố gắng động viên tinh thần yêu nước, ý thức tự cường dân tộc cho nhân dân ta trong hoạt động giáo dục của mình từ mục đích, nội dung đến hình thức học tập (dùng chữ Quốc ngữ và chữ Hán để biên soạn Sách Giáo khoa theo đường lối riêng); ngoài ra Đông Kinh Nghĩa thục còn có sự kết hợp hài hoà giữa tính dân tộc và tính hiện đại được thể hiện rõ nét trong nội dung, hình thức, phương pháp giảng dạy nhằm đạt được hiệu quả cao nhất.

Riêng về tính hiện đại, chúng ta có thể thấy ở những khía cạnh như ngoài những cuốn sách cũ được biên soạn lại cho phù hợp với mục đích, yêu cầu giáo dục lúc đó của Đông Kinh Nghĩa thục, còn có việc giảng dạy tân thư, diễn thuyết, trao đổi ý kiến thẳng thắn giữa giáo viên với học sinh về bài giảng v.v...

Tóm lại, với mục đích, yêu cầu, và nhất là với những nội dung hết sức phong phú, bổ ích, thiết thứ, cụ thể ; với những cải cách độc đáo, hấp dẫn nên Đông Kinh Nghĩa thục đã có ảnh hưởng lan rộng trong cả nước, và chính vị Giám học của Đông Kinh Nghĩa thục đã nói lên dự án của Nhà trường lúc đó nhằm phát huy ảnh hưởng tích cực của tổ chức giáo dục mới mẻ này được rộng hơn, xa hơn như sau : "Chúng tôi lập Đông Kinh Nghĩa thục ở Hà Nội là cốt thử nghiệm. Nếu thấy thành hiệu thì trong ít lâu mỗi "Kỳ" Trung, Nam, Bắc sẽ có một Đại học đường như thế, rồi tính lần lần về sau mỗi tỉnh, mỗi phủ cũng có một Đông Kinh Nghĩa thục nữa". Thật vậy, một số tỉnh xung quanh Hà Nội lúc đó như Hà Đông, Hải Dương, Thái Bình đã lập được những trường học theo mô hình của Đông Kinh Nghĩa thục. Ở Nghệ Tĩnh, cũng có trường học theo kiểu Đông Kinh Nghĩa thục và có cả thư viện cho học trò đọc sách. Ở Quảng Nam, nơi phát sinh ra Phong trào Duy tân đã cử một đoàn gồm có các nhà nho như Dương Bá Trạc, Phan Khôi... ra Bắc tham quan, học tập những kinh nghiệm về tổ chức, điều hành giáo dục, ... của Đông Kinh Nghĩa thục. Đông Kinh Nghĩa thục thật xứng đáng là đỉnh cao của dòng giáo dục yêu nước ở VN vào đầu thế kỷ XX.

*
* *

Dòng giáo dục yêu nước ở nước ta là do bắt nguồn từ truyền thống yêu nước, truyền thống yêu độc lập, tự do của nhân dân ta đã có từ ngàn xưa ; bắt nguồn từ bản sắc văn hóa của nhân dân ta. Lúc đầu nó chỉ là hành động cấp thời của một số nhà Nho VN yêu nước muốn ngăn chặn ảnh hưởng của cuộc xâm lăng bằng văn hoá của

thực dân Pháp. Về sau hình thức và nội dung hoạt động của nó ngày càng phong phú hơn, nhưng mục đích trước sau của nó vẫn không thay đổi : Giáo dục cho nhân dân ta tinh thần yêu nước, tinh thần tự lập, tự cường, quyết tâm giành lại độc lập, chủ quyền cho Tổ quốc, mang lại hạnh phúc cho nhân dân, không cam tâm chịu làm nô lệ cho ngoại bang. Do đó ngay từ đầu dòng giáo dục yêu nước ấy đã đối lập với nền giáo dục chính thống của thực dân Pháp và Nam triều, và nó bị cấm đoán. Tuy vậy dòng giáo dục yêu nước ấy vẫn không bị dập tắt, sau khi các trường học của Phong trào Đông du, Phong trào Duy tân bị đóng cửa. Lớp người đi sau đã biết kế thừa và phát triển dòng giáo dục yêu nước ấy thành *dòng giáo dục cách mạng,* tiêu biểu là Nguyễn Ái Quốc, chúng tôi sẽ bàn tới trong một dịp khác.

CHÚ THÍCH

(1) Nguyễn Anh - *"Vài nét về giáo dục ở Việt Nam từ Pháp xâm lược đến Chiến tranh thế giới lần thứ nhất"*. NCLS số 98 (5/1967).

- *"Vài nét về giáo dục ở Việt Nam từ sau Đại chiến thế giới lần thứ nhất đến trước Cách mạng tháng Tám 1945"*. NCLS số 102 (9/1967).

Vũ Ngọc Khánh - *"Tìm hiểu giáo dục Việt Nam trước năm 1945"*, Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1985.

(2) (3) Outrey - *"Tân thư tổng lý quy điều"*. Sài Gòn, 1872, tr.5.

(4) Lê Khắc Cẩn (1832-1874) tức Lê Khắc Nghị, người làng Hạnh Thi, huyện An Lão, tỉnh Kiến An (nay là ngoại thành Hải Phòng), đỗ Hoàng giáp năm 1862.

(5) Bản dịch của Phạm Thị Kim - Viện Hán Nôm.

(6) Lâm Đức Mậu, Đặng Bỉnh Thành, Lâm Quảng Trung, Đặng Xuân Hồng...

(7) Theo "Thời niên thiếu của Bác Hồ", Ban NCLS Đảng tỉnh Nghệ Tĩnh biên soạn, Nxb Sự thật xuất bản 1989, thì trường Dục Thanh thành lập năm 1907, nhưng theo *"Phan Châu Trinh - Cuộc đời và tác phẩm"* của Nguyễn Q. Thắng (Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1987) thì trường Dục Thanh được thành lập sớm hơn (năm 1905) do Nguyễn Quý Anh làm Hiệu trưởng.

(8) Nguyễn Văn Xuân - *"Phong trào Duy tân"*. Lá Bối - Sài Gòn, 1970, tr. 212.

(9) Trong bài ca "Người trong Đông Á" có những câu như :

Một chúc thương cuộc đặng lâu.
Lợi quyền giữ lại cho mình hầu sanh.
Hai chúc học hành cho giỏi.
Theo người hay tìm tôi cho nên..."

hay trong bài "Sanh gặp lúc cạnh tranh" có câu :

"Phải lo giáo dục nhân tài,
Dúc nên tư cách mở bài phương châm".

Theo : Nguyễn Văn Xuân - *"Phong trào Duy tân"*. Sđd, tr.221.

(10) Nếu so "Bác vật chí" nói trên với "Bác vật sơ độc nhập môn" của H. Goendon (Phạm Văn Mai dịch) thì quyển sau dày và mỉ hơn gồm có các bài : Ba loài trong muôn vật ; Vật có 3 thể chất ; Có nóng thì vật mới dãn ra ; Hàn thử xích... ; Khí trời ; Bản chất khí trời; Dưỡng khí ; Dạm khí ; Khinh khí... Nước và các tính chất; Thạch môi ; Than củi ; Than đá ; Muối, Diêm tiêu ; Đá vôi ; Đất sét ; ... Các loài kim : sắt, gang, thép, chì, vàng, bạc, thau...

(11) Đào Trinh Nhất - "Đông Kinh Nghĩa thục". Nxb Mai Lĩnh, Hà Nội, 1937, tr.22.

(12) (13) (14) (15) (16) (17) (18) (19) (20) (21) Chương Thâu - *"Đông Kinh Nghĩa thục và Phong trào cải cách văn hóa đầu thế kỷ XX"*. Nxb Hà Nội, 1982, tr. 147, 127, 166, 158, 159, 212, 213, 154, 143, 144.

PHAN BỘI CHÂU VIẾT VỀ CÁC NHÀ LÃNH ĐẠO CÔNG CUỘC DUY TÂN Ở NHẬT BẢN

TRƯỜNG HỢP YOSHIDA SHOIN (CÁT-ĐIỀN TÙNG-ÂM) VÀ SAIGO TAKAMORI (TÂY HƯƠNG - LONG - THỊNH)

NGUYỄN TIẾN LỰC *

Phan Bội Châu (1867-1940) là một trong những lãnh tụ tiêu biểu của phong trào cách mạng giải phóng dân tộc Việt Nam đầu thế kỷ XX. Ở nước ngoài, tên tuổi của Ông được biết đến nhiều hơn với tư cách là lãnh tụ của phong trào nổi tiếng và đặc sắc - Phong trào Đông du (1905-1909). Là người chịu ảnh hưởng sâu sắc của những thành quả của công cuộc duy tân, bày tỏ sự ngưỡng mộ đối với các nhà lãnh đạo của Phong trào Duy tân và thường lấy cuộc đời và sự nghiệp của họ để làm gương cho chính mình và là tấm gương để kêu gọi quốc dân Việt Nam noi theo, nhằm "duy tân" Việt Nam theo mẫu hình của Nhật Bản cận đại. Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xin đề cập đến hai trong số những nhà lãnh đạo Phong trào Duy tân của Nhật Bản mà Phan có nói đến trong các tác phẩm của Ông: Yoshida Shoin (Cát-điền Tùng-âm) và Saigo Takamori (Tây-hương Long-thịnh) [1]. Lược qua những nét chính trong cuộc đời, tư tưởng và hoạt động của họ và bước đầu thử lý giải xem Phan đã đề cập đến những nhân vật này như thế nào và trên những phương diện nào.

* * *

Tháng 2 năm 1905, Phan cùng với các đồng chí của Ông là Đặng Tử Kính và Tăng Bạt Hổ đã vượt biển sang Nhật, tiến hành "Đông du", thực hiện kế hoạch ngoại viện của "Duy tân hội". Từ khi đến Nhật Bản, tháng 6 năm 1905, Phan được tận mắt chứng kiến những thành quả to lớn của sự nghiệp duy tân của Nhật Bản, được tiếp xúc với các nhà cách mạng lưu vong Trung Quốc, được đọc một khối lượng lớn sách báo nói về sự nghiệp của các lãnh tụ duy tân Nhật Bản, Ông tỏ lòng ngưỡng mộ sự nghiệp duy tân, tìm kiếm ở đó những bài học cho sự nghiệp duy tân của Việt Nam. Theo lời khuyên của Lương Khải Siêu, Phan đã trước tác một loạt sách gửi về nước, trong đó Ông thường lấy cuộc đời và sự nghiệp của các nhà lãnh đạo duy tân Nhật Bản làm tấm gương để khích lệ tinh thần yêu nước, tinh thần dám hy sinh, phấn đấu cho sự nghiệp duy tân của nhân dân Việt Nam. Ngay từ đầu năm 1906, Ông đã đề cập đến nhà giáo dục và nhà tư tưởng tiền khu nổi tiếng của công cuộc duy tân Yoshida Shoin trong bài "Khuyến quốc dân tư trợ du học văn" : *"Rồi xét đến trang sử "Nhật Bản duy tân", xét chân tướng lúc bấy giờ, xem cảnh buồm lúc qua bến. Do từ khi đầu họ biết cho người đi du học nước ngoài để mở mang dân trí, bồi dưỡng nhân tài, mới có được sự nghiệp rực rỡ, vĩ đại như thế. Khi đề xướng lên thì chỉ có một mình Cát-điền Tùng-âm, mà sau có hàng ức triệu Cát-điền Tùng-âm hò hét ầm ĩ theo, nên tiếng thêm mạnh, vang thêm xa"* [2].

Trong đoạn cuối bài viết này, Phan viết một cách khích lệ :

"Sự nghiệp duy tân thứ nhất của Cát-điền Tùng-âm, anh em đồng bào ta há lẽ chịu nhường bước?" [3].

---

* Nghiên cứu sinh tại Đại học Hiroshima, Nhật Bản.

Phan Bội Châu một lần nữa đề cập đến Yoshida Shoin trong bài "Hoà lệ công ngôn" viết vào năm 1907 :

"Ôi! Đọc sách sáng lẽ chỉ có kẻ sĩ, tư tưởng lớn lao chỉ có kẻ sĩ, gánh nặng đường xa chỉ có kẻ sĩ. Các anh em hãy đọc rộng những sách liệt truyện vĩ nhân mới của Âu, Á như các Ông Ái-Tô-Sĩ (Lajos Kossuth). Lư-Thoa (J.J. Rousseau), Cát-điền Tùng-âm, Đại-ôi Trọng-tín (Okuma Shigenobu) v.v... đổi mới để tạo ra thời thế, lẽ nào không phải là sức của kẻ sĩ." (4).

Phan Bội Châu đề cập đến Saigo trong một trường hợp khác. Trong cuốn "Tân Việt Nam" viết năm 1907, Phan thường đem đối lập những tệ hại xấu xa của Việt Nam "khi chưa duy tân" (tức là khi chưa giành được độc lập) với những điều tốt đẹp "sau khi duy tân" (tức là sau khi giành được độc lập) mà Ông gọi là Thập đại khoái - một hình ảnh được tưởng tượng ra theo hình mẫu của nước Nhật Bản cận đại. Trong cuốn sách đó, Phan đặt tên tuổi của Saigo bên cạnh tên tuổi của G. Washington, những nhân vật lịch sử mà Ông ngưỡng mộ như là những anh hùng chân chính, không màng danh lợi. Phan viết :

"Nói về đạo đức thì không ai dám nói vì danh, nói về anh hùng thì không ai dám nói vì lợi.

Than ôi ! Danh lợi có can gì đến đạo đức với anh hùng đâu ! Chưa có "thực" thì danh cũng chóng mai một, mà khi đã "hư" thì danh ấy sẽ xấu đến muôn đời... Nếu mà có danh thực thì muôn đời không ai dám nói gì khác. Như các Ông Washington, Tây-hương Long-thịnh cũng là danh lắm, nên nước Mỹ nêu gương sáng ngời, nên xứ Đông Kinh xây tượng đồng kỷ niệm cao ngất" (5).

Trong một trước tác khác - "Sùng bái giai nhân" viết năm 1907, Phan đánh giá cao công lao của Saigo trong công cuộc duy tân Nhật Bản và một lần nữa Ông lại đặt tên tuổi của Saigo bên cạnh các vĩ nhân trong lịch sử thế giới :

"Không có Hoa-thịnh-đốn thì Mỹ lợi kiên (tức nước Mỹ) chết, không có ba đấng anh kiệt Ba, Mã thì nước Đại lợi (tức nước Italia) chết, không có các bậc hiền tài Tây-hương, Mộc-hộ (Kido Koin) thì Nhật Bản chết" (6).

Khoảng 10 năm sau khi viết truyện "Chân tướng quân", trong đó có luận bàn về thời thế và anh hùng, một lần nữa Phan nói đến Saigo và cũng như những lần trước Ông lại đặt nhân vật này bên cạnh tên tuổi của G. Washington vĩ đại :

"Hoa-thịnh-đốn đánh nhau với người Anh chưa đầy mười năm, nhưng khi nói đến chuyện châu Mỹ thì người ta đều khen tài của Hoa-thịnh-đốn, Tây-hương đánh nhau với người Nga chỉ một trận hải chiến, vậy mà khi qua Nhật Bản thì ai cũng biết đến tên Tây-hương... Phải có hàng vạn, hàng ức Hoa-thịnh-đốn, rồi sau mới có một Hoa-thịnh-đốn nổi tiếng. Phải có hàng vạn, hàng ức con người như Tây-hương, rồi sau mới có được một Tây-hương nổi tiếng. Châu Mỹ thì tôi chưa biết, còn nước Nhật thì tôi đã từng qua... Một Tây-hương đó chẳng qua cũng chỉ là một đại biểu cho hàng vạn, hàng ức Tây-hương mà thôi..." (7).

Trên đây chúng tôi đã được lược qua những đoạn mà Phan Bội Châu viết về Yoshida Shoin và Saigo Takamori trong các trước tác của Ông. Chúng ta thấy rõ ràng là Phan đánh giá rất cao vai trò của những nhân vật này trong sự nghiệp duy tân của Nhật Bản, Ông muốn noi theo tấm gương của họ, phấn đấu cho sự nghiệp duy tân của Việt Nam và khích lệ quốc dân Việt Nam noi theo. Sau đây xin lược qua tên tuổi và sự nghiệp của hai nhân vật lịch sử này.

*
* *

Yoshida Shoin là nhà giáo dục và nhà tư tưởng tiền khu của sự nghiệp duy tân nổi tiếng của Nhật Bản cuối thời Bakufu. Ông sinh năm Thiên Bảo nguyên niên (1830) tại Choshu-han (Trường-châu), nay thuộc Yamaguchi-ken, trong một gia đình samurai bậc thấp (8). Ông đã sớm hấp thụ được ở gia đình đức tính cần kiệm và chăm chỉ học tập. Thuở nhỏ Ông đã chịu một sự giáo dục hết sức nghiêm khắc từ gia đình. Từ lúc 6 tuổi, Ông vào học Trường Sư phạm quân bị Sangaryu thuộc nhà Mori.

daimyo của Choshu và tài học của Ông đã sớm được khẳng định. Chính Shoin luôn tự răn mình : "chưa đọc được vạn cuốn sách, không thành người thiên thu" (9). Ông đã nhiều lần tham dự các kỳ bình văn do Han chủ Mori tổ chức và lần nào cũng được đích thân Mori tán thưởng (10). Năm 10 tuổi, Ông đã thuyết giảng ở Meironkan (Minh-luận-quán) và năm 11 tuổi, Ông đã thuyết giảng "Vũ giáo toàn thư" cho chính Daimyo Mori Takachika nghe. Trong các bài thuyết giảng của mình, Ông không chỉ luận về kiến thức quân sự mà còn đề cập và phân tích sâu sắc tình thế chính trị đương thời. Năm Gia Vĩnh thứ 2 (1849), Ông nhận chức Ngoại khứ và theo lệnh của Daimyo Mori, Ông tiến hành tuần tra các điểm canh phòng ven biển như Tsusa, Otsu, Noyoura, Akamaseki thuộc Choshu-han.

Từ năm 1850 đến năm 1853, Ông đi du lịch khắp vùng, giao du với các vũ sĩ, văn nhân và tìm mọi cách học hỏi những kiến thức mới đương thời. Ông đã đến Hirado, Nagasaki, tìm đọc các tác phẩm liên quan đến việc phòng vệ ven biển của Trung Hoa và Nhật Bản, các thư phẩm của phái Vương Dương Minh và lần đầu tiên Ông được đọc cuốn sách "Shinron" (Tân luận) (11) của nhà Khổng học canh tân phái Mito (Thuỷ-hộ) Aizawa Seishisai (Hội-trạch Chính-chí-tê)..., nhờ đó mà tầm kiến văn của Ông được mở rộng hơn nhiều. Những điều tai nghe mắt thấy trong chuyến đi này đã được Ông viết trong hồi ký "Tây du nhật ký".

Tháng 3 năm 1851, Ông tuỳ tùng cho Daimyo Mori đến Edo (Tokyo) và thực hiện ý đồ du học của mình. Ông đã tòng học ở Asaka Gonsai. Koga Chakei, Sanga Sosui và đặc biệt là ở nhà Lan học (12) nổi tiếng đương thời là Sakuma Shozan (Tá-cửu-gian Tượng-sơn) - người đã kêu gọi tiếp thu khoa học của phương Tây để xây dựng nước Nhật Bản hùng mạnh. Ông đã tiếp thu những kiến thức về hàng hải, pháo binh và chịu ảnh hưởng sâu sắc tư tưởng duy tân ở nhà Lan học này. Tháng 12 năm đó, mặc dù không được sự đồng ý của Han chủ, Ông đã can đảm tiến hành một chuyến du học về phía đông bắc Nhật Bản. Và chuyến đi này được Ông ghi lại trong "Đông Bắc du nhật ký". Ông đã được gặp các nhà tư tưởng của phái Mito - những nhà kiến tạo tư tưởng "Sonnoyoi" (Tôn-Vương Nhương-Di) là Aizawa Seishi và Toyota Samjiro (Phong-điền Sâm-thứ-lang), tầm kiến thức của Ông về phòng thủ đất nước được mở mang hơn nhiều. Khác với những nhà tư tưởng Yoi của phái Mito, tư tưởng Yoi của Shoin gắn liền với chủ trương "kaikoku" (khai quốc). Năm 1852, Ông đã đi đến nhiều vùng Kaitsu, Nigata, Sato, Akita, Hirosaki, Aoimori, Tomioka, Sendai,... tiếp xúc với các tác nhân và các danh sĩ ở đó. Ông được các "danh nho, thần sư" ở vùng này "tán thưởng những suy nghĩ độc lập" của Ông.

Tháng 4 cùng năm, Ông được lệnh phải quay trở về Nagato và bị quản thúc ở đó vì tội "vong quốc" (đi khỏi Han mà không được phép của Han chủ). Trong thời kỳ này Ông vùi đầu vào nghiên cứu các tác phẩm cơ bản của phái Quốc học như "Nihon Shoki" (Nhật Bản thư kỷ), "Zoku Nihon ki" (Tục Nhật Bản kỷ) v.v..., tư tưởng "Sonnoyoi" của Ông được củng cố mạnh mẽ hơn.

Tháng 1 năm 1853, Ông được phép đi du học và một lần nữa Ông lại đến Edo. Trong thời gian lưu học, có một sự kiện đã tác động lớn đến tư tưởng của Ông là chiến hạm của Đô đốc M.Perry đến cảng Uraga đòi Nhật Bản mở cửa, ký kết các Hiệp ước thông thương. Ông đã nhìn thấy đó là "nguy cơ ngay trước mắt, tai họa cho vạn đời" (13) và đã sốt sắng viết "Tướng cấp tư ngôn" (Những suy nghĩ riêng khẩn báo với Tướng quân), trong đó luận bàn về sách lược đối phó với tình thế nguy cấp lúc bấy giờ. Mặt khác, Ông còn có ý đồ bí mật đột nhập vào các tàu nước ngoài để tìm hiểu kỹ thuật phương Tây và ra nước ngoài lưu học. Tháng 9 năm 1853, nghe tin có hạm đội của Nga đến cảng Nagasaki, Ông lập tức đến Nagasaki định thực hiện ý đồ của mình, nhưng không thành. Tháng 1 năm 1854, hạm đội của Đô đốc M.Perry quay trở lại Nhật Bản để ký kết Hoà ước thông thương. Tháng 3 năm đó, Ông bí mật đột nhập lên chiến hạm đó để xin đi ngoại quốc du học, nhưng Ông bị thuỷ binh của Mỹ bắt và giao trả cho nhà chức trách Bakufu và bị bỏ tù. Liên

quan đến vụ này thầy học của Ông là nhà Lan học nổi tiếng Sakuma Shozan cũng bị bắt. Sau đó Ông bị đưa về giam lỏng ở nhà ngục Noyama ở Hagi, quê hương của Ông. Ở trong tù, Ông tổ chức Dokushokai (Hội Đọc sách), Ông giảng giải Mạnh Tử cho các tù nhân và tập "Giảng Mạnh dư thoại" của Ông cũng ra đời từ đấy. Tháng 12 năm 1855, với lý do xin dưỡng bệnh Ông được trở về nhà, từ đó Ông dành toàn tâm toàn lực cho công việc giáo dục ở trường Shokasonjuku (Tùng-hạ-thôn thục). Trên thực tế, Ông trở thành người chỉ đạo các hoạt động giáo dục của trường này. Tài năng giáo dục, khả năng cảm hoá trác việt của Shoin được bộc lộ rõ rệt trong phương pháp giáo dục của Ông. Tuy trên danh nghĩa là trường Nho giáo, song trong thực tế Shoin đã mang lại cho trường này một nền giáo dục thực học "không phải là đào tạo các nhà thiên tài, các Tiến sĩ, các viên chức nhà nước mà là đào tạo các nhà cải cách duy tân" (14). Nhiều học trò của trường này đã trở thành những nhà lãnh đạo công cuộc "Sonnoto-baku" (Tôn Vương đảo Mạc) và trong sự nghiệp duy tân sau này. Trong số đó nổi bật là các tên tuổi : "Tứ thiên vương" là Takasugi Shinsaku (Cao-sâm Tấn-tác), Kusaka Genzui (Cửu-phản Huyền-thuỵ), Yoshida Toshitaro (Cát-điền Vinh-đại-lang), Iriko Sugukura (Nhập-giang Sâm-khố) và các lãnh tụ duy tân tương lai là Kido Koin (Mộc-hộ Hiếu-doãn), Nomura Wasaku (Dã-thôn Hòa-tác), Omura Yasujiro (Đại-thôn Ich-thứ-lang), Kubo Seitaro (Cửu-bảo Thanh-đại-lang), Maehara Ichisei (Tiền-nguyên Nhất-thanh), Ito Hirobumi (Y-đằng Bác-văn), Yamagata Aritomo (Sơn-huyền Hữu-bằng) v.v... Đối với Shoin, đây là thời kỳ vẻ vang nhất trong cuộc đời hoạt động của Ông.

Năm 1858, việc ký kết Hiệp ước Tu hiếu thông thương Nhật-Mỹ đã gây nên sự khủng hoảng chính trị và rối loạn xã hội sâu sắc ở Nhật Bản và điều đó có tác động mạnh mẽ tới Shoin. Ông phê phán gay gắt việc ký kết Hiệp ước song thiếu tính toán của chính quyền Bakufu. Ông tích cực hoạt động để chống lại Hiệp ước bất bình đẳng đó. Một mặt, Ông viết kiến nghị gửi tới Han chủ, phê phán việc làm của Bakufu, và mặt khác Ông cử các môn đồ của Ông đi khắp nơi để thu thập tình hình, chính kiến và thông qua Han chủ trực tiếp kiến nghị với Bakufu về đối sách trước tình trạng trên. Bakufu chủ trương đàn áp các xu hướng đối lập, coi các hoạt động của Shoin là "sách động nhân tâm, không phải là học thuật thuần tuý", bắt giam Ông và ra lệnh chuyển Ông lên đại ngục ở Edo. Có lẽ từ đấy trong tư tưởng "Sonnoyoi" của Ông đã bắt đầu nảy sinh tư tưởng Tobaku (đảo Mạc) và gắn liền tư tưởng "Sonnoyoi" với tư tưởng "Sonnotobaku" (15). Ở trong tù, Ông có âm mưu tổ chức ám sát mật sứ của Bakufu ở Kyoto là Manabe Senso nên đã bị tuyên án tử hình và ngày 27 tháng 10 năm 1859, Ông bị hành quyết.

Trong suốt cuộc đời của mình, Shoin chịu ảnh hưởng sâu sắc của Nho giáo. Ông học Chu Tử, Mạnh Tử, chịu ảnh hưởng của phái Vương Dương Minh và Lý Trác Ngô, luôn luôn ấp ủ tư tưởng "chí thành", tận trung với sự nghiệp của mình. Ông có quan điểm tiến bộ khi viết rằng : "Trong vạn vật, điều thiêng liêng nhất là nhân dân" (Vũ giáo toàn thư giảng lục) (16). Là một vũ sĩ, nhưng Ông luôn luôn quan tâm đến nông dân, phụ nữ, canh nông, phát triển mậu dịch và công nghệ v.v... Mặt khác, là người chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Lan học, tư tưởng khai quốc, Shoin rất nhạy cảm với tình thế đương thời. Ông nhận thức sâu sắc áp lực của các cường quốc phương Tây, luôn suy nghĩ về phương sách để bảo vệ nền độc lập quốc gia, tư tưởng của Ông hướng tới tiếp thu nền văn minh phương Tây để canh tân đất nước, có tác dụng cổ vũ mạnh mẽ phong trào "Sonnotobaku" và sự nghiệp duy tân của Nhật Bản. V.V.Xovaxtiev viết : "Mặc dầu Shoin chủ trương "Yoi", nhưng chủ trương "Yoi" của Ông gắn liền với sự cần thiết phải thi hành chính sách "mở cửa" và giữa chúng không có mâu thuẫn (17). Hơn nữa, qua các tác phẩm của Ông, chúng ta thấy Shoin cũng đã phác thảo ra Cương lĩnh xây dựng một xã hội, trong đó văn vũ được chấn hưng, công nghiệp, công nghệ phát triển, giao thương, buôn bán rộng rãi với các quốc gia khác v.v... Với

những tư tưởng đó, Shoin được đánh giá cao trong lịch sử tư tưởng Nhật Bản và Ông được coi là "nhà tiên khu của chính sách phú quốc cường binh" [18].

Là một tử tù của chính quyền Bakufu, sau khi sự nghiệp "Sonnotobaku" hoàn thành, Shoin được tôn lên thành bậc tiên liệt, người anh hùng của Nhật Bản, được truy tặng Chính tứ vị, được đánh giá như là nhà giáo dục lớn nhất trong lịch sử Nhật Bản, người đã hy sinh cả cuộc đời mình cho sự nghiệp Sonnotobaku và duy tân. Các tác phẩm của Ông được biên tập và xuất bản trong "Yoshida Shoin toàn tập", gồm 10 tập và nhiều công trình nghiên cứu về Ông cũng được xuất bản (khoảng 500 công trình). Công việc nghiên cứu về cuộc đời, tư tưởng và sự nghiệp giáo dục của Ông vẫn đang tiếp tục.

Saigo Takamori (1827-1877) là lãnh tụ của công cuộc "Oseifukko" (Vương chính phục cổ) và của sự nghiệp duy tân Nhật Bản, cùng với Okubo Toshimichi (Đại-cửu-bảo Lợi-thông) và Kido, Ông được liệt vào hàng "Duy tân tam kiệt". Saigo sinh năm Văn Chính thứ 10 tức là năm 1827 tại Kajiya thuộc Satsuma-han, nay thuộc Kagoshima-ken, Tây Nam đảo Kyushu, trong một gia đình samurai bậc thấp. Huý là Takanaga (Long-vĩnh), sau khi duy tân đổi thành Takamori (Long-thịnh), hiệu là Shisui (Chỉ-thủy) hay có khi là Nanshu (Nam-châu).

Năm 1854, Saigo được phong chức Niwagata (bảo vệ trong cung của Han chủ) tháp tùng Daimyo Satsuma là Shimazu Nariakira đi Edo nên đã có dịp tiếp xúc với các chính khách Bakufu đương thời. Năm 1857, theo ý của Shimazu, Ông đã cùng với vũ sĩ xứ Echizen (Việt-tiền) là Hashimoto Sanai đến Kyoto hoạt động bí mật trong cung đình để vận động cho Hitotsubashi Keiki được kế vị ngôi Tokugawa Shogun. Vì hoạt động trong phái "Nhương Y" ở Kinh đô, Ông bị tống giam ở An Chính Đại ngục. Được sự giúp đỡ của nhà sư Getsho, Ông được ra tù và quay về Kagoshima. Nhưng ở Han lúc này, sau cái chết của Han chủ Nariakira, tình hình đã thay đổi. Han chủ mới không cho phép chứa chấp các chi sĩ, truy bắt các nhà hoạt động "Sonno", nhà sư Getsho phải tự tử ở ngoài vịnh Kagoshima, còn Saigo thì cải tên thành Kikuchi (Cúc-trì) và trốn ra đảo Oshima, sống cuộc đời ẩn dật trong vòng 3 năm trời. Năm 1862, Ông được phép trở về Han và phục chức Niwagata, cải tên thành Oshima Sanyueimon. Lúc bấy giờ phong trào "Sonnoyoi" phát triển mạnh ở Satsuma-han cũng như ở Kyoto, người nắm thực quyền ở Satsuma lúc này là Shimazu Hasimitsu (Đảo-tân Cửu-quang) chủ trương ngăn chặn hoạt động của phái "Sonnoyoi" trong Han và bành trướng thế lực của Satsuma đối với Bakufu nên đã sử dụng Saigo để điều tiết các mối xung đột. Saigo đề nghị Hisamitsu lên Kinh đô tham gia vào phái "Sonnoyoi", nhưng bị Hisamitsu từ chối. Không tuân lệnh Hisamitsu, Saigo đi các Han, giao du với các chi sĩ khác, hơn nữa Ông còn có ý đồ tổ chức cuộc nổi dậy của phái cấp tiến. Việc làm đó bị Han chủ coi là nổi loạn nên khép Ông vào tội bất tuân lệnh, đày ra đảo Tokunoshima, Okinaga, tước các danh hiệu, các chức vụ và tịch thu toàn bộ tài sản của Ông. Nhưng đến tháng 2 năm 1864, Ông lại được phục chức. Tháng 3, Ông lên Kyoto làm quân dịch. Tháng 7, ở Cấm Môn có sự biến [19], Ông làm tham mưu cho quân đội của Han chiến đấu chống lại quân của Choshu-han. Ngay sau đó, Ông là người tích cực chủ trương đưa quân đi chinh phạt Choshu, nhưng đến tháng 10 Ông lại thay đổi ý kiến là phải có thái độ khoan dung đối với Choshu. Trong thời gian này Ông đã gặp Tư lệnh quân Bakufu là Katsu Kaishu (Thắng Hải - chu) ở Osaka để thuyết phục về chủ trương liên hiệp với quân đội của các Han mạnh, nhưng không có kết quả. Vào thời kỳ này Ông đổi họ từ Oshima sang Saigo và tham gia vào đạo quân đi chinh phạt Choshu do Tổng đốc Tokugawa Keisho (Đức-xuyên Khánh-thắng) lãnh đạo. Ông đã tự mình đi tới Iwakuni bắt những người có trách nhiệm trong sự biến Cấm Môn phải tự Seppuku (thiết phúc - tự mổ bụng chết) [20], không cần chiến đấu mà vẫn giành được thắng lợi. Sự kiện này làm cho tên tuổi của Ông được

nổi tiếng rộng rãi hơn ở Kinh đô cũng như ở cả Han. Nhưng ngay sau đó Ông thay đổi lập trường, chủ trương chống lại Bakufu. Năm Khánh Ứng nguyên niên (1865), Ông chủ trương chống lại kế hoạch tái chinh phạt Choshu của Bafuku. Tháng 1 năm 1866, qua sự dàn xếp trung gian của chí sĩ Tosa (Thổ tá) là Sakamoto Ryoma (Phản-bản Long-mã), Saigo đã cùng với Kido của Choshu ký kết mật ước liên minh giữa Satsuma và Choshu, gọi tắt là Minh ước Satsucho chống Bakufu. Theo mưu sách của Saigo và Okubo Satsuma Han đã báo cho Bakufu biết là họ từ chối xuất binh chinh phạt Choshu. Lúc này những hoạt động "Sonnotobaku" của Saigo được chính thức hoá và giành được cảm tình của Han chủ Satsuma. Tháng 6 năm 1867, Saigo đã ký kết với Goto Shojiro (Hậu-đằng Tượng-thứ-lang) của Tosa Minh ước Satsudo và như vậy trên thực tế liên minh các Han Tây Nam chống Bakufu đã hình thành. Tháng 10, phái "đảo Mạc" ở Choshu và Geshu (Nghệ Châu - nay thuộc Hiroshima-ken) cử binh đi thảo trừ Bakufu. Cùng lúc đó Okubo đã kết hợp với Iwakura Tomomi (Nham-thương Cụ-thị) thảo mật chiếu "thảo Mạc", chính thức cho phép quân đội các Han dùng vũ lực để đánh đổ Bakufu.

Ngày 4 tháng 10, Goto và Han chủ Tosa là Yamanouchi Toyoshige (Sơn-nội Phong-tín) thuyết phục Shogun Tokugawa Keiki (Đức-xuyên Khánh-hỉ) trao trả chính quyền cho Tenno. Ngày 9 tháng 12, khi hiệu lệnh "Vương chính phục cổ" đưa ra, người chỉ huy cuộc chính biến đó là Saigo đã chỉ huy quân đội các Han canh giữ các cửa của Cung điện, ở bên trong Cung điện Okubo giám sát và uy hiếp các công hầu và Daimyo. Và để đánh bại hoàn toàn thế lực của Bakufu, Saigo và Okubo đã khiêu khích cho quân đội của Bakufu dùng vũ lực chống lại quân đội Tenno và năm Meiji nguyên niên (1868), tháng 1, trong cuộc chiến quyết định ở Toba-Fukumi [21], nằm giữa Kyoto và Osaka, Saigo thống đốc đạo quân Đông chinh đã đánh bại quân đội Bakufu do Lục quân Tổng tài Katu Kaishu lãnh đạo. Kaishu đã phải thương thuyết với quân Triều đình mở cửa thành Edo ra hàng, tránh đổ máu. Sự nghiệp "Tôn Vương đảo Mạc" đã giành được thắng lợi.

Sau những chiến tích lừng lẫy ở Kinh đô, Saigo trở về Kagoshima như là "Đệ nhất Đại công thần của Vương chính phục cổ". Ông được ban tước Chính tam vị (tước vị cao quý của Triều đình) và được ban thưởng thừa kế vĩnh viễn 2000 koku. Năm Meiji thứ 3 (1870), Ông nhận chức Đại tham sự (tương đương như Bộ trưởng) ở Triều đình. Saigo lấy binh sĩ của các Han đã có công trong sự nghiệp "Sonnotobaku" làm Cận vệ binh, canh giữ Kinh đô. Ông cũng đã hiệp lực tích cực trong cải cách hành chính "phế han lập huyện".

Tháng 10, khi đoàn sứ của Iwakura xuất ngoại, Saigo trở thành người đứng đầu Tham nghị, người có trách nhiệm và công lao lớn trong sự nghiệp cải cách giáo dục, cải cách chế độ thuế và chế độ trưng binh. Ông giữ các chức vụ trọng yếu trong Chính quyền Meiji như Tham nghị kiêm Nguyên soái lục quân (từ năm 1873, bỏ chức Nguyên soái, lập chức Đại tướng, chức vụ cao nhất trong lục quân của Nhật và Ông giữ chức vụ đó). Ông còn giữ chức Tư lệnh quân Cận vệ Thủ đô.

Trong việc cải cách chế độ trưng binh trong thời kỳ Meiji, tầng lớp Samurai bị thiệt hại lớn nhất, rất nhiều vũ sĩ trở nên thất nghiệp. Điều đó dẫn tới sự bất mãn sâu sắc của tầng lớp vũ sĩ. Vốn là người có uy tín lớn trong quân đội, Saigo đã đóng vai trò tích cực trong việc xoa dịu bất bình của vũ sĩ. Có lẽ đó cũng là một trong những nguyên nhân chính thôi thúc Ông chủ trương gửi quân đội ra nước ngoài (gọi là chủ trương chinh Hàn) và tự bản thân Ông cũng thiết tha muốn được cử đi sứ Triều Tiên. Có phải Ông có ý định sử dụng thương thuyết để thiết lập bang giao giữa hai nước, loại trừ chiến tranh, hay Ông dùng "ngoại chinh" để xoa dịu sự bất mãn của binh sĩ, vấn đề này đã gây ra sự tranh luận kéo dài trong giới nghiên cứu ở Nhật Bản cũng như ở nước ngoài [22].

Ngày 17 tháng 8 năm 1873, Nghị quyết cử Saigo đi sứ Triều Tiên đã được thông qua. Thế

nhưng sau khi đi sứ về, Iwakura phản đối quyết định đó và phái "Nội trị" (chủ trương dốc toàn bộ sinh lực, tài lực cho cải cách trong nước) như Kido, Okubo, Okuma, Oki Takato (Đại-mộc Kiều-nhiệm) cũng chống đối quyết liệt và đệ đơn xin từ chức Tham nghị. Trong hoàn cảnh khó khăn đó, Thái chính đại thần (như là Tổng lý đại thần - Thủ tướng) là Sanjo Sumetomi (Tam-điều Thục-mỹ) bị bệnh, Iwakura được cử làm Quyền Thái chính đại thần và ngay lập tức tâu lên Tenno kéo dài vô hạn việc cử Saigo đi sứ Triều Tiên. Ngày hôm sau, Saigo lấy lý do bị bệnh, đệ đơn từ chức, trả lại các chức vụ Tham nghị, Tư lệnh Cận vệ Thủ đô (còn tước Chính tam vị và chức Đại tướng Lục quân thì vẫn giữ). Theo sau Ông, Fukushima, Goto, Eto, Atagaki cũng nhất loạt đệ đơn từ chức Tham nghị.

Saigo trở về Kagoshima, tháng 6 năm 1874 lập trường tư thục dạy cho con em sĩ tộc, môn đồ theo học rất đông lên đến hàng vạn người. Ông cũng tiêu khiển thời gian vào vui thú điền viên hay săn bắn. Còn thái độ của Ông như thế nào đối với chính cuộc thì tài liệu còn thiếu để đi đến kết luận một cách chính xác. Tuy nhiên từ khi về Kagoshima, trên thực tế Ông là người có quyền hành lớn nhất, chi phối các hoạt động của chính quyền ở đây.

Lo sợ một sự nổi dậy có thể có dưới sự chỉ đạo của Saigo, chính quyền Trung ương đã cử người về thăm dò tình hình và quyết định dời kho vũ khí của Chính phủ ra khỏi Kagoshima. Các môn đồ của Saigo nhân đó cho rằng chính quyền có ý định ám sát Saigo và đã đánh chiếm kho vũ khí đó. Saigo cũng tuyên bố là Ông sẽ dẫn một đạo quân lên Tokyo để chất vấn Chính phủ. Con cháu sĩ tộc theo Ông rất đông, ước chừng 15.000 người. Quân của Saigo công phá thành Kumamoto, nhưng không thành. Sau gần 2 tháng, quân của Chính phủ do Yamagata Aritomo đánh bại cuộc nổi dậy của binh lính do Saigo lãnh đạo. Saigo bị truy kích quyết liệt và ngày 24 tháng 9 đã dùng kiếm để tự tử theo truyền thống của võ sĩ đạo.

Vì bị coi là kẻ thù của Triều đình, nên sau khi chết, tên tuổi Ông bị bôi nhọ. Nhưng một thời gian sau, một số trí thức nổi tiếng, đặc biệt là Fukuzama và Iemura đã viết bài công nhiên ca ngợi sự nghiệp của Saigo, coi Ông là "người Nhật tiêu biểu", đại biểu tối cao cho chí sĩ ở Nhật Bản [23]. Năm Meiji thứ 22 (1899), năm công bố Hiến pháp đầu tiên ở Nhật Bản, chính quyền tuyên bố đại xá cho Saigo, truy tặng Ông tước Chính tam vị. Năm 1898, tượng đồng của Ông được chế tạo bởi nhà điêu khắc nổi tiếng Takamura được đặt trang trọng tại Công viên Ueno ở Tokyo và năm 1902, con Ông là Saigo Entaro được ban tước Hầu. Cuộc đời và chiến tích của Saigo được sự ngưỡng mộ sâu sắc của người dân Nhật, họ coi Ông như là vị anh hùng đầy bi kịch, không màng danh lợi. Các nhà nghiên cứu tuy không đi đến thống nhất khi đánh giá nhân vật lịch sử này, nhưng đều có chung một suy nghĩ : đây là nhân vật lịch sử có vai trò to lớn trong sự nghiệp "Tôn Vương đảo Mạc" và trong buổi đầu công cuộc duy tân ở Nhật Bản, nhưng cũng là nhân vật có nhiều cá tính và lãng mạn [24]. Tên tuổi của Ông gắn liền với nhiều truyền thuyết, mà nổi tiếng nhất có lẽ là truyền thuyết do Hoàng Thái tử Nga đương thời đưa ra nói rằng : Sau khi thất bại ở Kumamoto, Saigo đã trốn sang Nga và đã cùng Hoàng Thái tử quay trở lại Nhật vào năm Meiji thứ 24, nhưng truyền thuyết này không đủ chứng cớ thuyết phục. Saigo trước tác không nhiều, sau khi Ông chết, các thư từ, thơ viết bằng chữ Hán, các di huấn và những văn kiện có liên quan đến cuộc đời và hoạt động của Ông được biên tập và xuất bản thành "Saigo Takamori Toàn tập" gồm 6 tập.

*

* *

Thời kỳ Phan hoạt động cho Phong trào Đông du trên đất Nhật Bản (1905-1909) là thời kỳ cuối cùng của Meiji Duy tân. Đây là thời kỳ Nhật Bản tiến nhanh vào hàng ngũ các cường quốc tiên tiến trên thế giới. Trong thời kỳ đó, tên tuổi của các nhà tư tưởng và lãnh đạo duy tân rất được đề cao ở Nhật Bản. Yoshida Shoin và Saigo Takamori nằm trong số các nhân vật như vậy. Shoin thì được ca ngợi : "Không có gì quá đáng khi gọi Shoin cùng với Pestalozzi là

những bậc thánh về giáo dục" [25]. Còn Saigo thì như Tiến sĩ Ojiro Kamitaku viết : "Không kể thời kỳ cổ trung đại, thế kỷ XIX đã sinh ra đại anh kiệt Đại Napoléon, thời kỳ Meiji đã sinh ra đại anh kiệt Đại Saigo, những người mà sự nghiệp của họ không chỉ có ý nghĩa to lớn trong hiện tại mà còn có ảnh hưởng mạnh mẽ đến tương lai" [26]. Nhưng ngay sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai, tên tuổi của những nhân vật này thường gắn liền với những tư tưởng bành trướng xâm lược và bị phê phán gay gắt. Sự phê phán này thường gặp trong các công trình nghiên cứu ở nước ngoài ngay sau chiến tranh. Tư tưởng của Saigo bị coi là "tiền thân của tư tưởng xâm lược của đế quốc Nhật Bản" (Veritsoxkaya), còn trường hợp Saigo thì như GS. M.Story đã viết : "Sự thất bại của công cuộc nổi loạn của Saigo có ý nghĩa chấm dứt sự phản kháng cuối cùng của các thế lực phong kiến ở Nhật Bản, nhưng tư tưởng bành trướng của ông lại được những nhà dân tộc chủ nghĩa cực đoan truyền bá mạnh mẽ, làm vẩn đục chính trị Nhật Bản" [27]. Ngày nay việc đánh giá các nhân vật này không quá thiên kiến như vậy, nhưng cũng không hoàn toàn thống nhất trong các giới nghiên cứu. Tuy nhiên dù thuộc trường phái nào, các học giả đều thừa nhận họ là những nhân vật lịch sử có công lao to lớn trong sự nghiệp "tôn Vương đảo Mạc" và duy tân của Nhật Bản.

Như đã nói ở phần đầu, trong bài viết này chúng tôi không đặt vấn đề xem xét việc đánh giá các nhân vật lịch sử này như thế nào mà là xem xét Phan Bội Châu đã đánh giá các nhân vật lịch sử ấy như thế nào và trên phương diện nào.

Không phải ngẫu nhiên mà Phan đã lấy cuộc đời và hoạt động của Shoin làm tấm gương cho phong trào du học của thanh niên Việt Nam và kêu gọi đồng bào tích cực giúp đỡ phong trào du học như đã đề cập trong bài "Khuyến quốc dân tư trợ du học văn". Trước hết, Phan đánh giá cao vai trò của lưu học sinh đối với sự nghiệp duy tân Nhật Bản, Ông coi đó như là một nguyên nhân của sự thành công của công cuộc duy tân : "Do từ lúc đầu họ biết cho người đi du học nước ngoài để mở mang dân trí, bồi dưỡng nhân tài mới có được sự nghiệp rực rỡ, vĩ đại như thế". Và Phan cũng đánh giá cao vai trò của Shoin trong công cuộc du học như là người đi tiên phong trong phong trào này : "Khi đề xướng lên chỉ có một mình Cát-điền Tùng-âm, mà sau có hàng ức triệu Cát-điền Tùng-âm hò hét ầm ĩ theo...". Thực tế thì phong trào du học của Nhật Bản được diễn ra từ cuối thời Bakufu và trên một quy mô rộng lớn. Và nói một cách chính xác Shoin là người đi tiên phong trong phong trào du học vì sự nghiệp "Sonnotobaku". Đề cập đến trường hợp Shoin, Phan muốn nhấn mạnh đến hai khía cạnh :

1) Shoin đã rất tha thiết với du học, nhiều khi bất chấp cả "quốc cấm", sự nguy hiểm để đạt được mục đích du học của mình.

2) Việc du học của Shoin không phải chỉ nhằm mục đích thuần tuý học thuật mà còn là tìm hiểu tình hình thực tế, để đề xướng những đối sách thích hợp với tình thế đó. Điều này làm cho Phan ngưỡng mộ, vì nó rất phù hợp với ý đồ khởi xướng phong trào du học trong thanh niên Việt Nam của Ông lúc bấy giờ. Phan muốn du học trước hết là bồi dưỡng nhân tài cho sự nghiệp "duy tân", và từ "duy tân" Việt Nam mà Phan dùng trong các tác phẩm của Ông trước hết có nghĩa là cuộc đấu tranh giành độc lập cho Tổ quốc. Phong trào du học mà Shoin là người khởi xướng trước hết là phong trào du học để bồi dưỡng nhân tài trong sự nghiệp "Sonnotobaku". Đó là sự nghiệp "Duy tân thứ nhất", là tiền đề cho công cuộc duy tân Việt Nam noi theo tấm gương của Shoin : "Sự nghiệp Duy tân thứ nhất của Cát-điền Tùng-âm, anh em đồng bào ta há lẽ chịu nhường bước?" GS. M.Shiraishi đã phân tích sâu sắc khía cạnh này khi viết rằng : "Điều đáng chú ý ở đây là Phan tự mình muốn đảm nhiệm vai trò trong "Sự nghiệp Duy tân" của Việt Nam như vai trò mà Yoshida Shoin đã đảm nhiệm trong sự nghiệp Meiji Duy tân ở Nhật Bản. Như ta đã biết, Shoin đã đào tạo rất nhiều nhà lãnh đạo Meiji Duy tân, hơn nữa bản thân Ông là người đã phạm vào luật quốc cấm, tìm đường xuất dương cầu học. Việc xuất dương cầu học của Shoin kết cục bị thất bại, nhưng Ông lại thành

công trong sự nghiệp giáo dục ở ngay Nhật Bản. Phan tự mình không có gì khác hơn là muốn bồi dưỡng nhân tài để đảm nhiệm "sự nghiệp duy tân" giống như Shoin đã làm [28].

Sự ngưỡng mộ của Phan đối với Yoshida Shoin còn ở chỗ Shoin có công lao to lớn trong sự nghiệp bồi dưỡng nhân tài cho sự nghiệp "Sonnotobaku" và sự nghiệp duy tân. Với tầm kiến thức rộng lớn bao gồm cả Nho học, Quốc học và phương Tây học, năng lực giáo dục tuyệt vời và khả năng cảm hoá trác việt của mình, Shoin đã đào tạo được một đội ngũ các nhà lãnh đạo duy tân lừng danh như Ito Higenobu, Yamagata Aritomo, Takasugi Shinsaku, Kusaka Gensui, Yoshida Toshitaro, Iriko Sugukura, và cả Kido Koin nữa. Vậy Shoin đã đào tạo các môn đồ của mình như thế nào? Ở đây cần nhấn mạnh đến một khía cạnh là trên thực tế Shogasonjuku mà một thời kỳ Shoin là người chủ trì của nó như là một trường đào tạo nhân tài Sonnotobaku chứ không phải là một trường đào tạo Shusigaku (Khổng học). Các môn đồ của Ông được học những kiến thức mới về tình hình đất nước và thế giới bên ngoài, được hiểu biết và trao đổi những phương sách đối phó với nguy cơ nhằm bảo tồn độc lập cho đất nước. Thậm chí Ông còn đưa các môn đồ của mình vào thực tế, tiến hành điều tra tình hình thực tế của đất nước để có đối sách thích hợp. Đó không phải là giáo dục "thực học" hay sao? GS. W.G.Beasley viết : "Chính Shoin đã chỉ ra rằng Shogun và Daimyo đã không có khả năng hành động (để bảo vệ đất nước) và sự nghiệp đó đặt lên vũ sĩ cấp dưới, rằng Nhật Bản chỉ có thể được cứu nguy bằng một cuộc cải cách xã hội sâu rộng. Và rằng Ông không truyền bá cho các chí sĩ một thứ triết lý xã hội cứng nhắc, các bài giảng của Ông và hoạt động thực tiễn của Ông chắc chắn đã đưa tới sự biến đổi nhận thức đối với chính trị Nhật Bản" [29]. Chỉ có trên phương pháp giáo dục như vậy, Shoin mới đào tạo ra những nhà lãnh đạo có năng lực cho sự nghiệp duy tân nổi tiếng được . Noi theo gương Shoin, về sau này khi khởi xướng, tổ chức và điều hành Phong trào Đông du, Phan thiết tha muốn gửi các thanh niên vào "Chấn vũ Quân sự học hiệu" hoặc "Đông Á đồng văn thư viện" để được học những kiến thức quân sự (30). Đó không có gì khác hơn là sự chủ trương thực học, du học vì mục đích trước mắt là đào tạo các chiến sĩ chiến đấu cho sự nghiệp độc lập dân tộc.

Điểm nổi bật thứ ba khi đánh giá về Shoin của Phan là Ông coi Shoin như là nhà tư tưởng tiên phong cho phong trào "Sonnotobaku". Điều này phù hợp với cách đánh giá của các nhà nghiên cứu Nhật Bản và nước ngoài về vai trò khai sáng tư tưởng của Shoin. Tất nhiên tư tưởng Khai sáng của Shoin không có tầm vóc rộng lớn và có hệ thống như Fukuzawa Yukichi sau này được, nhưng Shoin thuộc vào thế hệ những nhà khai sáng đầu tiên, có sự nhạy cảm tuyệt vời khi gắn liền tư tưởng bảo vệ độc lập quốc gia trước nguy cơ của phương Tây không phải bằng chính sách "Sakoku" (Toả-quốc - Đóng-cửa" mà bằng chính sách "Kaikoku" (Khai-quốc - Mở-cửa). Phan coi trọng nhà tư tưởng Shoin khi Phan đặt tên tuổi của Shoin bên cạnh các nhà Khai sáng lừng danh như Lajos Kossuth của Hunggary và J.J.Rousseau của Pháp, coi họ là những người có tư tưởng "đổi mới" để "tạo ra tình thế" cho những bước ngoặt phát triển của đất nước.

Thiết tưởng việc đánh giá Shoin trên những phương diện và mức độ như thế và việc sử dụng tấm gương của Shoin trong việc cổ vũ sự nghiệp giải phóng dân tộc như Phan đã làm thật hợp lý và sâu sắc.

Đối với trường hợp của Saigo Takamori thì Phan lại đánh giá trên phương diện khác. Khi đề cập đến Saigo, Phan hết sức ngưỡng mộ tài năng quân sự của nhân vật này. Phan thật có lý khi Ông đặt tên tuổi của Saigo bên cạnh các danh tướng khác trên thế giới như G.Washington hay J.Garibaldi. Phan đồng thời đánh giá cao vai trò của những danh tướng này đối với vận mệnh của các dân tộc đó, khi ông viết : "Không có Hoa-thịnh-đốn thì Mỹ-lợi-kiên chết, không có ba đấng anh kiệt Ba, Mã thì Đại-lợi chết, không có các bậc hiền tài Tây-hương, Mộc-hộ thì Nhật Bản chết". Điều đáng chú ý ở đây là Phan đặc biệt chú ý đến các danh

tướng có đóng góp to lớn vào bước ngoặt cách mạng của từng dân tộc. Bởi vì sự nghiệp mà Phan đang theo đuổi là sự nghiệp cứu nước, giải phóng dân tộc, sự nghiệp phục hưng dân tộc nên Phan muốn tìm kiếm trong những nhân vật này những bài học kinh nghiệm cho chính mình và lấy cuộc đời họ làm tấm gương cụ thể để cổ vũ, khích lệ cuộc đấu tranh vì nền độc lập của nhân dân ta.

Sự ngưỡng mộ của Phan đối với Saigo còn ở chỗ Ông coi Saigo là một danh tướng chân chính, một danh tướng không hề màng đến danh lợi. Phan đã đọc "Duy tân tam kiệt", Ông biết các chi tiết trong cuộc đời của Saigo, khâm phục hành động "từ quan" về quê, mở trường dạy học, rồi vui thú điền viên của Saigo. Ở đây có cái gì đó mang đậm nét tư tưởng Nho giáo về tấm lòng thành, không màng chức tước, bổng lộc. Và cũng có thể Phan còn đọc một số sách nói về tình cảm thiết tha của Saigo đối với hoàn cảnh của binh sĩ sau cải cách chế độ trưng binh. Công cuộc cải cách này là một sự nghiệp tiến bộ, nhưng cũng đã đẩy không ít binh sĩ vào tình trạng thất nghiệp, và đặc biệt là tước mất cái danh dự và uy tín mà tầng lớp võ sĩ vẫn có trước đây. Saigo hiểu rõ sự hy sinh của tầng lớp này, tầng lớp mà Ông xuất thân, Ông luôn hướng về họ, về cuộc sống hiện tại của họ, cố gắng bằng mọi cách để đáp ứng nhu cầu của họ. Có lẽ chủ trương đưa quân đội ra nước ngoài của Ông cũng xuất phát từ việc giải quyết những bất đồng của binh lính đối với chính phủ và nhằm tăng thêm uy tín của binh sĩ? Chính điểm này của Saigo làm cho Phan ngưỡng mộ và một lần nữa Phan đặt tên tuổi của Saigo bên cạnh Washington. Ông coi họ là những "chân Tướng quân", những vị tướng tài đức, có công lao to lớn, nhưng không màng đến danh lợi. Theo Phan chỉ có những danh tướng như vậy "thì muôn đời không ai dám nói gì khác".

Khi đánh giá nhân vật Saigo, Phan đã không phải một lần luận bàn về mối quan hệ giữa anh hùng và thời thế cũng như mối quan hệ giữa anh hùng và quần chúng. Một mặt, Phan đánh giá cao vai trò của các anh hùng trong các bước ngoặt của các dân tộc như đã đề cập ở trên; mặt khác, Ông thấy rõ mối quan hệ giữa hoàn cảnh và anh hùng. Trong "Chân Tướng quân", Phan nhấn mạnh rằng nếu trong hoàn cảnh tương tự như ở Mỹ hay ở Nhật thì sự nghiệp của Hoàng Hoa Thám cũng thành công như sự nghiệp của các bậc danh tướng trên. Ông viết: "Ví thử ông Hoàng Hoa Thám lại sinh ra ở châu Mỹ hay ở Nhật Bản, mà trước sau ông hoặc xung quanh ông có hàng vạn, hàng ức Hoàng Hoa Thám giúp đỡ thì cái thành tựu của ông chắc kém gì Hoa-thịnh-đốn với Tây-hương (Saigo)" [31]. Hơn nữa, trong khi đánh giá về mối quan hệ giữa anh hùng và quần chúng, Phan đã có quan điểm tiến bộ khi ông viết rằng : "Phải có hàng vạn, hàng ức con người như Tây-hương mới có một Tây-hương nổi tiếng được... Một Tây-hương chẳng qua là đại biểu cho hàng vạn, hàng ức Tây-hương mà thôi". Như chúng tôi đã đề cập ở phần đầu, Phan không viết các công trình nghiên cứu về lịch sử hay các nhân vật lịch sử, điều mà Phan muốn đề cập đến những nhân vật lịch sử này là Ông muốn sử dụng họ như là những tấm gương để cổ vũ đồng bào mình trong sự nghiệp cứu nước. Bởi vậy khi luận bàn về quan hệ giữa anh hùng và quần chúng, Phan chủ yếu muốn cổ vũ sức mạnh của sự đoàn kết nhân dân trong sự nghiệp giải phóng dân tộc.

Sau cùng chúng tôi muốn qua bài viết này đính chính một sự nhầm lẫn của Phan khi viết về nhân vật Saigo Takamori : "Tây-hương đánh nhau với người Nga chỉ một trận hải chiến, vậy mà khi qua đến Nhật Bản thì ai cũng biết tên Tây-hương". Sự thật thì Saigo Takamori (Tây-hương Long-Thịnh) là vị tướng có công lao trong sự nghiệp "Sonnotobaku" mất năm 1877 trong chiến tranh Tây Nam, không thể đánh nhau với người Nga vào những năm 1904-1905 được, mà vị tướng lừng danh trong trận hải chiến với quân Nga ở eo biển Tsushima (Đối-mã) là Togo Heihachiro (Đông-hương Bình-bát-lang). Liên quan đến vấn đề này, GS. Vĩnh Sính đã gián tiếp đính chính sự nhầm lẫn này của Phan khi ông viết trong bài : "Về quan niệm độc lập quốc gia của Việt Nam và Nhật Bản - Trường hợp Phan Bội Châu và Fukuzawa Yukichi" như sau : "Chẳng hạn trong "Chân

Tướng quân" (1917), Phan nói rằng nếu Hoàng Hoa Thám sinh ở Hoa Kỳ hay ở Nhật Bản thì sự nghiệp của vị anh hùng này có thua gì Hoa-thịnh-đốn hay Togo Heihachiro (Đông-hương Bình-bát-lang)" [32]. Nhưng theo suy nghĩ của chúng tôi thì ở đây Phan có sự nhầm lẫn về sự nghiệp của Saigo, chứ không phải Phan đã nhầm lẫn tên Saigo (Tây-hương) sang Togo (Đông-hương) được. Kiến giải của chúng tôi dựa trên hai căn cứ sau đây :

1) Phan là bậc danh nho nổi tiếng, do đó không thể viết nhầm chữ Hán từ Tây-hương sang Đông-hương Bình-bát-lang được và trong "Chân Tướng quân", chúng ta cũng không thấy chỗ nào Phan viết tên Đông-hương Bình-bát-lang cả.

2) Lược qua các trước tác của Phan thì trong ba lần đề cập đến Saigo thì cả ba lần Phan đều đặt tên tuổi của vị tướng này bên cạnh tên tuổi của Washington.

Như chúng tôi đã kiến giải ở trên, khi sử dụng tấm gương của những nhân vật Duy tân của Nhật Bản, Phan chú ý trước hết đến các nhà lãnh đạo có công lao trong sự nghiệp "Duy tân thứ nhất", tức là sự nghiệp "tôn Vương đảo Mạc" và dùng sự nghiệp của họ làm tấm gương để cổ vũ công cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc của nhân dân ta. Bởi vậy nhân vật mà Phan quan tâm trước hết ở đây chính là Saigo, chứ không phải là Togo.

Kiến giải sự nhầm lẫn này cũng không ngoài mục đích là chúng ta có điều kiện hiểu biết hơn Phan đã sử dụng tấm gương các vĩ nhân nước ngoài như thế nào để cổ vũ tinh thần đấu tranh của nhân dân ta. Chúng ta đều nhất trí rằng : "Nói chung, mục đích chính của Cụ là dùng Nhật Bản như là một tấm gương để đánh thức quốc dân học theo kinh nghiệm của một nước láng giềng "đồng văn, đồng chủng, đồng châu" ngõ hầu có thể đưa đất nước ta ra khỏi vòng thuộc địa và tiến lên một nước phú cường, chứ không phải viết sách có tính chất nghiên cứu" [33], nên có sự nhầm lẫn nào đó cũng là điều dễ hiểu.

Mặt khác, chúng ta cũng thấy rằng ngoại trừ trường hợp nhầm lẫn như đã nêu trên, cách đề cập, cách khai thác những nét tiêu biểu trong hai nhân vật lịch sử này: Yoshida Shoin và Saigo Takamori - của Phan là để nêu lên tấm gương cổ vũ phong trào đấu tranh của dân tộc ta vì độc lập, nên nó thật sâu sắc và độc đáo. Chúng ta cũng có thể thấy sự sâu sắc và độc đáo như vậy của Phan trong khi viết về các nhân vật lịch sử khác, chẳng hạn như V.Lénine ("Lược truyện Liệt-ninh, vĩ nhân của nước Nga đỏ") và M.Gandhi (Cam-địa).

CHÚ THÍCH

(1) Từ đây trở xuống xin được dùng âm tiếng Nhật để đọc tên người, tên đất Nhật Bản, ngoại trừ trường hợp trích dẫn từ các bản tiếng Việt. Ở Nhật Bản, Yoshida Shoin thường gọi là Shoin (tên), ngược lại Saigo Takamori thường được gọi tắt là Saigo (họ), trong bài viết này chúng tôi cũng dùng như vậy.

(2)(3)" Khuyến quốc dân tư trợ du học văn" trong "*Phan Bội Châu - Toàn tập*". T.2, Nxb Thuận Hoá, Huế, 1990, tr.35, 36, 40.

(4) "Hoà lệ công ngôn" trong "*Phan Bội Châu - Toàn tập*". T.2, tr.55.

(5)" Tân Việt Nam" trong "*Phan Bội Châu - Toàn tập*". T.2, tr.274, 275.

(6) "Sùng bái giai nhân" trong "*Phan Bội Châu - Toàn tập*". T.2, tr. 280-281. Ở đây có thể Phan đã viết sót một "anh kiệt". Nếu là "Đại-lợi tam kiệt" thì là Garibaldi, Mazzini và Cavour. Nhưng ở đây Phan viết là Ba, Mã, có thể là Balbo và Garibaldi. Theo chú thích của GS. Chương Thâu, cùng trang.

(7) "Chân Tướng quân" trong "*Phan Bội Châu - Toàn tập*". T.3, tr.215-216.

(8) Yamaguchiken Kyoiku iinkai (Ban Chấp hành Hội Giáo dục Yamaguchi-ken) : Yoshida Shoin nyumon (Yoshida Shoin Nhập môn). Daiwa Shobo, 1975, tr.7. Theo tính toán của các tác giả thì Thân phụ của Shoin là vũ sĩ, gia thuộc có hơn 26 koku (koku: đơn vị đo lường của Nhật Bản trước đây, tương đương 180kg thóc), thuộc tầng lớp vũ sĩ bậc thấp ; Dưỡng phụ của Shoin có hơn 56 koku, thuộc tầng lớp vũ sĩ bậc trung.

(9) Yoshimura Chuko : Yoshida Shoin no kyoiku zo (Hình tượng giáo dục của Yoshida Shoin). Sapporo Daigaku kiyo, 1988, tr.13.

(10) Tokutomi Soho : Yohida Shoin, Iwanami Shoten, 1982, tr.9.

(11) Shinron (Tân luận) là tác phẩm lý luận cơ bản của tư tưởng Sonnoyoi của nhà Khổng học canh tân phái Mito Aizawa Seisisai. Toàn bộ tác phẩm gồm 7 tập, viết vào năm 1824, là những tập kiến ngôn cụ thể gửi lên Han chủ Mito là Tokugawa Narimasa. Nội dung của nó đề cập đến tình thế hiện tại, dã tâm của các liệt cường, về nguy cơ đất nước, về chủ trương xây dựng hải quân, về kỹ thuật pháo binh và về những phương sách lâu dài chống lại phương Tây, bảo vệ đất nước, xây dựng quốc gia hùng cường. Theo Kokushi Daijiten (Quốc sử đại từ điển). Yoshikawa Kobunkan, 1986. Q.7, tr. 955-956.

(12) Rangaku (Lan học) hay còn gọi là Yogaku (Dương học) là khoa học nghiên cứu về phương Tây. Do lúc đầu khi tiếp thu văn minh phương Tây, người Nhật Bản bắt đầu bằng việc học tập tập tiếng Hà Lan và y học Hà Lan, nên gọi tắt là Lan học. Về sau họ mở rộng sang học tập các ngôn ngữ khác như tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Đức và khoa học phương Tây, nên gọi chung là Dương học. Nói chung, những nhà Lan học hay Dương học là những người am hiểu kiến thức phương Tây và về tư tưởng, họ chủ trương học tập văn minh phương Tây để canh tân đất nước. Theo Kokushi Daijiten (như đã dịch trên). Q.14, 1993, tr.234-235.

(13) Kokushi Daijiten. Sdd, Q.14, 1993, tr.407.

(14) Terao Goro : Kakumeika Yoshida Shoin (Nhà cách mạng Yoshida Shoin). Tokuma Shoten, 1970, tr.256.

(15) Terao Goro : Kakumeika Yoshida Shoin. Sdd, tr.151-152.

(16) Terao Goro : Kakumeika Yoshida Shoin. Sdd, tr.81.

(17) V.V. Xovaxtiev : Oxnovnuie tendentsii razvitiya obsextvenno-polititrexkoi muxli Yaponnii nakanunhe Mejii Ishin (Những khuynh hướng cơ bản trong sự phát triển tư tưởng chính trị-xã hội của Nhật Bản trước thời kỳ Meiji Duy tân). "Yaponiya : Ekonomika-Politika-Ixtoriya" (Nhật Bản : Kinh tế - Chính trị - Lịch sử). Nauka Maxkava, 1989, tr.253-254.

(18) Terao Goro : Sdd, tr.102.

(19) Ở đây nói đến việc cử binh tấn công vào Kyoto của quân đội Choshu-han vào năm 1864.

(20) Seppuku (thiết phúc - âm tiếng Hán) hay còn gọi là harakiri (âm tiếng Nhật) tức là tự mổ bụng mà chết. Có hai cách : hoặc là Junsi (tuẫn tử) để bảo toàn danh dự, hoặc là bị ra lệnh harakiri khi vi phạm tư cách vũ sĩ đạo. Pháp luật hiện hành của Nhật Bản cấm harakiri, nhưng nó vẫn còn xảy ra. Chi tiết được nêu trong bài chứng tỏ Saigo đã có uy lực như thế nào đối với các vũ sĩ ở Choshu-han. Theo : Historical and geographical Dictionary of Japan (Từ điển lịch sử và địa lý Nhật Bản). E.Papinot. Tokyo, 1992, tr.141.

(21) Các nhà nghiên cứu coi đây là trận chiến có ý nghĩa chấm dứt sự thống trị của chế độ Tokugawa Bakufu. Điều lý thú là cách đây 265 năm về trước, Damyo Tokugawa Ieyasu đã đánh bại quân đội của các Han đối lập, trong đó có Choshu va Satsuma để thiết lập chế độ Shogun, còn giờ đây quân đội của các Han đối lập này chiến thắng lại họ.

(22) Hashikawa Bunso : Saigo Takamori kiko (Ghi chép về Saigo Takamori). Asahi Sensho, 1985, tr.297.

(23) Hashikawa Bunso : Saigo Takamori kiko. Như trên, tr.8.

(24) Vĩnh Sính : "Nhật Bản cận đại". Nxb thành phố Hồ Chí Minh, Khoa Sử, trường Đại học Sư phạm thành phố Hồ Chí Minh, 1990, tr.105.

(25) Hirose Yutaka : Yoshida Shoin no kenkyu (Nghiên cứu về Yoshid Shoin). Matsuno Shoten, 1989 (tái bản). Chương Mở đầu, tr.1.

(26) Dai Saigo Takamori Zemshu (Đại Saigo Takamori - Toàn tập). Heibonsha, 1916, tr.9.

(27) M.Story : A History of Modern Japan (Lịch sử Cận đại Nhật Bản). London, 1960, tr.112.

(28) M. Shiraishi : Betonamu seinen no Nihon ryugaku. Meijiki Nihon ni okeru Toyu undo (Lưu học sinh Việt Nam tại Nhật Bản - Phong trào Đông Du trong thời kỳ Meiji ở Nhật Bản) - Kokuritsu kyoiku kenkyu kiyo. Số 121, tr. 41.

(29) W.G.Beasley : The Rise of Modern Japan (Sự trỗi dậy của Nhật Bản cận đại). Charles E.Tuttle C.Tokyo, 1991, 39p.

(30) Trong Phan Bội Châu Niên biểu viết : Phan "muốn xin cho bấy nhiêu người vào Chấn Võ học hiệu" hay "Đông Á Đồng văn thư viện", là những trường công có khoa huấn luyện quân sự, còn những trường tư lập thì "không có khoa luyện tập quân sự, tức là trái với mục đích cầu học của ta". "*Phan Bội Châu - Toàn tập*". T.6, tr.145.

(31) "Chân Tướng quân". Sdd, tr.216.

(32) Vĩnh Sính : "Quan niệm về độc lập quốc gia của Việt Nam và Nhật Bản - Trường hợp Phan Bội Châu và Fukuzawa Yukichi". "Nghiên cứu lịch sử". Số 262, 1992, tr.39.

(33) Vĩnh Sính : "Nhật Bản cận đại". Sdd, tr.7.

PHẠM PHÚ THỨ VỚI TƯ TƯỞNG CANH TÂN

THÁI NHÂN HOÀ *

Phạm Phú Thứ (1821-1882) nguyên tên là Hào, tự là Giáo Chi, hiệu là Trúc Đường và Giá Viên, người xã Đông Dư, huyện Diên Phước, phủ Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam (cũ). Ông thuộc dòng dõi nhà Nho, học giỏi, đã thi đậu Giải nguyên (năm 21 tuổi), Hội nguyên rồi Tiến sĩ (năm 22 tuổi) Ông làm quan đến chức Tổng đốc ở một số tỉnh trong Nam, ngoài Bắc. Sau Ông được triệu về Kinh làm Thượng thư bộ Hộ sung chức Thương chính đại thần. Năm 1863, Ông tham gia vào Sứ bộ VN sang Pháp, cùng với Phan Thanh Giản (Chánh sứ) và Nguỵ Khắc Đản (Bồi sứ) thương thuyết xin Hoàng đế Pháp lúc đó là Napoléon III và Triều đình Pháp cho VN chuộc lại 3 tỉnh miền Đông Nam Kỳ, nhưng công việc không thành. Tháng 3/1864, trở về nước Ông dâng lên vua Tự Đức tập "Tây hành nhật ký" và tập "Tây phù thi thảo" do Ông sáng tác cùng 5 bộ sách mà Ông mang từ nước ngoài về : "Bác vật tân biên" (nói về khoa học), "Khai môi yếu pháp" (nói về việc khai mỏ"), "Hàng hải kim châm" (hướng dẫn cách đi biển), "Tùng chánh kinh nghiệm" (cách cai trị dân) và "Vạn quốc công pháp" (luật pháp quốc tế). "Tây hành nhật ký" và "Tây phù thi thảo" là hai tác phẩm ghi lại khá tỉ mỉ lộ trình của Sứ bộ VN từ nước ta sang Pháp, những điều mắt thấy tai nghe cùng với những cảm xúc chân thành, những quan sát tinh tế của Phạm Phú Thứ trong chuyến đi công cán dài ngày của Ông ra nước ngoài (6/1863 - 3/1864), chứa đựng lòng yêu nước, thương dân và tư tưởng canh tân đất nước, ý thức tự cường dân tộc của Ông. Ngoài "Tây hành nhật ký" và "Tây phù thi thảo", Phạm Phú Thứ còn để lại "Trúc Đường thi văn tập", "Giá Viên toàn tập" (gồm có 26 quyển, 13 quyển chép thơ và 13 quyển chép văn đủ các thể loại : tấu, phú, văn tế, ký... tập hợp những sáng tác của Ông làm trong nhiều thời gian khác nhau). Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xin giới thiệu với bạn đọc về tư tưởng canh tân đất nước, ý thức tự cường dân tộc của Phạm Phú Thứ được biểu lộ rất rõ sau chuyến đi sứ sang Pháp của Ông thông qua những tập nhật ký, những tập thơ, những sớ, tấu mà Ông dâng lên vua Tự Đức ; về một số công việc làm của Ông ở tỉnh Hải - Yên trong thời gian Ông làm Tổng đốc tỉnh này nhằm thực hiện bước đầu tư tưởng canh tân mà Ông hằng ấp ủ trên một địa bàn cụ thể.

TẤM LÒNG TRUNG TRỰC

Vào mùa xuân năm Giáp Tý (1864), sau khi nhận được "Tây hành nhật ký" và "Tây phù thi thảo", với bản tấu của Sứ thần Phạm Phú Thứ, vua Tự Đức cảm kích tấm lòng trung trực của Phạm Phú Thứ, làm bài thơ tặng Ông, trong đó có 2 câu :

"Lịch thiệp dĩ thân nam tử chí,
Mẫn thời vị tất phó không chuyên"

Nghĩa là :

"Thỏa chí nam nhi khi giao thiệp,
Lo đời, không chịu để tờ không" (1)

Thật đúng như vậy, Phạm Phú Thứ "không để tờ không". Ông đã ghi chép trên 330 trang khổ giấy 0.19cmx0.33 cm bằng chữ Hán, gọi là

* Hội Khoa học Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh.

"Tây hành nhật ký" (Nhật ký đi Tây) và một tập thơ gồm có 132 bài thơ, mang tên "Tây phù thi thảo", ý nói Ông làm thơ trên con tàu lênh đênh trên biển cả trong chuyến đi sứ sang Pháp và Tây Ban Nha, hồi giữa năm 1863 đầu năm 1864, để chuộc lại ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ.

Đó là một chuyến đi dài ngày, ngót 9 tháng (từ ngày 21/6/1863 lên đường đến ngày 21/3/1864 về đến Kinh đô Huế, sau một tuần dừng lại ở Gia Định) và tốn kém không ít (Phái bộ với đoàn tùy tùng tổng cộng là 72 người, trong đó có phiên dịch viên Trương Vĩnh Ký, Ký lục Tôn Thọ Tường). Nói chung, Phái bộ đã đi đến nơi về đến chốn, nhưng không đạt được kết quả như Tự Đức mong muốn : "Phen này miễn đặng hòa hai nước, nỗi tớ xin đừng bận bịu chi".

Sau chuyến đi sứ ấy, Chánh sứ Phan Thanh Giản hình như bị choáng ngợp trước sự tân tiến của Phương Tây, Ông thốt lên :

"Từ ngày đi sứ đến Tây kinh,
Thấy việc Âu châu phải giật mình".

Hoặc :

"Bá ban xảo nghệ tề thiên địa,
Duy hữu tử sanh tạo hóa quyền".

Nghĩa là :

"Trăm nghề khéo léo bằng trời đất,
Còn việc sống chết thuộc quyền Tạo hoá"

Những năm sau đó, Ông Phan còn tỏ rõ sự thất vọng của mình, với tâm sự chua xót :

"Lâm trả ơn vua, đền nợ nước,
Dành cam gánh nặng nuổi đường xa.
Lên ghềnh, xuống thác thương con trẻ,
Vượt biển trèo non cám phận già.
Những tưởng một lời an bốn cõi,
Nào hay ba tỉnh lại chầu ba" [2].

Đồng đội, đồng thuyền, đồng liêu với hai ông Chánh sứ Phan Thanh Giản và Bồi sứ Ngụy Khắc Đản, nhưng Phó sứ Phạm Phú Thứ lại "đồng sàng mà dị mộng".

Với tấm lòng trung trực của mình, gói ghém cả tình yêu quê hương đất nước, Sứ thần Phạm Phú Thứ đã mang theo cảm nghĩ khác, hành động khác, vượt lên trên sự hạn chế của mình về ngôn ngữ : không biết tiếng Tây, không viết được chữ Pháp. Phạm Phú Thứ chỉ biết chữ Hán, viết văn và làm thơ bằng chữ Hán :

"Tích văn Thuận Hải quá Cần Hải,
Lãng bạc, phong phàm lệ giáp thần.
Quái để ! nghịch phong thiên lý ngoại,
Hoả thuyền tam nhất đáo Ngưu tân".

Nghĩa là :

"Xưa nghe Cửa Thuận - Cần Giờ,
Thuyền buồm lướt sóng mười hai ngày trời.
Lạ ! nay gió ngược, dặm khơi,
Ba ngày tàu đã đậu nơi Bến Thành" [3].

(Trước đó là Bến Nghé, vì ép vần nên chúng tôi phải tạm dịch là Bến Thành)

Bài thơ trên, Phạm Phú Thứ viết ngày 25/6/1863, khi Ông đi tàu thuỷ của Pháp vào Gia Định.

Hoặc ngồi xe lửa trên đất Pháp, chạy từ Mácxây đến Pari (11/9/1863), Ông viết :

"Giang sơn, hoa thụ, lệ song lý,
Lâu quán, nhai cù, điện tuyến biên"

Nghĩa là :

"Cây, hoa, sông, núi qua song kính,
Hàng quán, điện giăng, phố lộ dài" [4].

Nhất là trong những ngày tham quan cửa biển Tulông, dừng chân tại Pari, Thủ đô của nước Pháp, Phạm Phú Thứ càng thấy rõ sự tân tiến của nước Pháp. Tuy nhiên nghĩ đến đất nước, dân tộc mình, Ông vẫn luôn luôn tin tưởng rằng nếu Triều đình Nhà Nguyễn nhận thức được sự bảo thủ, sự trì trệ, sự lạc hậu của nước ta, so sánh với các nước phương Tây vào thời kỳ lịch sử ấy, cũng như nếu Triều đình có quyết tâm canh tân đất nước, phát triển khoa học, công thương nghiệp như các nước Phương Tây thì nước ta nhất định sẽ giàu mạnh, văn minh, tiến bộ như các nước đó :

"Tảo giao Đông thổ kiêm trường kỹ,
Ba Lê, Luân Đôn vị túc hiền".

Nghĩa là :

"Giá như Phương Đông sớm giỏi công nghệ,
Ba Lê hay Luân Đôn chắc gì hơn ta" [5].

HÀNH TRANG ĐI SỨ

Với Phạm Phú Thứ, hành trang đi sứ của Ông không chỉ có cân đai áo mão, vật phẩm làm quà, am hiểu lễ nghi bái yết, cũng không phải chỉ có bút nghiên để ghi chép Huấn dụ của Hoàng đế nọ hay của Quốc trưởng kia khi tiếp kiến...

Hành trang của Sứ thần Phạm Phú Thứ lại nặng trĩu "ơn vua", nợ nước, nặng trĩu nỗi niềm quê hương, xứ sở đang bị kẻ thù xâm lược và dân tình thì cơ cực, lầm than : Ba tỉnh miền Đông Nam Kỳ đã bị rơi vào tay Pháp và giặc Pháp đang mở rộng đánh chiếm ra nhiều nơi khác.

Ngày 7/2/1861, tướng Charner đến Sài Gòn làm Thống đốc Nam Kỳ. Hắn đã khẳng định dã tâm của thực dân Pháp lúc đó là : "Nếu chúng ta muốn đứng vững ở Nam Kỳ và tạo ra ở đây một trung tâm buôn bán quan trọng, thì chúng ta không thể chỉ chiếm lấy Sài Gòn mà thôi. Quyền lợi của chúng ta đòi hỏi chúng ta phải bành trướng giao dịch ra toàn Nam Kỳ, một Xứ gồm có những tỉnh phì nhiêu nhất, giàu nhất trong cả Vương quốc này" (6). Bonard, người hùng của nước Pháp, niềm kiêu hãnh của quân đội viễn chinh Pháp sang Nam Kỳ ngày 30/11/1861 thay Charner cũng huyênh hoang tuyên bố : "Ngày nay tại Nam Kỳ, Hoàng đế Napoléon đã thay thế cho Triều đình Nhà Nguyễn ở các tỉnh Biên Hoà, Gia Định, Mỹ Tho" (7). Thực tế là giặc Pháp đã đánh phá nhiều nơi, đánh chiếm Vĩnh Long lần thứ 1 ngày 23/3/1862 và đánh chiếm hoàn toàn tỉnh này lần thứ 2 ngày 20/6/1867, cùng ngày thực dân Pháp chiếm nốt 3 tỉnh miền Tây Nam Kỳ.

Nhưng lại có một thực tế sinh động hơn là Phong trào kháng chiến đang bùng lên mạnh mẽ ở Nam Kỳ, bắt nguồn từ ý chí bất khuất, truyền thống chống giặc ngoại xâm của dân tộc ta. Từ phong trào khởi nghĩa của Trương Công Định dấy binh đánh Pháp ở Gò Công ngày 22/6/1861 đến Nguyễn Trung Trực đốt tàu Tây ở sông Nhật Tảo - Long An ngày 10/12/1861, rồi phong trào kháng Pháp của Thiên hộ Dương, của Thủ khoa Huân v.v... nổ ra ở Đồng Tháp Mười. Bonard đã phải thú nhận một thực tế cay đắng : "Bất cứ ở đâu chúng ta cũng không thể dập tắt nổi cuộc khởi nghĩa vì thiếu phương tiện. Mầm nổi loạn như là ngọn lửa âm ỉ cháy trong đống tro tàn, chỉ chờ dịp bùng cháy. Cho đến nay chúng ta có thể đẩy lùi những cuộc công kích, nhưng thật khó mà dẹp hẳn được cuộc nổi dậy của toàn dân" (8).

Phạm Phú Thứ đã sớm ý thức được sứ mạng chống thực dân Pháp xâm lược. Khi binh thuyền của Pháp tấn công cửa biển Đà Nẵng năm 1858, Ông dâng sớ thỉnh nguyện lên vua Tự Đức xin cho tất cả quan viên hiện phục vụ tại Kinh đô, nhưng nguyên quán ở Quảng Nam phải trở về quê hương chiêu tập binh dũng để chuẩn bị kháng Pháp. Sớ thỉnh nguyện của Ông không được nhà vua chấp nhận.

Mặc dù vậy, nhiệt tình cứu nước của Phạm Phú Thứ không hề giảm sút. Năm 1859, nhân chuyến về thăm quê nhà - Điện Bàn, Quảng Nam - Ông càng thấu hiểu dân tình đang cơ cực, khó khăn mọi bề. Khi trở về Kinh, Phạm Phú Thứ dâng sớ lên vua xin đắp đê Cu Nhí - Điện Bàn, đào sông Ái Nghĩa - Gò Nổi, hầu phục vụ cho việc sản xuất nông nghiệp và giao lưu trong và ngoài tỉnh ; đồng thời Ông đề đạt việc xây dựng công sự bố phòng, luyện tập dân binh của tỉnh nhà, nhằm bảo vệ cảng Đà Nẵng trước họa xâm lăng.

TƯ TƯỞNG CANH TÂN

Vốn luôn luôn nung nấu tư tưởng canh tân nhằm tự cường dân tộc, Phạm Phú Thứ đã không bỏ qua mọi cơ hội để tìm hiểu những tân tiến trong khoa học công nghệ của Phương Tây trong chuyến đi sứ sang Pháp và Tây Ban Nha của Ông từ tháng 6/1863 đến tháng 3/1864.

Thật vậy, Phạm Phú Thứ đã có được hơn 6 tháng (9/1863 - 3/1864) để quan sát tình hình

và tìm hiểu các mặt kinh tế, văn hoá, xã hội, nhất là công nghệ của các nước Phương Tây.

Từ Tulông đến Mácxây ở Pháp, từ Ai Cập đến Tây Ban Nha và qua Ý Đại Lợi xa xôi, Phái bộ của Triều đình Huế đều ghé qua hay dừng lại lâu để chờ Hoàng đế hay Quốc vương của các nước sở tại tiếp kiến. Trong thời gian đó, Phạm Phú Thứ đã tranh thủ ghi chép tường tận, tỉ mỉ những điều tai nghe mắt thấy trong từng ngày, từng sự việc mới lạ về mọi mặt kinh tế, văn hóa, xã hội và ngoại giao ở các nước này.

Riêng về công nghệ, Phạm Phú Thứ đã tham quan hàng chục cơ sở công nghiệp nhẹ, đến tận một số xí nghiệp công nghiệp nặng của nước Pháp và nước Tây Ban Nha : từ nhà máy đóng tàu thủy, nhà máy làm đầu máy xe lửa, đến cơ sở chế tạo súng, dây chuyền sản xuất đạn, từ xí nghiệp động cơ điện, xưởng làm giấy, xưởng làm thuốc lá đến xưởng làm phim, chụp ảnh và cả tiệm mạ vàng, xưởng đúc chữ, xưởng gốm sứ v.v...

Với tư chất thông minh, đầu óc học hỏi cái mới, với con mắt tinh tường của một nhà Nho yêu nước, Phạm Phú Thứ không chỉ mô tả, phản ánh sinh hoạt bên ngoài của xí nghiệp hay cơ sở sản xuất, mà Ông còn đi sâu tìm hiểu cấu tạo của máy móc, từ quy trình sản xuất đến vận hành, từ dây chuyền sản xuất đến trang thiết bị kỹ thuật và hiệu quả kinh tế của từng xí nghiệp, từng cơ sở công nghệ. Một toa xe lửa, một đầu viên đạn hay một điếu thuốc lá, dưới con mắt mắt của Phạm Phú Thứ đều là một đề tài nghiên cứu, một công trình khoa học công nghệ ứng dụng, để mang về quê hương, đất nước. Kiểu xe trâu đưa nước vào ruộng ở Ai Cập đã được Ông mang mẫu mã về quê nhà để áp dụng, đem lại hiệu quả thiết thực.

Với tầm nhìn xa và ý thức tự cường dân tộc, Phạm Phú Thứ còn gởi gắm vào các bản tấu sớ những điều phải làm, những việc cần sớm thực hiện trong hiện tại và cả việc dự kiến cho tương lai đất nước.

Đó cũng chính là những nội dung cơ bản của "Tây hành nhật ký".

Còn "Tây phù thi thảo" lại là tập thơ bằng chữ Hán, còn có tên là "Tây phù thi lục", mang tâm tư, tình cảm của một nhà Nho có tấm lòng thương dân thương nước ; đồng thời đánh dấu sự chuyển biến về tư tưởng của phái Nho học thời đó, "như là một luồng sinh khí mới thổi vào văn chương nước nhà từ giữa thế kỷ XIX" (9).

THỰC TIỄN KIỂM NGHIỆM

Tư tưởng canh tân đất nước, ý thức tự cường dân tộc của Phạm Phú Thứ đã trở thành văn bản, qua Viện Cơ mật đến với Tự Đức, và đã có ảnh hưởng nhất định đối với thần dân trong triều, ngoài nội từ năm 1864 trở đi.

Song điều có ý nghĩa hơn cả và thực tiễn đã kiểm nghiệm tư tưởng canh tân của Ông vào những năm sau đó, nhất là từ năm 1874 - 1879, khi Ông làm Tổng đốc Hải - Yên (Hải Dương và Quảng Yên, bao gồm cả Hải Ninh, tức Hải Phòng).

Lúc bấy giờ, tình hình ở bên Pháp đang rối ren, còn ở nước ta thì dân tình cơ cực, nhiều nơi nổi lên khởi nghĩa chống Pháp. Quân đội viễn chinh Pháp buộc phải rút khỏi 4 tỉnh Bắc Kỳ, dẫn đến Hiệp ước Giáp Tuất 1874.

Trong bối cảnh đó, Phạm Phú Thứ được Triều đình cử làm Tổng đốc Hải - Yên kiêm Tổng lý thương nghiệp đại thần, nơi đầu sóng ngọn gió. Một năm sau đó, Hải Phòng tách ra thành một thương cảng do ông kiêm nhiệm.

Công việc trước hết của Phạm Phú Thứ ở nơi Ông đang cai trị này là chống giặc đói, cứu trên 2 vạn dân ở Hải Dương, nạn nhân của vụ vỡ đê Văn Giang trong mấy năm liền trước đó và cứu dân ở Khoái Châu đang bị trắng tay vì ngập lụt. Phương ngôn lúc đó có câu : "Oai oái như Phủ Khoái xin cơm" chính là chỉ tình trạng cơ cực của dân chúng ở đây.

Trước tình cảnh bức xúc ấy, Tổng đốc Phạm Phú Thứ quyết định xuất 50 vạn phương thóc của kho tỉnh để phát chẩn và vận động

người giàu mở lẫm lúa của mình để cứu đói dân làng. Mặt khác, Ông tổ chức cho người khoẻ mạnh đi khai hoang, trồng cây ngắn ngày, mở thuỷ nông ở Đông Triều và Nam Sách, nhằm chống đói một cách cơ bản hơn. Ông còn ra lệnh nghiêm trị bọn gian thương "đục nước béo cò", đầu cơ trục lợi.

Với cương vị Tổng đốc của một tỉnh lớn ở phía Bắc, bên cạnh việc chống đói, Phạm Phú Thứ đã chú trọng phục hồi sản xuất nông nghiệp, phát triển tiểu thủ công nghiệp và xây dựng làng xã, phố phường trong tỉnh. Đặc biệt Ông còn chủ trương xây dựng lại cả một tỉnh lỵ (từ dinh thự đến phố xá) đã bị giặc Pháp chiếm đóng, đốt phá, hư hại nặng. Nha Thương chánh Hải Ninh được thành lập để cùng với Lãnh sự Pháp đưa cảng ngoại thương (cảng Hải Phòng) chính thức đi vào hoạt động. Một đoạn đường sông ở phủ Bình Giang được đào rộng thêm để cho giao thông vận tải đường thủy được thuận tiện. Phạm Phú Thứ còn khẩn trương mở trường dạy học, mở lớp dạy tiếng Pháp tại Hải Phòng và không ngừng quan tâm đến việc canh phòng bờ biển, bảo vệ biên giới, vãn hồi an ninh trong vùng.

Ngoài ra, Phạm Phú Thứ cũng chú ý đến việc truyền bá kiến thức khoa học - kỹ thuật, công nghệ của Phương Tây cho dân chúng. Trước hết, Ông cho khôi phục Nhà xuất bản Hải học đường vốn có từ đời Gia Long (1802-1805) và xuất bản 5 cuốn sách khoa học của Phương Tây đã dịch từ chữ Anh ra chữ Hán. Cùng với việc xuất bản sách, Phạm Phú Thứ còn đề cập đến một số vấn đề về khoa học công nghệ như cách đúc súng, khai thác than đá, luyện thép, thủy tinh... ; giải thích tính năng và tác dụng của chất axít sunfuríc trong công nghiệp. Các cuốn sách do Ông tổ chức xuất bản và sự diễn giảng của Ông về khoa học phổ thông đã có tiếng vang trong dư luận xã hội đương thời. Các nhà nho học, các nhà tân học đều cổ xuý "tư tưởng canh tân" của Phạm Phú Thứ, coi đó như là một dạng "Tân thư" xuất hiện từ cuối thế kỷ XIX.

Trong công tác ngoại giao, Tổng đốc Phạm Phú Thứ tránh những va chạm không cần thiết trong quan hệ với Pháp, nhưng Ông vẫn giữ vững luật pháp của nước nhà. Ông đề phòng âm mưu của Pháp lợi dụng giáo dân và nghiêm cấm kẻ giả danh tôn giáo, tụ tập làm càn, gây rắc rối cho ta.

Với thời gian ngắn, chưa quá 3 năm (1874-1876) Tổng đốc Phạm Phú Thứ đã góp phần thay đổi bộ mặt Hải-Yên nói chung và tỉnh lỵ với cảng Hải Phòng nói riêng ngày thêm tươi mới. "Đại Nam Chính biên liệt truyện" phản ánh về Cẩm Giàng - Hải-Yên như sau : "Thuyền bè tấp nập, chợ búa đông vui, dân tình hớn hở" [10]. Vua Tự Đức lấy làm hài lòng, kịp thời ban khen Phạm Phú Thứ lên hàng Tổng đốc thực thụ và thăng hàm Nhất phẩm triều đình - Hiệp biện Đại học sĩ cho Ông (1876).

Ghen ghét về thành tích và phẩm hàm của Ông, bọn ninh thần tìm cách bới móc, ghép Ông vào tội cho phép chuyển gạo dễ dãi, thiếu công minh (nghiêm ngặt với lái buôn Phương Tây và dễ dãi với lái buôn người Hoa), buộc Ông phải về hầu triều và thôi giữ chức Tổng đốc Hải-Yên từ cuối năm 1880.

NHỮNG NÉT TIÊU BIỂU

Nhìn lại chiều dài của lịch sử, nhất là từ giữa thế kỷ XIX đến nay, chúng ta thấy tư tưởng canh tân của Phạm Phú Thứ nổi lên với những nét tiêu biểu như sau :

1. Tư tưởng canh tân của Ông đã được hình thành và phát triển trong điều kiện đất nước ta đang bị lâm vào tình trạng khủng hoảng nghiêm trọng, toàn diện ; nhân dân ta bị cơ cực lầm than ; thực dân Pháp đã tiến hành xâm lược nước ta ; một Phong trào kháng chiến chống Pháp đã bùng nổ ; Triều đình Huế còn đang lúng túng trước "hoà" hay "chiến" với giặc Pháp cũng như giữa hai con đường "duy tân" hay "thủ cựu".

Lớn lên trong bối cảnh ấy,Phạm Phú Thứ đã sớm ý thức được *con đường vũ trang chống Pháp ngay từ năm 1858*, khi Ông làm Tham biện Nội các sự vụ - Hàn lâm viện thị độc học sĩ. Ông đã dâng sớ xin Triều đình cho các quan viên

quê ở Quảng Nam đang làm việc tại Kinh được trở về quê nhà lập đội nghĩa binh chống giặc. Năm 1854, khi làm Tri phủ Tư Nghĩa - Quảng Ngãi, Ông khuyến cáo Triều đình lập trên 50 kho "Nghĩa thương" để đủ khả năng chẩn tế cho dân nghèo khi cần thiết và tiến hành xây đắp trường luỹ, sẵn sàng đối phó với giặc Pháp xâm lược. Đáng chú ý là khi giặc Pháp đánh chiếm một số tỉnh ở Bắc Kỳ (1873), Ông ủng hộ các đại thần ở Viện Cơ mật thảo dụ dâng lên vua Tự Đức xin phái quân ra Hà Nội đánh Pháp và truyền cho các tỉnh tập hợp binh sĩ , chuẩn bị quân lương, tăng cường bố phòng các nơi hiểm yếu để sẵn sàng chiến đấu chống Pháp xâm lược.

Mặt khác, Phạm Phú Thứ lại tán thành quan điểm *chống Pháp bằng con đường tự cường dân tộc, canh tân đất nước*. Phải chăng chuyến đi công cán sang Quảng Đông - Trung Hoa năm 1851 (đưa viên quan nhà Thanh là Ngô Hội Lân về nước) đã giúp cho Phạm Phú Thứ "mở tầm nhìn" sang Ma Cao và Hồng Kông là hai trung tâm buôn bán quốc tế, sát nách tỉnh Quảng Đông, đang đà phát triển về kinh tế, xã hội...

Đặc biệt, khi làm Án sát tỉnh Thanh Hoá (1856), rồi Hà Nội (1857), Ông đề xuất việc đóng thuyền đồng và khuyến nghị dùng thuyền tư nhân vận chuyển thóc gạo, còn thuyền Nhà nước lo việc chuyển vận quân lương và phòng thủ bờ biển.

2. Nếu như vào các năm 1863-1864 là đỉnh cao của *tư tưởng canh tân đất nước* của Phạm Phú Thứ thì vào những năm 1874-1876 đến 1880, khi Phạm Phú Thứ làm Tổng đốc Hải-Yên, tinh thần canh tân đất nước của Ông đã được đem ra ứng dụng và kiểm nghiệm trong cuộc sống xã hội ngay tại tỉnh Hải-Yên, nơi Ông đang làm Tổng đốc.

Đây cũng là thời kỳ Phạm Phú Thứ phát huy được nhiều nhất tư tưởng canh tân đất nước của Ông.

3. Tư tưởng canh tân đất nước của Phạm Phú Thứ vào những năm 1851-1880 diễn ra cùng một xu thế với chương trình "duy tân cải cách" của Nguyễn Trường Tộ (1861-1871) và kế hoạch "hiện đại hóa" của Nguyễn Lộ Trạch (1852-1895); tuy có khác nhau về mức độ nội dung, về vị trí xã hội, về thời điểm lịch sử cụ thể, nhưng "tư tưởng canh tân", "duy tân cải cách", "hiện đại hoá" của ba nhân vật lịch sử này đều xuất phát từ tinh thần yêu nước thương dân, ý thức trách nhiệm và phẩm giá cao đẹp của người trí thức dân tộc trước hiện tình đất nước, vận mệnh và tiền đồ dân tộc.

Đó là những tấm gương sáng về "tư duy kinh tế", sớm hình thành trong từng nhân vật lịch sử tiêu biểu từ nửa sau thế kỷ XIX và có *mối liên hệ với Phong trào Duy tân ở đầu thế kỷ* XX.

Nó đánh dấu một sự chuyển biến về tư tưởng của các nhà Nho học và các nhà Tân học ở nước ta trong thời kỳ lịch sử cận đại VN. Và đến nay vẫn mang tính thời sự nóng hổi.

4. Tư tưởng canh tân đất nước của Phạm Phú Thứ đã *gắn liền với ý thức tự cường dân tộc, chống giặc ngoại xâm, bảo vệ chủ quyền đất nước.*

Tuy nhiên khả năng thực thi tư tưởng canh tân đất nước của Ông không đơn giản trong điều kiện lịch sử đương thời. Lúc ấy nước ta đang bị kẻ thù xâm lược, đánh phá nhiều nơi và các cuộc khởi nghĩa của nhân dân ta nổi lên chống Pháp mạnh mẽ ở trong Nam và ngoài Bắc.

Ba nước Đông Dương đều nằm trong vòng vây xâm lược của thực dân Pháp. Ở Nhật Bản, vào thời điểm này (1858-1864) chưa có "duy tân cải cách", mãi đến năm 1868, một kỷ nguyên mới - kỷ nguyên Minh Trị duy tân mới ra đời đưa nước Nhật Bản đi lên.

Trong bối cảnh đó, Tự Đức không dễ dàng tiếp thu "Tây hành nhật ký" và "Tây phù thi thảo" của Sứ thần Phạm Phú Thứ là lẽ đương nhiên. Đó cũng là số phận chung đối với những điều trần của Nguyễn Trường Tộ và của Nguyễn Lộ Trạch cùng thời.

(Xem tiếp trang 65)

XUNG QUANH NHÂN VẬT LÝ CÔNG UẨN

CHU QUANG TRỨ *

Nhân kỷ niệm 1020 năm (974-1994) ngày sinh và 985 năm (1009-1994) ngày đăng quang của vua Lý Thái Tổ, chúng tôi đề cập đến một số vấn đề có liên quan đến Lý Công Uẩn.

Châu cổ Pháp, một địa danh gắn với vương triều Lý vẫn được nghĩ là làng (xã) Đình Bảng. Đình Bảng có đền Đô là tẩm thờ Lý Bát đế và lăng mộ các vua nhà Lý, có Hội đền Đô tổ chức vào rằm tháng 3 (âm lịch) hàng năm được giải thích là để kỷ niệm ngày Lý Thái Tổ đăng quang. Nhưng xem lại thư tịch cổ và truyền thuyết trong vùng, quanh Lý Công Uẩn và những nhân vật, những địa điểm liên quan đến nhân vật lịch sử này lại thấy rất nhiều điểm còn chưa rõ ràng, cần được lý giải và minh định cho chuẩn xác hơn.

I. CỔ PHÁP -- QUÊ HƯƠNG NHÀ LÝ, NƠI TU HÀNH CỦA CHA NUÔI LÝ CÔNG UẨN

Tài liệu sớm nhất nói tới địa danh *Cổ Pháp* có lẽ là sách *Thiền Uyển Tập Anh*, viết vào giữa thời Trần, trong truyện về Thiền sư Định Không (740-818) có nói rằng sư người "hương Cổ Pháp". Làng này vốn tên là Diên Uẩn, khoảng niên hiệu Trinh Nguyên nhà Đường (785-805) sư làm chùa Quỳnh Lâm ở trong làng, khi đào móng tường tìm thấy một bình hương và 10 cái khánh, sai người đem rửa thì 1 cái rơi xuống dạy sông. Sư tán rằng : Thập khẩu (十口)-là chữ cổ(古), thuỷ khứ (氵 去) là chữ Pháp (法) thổ (土) đất dáy sông là bản thổ của ta, bèn đổi tên là làng *Cổ Pháp* và làm mấy bài tụng có các câu : "Lập hương danh chi Cổ Pháp" hay "Cổ Pháp danh hương hiệu" đều có nghĩa đặt tên làng là Cổ Pháp. Có lẽ vì thế nhiều người hiểu tên làng Cổ Pháp có từ cuối thế kỷ VIII đầu thế kỷ IX, và nó chính là làng (xã) Đình Bảng ngày nay. Nhưng sử cũ viết về sự kiện cây gạo bị sét đánh để lại lời thơ sấm hồi đầu thế kỷ XI vẫn dùng tên làng *Diên Uẩn*. Bộ *Việt sử thông giám cương mục* của Quốc sử quán triều Nguyễn là tài liệu đầu tiên khảo về địa danh này, ở *Lời chua* "Diên Uẩn : tên làng, thuộc châu Cổ Pháp" (1).

Từ *hương Cổ Pháp* mở rộng đến *Châu Cổ Pháp* còn muộn hơn. Các thư tịch cổ đều ghi Lý Thái Tổ là người châu Cổ Pháp, riêng *Việt sử thông giám cương mục* ghi "Công Uẩn người làng Cổ Pháp" (2), nhưng lại viết ở Lời chua : "Cổ Pháp : tên châu...". Cũng thế, các bộ sách sử biên niên ghi lại sự kiện Lý Thái Tổ về thăm quê vào tháng 2 năm Canh Tuất 1010 đều ghi : "Xa giá nhà vua đến *châu Cổ Pháp*". Địa giới chính xác của châu Cổ Pháp thì khó xác định, song ngay từ thế kỷ XIX các tác giả *Việt sử thông giám cương mục* đã khảo cứu và cho rằng nó là đất huyện Đông Ngàn (nay cơ bản là đất huyện Tiên Sơn - Hà Bắc) (3).

Chuyện thiền sư Vạn Hạnh trong sách *Thiền Uyển Tập Anh* kể rằng : Vạn Hạnh tu ở chùa Lục Tổ, ban đêm sư ngồi nhập định thường nghe thấy ở mộ Hiển Khánh đại vương (bố Lý Công Uẩn?) có tiếng ngâm thơ, tất cả các bài thơ đều ca ngợi đất Thiên Đức (tức châu Cổ Pháp) là nơi "địa linh nhân kiệt" đảm bảo cơ nghiệp của Lý Thái Tổ dài lâu, trong đó có các câu chỉ hướng:

* PGS. Viện Mỹ Thuật.

Chính Nam : Phù Ninh hộ trạch thần...

Chính Bắc : Phù Cầm dương bạch hổ...

Tây vọng : Viễn vọng khán thiên trụ...

và phía đông :

Khánh Vạn Tường nham dữ Quế phong... (4)

Cho chúng ta biết chung quanh châu Cổ Pháp : phía Nam có đất Phù Ninh (Nành - Gia Lâm), phía Bắc có đất Phù Cầm (Gầm - Yên Phong) các tên gọi này vẫn còn tồn tại đến tận ngày nay, còn nhìn về phía Tây xa xa có cột trụ chống trời tức một ngọn núi cao, tương đối gần là núi Sóc Sơn tương truyền là nơi Phù Đổng Thiên Vương cắm nửa còn lại của gậy sắt rồi cưỡi ngựa bay về trời, xa hơn là núi Tam Đảo mà Lê Quý Đôn tả trong *Kiến văn tiểu lục* là "nổi lên ba ngọn núi cao vọt đến tầng mây", nhìn về phía Đông thấy núi Vạn Tường và núi Quế Phong (có thể là núi Bát Vạn với tám vạn cây tháp trấn yểm, núi Lạn Kha với bàn cờ tiên và núi Nguyệt Hằng có đền thờ Cao Sơn).

Địa danh *Cổ Pháp* với nghĩa tên làng còn nặng tính truyền thuyết, do có diên cách rất tương đối, không thể chặt chẽ là phạm vi làng (xã) Đình Bảng ngày nay ; còn với nghĩa là tên châu thì đã được xác định diên cách, khá rõ ràng. Về ý nghĩa của hai chữ "Cổ Pháp", các sách đều giải thích theo truyện thiền sư Định Không (đã nói trên) ở thời điểm chuyển tiếp giữa hai thế kỷ VIII và IX. Cũng có người dựa vào địa lý vùng này, do sông ngòi chằng chịt, đầm hồ nhiều nên cho rằng *Cổ Pháp* như cách chiết tự của sư Định Không (gồm các cặp chữ Thập Khẩu và Thủy Khứ ghép lại có nghĩa là vùng này phải đi lại bằng thuyền qua rất nhiều cửa. Chúng tôi dựa trên cơ sở kinh tế - văn hoá nghĩ rằng đây là vùng đất kinh tế trù phú, văn hoá phát triển, các tên làng Giàu (Phù Lưu), Đình Sấm (Dương Lôi), Húc (Dương Húc), Nành (Phù Ninh)... cùng vườn cà Đồng Viên trong huyền thoại Thánh Gióng đã phản ánh một vùng đất trồng màu, cấy lúa và chăn nuôi đều phát triển, mà nông nghiệp Việt Nam cổ thì phụ thuộc vào mưa nắng, do đó người dân phải cầu vũ và cầu tạnh, trong đó cần đánh trống theo một cách thức nhất định để gọi sấm. Chữ Cổ ở đây phải viết với mặt chữ Hán (鼓) có nghĩa là cái *trống*, là cổ động, là làm chấn động, và như thế *Cổ Pháp* là đánh trống để cổ vũ mọi người và làm chấn động không trung, tạo ra một sự *hô* và *hưởng* giữa con người và vũ trụ để mang lại cuộc sống yên vui no đủ cho mọi người. Từ trước Công Nguyên, trống đồng Đông Sơn rất phát triển ở nước ta, đến thời Lý Trần trống đồng (đồng cổ) đã được Nhà nước rước từ Thanh Hoá về Thăng Long làm thần bản mệnh quốc gia chứng kiến hội Thề của triều đình. Có thể *Cổ Pháp* với nghĩa là phép đánh trống (đồng) đã có từ thời Bắc thuộc, sau này khi chuẩn bị dư luận cho Lý Công Uẩn lên ngôi, người ta lợi dụng hiện tượng "đồng âm dị nghĩa" để chuyển chữ Cổ (鼓) trống (đồng) thành chữ Cổ (古) là *xưa, cũ* để vận vào những lời sấm ký, dùng lâu thành quen.

Cổ Pháp là tên đất còn liên quan đến *Cổ Pháp* là tên chùa. Các sách *Thiền Uyển Tập Anh* và *Đại Việt sử ký toàn thư* (viết thời Trần và thời Lê) đều chưa thấy nói đến chùa Cổ Pháp. Đến thời Nguyễn, tên *chùa Cổ Pháp* được chép trong các bộ sách lớn do Quốc sử quán soạn. Sách *Việt sử thông giám cương mục* khi viết về nguồn gốc vua Lý Thái Tổ có đoạn : "Khi ngài lên 3 tuổi, *sư chùa Cổ Pháp là Lý Khánh Vân* nuôi làm con nuôi, nhân đấy lấy theo họ Lý và trong *Lời chua* viết : "chùa Cổ Pháp ở xã Đình Bảng huyện Đông Ngàn tỉnh Bắc Ninh" (5). Nội dung trên cũng được chép trong bộ *Đại Nam nhất thống chí* (phần tỉnh Bắc Ninh) : "Chùa Cổ Pháp ở xã Đình Bảng huyện Đông Ngàn, là nơi trụ trì của Lý Khánh Vân. Sử chép Lý Thái Tổ sinh được 3 năm, thì người mẹ ẵm đến ở đây, được Khánh Vân nhận nuôi. Nay trong chùa có tượng mẹ Lý Thái Tổ (6). Thế là tưởng chùa Cổ Pháp ở trên đất làng Đình Bảng theo đó mà tồn tại đến ngày nay.

Thật ra, tìm trên địa vực làng (xã) Đình Bảng ngày nay thì không có chùa Cổ Pháp, nhưng chỉ cần mở rộng diện tìm kiếm sang xã bên cạnh, ngay nơi giáp ranh thì thấy ngay nền chùa Cổ Pháp xưa và sẽ gặp lại bia đá, chuông

đồng của chùa này. Nơi đó ở đầu làng Đại Đình (tên nôm là Nuốn) nay thuộc xã Tân Hồng. Làng Đại Đình rất nhỏ, nay cả làng chỉ có một xóm, là 1 trong 13 xóm của xã Tân Hồng, nhưng trước Cách mạng vẫn được đứng riêng là *xã Đại Đình*, 1 trong 7 xã của tổng Phù Lưu. Làng Đại Đình ở vào khoảng giữa đền Đô (tẩm điện thời Lý Bát Đế) và rừng Báng (nơi có lăng mộ các vua nhà Lý). Các cụ ở Đại Đình cho biết : Đất làng xưa là vườn hoa thuộc cấm xứ của nhà Lý, người ở đây vốn là dân Đình Bảng được cử ra ở để trồng cây. Khi đền Đô vào hội, các cụ Đại Đình đến miếu Tập Linh (cạnh chùa) tập trung, mũ áo chỉnh tề, chờ nghe đền Đô (chỉ cách vài trăm mét) nổi trống thì sang làm lễ, nhưng Đình Bảng cậy làng to chèn ép dân Đại Đình nên dù các cụ ở đây sang sớm hay muộn cũng đều bị mắng. Đến khi bà Phạm Thị Chiêu Dung người làng Đại Đình lấy vua, dân làng bèn nhờ bà xin vua cho tách ra thành xã riêng lấy sông Tương (tức ngòi Nuốn chạy sát mặt trước làng) làm địa giới : phía đông thuộc Đại Đình, phía tây thuộc Đình Bảng. Nhân làng có nhiều người đỗ đạt, các cụ xin vua cho đặt tên xã là Đại Đình là cách chơi chữ, hàm ý to hơn Đình Bảng. Xã Đại Đình tách khỏi làng (xã) Đình Bảng nhưng còn nhiều gắn bó với làng này. Năm 1736 Đình Bảng dựng đình, trên cột ở gian đình phía đông còn khắc rõ : ông Phạm Gia Tĩnh ở xã Đại Đình lấy vợ người Đình Bảng là bà Nguyễn Thị Khoa, công đức 1 cột. Trong số bia ở đình làng Đại Đình có tấm bia *Hậu thần* dựng năm Chính Hoà 21 (1700) ghi cấp hành chính ở đây là "xã Đại Đình, tổng Phù Lưu, huyện Đông Ngàn, phủ Từ Sơn". Như vậy đất Đại Đình nguyên là một bộ phận của làng (xã) Đình Bảng, nhưng đã tách ra muộn nhất là từ cuối thế kỷ XVII và được triều đình nhà Lê thừa nhận với tên mới là xã Đại Đình rồi. Thế mà đến nhà Nguyễn, các sử gia trong Quốc sử quán khi viết hai bộ sử và địa chính thức của Nhà nước vẫn tưởng chùa Cổ Pháp thuộc xã Đình Bảng.

Tấm bia hiện còn trên nền chùa là một khối vuông cỡ nhỏ, tên bài văn khắc bằng chữ lớn chạy vòng ba mặt bia ghi rõ : "*Cổ Pháp tự bi trung tu cổ tích*", bài văn bia rất mờ nên chưa xác định được niên đại chính xác, nhưng căn cứ vào đôi rồng chầu mặt trời có mình dài thanh, tóc xoắn hai râu dài mảnh uốn sóng hình "sin" trên diềm đứng, hoa sen trên diềm đáy của tấm bia này... mang phong cách nghệ thuật chuyển tiếp giữa thế kỷ XVI-XVII, có thể khẳng định tấm bia này được làm muộn nhất cũng phải là đầu thế kỷ XVII. Tên bài văn cho biết chùa Cổ Pháp được trùng tu ít nhất cũng vào thời điểm dựng bia có nghĩa là nó phải được xây dựng từ rất lâu trước đó.

Chùa Cổ Pháp bị phá hồi đầu kháng chiến chống Pháp, chuông đồng được đưa về đình làng bảo quản. Trên chuông ghi rõ 4 đại tự : "Cổ Pháp tự chung" với niên đại Thiệu Trị 2 (1842), bài văn cho biết chùa Cổ Pháp xã Đại Đình là ngôi chùa danh tiếng ở vùng Bắc Giang. Xưa chùa vẫn có chuông, nhưng do binh lửa, chuông chùa bị hủy hoại. Mùa xuân năm Nhâm Dần (1842) các thiện tín trong làng cùng với tín chủ thập phương gồm 189 người cung tiến chừng 540 quan đúc một quả chuông lớn dài 2 thước 5 tấc, rộng 1 thước 4 tấc 5 phân, nặng 330 cân..., là một đại pháp bảo chốn thiền lâm.

Như vậy, địa danh *Cổ Pháp* từ tên một ngôi chùa, nơi tu hành của thiền sư Lý Khánh Vân - cha nuôi của Lý Công Uẩn để nhân vật lịch sử này được nhận quê và nhận họ, đến *Cổ Pháp* là tên một làng rồi mở rộng là một châu - vùng quê của nhà Lý, đã được sáng tỏ.

II. CHÙA MINH CHÂU VỚI CÂY GẠO TIÊN TRI VỀ SỰ RA ĐỜI CỦA VƯƠNG TRIỀU LÝ

Khi nói về sự ra đời của nhà Lý, các thư tịch cổ thường nhắc đến tên chùa Minh Châu, bởi trên cây gạo ở đây đã xuất hiện 2 bài thơ sấm cách nhau gần một thế kỷ đoán trước sự kiện lịch sử này.

Sử cũ không ghi tên chùa Minh Châu, song trong *Thiền Uyển Tập Anh* ở truyện Trưởng lão La Quý An (852-936) kể rằng : Ngày trước Cao Biền biết đất Cổ Pháp ta có khí vương giả đã đào sông và ao tại 19 nơi để trấn yểm, trưởng lão cho người lấp lại như cũ, và trồng ở *chùa*

Minh Châu một cây gạo để dẫn Long mạch nhằm nối liền những chỗ bị đứt, ngày sau tất có đấng vương giả ra đời. Khi trồng cây gạo, sư có đề bài kệ :

Đại Sơn long đầu khởi,
Cù vĩ ẩn Châu Minh (+).
Thập bát tử định thành.
Miên thụ hiện long hình.
Thổ-Kê-Thử nguyệt nội,
Định kiến nhật xuất thanh".

Dịch nghĩa :

Đầu rồng hiện lên ở núi Đại Sơn,
Đuôi rồng giấu ở (chùa) Châu Minh.
Nhà Lý (十八子) nhất định thành.
Khi mà cây gạo hiện hình rồng.
Chỉ trong mấy tháng Một-Hai-Ba,
Chắc chắn sẽ thấy Vua (Mặt trời) anh minh.

Sách *Thiền Uyển Tập Anh* viết ở thời Trần, và sự tích cây gạo trước chùa Minh Châu hẳn đã sáng tác vào lúc những người ủng hộ Lý Công Uẩn chuẩn bị dư luận cho ông lên ngôi, song lại gắn nó với một nhân vật vào đầu thế kỷ X để tạo vẻ huyền bí linh thiêng cho lời dự đoán chắc chắn và chính xác tháng nhà Lý khởi nghiệp (chỉ sai số ít ngày, sớm hơn vào tháng 10) của họ.

Trở lại bài thơ sấm, nhiều người vẫn dịch *Đại Sơn* là núi lớn và *Châu Minh* là sự thịnh vượng. Tôi nghĩ đây là những danh từ riêng gắn với phong thuỷ châu Cổ Pháp. *Châu Minh* có thể là chùa Minh Châu nói ngược lại để chữ *Minh* hợp với các vần *inh* và *anh* ở các câu sau, đồng thời tăng tính huyền bí, gợi trí tò mò bắt người ta phải suy nghĩ, nơi đây về long mạch là đuôi con rồng được sư La Quý An trồng cây gạo như là việc dẫn mạch, dồn mạch của luật địa lý phong thủy để trấn áp lại việc làm của Cao Biền. Và, đây cũng là lời khẳng định rằng vùng đất mới có chùa Châu Minh tọa lạc sẽ sinh ra vua mới, mà cùng với vị vua này tất phải là một triều đại mới. Cây gạo chứ không thể một thứ cây nào khác, vì gốc nó xù xì, thân vươn cao, tán xòe đều, cuối xuân đầu hè nở hoa đỏ trông như những đầu nén hương đang cháy trong một bát hương không lồ. Cấu tứ bài thơ, cũng dựa theo luật phong thủy để ám chỉ nơi sinh của vua triều Lý qua hai địa điểm cụ thể đối nhau : Đại Sơn và Châu Minh. Núi Đại Sơn là một ngọn trong dãy Bát Vạn Sơn, nay thuộc xã Việt Đoàn, huyện Tiên Sơn (Hà Bắc), ở đó còn chợ Sơn (hay chợ Đại Sơn), để đối với chùa Châu Minh - Minh Châu.

Nhưng lâu nay hầu như không ai biết chùa Châu Minh ở đâu. Năm 1992 trong dịp làng Dương Lôi (xã Tân Hồng, huyện Tiên Sơn) lập hồ sơ xin xếp hạng di tích đình và chùa, chúng ta nhận được những thông tin mới thật quý giá : phía tây nam làng Dương Lôi trên cánh đồng Khoái *có di tích chùa Minh Châu*, truyền thuyết ở đây kể rằng bà Phạm Thị Ngà là thủ hộ chùa này, các thiền sư Lý Vạn Hạnh và Lý Khánh Vân thường về đây giảng đạo, và hai ông dẫn mạch cho bà Ngà đặt mộ cha mẹ để về sau được ngôi thiên tử. Ở khu rừng Miễu (nay là Đường Miễu) còn di tích mộ cha mẹ bà Ngà ở gò đất cao có hình rồng ấp. Đến thời Nguyễn, chùa Minh Châu mới chuyển vào trong làng và nhập vào chùa Cha Lư, hàm ý chỉ nơi sinh của bậc thần thánh.

Các cụ ở Dương Lôi còn kể thêm : Đất làng Dương Lôi xa xưa thuộc hương Diện Uẩn, có cây gạo bị sét đánh để vết thành bài thơ sấm :

"Thu căn diểu diểu,
Mộc biểu thanh thanh.
Hoa đao mộc lạc
Thập bát tử thành
Chân cung hiện nhất
Đoài cung ẩn tinh
Lục thất niên gian
Thiên hạ thái bình"

Sau sự kiện đó, làng tách ra với tên gọi nôm là Đình Sấm và tên chữ là Dương Lôi. Sư Vạn Hạnh đoán rằng : "Câu *Thu căn diểu diểu* thì *căn* là gốc, *diểu* là *yểu* đồng âm nên đọc là *yểu*. Câu *Mộc biểu thanh thanh* thì *biểu* là ngọn, ngọn là bề tôi. Chữ *thanh* (青) đồng âm với chữ *thanh* (盛) nên viết là *thanh* (盛), tức là thịnh. *Hoa* (禾) *đao* (刀) *mộc* (木)

(+) Có dị bản chép là "Cù vĩ ẩn Minh Châu" (theo đúng tên chùa như Giáo sư Trần Quốc Vượng vẫn thường dẫn.

là chữ Lê (梨), tức (黎), thập (十) bát (八) tử (子) là chữ Lý (李). Câu *Chấn cung hiện nhật* thì *chấn* là phương Đông, *hiện* là hiện ra, *nhật* cũng như thiên tử. Câu *Đoài cung ẩn tinh* thì *Đoài* là phương Tây, *ẩn* cũng như lạn, *tinh* như thứ nhân. Mấy câu đó ý nói vua thì non yếu, tôi thì cường thịnh, họ Lê mất thì họ Lý nổi lên, thiên tử ở phương Đông hiện ra thì thứ nhân ở phương Tây lặn mất. Trải qua 6-7 năm thì thiên hạ thái bình [7]. Rồi Vạn Hạnh bảo Lý Công Uẩn : "Mới rồi, tôi thấy lời sấm lạ, biết rằng họ Lý cường thịnh tất dấy lên cơ nghiệp. Nay xem trong thiên hạ, người họ Lý rất nhiều nhưng không ai bằng Thân vệ (tức Lý Công Uẩn), là người khoan thứ, nhân từ, được lòng dân, lại đương nắm binh quyền trong tay. Người đứng đầu muôn dân chẳng phải Thân vệ thì còn ai đương nổi nữa..."[8]. Và sau đó ít lâu, quả nhiên Lý Công Uẩn được lập làm vua, mở đầu nhà Lý. Dân địa phương còn giải thích cái tên Lý Công Uẩn là ông họ Lý người làng Diên Uẩn.

Đình làng Dương Lôi mới bị phá năm 1960 nhưng vẫn còn hậu cung với 8 ngai thờ và bài vị 8 vua nhà Lý, lại thêm 9 đạo sắc từ Gia Long đến Khải Định đều xác nhận : "Dương Lôi xã tòng tiền phụng sự Lý triều bát đế". Làng Dương Lôi trong nhiều thế kỷ cho đến trước cách mạng vẫn được xếp trong thang bậc hành chính quốc gia là cấp xã : xã Dương Lôi. Sau Cách mạng tháng Tám, xã Dương Lôi mới nhập với xã Đại Đình (nơi có chùa Cổ Pháp) và xã Phù Lưu thành xã Tân Hồng. Như vậy làng Diên Uẩn xưa rất lớn, ít ra gồm đất hai xã Đình Bảng và Tân Hồng ngày nay, trong đó có tới ba làng trước đây cùng là xã đều có chữ Đình (Đại Đình, Đình Bảng, Đình Sấm) hàm ý to lớn. Phải chăng khi tách ra, các làng (xã) đều giữ lại một cái gì chung trong tên gọi của mình. Ở làng (xã) Đình Bảng ngày nay, kể cả địa danh và truyền thuyết không hề có dấu tích về chùa Minh Châu và cây gạo bị sét đánh.

Hai làng Đình Bảng và Dương Lôi do những sự kiện trên, trước đây vẫn giữ được mối quan hệ thân tình, ngày hội của làng này đều được làng bên cử đại biểu sang dâng lễ. Dương Lôi trong số ruộng công chia cho các giáp thờ 8 vua nhà Lý, cũng có một xuất đất giành cho Đại Đình.

III. CHÙA LỤC TỔ - NƠI TU CỦA LÝ VẠN HẠNH - NƠI SINH VÀ HỌC TẬP CỦA LÝ CÔNG UẨN

Sử cũ ghi một loạt tên chùa liên quan đến Lý Vạn Hạnh và Lý Công Uẩn : Chùa Lục Tổ, chùa Thiên Tâm (hay Ứng Thiên Tâm), chùa Trường Liêu, chùa Tiêu Sơn, chùa Ba Sơn và viện Cảm Tuyền. Thật ra đó chỉ là những tên gọi khác nhau của chùa Lục Tổ.

Sách viết về những chùa này có nhiều, vào loại sớm là *Thiền Uyển Tập Anh*, ở truyện thiền sư *Định Không* (740-818) có ghi : Khi sư tịch, học trò là Thông Thiện xây một ngôi tháp ở phía Tây chùa Lục Tổ để kỷ niệm sư. Tiếp đó ở truyện *Trưởng Lão La Quý An* (852-936) có chi tiết : Sư đúc tượng Lục Tổ bằng vàng để thờ ở chùa Lục Tổ, sư sợ người ta ăn trộm tượng bèn đem chôn ở trước cửa chùa và khấn rằng "Gặp minh quân thì ra, gặp ám chúa thì ẩn". Đến truyện Thiền sư *Vạn Hạnh* (? - 1018) ghi rõ thiền sư tu ở chùa Lục Tổ hương Dịch Bảng, phủ Thiên Đức... Khi Lý Công Uẩn lên ngôi, Vạn Hạnh đang ở chùa Lục Tổ cũng biết và bảo với mọi người... Trong chùa Ứng Thiên Tâm có viện Cảm Tuyền có con chó trắng lông trên lưng mọc thành hình chữ "Thiên tử"... Sang truyện sư *Thường Chiếu* (?-1203) cũng nói rằng ông tu ở chùa Lục Tổ hương Dịch Bảng.

Bộ *Đại Nam nhất thống chí* của Quốc Sử quán nhà Nguyễn phần tỉnh Bắc Ninh, mục Chùa quán có viết về chùa Thiên Tâm và Lục Tổ như sau :

"Chùa Thiên Tâm ở trên núi thuộc xã Tiêu Sơn, huyện Yên Phong. Theo *Sử ký* thì chùa này là chỗ sinh Lý Thái Tổ. Bên cạnh chùa có viện Cảm Tuyền, lại có chùa Trường Liêu, sư Vạn Hạnh từng trụ trì ở đây.

"Chùa Lục Tổ : tức chùa Trường Liêu. *Sử* chép sư Vạn Hạnh trụ trì ở đây" [9].

Việt sử lược là sách viết ở thời Trần có đoạn cho biết khi được Vạn Hạnh nói cho biết sắp được lên ngôi, Lý Công Uẩn "sợ lời nói ấy bị tiết lộ, bảo Vạn Hạnh đến ẩn náu ở núi Ba Sơn"[10]. Cũng sự việc trên, *Đại Việt sử ký toàn thư* lại chép : "Công Uẩn sợ câunói bị lộ, bảo người anh đem Vạn Hạnh giấu ở Tiêu Sơn", đồng thời cho biết thêm lai lịch Lý Thái Tổ :

"Mẹ ngài họ Phạm, đi chơi chùa Tiêu Sơn cùng với người thần giao hợp rồi có chửa... Lúc còn nhỏ theo học chùa Lục Tổ, sư Vạn Hạnh thấy khen rằng : "Đứa bé này không phải người thường, sau này lớn lên ắt có thể giải nguy gỡ rối, làm bậc minh chủ trong thiên hạ" [11].

Về chùa Tiêu Sơn, các tác giả *Việt sử thông giám cương mục* ở *Lời chua* [12] và dịch giả *Đại Việt sử ký toàn thư* ở chú thích[13] đều thống nhất cho rằng chùa Tiêu Sơn tức chùa Trường Liêu ở trên núi Tiêu trước kia thuộc xã Tiêu Sơn huyện Yên Phong, nay thuộc xã Tương Giang huyện Tiên Sơn, nhưng thực ra ở trên núi Tiêu có 2 ngôi chùa là chùa Thiên Tâm ở trên núi (trong có viện Cảm Tuyền) và cạnh đó, phía dưới là chùa Trường Liêu. Nay chùa Trường Liêu đã bị phá, chuông đồng "Trường Liêu tự chung" đã đưa lên chùa Thiên Tâm. Thật ra chùa Trường Liêu nhỏ bé chỉ là bộ phận phía dưới của chùa Thiên Tâm để gần dân làng. Như vậy chùa Tiêu Sơn là cách gọi theo tên núi gồm cả hai chùa Thiên Tâm và Trường Liêu, mà thực chất là ám chỉ chùa Thiên Tâm. Cho đến nay trong chùa Thiên Tâm vẫn còn bia đá *Lý gia linh thạch*, tượng đồng thiền sư Lý Vạn Hạnh với bài vị ghi rõ : "Lý triều nhập nội tể tướng Lý Vạn Hạnh, thiền sư thần vị".

Khảo sát thực địa, một số người địa phương cho rằng chùa Tiêu Sơn còn tên khác là chùa Ba Sơn vì ở đây có ba làng Tiêu (Tiêu Dút, Tiêu Niềm và Tiêu Tè). Nhưng cũng có ý kiến cho rằng chùa Ba Sơn là cách gọi bán nôm bán tự của chùa Tam Sơn tức chùa Cảm Ứng ở xã Tam Sơn bên cạnh. Sách *Thiền Uyển Tập Anh* trong các truyện về thiền sư Định Hương, Bảo Tính và Minh Tâm đều ghi các sư này đã trụ trì ở chùa Cảm Ứng núi Ba Sơn phủ Thiên Đức. Ca dao địa phương cũng có câu : "*Tam Sơn là đất ba gò, chùa trênchợ dưới hát hò vui thay*". Tuy không nhất thiết Tam Sơn và Ba Sơn phải là một, như núi Tam Đảo và núi Ba Vì cùng một nghĩa núi có ba đỉnh, nhưng là hai trái núi lớn ở hai bên tả ngạn và hữu ngạn sông Hồng, song có thể ở vùng phủ Thiên Đức có hai chùa Ba Sơn, một ứng với chùa Tiêu Sơn và một ứng với chùa Tam Sơn, do đó để tránh nhầm lẫn, tên Ba Sơn rất ít được dùng cả trong thư tịch và trong cách gọi dân gian. Riêng tên "Ba Sơn" trong sách *Việt sử lược* chúng tôi nghĩ là Tiêu Sơn, vì đây là nơi tu cũ của Vạn Hạnh, nên Vạn Hạnh vừa quen thông thổ vừa rất được lòng dân mến mộ, ẩn cư ở đây là an toàn hơn cả. Và cũng chỉ ít ngày sau đó, khi Lý Công Uẩn lên ngôi ở Hoa Lư thì Vạn Hạnh được sử cũ xác nhận đang ở chùa Lục Tổ, tức chùa Trường Liêu, tức Tiêu Sơn.

Nhân đây, tôi cũng nêu ra băn khoăn nhỏ của mình về một chú thích có liên quan đến vấn đề đang bàn trong cuốn *Đại Việt sử ký toàn thư* xuất bản năm 1983, ở trang 240 của sách này, dịch giả chú thích về chùa Lục Tổ như sau : "Chùa Lục Tổ cũng gọi là chùa Cổ Pháp ở xã Đình Bảng huyện Tiên Sơn tỉnh Hà Bắc" [14]. Chúng tôi chưa rõ dịch giả căn cứ vào đâu, vì trên địa phận xã Đình Bảng hiện nay không có dấu tích gì của chùa Cổ Pháp hay chùa Lục Tổ. Phải chăng vì trong sách *Thiền Uyển Tập Anh* nhiều lần viết "chùa Lục Tổ ở hương Dịch Bảng, phủ Thiên Đức", dịch giả thấy Dịch Bảng và Đình Bảng gần nhau cả về âm và tự dạng nên cho rằng hương Dịch Bảng xa xưa là làng (xã) Đình Bảng ngày nay? Nhưng theo chỗ chúng tôi biết thì tên Đình Bảng được sử ghi sớm nhất có lẽ ở thời Trần, vào năm 1362, khi triều đình cho gọi các nhà giàu của làng này vào cung đánh bạc.

Tổng hợp các nguồn tư liệu có thể thấy chùa Lục Tổ nơi tu hành của thiền sư Lý Vạn Hạnh cũng là chùa Trường Liêu, là chùa Thiên Tâm hay nói rộng ra là chùa Tiêu Sơn, đôi khi còn

gọi là chùa Ba Sơn. Thời Lý, đất Đình Bảng là một phần của hương Diên Uẩn hay hương Cổ Pháp, trong hương có chùa Cổ Pháp là nơi tu hành của thiền sư Lý Khánh Văn, còn hương Dịch Bảng có chùa Lục Tổ nơi tu hành của Lý Vạn Hạnh cũng là nơi sinh ra và học tập của Lý Công Uẩn ở quanh vùng núi Tiêu, hai hương này tương đối gần nhau và cùng thuộc châu Cổ Pháp (sau đổi là phủ Thiên Đức). Do đó, tôi nghĩ rằng lời chú của dịch giả *Đại Việt sử ký toàn thư* vừa dẫn ở trên là chưa thật chính xác.

Một chi tiết nữa cũng cần xem lại là : Có ý kiến cho rằng tên gọi chùa Lục Tổ được xác định bởi *Thiền Uyển Tập Anh* do truyện *Trưởng lão La Quý An* đúc tượng 6 vị tổ bằng vàng để thờ ở đó. Chúng tôi nghĩ "Đúc tượng Lục Tổ" không phải là đúc 6 pho tượng Tổ (biết chọn 6 vị Tổ nào, tại sao lại 6 vị?) mà là đúc tượng vị Tổ thứ 6, tức Huệ Năng - người sáng lập thiền phái Nam tông phổ biến ở miền Nam Trung Quốc và ảnh hưởng của phái này khá mạnh ở nước ta. Hơn nữa trước La Quý An (852-936) chừng trăm năm đã có chùa Lục Tổ rồi, vì khi thiền sư Định Không (740-818) viên tịch các đệ tử của ông đã xây ngôi tháp kỷ niệm ở phía Tây chùa này. Cho đến cuối thời Lý, thiền sư Thường Chiếu (? -1203) còn tu ở chùa Lục Tổ, có lẽ từ thời Trần tên Lục Tổ mới bị lãng quên dần. Như vậy chùa Lục Tổ (hay chùa Thiên Tâm, Trường Liêu) gọi theo tên núi là chùa Tiêu Sơn như cách gọi của nhân dân địa phương hiện nay đã từng là một trung tâm Phật giáo có thời gian tồn tại khá dài và có nhiều gắn bó với triều đình nhà Lý.

IV. TỪ HUYỀN THOẠI TÌM SỰ THỰC VỀ CHA ĐẺ CỦA LÝ CÔNG UẨN VÀ HỘI ĐỀN LÝ BÁT ĐẾ

Sử sách xưa đều chép rằng bà Phạm Thị giao hợp với thần nhân ở chùa Tiêu Sơn rồi sinh ra Lý Công Uẩn. Vì vậy chỉ biết tên mẹ ngài qua thư tịch và truyền thuyết vùng Tiên Sơn - Hà Bắc, là bà Phạm Thị Ngà, còn bố do là "người thần" nên không làm sao biết được ! Ấy vậy mà chỉ ít ngày sau khi lên ngôi, Lý Thái Tổ đã truy phong cha làm Hiển Khánh Vương và mẹ là Minh Đức hoàng Thái hậu, tiếp đó còn phong chú làm Vũ Đạo vương, anh làm Vũ Uy vương và con của Vũ Uy vương làm thái uý [15] ; đến năm 1018 lại truy phong và đặt tên thuỵ cho bà nội [16]. Thế là tất cả những người gần nhất trong nội tộc của Lý Công Uẩn từ bà nội, bô, chú, anh cho đến cháu đều được phong tước nhưng lại không ghi tên vào chính sử, vậy cha Lý Công Uẩn với cách gọi lấp lửng "thần nhân" là một nhân thần chứ không phải nhiên thần hay thiên thần không thể xác định. Nhân thần tức là người thực nhưng được xã hội và mọi người tôn vinh (khi còn sống) hay truy tôn (sau khi chết) lên hàng thần thánh. Cha Lý Công Uẩn là người thực thì thật dễ hiểu việc Lý Công Uẩn có bà nội, chú ruột và anh ruột, có cháu gọi bằng chú ruột đều là những con người thực. Nhưng để linh thiêng hoá nguồn gốc của nhà vua (và một phần cũng là muốn bí mật nguồn gốc của mình vì một lý do riêng nữa) nên triều đình nhà Lý vì quyền lợi vẫn phong tước vị cho những người đó nhưng lại dấu kín tên tuổi của họ, tạo ra một lớp "ngụy trang" hư hư thực thực về dòng dõi của mình. Các sử thần trong Quốc sử quán nhà Nguyễn ghi sự kiện theo sử cũ, song đã tỏ ra hoài nghi, và ghi rõ ở *lời cẩn án* : "Những đời trước của vua Lý Thái Tổ, thế thứ ra sao, tên và hiệu là gì đều không rõ cả. Ở đây chép truy tôn bà mà không nói đến ông... Đối với những điều không lấy gì làm bằng chứng được, xin hãy chép lại để sẽ khảo về sau". Và vua Tự Đức khi được duyệt bản thảo *Việt sử thông giám cương mục* cũng đã ghi *lời phê* : "Gốc tích họ Lý lờ mờ không khảo được, còn làm thế nào được việc truy tôn? Nhưng ý trời đã chung đúc cho thì có khi người thường không thể lường hết được"[17].

Truyền thuyết ở Dương Lôi có hé mở một tia sáng rằng bà Phạm Thị Ngà là thủ hộ chùa Minh Châu, anh em Lý Vạn Hạnh và Lý

Khánh Vân hai vị thiền sư thường đến chùa này truyền đạo, đã đặt và dẫn mạch mộ cha mẹ cho bà để sau này được ngôi thiên tử. Và, chúng ta cũng biết rằng một số sư thời Lý còn rất nặng lòng trần tục, điển hình là thiền sư Từ Đạo Hạnh - theo truyền thuyết mục đích đi tu luyện là để có phép về giết Đại Điên nhằm trả thù cho cha là Từ Vinh, đi tu rồi còn "mò" vào phòng tắm của vợ Sùng Hiển Hầu "làm phép", còn tranh với Giác Hoàng đầu thai vào Hoàng gia để được làm vua, và kiếp sau đã trở thành vua Lý Thần Tông ! Từ ví dụ điển hình này, có thể nghĩ rằng anh em thiền sư họ Lý cũng ham muốn : Giúp bà thủ hộ Phạm Thị Ngà để mộ dành ngôi thiên tử, thì bố của ông vua tương lai ấy không thể là ai khác ngoài chính người bày trò dẫn mạch (vì đây là bà thủ hộ, không chồng). Chuyện này xảy ra ở thời Tiền Lê cũng chẳng lấy gì làm nghiêm trọng cho lắm, chúng ta có thể liên tưởng đến câu chuyện thiền sư Khâu Đà La "bước qua" người cô tiểu Man Nương đang ngủ khiến cô có thai, và sư đã giải thích với cha mẹ cô đó là điềm trời và được mọi người chấp nhận thật tự nhiên.

Lý Khánh Vân tu ở chùa Cổ Pháp, Lý Vạn Hạnh tu ở chùa Lục Tổ (tức chùa Thiên Tâm, chùa Trường Liêu). Sách *Đại Nam nhất thống chí* đã viết về chùa Thiên Tâm : "Theo *Sử ký* thì chùa này là chỗ sinh Lý Thái Tổ" [18]. Truyền thuyết vùng đất thuộc châu Cổ Pháp xưa cũng kể rằng bà Phạm Thị Ngà sinh con trai vào ban đêm ở tam quan chùa, sáng sớm nhà sư ra mở cửa chùa, thấy hỏi :

- Con ai đem bỏ chùa này?

Mẹ đứa trẻ đáp :

- A di đà phật ! con thày (đấy), thày (phải) nuôi !

Bộ *Thiền Nam ngữ lục* diễn ca dã sử, viết ở thế kỷ XVII cho biết bà Phạm Thị đến chùa Ứng Thiên (tức chùa Lục Tổ) thì có mang và khai với sư trụ trì chùa này rằng : "Tôi nằm ngủ mát, tối thày chạm chân", và cái hành động *chạm chân* ấy được miêu tả là : "Âm - dương thăng giáng một hồi". Có điều sách này cho rằng nơi bà Phạm Thị sinh con là chùa kẻ Gia Châu, nay thuộc Dương Lôi, ở đó vẫn còn các địa danh về việc sinh nở [19].

Kết hợp *Sử ký* với truyền thuyết, có thể tin rằng chính Vạn Hạnh là cha đẻ của Lý Công Uẩn. Mà về tuổi cũng phù hợp : Lý Thái tổ lên ngôi năm 36 tuổi trong khi đó Vạn Hạnh đã ngoài 70 tuổi. Còn Lý Khánh Vân sẽ đóng vai là cha nuôi như *Việt sử thông giám cương mục* viết : "Khi vua lên 3 tuổi, sư chùa Cổ Pháp là Lý Khánh Vân nuôi làm con nuôi, nhân đấy lấy theo họ Lý". Bày trò cha nuôi cho con, Vạn Hạnh vừa chia quyền lợi làm cha cho em trai, vừa hợp pháp hoá được việc nhận quê và nhận họ cho con trai.

Làm được việc chính rồi, Vạn Hạnh hoặc triều nhà Lý đã dệt gấm thêu hoa về quê ngoại và nơi sinh ra Lý Công Uẩn. Làng Cới Thái Đường (Gia Lâm - Hà Nội) có địa danh Hoa Lâm cũng nhận là quê hương đức mẫu Minh Đức thái hậu (tức bà Phạm Thị Ngà), nhưng tấm bia *Lý gia linh thạch* ở chùa Tiêu ghi rõ Hoa Lâm quê bà Phạm Thị là ở phía đông và bên tả (chùa Tiêu) thì phải là Dương Lôi, nơi có địa danh Du Lâm do quan đi chơi Hoa Lâm đổi thành. Cũng thế, trong khi ở Dương Lôi nhận là nơi sinh Lý Công Uẩn, vẫn còn có chùa Kim Đài còn gọi là chùa Dặn với lời giải thích là nơi bà Phạm Thị Ngà đã sinh ra Lý Công Uẩn ở đây, và trong ngày hội đền Đô vẫn tổ chức rước kiệu ra chùa Dặn đón đức Thánh Mẫu về đền Đô vui cùng con cháu. Trước kia Đình Bảng còn có tục đắp "đường rước kiệu" từ đền Đô ra chùa Dặn giành riêng cho hội đền, đường rộng rãi, phong quang nhưng gồ ghề để khi rước kiệu phải đi chậm và có phần khổ sở gợi cái đau và dáng đi của bà mẹ lúc sinh nở. Trong cái nhiễu thông tin, tâm thức của nhân dân những nơi ấy đều dấy lên một niềm tự hào và chẳng ai nghĩ đến việc đi tìm sự thực về việc ra đời của Lý Công Uẩn nữa.

Tuổi trẻ của Lý Công Uẩn được truyền thuyết thêu dệt đủ mọi tình tiết, nào là khi làm tiểu với tư cách thiên tử dám ăn oản trước khi cúng Phật và đẩy Phật đi xa, khi bị quan quân

luổi, chạy đến đâu cũng để dấu chân có chữ "thiên tử"... thậm chí lấy cả bài thơ *Tức sự* có tính giai thoại về Chu Nguyên Chương (người sáng lập ra nhà Minh - Trung Quốc), rồi nhuận sắc gán cho Lý Công Uẩn :

Trời làm chăn gối, đất làm đệm,
Nhật nguyệt nhòm ta ngủ trước song,
Đêm khuya chẳng dám dang chân duỗi,
Chỉ sợ lăn kềnh cả núi sông".

(Bản dịch của Nam Trân) [20].

Mới 3 tuổi, Lý Công Uẩn vào chùa Cổ Pháp ở với cha nuôi là Lý Khánh Vân và được học khai tâm ở đây, sau đó chuyển sang chùa Lục Tổ được Vạn Hạnh trực tiếp rèn cặp và Vạn Hạnh đã chuẩn bị dư luận để đưa dần lên đỉnh cao xã hội, ông nói với mọi người về Lý Công Uẩn : "Đứa bé này không phải người thường, sau này lớn ắt có thể giải nguy gỡ rối, làm bậc minh chủ trong thiên hạ". Đào tạo Lý Công Uẩn thành tài rồi, với tư cách cố vấn chính trị của vua Lê Đại Hành, hẳn Vạn Hạnh đã tiến cử ông vào bộ máy chính quyền của nhà tiền Lê và ngầm giúp ông tiến dần đến chức vụ thật cao. Việc cây gạo hương Diên Uẩn bị sét đánh có thể có thật, và đó là cơ may để Vạn Hạnh tung tin vết sét đánh thành bài thơ sấm "Thụ căn diểu diểu..." rồi giải thích để mọi người tin đó là bức thông điệp của thiên đình gửi xuống nhân gian báo trước nhà Lý sắp thay nhà Lê để mang lại xã hội thái bình. Rồi cũng chính Vạn Hạnh lại động viên với lời lẽ thân tình nặng tính gia đình để Lý Công Uẩn yên tâm lên ngôi : "... Tôi đã hơn 70 tuổi rồi, mong được thư thả hãy chết, để xem đức hoá của ông như thế nào, thật là cái may nghìn năm có một" [21]. Ngày Tân Hợi tháng Mười năm Kỷ Dậu (cuối 1009) vua Ngọa Triều băng, Đào Cam Mộc cùng những người chủ sự họp bàn nhau để 2 ngày sau (ngày Quý Sửu) tổ chức cho Lý Công Uẩn đăng quang.

Lý Thái Tổ ngay lần về thăm quê đầu năm 1010 đã yết lăng Thái hậu, sai các quan đo đất vài mươi dặm đặt làm cấm địa thuộc sơn lăng, năm 1019 dựng nhà Thái miếu ở lăng Thiên Đức để thờ tổ tiên, về sau các vua nhà Lý mất đều được đưa về phủ Thiên Đức táng gọi là Thọ Lăng. Đền Đô chính là tẩm điện thờ các vua nhà Lý được tất cả các triều đại về sau coi trọng, ngày nay nhân dân Đình Bảng vẫn làm đủ 8 giỗ các vua nhà Lý, hội đền Đô ngày 15 tháng Ba được truyền là kỷ niệm ngày Lý Thái Tổ đăng quang. Song thực ra vua Lý Thái Tổ lên ngôi ngày Quý Sửu tháng Mười, sinh ngày 12 tháng Hai, mất ngày Mậu Tuất mồng 3 tháng Ba. Dương Lôi cũng thờ 8 vị vua nhà Lý, hàng năm mở hội từ ngày mồng 10 đến ngày 15 tháng Hai, kỷ niệm ngày sinh Lý Công Uẩn, còn ngày hội ở đền Đô thờ Lý Bát Đế chẳng trùng với việc kỷ niệm một sự kiện gì của nhà Lý. Sự việc này cũng giống như việc giỗ Tổ đền Hùng mồng 10 tháng Ba chỉ là thời điểm ước định. Ngay cả những nhân vật mà sử sách ghi rõ ngày mất, chẳng hạn thiền sư Từ Đạo Hạnh hoá ở chùa Thày vào tháng sáu, thế mà hội chùa Thày (Hà Tây) mồng 7 tháng Ba vẫn ngoa truyền là ngày kỵ của sư. Rồi Hai Bà Trưng tuẫn tiết vào tháng Năm, vậy mà hội đền Hai Bà Trưng ở Đồng Nhân (Hà Nội) vào ngày mồng 6 tháng Hai và ở Hát Môn (Hà Tây) vào mồng 8 tháng Ba cũng đều truyền là ngày giỗ Hai Bà !

Vậy ngày hội đền Đô cũng như các hội đền Hùng, hội đền Hai Bà Trưng, hội chùa Thày... đều chẳng phải ngày kỷ niệm một sự kiện trọng đại gì của các nhân vật đương thời, mà chỉ do người đời sau gán hờ lên để ngày hội thêm phần trọng thể, còn thực chất của nó là ngày *hội Xuân* vốn có từ rất xa xưa của dân làng để trai gái "đến hẹn lại lên" vui hội thỏa mãn tình cảm tuổi trẻ, rồi sau đó sang tháng Tư mưa dông khẩn trương vào vụ làm ruộng.

*
* *

Trên đây là một số những điểm còn chưa rõ ràng xung quanh nhân vật sáng lập ra vương triều Lý mà sử sách xưa và những người nghiên cứu nay vẫn tồn nghi, chúng tôi khảo cứu qua nhiều nguồn tư liệu thư tịch và điền dã, thử đưa ra một cách hiểu của mình, hy vọng tiếp cận dần với chân lý để buổi đầu của kỷ nguyên độc lập được sáng tỏ.

CHÚ THÍCH

(1) (2) (3)Quốc sử quán thế kỷ XIX : *Việt sử thông giám cương mục*. Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội, 1957, T.III, tr.39, tr.37.

(4) *Thơ văn Lý - Trần*. Nxb KHXH, H, 1977, T.I, tr.224, 225 vaf 226.

(5) *Việt sử thông giám cương mục*. Sdd, T.III, tr.39 và 40.

(6) *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb KHXH, H, 1971, T.IV, tr.170 và 108.

(7) Khuyết danh : *Việt Sử lược*. Nxb KHXH, H, 1960.

(8) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb KHXH, H, 1983, T.I, tr.237.

(9) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, tr.107 và 108.

(10) *Việt sử lược*. Sdd,, tr.66 và 67.

(11) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, T.I, tr.240.

(12), *Việt sử thông giám cương mục*. Nxb Văn Sử Địa, H, 1957, T.III, tr.40.

(13) (14) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Sdd, Nxb KHXH, H, 1983, T.I, tr.240.

(15) *Việt Sử thông giám cương mục*. Nxb Văn Sử Địa, H, 1957, T.III, tr. 39-40.

(16) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb KHXH, H, 1983, T.I, tr.248.

(17) *Việt sử thông giám cương mục*. Nxb Văn Sử Địa, H, 1957, T.III, tr. 48.

(18) *Đại Nam nhất thống chí*. Nxb KHXH, H, 1971, T.IV, tr.107.

(19) *Thiên Nam ngữ lục*. Nxb Văn hóa, H, 1958, T.II, tr.44.

(20) *Thơ văn Lý - Trần*. Nxb KHXH, H, 1977, T.I, tr.227-228.

(21) *Đại Việt sử ký toàn thư*. Nxb KHXH, H, 1983, T.I, tr.237.

Phạm Phú Thứ... *(Tiếp theo trang 55)*

Trong bối cảnh đó, Tự Đức không dễ dàng tiếp thu "Tây hành nhật ký" và "Tây phù thi thảo" của Sứ thần Phạm Phú Thứ là lẽ đương nhiên. Đó cũng là số phận chung đối với những điều trần của Nguyễn Trường Tộ và của Nguyễn Lộ Trạch cùng thời.

*

* *

Hơn 60 tuổi đời (1821-1872), gần 37 năm làm quan (1845-1882), 3 lần bị giáng chức, lại được phục chức, 18 lần bị thay đổi nhiệm sở, và 1 lần làm lính trạm, đi cắt cỏ ngựa; song Phạm Phú Thứ vẫn biểu lộ bản chất cương trực của Ông và nung nấu tư tưởng canh tân đất nước cho đến ngày Ông đem ứng dụng vào thực tế và được thực tiễn kiểm nhiệm: Ông mới ra đi...

Cuộc đời, tư tưởng và nhân cách của Trúc Đường Phạm Phú Thứ thật xứng đáng được hậu thế trân trọng, xứng đáng là một "Danh nhân đất Quảng", một nhân vật lịch sử khá tiêu biểu về "tư tưởng canh tân" đất nước hồi nửa cuối thế kỷ XIX.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 30/6/1994

CHÚ THÍCH

(1) (10) "Đại Nam Chính biên Liệt truyện", nhị tập, quyển 26-46, trang 230. (bản dịch của Viện Sử học Việt Nam). Nxb Thuận Hoá - Huế 1993.

(2) Nguyễn Duy Oanh - "*Chân dung Phan Thanh Giản*", Bộ Văn hoá - Giáo dục và Thanh niên, Sài Gòn 1974, tr.264.

(3) (4) (5) Bản dịch từ chữ Hán ra chữ Quốc ngữ của NNC Đặng Chí Uyển, Thành phố Hồ Chí Minh 11/1990. "Tây hành nhật ký", Văn đàn Xuân Tân Sửu, xuất bản tại Sài Gòn, 1960.

(6) (7) (8) Giáo sư Nguyễn Phan Quang - Lê Hữu Phước - "*Khởi nghĩa Trương Định*". Nxb TP Hồ Chí Minh, 1989, tr.45, 148, 144.

(9) Trần Văn Giáp - "*Tìm hiểu kho sách Hán - Nôm*", tập 2, Nxb KHXH, Hà Nội 1990, tr.157.

MÚA DÂN TỘC VIỆT THẾ KỶ XIX

LÂM TÔ LỘC*

Dân tộc Việt có truyền thống múa lâu đời. Những hoa văn hình múa trên trống đồng Ngọc Lũ nói lên điều đó. Qua câu chuyện công tào Phiên Hâm múa vui trong tiệc rượu của thái thú Đàm Manh [1] ta thấy rằng dưới thời Bắc thuộc người Việt vẫn giữ được truyền thống múa. Đinh Bộ Lĩnh dựng nước Đại Cồ Việt. Phạm Thị Trân [2] được vua phong chức Ưu bà, dạy múa hát trong quân ngũ. Sự chuyên nghiệp hoá về múa ở thời Đinh được tiếp tục ở thời Tiền Lê. Sử sách có nói đến chuyện vua Lê Long Đĩnh bắt cung nữ bỏ xiêm múa hát [3]. Đến thời Lý Trần múa dân gian càng phát triển. Theo truyền thuyết múa Dậm, múa Ải lao có từ thời Lý, múa Bài bông từ thời Trần (do Trần Quang Khải sáng tác). Thời Hậu Lê có múa "Chư hầu lai triều" và "Bình Ngô phá trận" [4]. Đến thời Nguyễn song song phát triển hai dòng múa dân gian và bác học. Múa dân gian (còn lưu truyền đến nay) thường gắn với các lễ hội dân gian. Theo quan niệm lễ giáo phong kiến "nam nữ thụ thụ bất thân" (nam nữ không được gần nhau), "xuất tắc yểm diện" (ra đường phải che mặt) đã phần nào làm mất đi hình thức múa hát tập thể vốn có của người Việt xưa. Sách *Đại Việt sử ký* đã nói đến chuyện quan Thái úy cấm nam nữ thanh niên múa hát điệu Lý Liên khi nghênh tiếp vua Lê về Lam Kinh. Đến thời Nguyễn, múa dân gian dân tộc Việt được phân bố rộng thêm trên địa bàn cả nước. Ở Trung Du có những điệu múa như Chạy cày, Tùng rí, múa Mo, múa Xoan. Ở đồng bằng Bắc Bộ có múa Dô, múa Chèo tàu, múa Dậm, múa Rắn. Những điệu này chỉ có một làng. Những điệu khác thì rải rác ở vài địa phương như múa Trống bồng (còn gọi "Con đĩ đánh bồng"), múa sênh tiền, múa cờ (các loại), múa đèn (các loại), múa gậy, múa quạt (các loại), múa Tứ linh, múa Rồng, múa Sư tử (còn gọi múa Lân).Ở đồng bằng miền Trung và đồng bằng sông Cửu Long có múa Sắc bùa, Bả trạo, múa bóng v.v... Đó là chưa nói đến quá trình dân gian hoá của một vài điệu như Bài bông, Xuân phả do sự dời đô của triều đình nhà Nguyễn vào Phú Xuân.

Trong bài viết này, chúng tôi chỉ xin đề cập đến nghệ thuật múa dân tộc Việt thời Nguyễn, hồi thế kỷ XIX. Điểm nổi bật của giai đoạn này là sự phát triển của múa cung đình Huế. Múa được thể hiện trong các dịp tế lễ ở đàn Nam Giao, Văn Miếu, Thế Miếu, Lễ chúc thọ vua và hoàng hậu, hoàng thái hậu, lễ kết hôn của hoàng tử, công chúa, lễ tiếp sứ thần ngoại quốc. Điệu múa trọng thể nhất là múa Bát dật (bát = tám, dật = hàng dọc 8 người tương ứng với số hàng là 8) với một dàn vũ công 128 nam để diễn hai điệu : múa văn (64 người), múa võ (64 người). Bát dật là múa chính trong tế trời ở Kinh đô Phú Xuân, được tổ chức trọng thể 3 năm một lần do vua đích thân chủ trì trên đàn Nam Giao. Đợi khi dâng rượu, viên Tư chung đánh 3 tiếng chuông thì điệu múa Bát dật bắt đầu, vũ sinh có 64 người ở mỗi ban múa võ và múa văn, mỗi ban có một cờ hiệu để điều khiển : ban võ có hiệu cờ tinh, ban văn có hiệu cờ mao. Vũ sinh đứng ở phía Đông và Tây quay mặt vào nhau. Nghe xướng "Sơ hiến lễ" viên Tư chung đánh 3 tiếng chuông, phường bát âm nổi nhạc và người quản múa võ phất cờ tinh dẫn 64 người múa võ, dàn hai bên tả hữu ngoài thềm, đối diện nhau mà múa. Người múa cầm mộc ở tay trái, cầm phủ việt ở tay phải. Múa xong, viên tư khánh đánh

* GS. TS. Viện Văn hóa.

3 tiếng khánh, người quản múa võ dẫn vũ sinh về chỗ cũ.

Lúc xướng "Á hiến lễ" thì viên tư chung đánh 3 tiếng chuông, bát âm nổi nhạc thì quản múa phất cờ mao dẫn 64 người múa văn dàn hàng múa. Tay phải cầm sáo, tay trái cầm lông trĩ, vũ sinh vừa múa vừa hát. Múa xong viên tư khánh đánh 3 tiếng khánh, người quản múa văn dẫn 64 vũ công về chỗ cũ. Đội hình múa thể hiện hình bát quái.

Điệu múa quan trọng thứ hai trong vốn múa cung đình thế kỷ XIX là múa Lục cúng hoa đăng.

Múa này gồm 6 đoạn múa dâng vật cúng hương, hoa, đăng, trà (nước chè), quả (trái cây), thực (sản). Trong sáu lần múa đó, vũ sinh đi theo đội hình chữ nhật, hoa hồi 4 cánh hình chữ á, chữ thuỷ, chữ vạn, chữ điền. Sáu lần múa có 6 khúc hát đệm. Dàn vũ sinh của Lục cúng hoa đăng gồm 48 người, hoá trang thành Kim Đồng Ngọc Nữ, hai tay cầm hai chậu đèn hoa sen vừa múa vừa hát. Sáu khúc hát của múa Lục cúng hoa đăng theo lời Hán Việt có tựa đề : Tán đăng hoa, tán hương phù, tán hoa quả, tán trí đăng, tán phật diện, tán khể thủ. Những bài hát này bắt nguồn tác các điệu tán trong chùa. Múa Lục cúng hoa đăng thể hiện được nhiều hình tượng múa độc đáo, như "cổ la liệt", "cổ giác hoàng", "cổ tướng hảo".

Múa Song quang cùng loại múa lễ thức như Lục cúng hoa đăng là một hình thức múa đôi - múa Song Quang, với hai nhân vật Hộ pháp và Tề Thiên Đại Thánh được thể hiện chủ yếu bằng nhạc cụ gõ. Điệu múa nói lên sức mạnh của Phật tính và tuyên truyền cho đạo Phật một cách sâu sắc. Điệu múa còn có tên là "Đấu chiến thắng Phật". Đây cũng là một điệu múa tôn giáo được cung đình hoá. Điệu múa dựa trên vài động tác mang tính chất võ thuật kết hợp với những động tác thể hiện tính cách nhân vật. Tuyến múa chỉ có mấy biến hoá và được sắp xếp một cách đăng đối, đều đặn, thường là đi ngược chiều nhau. Tuyến hành động đã cùng với động tác thể hiện hai tính cách tương phản. Trong khi múa, ở đoạn dừng lại để xếp hình tượng, vũ sinh đọc bốn câu kệ trừ yêu quái.

Điệu múa "Trình tượng tập khánh" được trình diễn trong dịp lễ tứ tuần, ngũ tuần đại khánh. Điệu múa gồm 4 nhân vật tượng trưng cho tứ trụ thiên thần vâng mệnh Trời xuống chúc mừng vua sống lâu : hai thiên thần mặt đỏ, râu bạc, và hai thiên thần mặt trắng, râu đen, lưng giắt thần thông bửu bối. Mỗi vị cầm một cái liễn, khi múa thì tay phải cầm liễn cuộn tròn. Theo những đội hình hàng ngang, hàng chéo, hàng vuông, kết hợp với những tuyến múa liên kết đội hình, điệu múa thể hiện nội dung chúc tụng bằng cách căng ra những câu liễn để người xem có thể nhìn rõ từng chữ viết trên đó.

Đây là một hình thức múa 4 người với một cấu trúc đội hình cân xứng và gần gũi với hình thức múa phương trận. Điệu múa kết thúc bằng hình tượng, nhằm tập trung thể hiện nội dung chủ trì thông qua 4 câu liễn. Múa này còn gọi nôm na là múa Liễn.

Múa "Tam tinh chúc thọ" hay múa "Phúc lộc thọ", được biểu diễn trong những Lễ Vạn thọ, Thánh thọ, Tiên thọ, Thiên xuân ngụ ý chúc vua, hoàng thái hậu, hoàng thái phi, hoàng hậu, thái tử được hạnh phúc, giàu sang và sống lâu. Ba ngôi sao Phúc, Lộc, Thọ được thể hiện bằng hình tượng ông lão. Sao phúc là một cụ già mặt trắng, râu đen ba chòm, một tay bế hài nhi, một tay cầm quạt thuẫn. Sao Lộc là một ông lão mặt trắng, râu đen năm chòm, một tay cầm ngọc như ý, một tay cầm quạt thuẫn. Sao Thọ là một cụ già, mặt da đồi mồi, lông mày bạc, một tay chống gậy, một tay cầm quạt thuẫn.

Điệu múa có kèm theo lời hát theo năm khúc : giáo đầu nói lối, bát bài, hát khách và chúc thọ. Cả ba nhân vật vừa hát vừa múa. Đây là một hình thức múa ba người mà hát nhiều hơn múa. Động tác múa minh hoạ cho lời hát và khắc hoạ tính cách từng nhân vật.

Múa "Bát tiên hiến thọ" là một điệu múa được trình bày trong những Lễ Vạn thọ, Thánh thọ, Tiên thọ. Bát tiên hiến thọ có nghĩa là tám vị tiên dâng trái cây và vị thuốc quý có tác dụng trường sinh. Tám vũ sinh đóng tám vị tiên : Hán Chung Ly, Trương Quả, Trương Tử, Tào

Quốc Cửu, Lã Đồng Tân, Lý Thiết Quải, Hà Tiên Cơ, các tiên đều cầm quạt.

Khi hiến thọ, tám tiên bưng quả sơn son trong để bàn đào, hoả táo, quế chi và nhân sâm dâng lên chúc thọ. Trong khi múa, có hát 4 khúc : hát bạch, nói lối, hát khách, hát dâng bàn đào hoả táo.

Múa "Nữ tướng xuất quân" là điệu múa nói về Hai Bà Trưng dấy binh đuổi Tô Định. Đây là một điệu múa kiếm do 10 nữ biểu diễn với các vai Hai Bà Trưng và tám vũ nữ. Điệu múa có sử dụng những chất liệu múa kiếm của các vai nữ tướng trong Tuồng. Một mặt nó phát huy hiệu quả của loại múa đôi. Điệu múa gồm hai bè : bè múa của Hai Bà Trưng là trung tâm và bè múa của 8 nữ binh. Bốn khúc hát do diễn viên vừa múa vừa hát là giáo đầu, hát khách, hát vào trận, hát tẩu mã.

Điệu múa quạt được trình diễn vào những buổi yến tiệc trong hoàng gia. Dành cho Hoàng thái hậu, hoàng hậu, công chúa và phi tần thưởng thức. Đây là một hình thức múa nữ đông người (10 vũ nữ trở lên) tay cầm quạt họ vừa múa vừa hát theo ba khúc : giáo đầu, hát khách, hát vợ chồng hoà hợp. Điệu múa được thể hiện bằng nhiều động tác quạt đẹp mắt. Những động tác quạt này khác hẳn với động tác quạt trong múa dân gian đồng bằng Bắc Bộ. Đội hình chủ đạo là vòng cung và hàng ngang với cách chuyển thông thường từ đội hình này sang đội hình khác.

Múa bông "Tam quốc Tây Du" vừa là một múa lễ thức cung đình, vừa là một trò giải trí cho vua chúa nhà Nguyễn. Điệu múa dựa theo hai truyện "Tam Quốc và Tây Du" viết thành những bài hát ngắn theo lối kể. Có sáu bài Tam Quốc và sáu bài Tây Du. Nếu hát đầy đủ cả 12 bài hát thì múa dông dài khoảng 1 tiếng. Điệu múa do 72 người múa (36 nam, 36 nữ) thường được trình diễn ở nhà hát Duyệt Thị đường. Người xem (quan, hoàng thân) ngồi trong những buồng trên gác vòng quanh một sân đá hoa rộng tráng lệ, dùng làm sân khấu. Cũng có khi đội hình chỉ có 48 người múa. Vũ sinh vai nịt chữ thập, đeo hai bên vai hai đèn giấy vẽ hoa trong thắp nến, vừa múa vừa hát. Múa bông Tam Quốc Tây Du là một hình thức múa tay không. Nó rất phong phú về động tác và đạt trình độ múa cổ điển, vì thế nó được dùng làm múa rèn luyện kỹ năng, kỹ xảo cho diễn viên hát bội.

Điệu Mã vũ còn gọi là múa Lục triệt hoa mã đăng hoặc múa Ba mã là một điệu múa dùng cả ngựa để cưỡi, trước đây thường được trình diễn vào lễ Hưng quốc khánh niệm trước lầu Phu Văn cho công chúng xem.

Vào đầu thời Nguyễn, Mã vũ có một đội hình gồm 48 vũ sinh cưỡi 48 con ngựa được huấn luyện thuần thục. Về sau, thấy sự điều khiển ngựa trên sân diễn khó khăn, thự Thanh Bình đời Tự Đức mới dùng lốt ngựa. Người múa một tay cầm đầu ngựa giả, một tay cầm đuôi ngựa giả làm bằng nan tre bồi giấy để múa. Vũ sinh Ba mã trang phục như ở điệu múa bông Tam Quốc Tây Du (vai nịt chữ thập, hai bên đeo hai đèn giấy vẽ hoa), vừa múa vừa hát theo chín khúc ; hát giáo đầu, hát nhất triệt, hát nhị triệt, hát bái khánh, hát khách. Nội dung ca ngợi triều đại nhà Nguyễn và chúc thọ vua.

Múa Tứ Linh vốn là múa dân gian được cung đình hoá. Tứ Linh có nghĩa là bốn con ngựa thiêng : long (rồng), ly (kỳ lân), qui (rùa), phụng (chim phượng).

Điệu múa được trình diễn ở những Lễ Vạn thọ, Thánh thọ, Tiên thọ, Thiên xuân, lễ cúng mụ trong hoàng gia.

Tứ Linh chỉ có múa không hát và gồm nhiều đoạn. Hai đoạn đáng chú ý nhất là múa song phụng và múa lân. Múa song phụng thể hiện chủ đề hạnh phúc lứa đôi. Bằng loại múa đồng điệu, với những động tác diễn tả sinh hoạt của loài chim được cách điệu hoá.

Múa Lân (còn gọi "Lân mẫu xuất lân nhi"). Lân ở đây không phải biểu tượng của sức mạnh mà là của hạnh phúc lứa đôi như trong múa Song phụng. Múa Lân là múa 3 người nếu xét theo sự hiện diện của số nhân vật. Nếu xét theo số lượng diễn viên tham gia, đó là múa 5 người vì vai Lân mẹ và Lân bố đều do

hai diễn viên cùng đội 1 lốt. Với tính chất múa kịch câm, múa này gồm 4 đoạn.

Múa "Long hổ hội" là một hình thức múa đôi với 2 vai rồng và hổ do 2 diễn viên nam đội lốt. Trong cuộc chiến giữa rồng và hổ, đại diện cho hai bên chính nghĩa và phi nghĩa, rồng đã thắng. Điệu múa kích thích bằng sự qui phục của hổ. Trong quá trình nhân cách hoá 2 nhân vật rồng hổ, thuộc tính loài vật không còn là dây trói buộc sự sáng tạo động tác của các vũ công.

Qua những múa Song phụng, Song quang, Long hổ hội hình thức múa đôi của người Việt đã phát triển đa dạng. Trong phát triển của múa cung đình thời Nguyễn, có sự đóng góp của Đào Duy Từ. Như vậy múa dân tộc Việt ở cung đình có một tiến trình lịch sử mà ta có thể khái quát để thấy rõ mức phát triển của nó dưới thời Nguyễn.

Giai đoạn I : Từ thời Đinh Lê đến thời Lý Trần. Từ tiền thân là những hoạt động múa hát của Ưu bà Phạm Thị Trân đến múa của các vũ nữ trong nội cung Lê Long Đĩnh, múa cung đình thực hiện chức năng giải trí cho vua, đại thần. Ngoài biểu diễn chuyên nghiệp của các vũ nữ trong cung, còn có sinh hoạt múa của vua, các vương hầu như Lê Thánh Tông[5], Tĩnh Quốc Vương[6]. Họ thích múa và biết múa. Ở giai đoạn lịch sử này, múa cung đình gần gũi với múa dân gian.

Giai đoạn II : Thời Hậu Lê. Chiến thắng oanh liệt của Lê Lợi chống quân Minh càng nâng cao lòng tự hào dân tộc và làm nảy sinh tâm lý xem thường kẻ chiến bại - quân xâm lược Phương Bắc. Phải chăng đây là tâm lý tác giả khuyết danh đã sáng tạo ra hình tượng thằng Ngô trong trò Ngô (múa Xuân Phả). Kể từ sau chiến thắng ấy, nhà Lê càng nêu cao địa vị nước Đại Việt trong quan hệ với các nước bang giao. Các nước Champa, Ai Lao đều sai sứ sang nước Đại Việt giao hiếu[7]. Đặc điểm tình hình chính trị này được phản ánh phần nào trong những đoạn múa Chiêm thành, múa Ai Lao với một đoạn kịch câm có các vai voi, hổ đến chầu. Trò Ngô còn phản ánh một tình hình tôn giáo tức là sự tôn Nho bài Phật.

Thấy cô mình má phấn răng đen
Nam mô di Phật anh quên mất chùa
Ai mua tiêu cảnh thì mua
Còn cái mõ nứt treo chùa tam quan.

Nho giáo trở thành hệ tư tưởng chính thống của chế độ phong kiến. Thời này sử sách không nói đến chuyện vua múa nữa (phải chăng vì có đâu mà nói?). Về mặt nghệ thuật, cuốn *Lịch sử Việt Nam* tập I đã nhận định : "Nghệ thuật trung ương được qui định chặt chẽ nhưng mang tính chất lễ nghi khô khan gò bó và có phần mô phỏng theo chế độ nhà Minh..." Điệu múa "chư hầu lai triều" và "Bình ngô phá trận" phần nào đã thể hiện những đặc điểm chính trị và tư tưởng thời Lê. Ngày nay xem lại hệ thống múa Xuân Phả, mà chúng tôi cho rằng đó là một dấu vết của "Chư hầu lai triều" ta cũng có thể nhận ra những điều nói trên.

Giai đoạn III : Thời Nguyễn. Múa thời Nguyễn, triều đình Huế phát triển loại múa Lễ thức, phục vụ cho gần ba mươi lễ lớn như lễ mừng sinh nhật vua, lễ chúc thọ, lễ kết hôn, lễ tiếp sứ thần... Múa chúc tụng có nhiều điệu, nhiều qui mô và nhiều tác phẩm khác nhau. Múa Bát dật chỉ dành riêng cho vua. Từ đại thần đến các quan trong triều chỉ được dùng lục dật và tứ dật tuỳ theo cấp bậc trong các tế lễ. Đến thời Nguyễn mới có múa Tịch điền (gắn với lễ Tịch điền). Khi vua cày thì cử nhạc và múa điệu cờ vàng.

Đội múa cung đình phát triển khá lớn, gồm 120 diễn viên và 30 em bé học nghề. Hiện nay đoàn Ba Vũ ở Huế chỉ là một bộ phận nhỏ của tổ chức ấy : những điệu múa đông người không còn nữa. Ngoài số vũ công trong Võ Can đội, một số nghệ nhân múa nổi tiếng ngoài Bắc cũng được rút vào cung phục vụ một thời gian hoặc được giữ lại hẳn. Có lẽ bằng con đường ấy mà múa dân gian đã được đưa vào cung đình Huế. Quá trình chuyển hoá này là quá trình tích luỹ về mặt kỹ thuật múa để dần dần đạt tới trình độ mực thước. Một trong những đặc điểm của múa cung đình thời Nguyễn là ảnh hưởng văn hoá Trung Quốc, thể hiện ở các mặt sau đây :

- Tiếp thu múa như trong trường hợp múa Bát dật.

- Mượn truyện Trung Quốc để nói lên một vấn đề VN như trong múa Bông Tam Quốc. Kể cả ở hai mặt này các vũ công vẫn tạo được những nét độc đáo của VN.

Nhìn chung nghệ thuật múa dân tộc Việt thế kỷ XIX có những đặc điểm sau đây :

- Sự phát triển về hình thức thể loại của múa bác học. Nổi lên vai trò của tác giả.

- Về nội dung quan niệm "văn dĩ tải đạo" chi phối các loại hình nghệ thuật ngôn từ (kịch hát, kịch nói). Ở các loại hình âm nhạc múa, tác phẩm biểu hiện những tình cảm khái quát như niềm vui lao động, tình yêu nam nữ, tinh thần thượng võ, lòng thành kính đối với anh hùng dân tộc hoặc lực lượng siêu nhân. Giai đoạn lịch sử này có nhiều biến đổi về triều chính nhưng hình thái xã hội ít thay đổi, những chuẩn mực đạo đức vẫn được duy trì, tính khuyến giáo của những điệu hát múa là khuyến thiện.

Múa dân tộc Việt tuy chịu ảnh hưởng của văn hoá nước ngoài, nhưng quá trình tiếp biến văn hoá đẽ nảy sinh những cái mới mang tính dân tộc sâu sắc trong hình thức biểu hiện và phương tiện biểu hiện.

- Nghệ thuật múa hát phát triển chậm hơn văn học bởi hai lẽ nó bị kẻ sĩ coi khinh trong khi văn học được coi trọng ; văn học dựa vào tài năng từng cá nhân nho sĩ còn nghệ thuật múa là một công trình tập thể, vì thế sự thay đổi của những tập thể bao giờ cũng khó hơn, chậm hơn của những văn nhân đối lập sáng tạo.

*
* *

Trên đây chúng tôi đã giới thiệu sơ lược về múa của dân tộc Việt hồi thế kỷ XIX - chủ yếu là các điệu múa cung đình trong thời Nguyễn.

Sang đầu thế kỷ XX, cùng với sự thống trị của thực dân Pháp trên đất nước ta, nền văn hóa Pháp cũng đã có ảnh hưởng nhất định đến nền văn hóa VN, trong đó có loại hình múa của dân tộc Việt. Về vấn đề này, chúng tôi sẽ đề cập đến trong một dịp sau.

CHÚ THÍCH

(1) *Việt sử thông giám cương mục*. Tiền biên. Tập I. Tr.102.

(2) Lâm Tô Lộc. *Nghệ thuật múa dân tộc Việt*. Nxb Văn Hoá, Hà Nội, 1971, tr. 13.

(3) Hoàng Ngọc Phách - Huỳnh Lý. *Chèo và Tuồng*. Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1958, tr.9.

(4) *Nghệ thuật múa dân tộc Việt*. Sđd. tr.85.

(5) Lý Thánh Tông thân hành múa Khiên tại điện vua Chiêm Thành (xem "Nghệ thuật múa dân tộc Việt", tr.14).

(6) Tĩnh Quốc vương biểu diễn điệu múa "Nô Hồ" cho vua cha xem. (Xem Việt sử thông giám cương mục. Chính biên. T.V, Q. 6-8. tr.49).

(7) Lịch sử Việt Nam. Tập I. Nxb KHXH. Hà Nội. 1976. tr.272.

Thư mục tham khảo

1. Việt sử thông giám cương mục. Nxb Văn Sử Địa, Hà Nội.

2. Lịch sử Việt Nam. Tập I, Nxb KHXH, Hà Nội, 1976.

3. Hoàng Ngọc Phách, Huỳnh Lý. Chèo và Tuồng. Nxb Giáo dục. Hà Nội, 1958.

4. Lâm Tô Lộc. Nghệ thuật múa dân tộc Việt. Nxb Văn Hoá, Hà Nội, 1979.

5. Lâm Tô Lộc. Truyền thống và hiện đại trong múa dân tộc Việt. Luận án Tiến sĩ (bản tiếng Nga). Mạc Tư Khoa 1989.

6. Lâm Tô Lộc. Lịch sử và nghệ thuật Đoàn Ba Vũ. Bản thảo.

7. Hoàng Châu Ký. Sơ khảo lịch sử nghệ thuật Tuồng. Nxb Văn hoá,Hà Nội, 1973.

8. Tạp chí Dân tộc học.

NỀN TƯ TƯỞNG VÀ BƯỚC THĂNG TRẦM CỦA CÁCH MẠNG TÂN HỢI

THANH ĐẠM *

Cách đây hơn 80 năm, năm 1911, cuộc Cách mạng Tân Hợi do Tôn Trung Sơn tổ chức và lãnh đạo đã bùng nổ ở Trung Quốc. Đây là cuộc cách mạng dân chủ tư sản đầu tiên thắng lợi trên một đất nước đã trải qua hàng ngàn năm sống dưới chế độ quân chủ chuyên chế phương Đông ; bởi vậy nó vừa mang ý nghĩa lịch sử quan trọng đối với Trung Quốc, vừa có ảnh hưởng to lớn đến các nước khác ở châu Á, trong đó có nước ta vào đầu thế kỷ XX này.

Cuộc Cách mạng Tân Hợi ở Trung Quốc lấy tư tưởng triết học tiến bộ của Tôn Trung Sơn làm nền tảng, trong đó tiêu biểu là "Chủ nghĩa Tam dân" (Dân tộc: độc lập, Dân quyền : tự do, Dân sinh : hạnh phúc) nổi tiếng của họ Tôn. Tuy nhiên để "Chủ nghĩa Tam dân" có thể thắng lợi được trong Cách mạng Tân Hợi ở Trung Quốc lúc đó, Tôn Trung Sơn cùng với các chiến hữu của Ông đã phải tiến hành cuộc đấu tranh tư tưởng khá gay go, quyết liệt với các trào lưu tư tưởng đương thời của phái "Dương vụ" và của phái "Biến pháp", mà tiêu biểu là Lý Hồng Chương, Tăng Quốc Phiên, Khang Hữu Vy, Lương Khải Siêu.

Mặt khác, cuộc Cách mạng Tân Hợi ở Trung Quốc cũng phải tiến hành trong điều kiện hết sức khó khăn, phức tạp, phải chống lại những thế lực quân phiệt, phản động ở trong nước lúc đó như Viên Thế Khải, Lê Nguyên Hồng, Đoàn Kỳ Thụy. Bởi vậy mặc dù cách mạng đã thắng lợi, đã thành lập được Chính phủ Trung Hoa Dân quốc Trung ương, nhưng Tôn Trung Sơn phải làm lại cuộc cách mạng này lần thứ hai theo đúng nền tảng tư tưởng Dân chủ - Cộng hoà mà Ông đã khởi xướng.

Trong bài viết này, chúng tôi bước đầu tìm hiểu hai vấn đề đã nêu trên.

I. CUỘC ĐẤU TRANH CHO NỀN TƯ TƯỞNG DÂN CHỦ - CỘNG HOÀ

Trước đây có nhiều người đã lầm tưởng rằng "Chủ nghĩa Tam dân" của Tôn Trung Sơn là sự kế thừa tư tưởng cách tân của Khang Hữu Vy và Lương Khải Siêu. Thật ra trong quá trình vận động cách mạng, Tôn Trung Sơn và các chiến hữu của Ông đã phải đấu tranh quyết liệt chống lại tư tưởng "Quân chủ lập hiến" của Khang - Lương. Lịch sử cận đại Trung Quốc đã chứng kiến có hai trào lưu tư tưởng đã xuất hiện lúc đó trước khi chấp nhận "Chủ nghĩa Tam dân" của Tôn Trung Sơn.

- *Trào lưu tư tưởng thứ nhất là cuộc vận động "Dương vụ"* (học theo phương Tây). Từ giữa thế kỷ XIX, các nước đế quốc Âu - Mỹ và Nhật Bản đã từng can thiệp và uy hiếp Trung Quốc, nên vào những năm 1870 ở Trung Quốc nảy sinh cuộc vận động "Dương vụ" do Lý Hồng Chương (1823-1901), một trọng thần bậc nhất của Triều đình Mãn Thanh khởi xướng. Lý Hồng Chương cùng với một số người như Tăng Quốc Phiên, Tả Tông Đường v.v... chủ trương dựa vào các đế quốc phương Tây, nhờ họ giúp đỡ Trung Quốc huấn luyện binh lính (gọi là "tân

* Hà Nội.

binh"), chế tạo súng đạn, mở xưởng đóng tàu, làm đường sắt, v. v...

Phái "Dương vụ" khuyến khích một số quý tộc và nhà buôn Trung Quốc bỏ vốn kinh doanh công nghiệp, do đó Trung Quốc bắt đầu có được một số xí nghiệp sản xuất, kinh doanh kiểu tư bản phương Tây.

Tuy vậy cuộc vận động "Dương vụ" không ngăn chặn được mưu đồ xâm lược Trung Quốc của các nước đế quốc, cũng không làm giảm bớt được tính chất thối nát của Triều đình Mãn Thanh. Chính Lý Hồng Chương là người đã đứng ra ký các điều ước bất bình đẳng với các nước đế quốc, bán rẻ chủ quyền đất nước cho chúng, làm bùng lên những trào lưu chống đối mãnh liệt Triều đình Mãn Thanh trong nhân dân Trung Quốc.

- *Trào lưu tư tưởng thứ hai là cuộc vận động "Biến pháp"* do Khang Hữu Vy (1858-1927) khởi xướng. Ông là một học giả xuất thân từ quý tộc, cùng với một số người như Dàm Tự Đồng (1865-1898), Lương Khải Siêu (1875-1928) v.v... chủ trương thay đổi luật lệ phong kiến ở Trung Quốc, chuyển chế độ Quân chủ chuyên chế ở nước này thành chế độ Quân chủ lập hiến, gây nên một phong trào "duy tân" sôi nổi, công kích phái "Dương vụ". Cuộc vận động "Biến pháp" của họ đã được đông đảo trí thức trong nước Trung Quốc lúc đó hưởng ứng ; nhưng nó lại tiến hành trong bối cảnh phức tạp : vua Quang Tự nhà Thanh thì muốn duy tân, nhưng Thái hậu Từ Hy (mẹ vua) đang khống chế Triều đình Mãn Thanh lại rất bảo thủ.

Qua sáu lần dâng thư lên Triều đình, năm 1898 Khang Hữu Vy đã được vua Quang Tự lắng nghe ý kiến, tin dùng ông, và ban hành nhiều sắc dụ "biến pháp" như thành lập các cơ quan bảo vệ công, nông, thương nghiệp ; xoá bỏ lề lối thi cử cũ dùng văn chương bát cổ để kén chọn nhân tài ; khuyến khích các nhân sĩ trong nước hiến kế để canh tân đất nước ; v.v...

Nhưng đường lối "duy tân biến pháp" của vua Quang Tự chỉ duy trì được 103 ngày trong năm Mậu Tuất (từ 11-6-1898 đến 21-9-1898) ; nên thường gọi là "Mậu Tuất biến pháp" hoặc "bách nhật duy tân". Ngay sau đó nhà vua bị Viên Thế Khải phản bội, mật báo với Từ Hy Thái hậu. Từ Hy Thái hậu liền dùng mẹo nhốt vua Quang Tự vào Trung Nam Hải, lùng bắt những người "duy tân biến pháp". Khang Hữu Vy và Lương Khải Siêu được vua Quang Tự báo trước và giúp cho chạy thoát, phải lưu vong sang Nhật Bản. Đàm Tự Đồng bị giết.

Trong khi đó quần chúng nhân dân Trung Quốc vô cùng căm phẫn Triều đình Mãn Thanh thối nát và bọn đế quốc xâm lấn đã nổi dậy tiến hành cuộc khởi nghĩa long trời lở đất mang tên là "Nghĩa Hòa Đoàn" trong hai năm 1899-1901.

Lập tức tám nước đế quốc là Anh, Nhật, Đức, Nga, Pháp, Mỹ, Bỉ, Hà Lan mượn cớ "chống khởi nghĩa để tự vệ" đã vây đánh, đốt phá Bắc Kinh, buộc Triều đình Mãn Thanh phải ký Hiệp ước Tân Sửu 1901.

Khang Hữu Vy, Lương Khải Siêu ở Nhật Bản vẫn tiếp tục tuyên truyền tư tưởng duy tân biến pháp về trong nước, và trong tình thế nguy nan lúc đó, Từ Hy Thái hậu cũng phải hứa hẹn sẽ thi hành "lập hiến" trong vòng 9 năm. Bà ta ban hành "Đại cương biến pháp" năm 1908 trước khi bà chết.

- Đến đầu thế kỷ XX thì trào lưu tư tưởng của Khang - Lương đã bị lịch sử vượt qua. Một trào lưu tư tưởng mới, trào lưu "Dân chủ - Cộng hoà" do Tôn Trung Sơn khởi xướng từ năm 1894 đã tiến lên, lấn át, rồi đánh bại trào lưu tư tưởng cải lương biến pháp, phát động thành những cuộc khởi nghĩa địa phương, dẫn tới cuộc Cách mạng Tân Hợi, thành lập ra Trung Hoa Dân quốc.

Tôn Trung Sơn (1866-1925) là nhân sĩ xuất thân từ một gia đình bình dân. Ông không phải là người kế thừa mà là người cùng thời với Khang Hữu Vy. Cuối những năm 1880, khi Khang Hữu Vy dâng lá thư đầu tiên lên vua Quang Tự nhà Thanh thì Tôn Trung Sơn cũng gửi thư cho Lý Hồng Chương. Cả hai ông đều

mong muốn Triều đình Mãn Thanh tự cải biến. Nhưng đến đầu những năm 1890, Tôn Trung Sơn đã vượt quá Khang Hữu Vy. Ông đã nhìn thấy rõ yêu cầu của lịch sử là phải đánh đổ triều đình phong kiến thì mới cứu vãn nổi xã hội Trung Quốc. Ông thành lập ra "Hưng Trung hội" năm 1894, đích thân phát động cuộc khởi nghĩa năm 1895 ở Quảng Châu, nhưng bị thất bại.

Năm 1904, Tôn Trung Sơn ở Đài Hương Sơn công bố tôn chỉ, mục đích cụ thể của "Hưng Trung hội" là "khu trừ bạo hổ (đế quốc), khôi phục Trung Hoa, sáng lập Dân Quốc, bình quân địa quyền".

Lúc này những người đồng điệu của Ông như Hoàng Hưng, Tống Giáo Nhân, Sái Nguyên Bồi cũng thành lập "Hoa Hưng hội", "Quang phục hội", cho nên đến năm 1905 Tôn Trung Sơn lại cải tổ "Hưng Trung hội" để liên kết các lực lượng, thành lập ra "Đồng minh hội", mở rộng đáng kể lực lượng của tổ chức cách mạng. Trào lưu tư tưởng Dân chủ - Cộng hoà đã trở thành dòng tư tưởng chủ đạo, rung động xã hội Trung Quốc. Đứng trước tình thế đó, Triều đình Mãn Thanh buộc phải công bố "Tuyên ngôn dự bị lập hiến" để xoa dịu công luận. Phái "cải lương biến pháp" của Khang Hữu Vy và Lương Khải Siêu có tổ chức của mình là "Đảng Bảo hoàng" và "Đảng Lập hiến" đã lên tiếng công kích Cương lĩnh Dân chủ - Cộng hoà của "Đồng minh hội". Cuộc luận chiến giữa phái cải lương và phái cách mạng lấy tờ "Dân báo" làm trận địa tư tưởng. Cuộc bút chiến giữa hai phái này đã diễn ra trên ba vấn đề phổ biến sau đây :

- Có cần dùng bạo lực để đánh đổ Triều đình Mãn Thanh ở Trung Quốc hay không?

- Có cần thành lập nước Trung Hoa Cộng hoà Dân chủ hay không?

- Có cần phải cải biến chế độ ruộng đất ở Trung Quốc hay không?

Phái cách mạng vạch rõ : "Triều đình Mãn Thanh chỉ là một thiểu số, hưởng địa vị cao sang, chiếm giữ đặc quyền, đặc lợi. Nhân dân Trung Hoa chỉ thù hận một dòng họ hoàng tộc Mãn Thanh mà thôi, không cừu thị với 5 triệu con em dân tộc Mãn. Là người yêu nước tất nhiên phải đứng dậy đánh đổ Vương triều Mãn Thanh" (1).

Phái cải lương, dưới ngòi bút của Lương Khải Siêu lại phân tích : "Trình độ của nhân dân Trung Hoa hiện nay còn quá thấp kém chưa đủ để thực hiện chế độ Dân chủ, Cộng hoà không hay bằng Lập hiến. Ông vua khải minh cầm đầu nhân dân hay hơn là một Nghị viện Cộng hoà" (2). Uông Tinh Vệ, chiến hữu của Tôn Trung Sơn đã đập lại : "Thử hỏi Chính phủ Mãn Thanh mà lại miệt thị nhân dân Trung Hoa làm vậy? Nhân dân Trung Hoa đã đòi quyền làm chủ, tất nhiên họ phải có năng lực làm ra Hiến pháp của mình" (3). Tôn Trung Sơn khẳng định : "Dân chủ - Cộng hoà là công lý của sự tiến hoá, là giá trị chân thực của nền văn minh" (4).

Tờ "Dân báo" đã đăng nhiều bài giải thích thuyết bình quân địa quyền của Tôn Trung Sơn : "Đất của nước nhà là phải thuộc quyền của dân... Cần thực hành chế độ quốc hữu hoá ruộng đất, xoá bỏ quyền tư hữu ruộng đất" (5).

Cuộc bút chiến giữa phái Tôn Trung Sơn với phái Khang - Lương diễn ra trong những năm 1905-1908 đã củng cố và mở rộng thêm nền móng tư tưởng Dân chủ - Cộng hoà cho cuộc vận động cách mạng của họ Tôn. Về sau, trong những năm 1921-1924, khi cách mạng đã nắm vững chính quyền ở miền Nam Trung Hoa, Tôn Trung Sơn còn nêu lên nhiều ý kiến quan trọng khẳng định tư tưởng dân chủ triệt để của Ông. Học thuyết Tam dân : "Dân tộc: độc lập, Dân quyền: tự do, Dân sinh: hạnh phúc" chính là nền móng tư tưởng của cuộc cách mạng Tân Hợi, là phương hướng chỉ đạo đường lối, chính sách của Chính phủ Cách mạng Trung Hoa Dân quốc.

II. NHỮNG BƯỚC THĂNG TRẦM CỦA CÁCH MẠNG TÂN HỢI

Trước đây có nhiều người lầm tưởng rằng Cách mạng Tân Hợi đã thắng lợi ở Trung Quốc dứt khoát từ năm 1911. Thật ra cuộc cách mạng vĩ đại này chỉ thắng lợi bước đầu với cuộc Khởi nghĩa Vũ Xương ngày 10 tháng 10 năm 1911, sau đó nó đã phải trải qua những bước thăng trầm.

- Tôn Trung Sơn dấn dắt cuộc vận động cách mạng trong một tình thế phức tạp.

Khi nói về Cách mạng Tân Hợi, người ta thường bắt đầu từ năm 1894, khi Tôn Trung Sơn bước lên vũ đài chính trị ở Trung Quốc, thành lập "Hưng Trung hội". Lúc này Triều đình Mãn Thanh tuy rất thối nát, nhưng nó còn có nhiều thế lực quân phiệt ở các tỉnh, nhất là quân đội Mãn Thanh đang nằm trong tay của Viên Thế Khải, một viên đại thần rất mực gian hùng.

Lúc đó lực lượng xã hội hưởng ứng cuộc vận động cách mạng của Tôn Trung Sơn là các nhà tư sản dân tộc, trong đó có nhiều Hoa kiều ở Nhật Bản, Mỹ, nhất là ở Đông Nam Á. Động lực của cách mạng là các nhân sĩ Trung Quốc yêu nước có ảnh hưởng lớn trong quần chúng và các tướng lĩnh người Hán đang nắm các đội quân "tân binh" (được huấn luyện và trang bị theo kiểu mới của phương Tây). Tuy vậy các tướng lĩnh này thường mang ý thức quân phiệt, không dễ dàng phục tùng Trung ương.

Bản thân Tôn Trung Sơn muốn gây dựng được phong trào và lực lượng cách mạng đã phải bôn ba rất nhiều nơi qua Mỹ, Nhật Bản, Anh, Xanhgapo, Thái Lan và 5 lần tới Việt Nam.

Từ năm 1905 đến ngày 10/10/1911 (ngày kỷ niệm Cách mạng Tân Hợi), các nhà cách mạng Trung Quốc đã phải trải qua 9 lần thất bại, trong đó có 6 cuộc khởi nghĩa ở Hoa Nam do Tôn Trung Sơn lưu trú tại Hà Nội điều động cán bộ sang chỉ huy đều bị đàn áp trong hai năm 1907-1908. Cuộc thất bại bi tráng nhất là Khởi nghĩa Hoàng Hoa Cương ngày 27/4/1911.

Sau thất bại ở Hoàng Hoa Cương gần 7 tháng thì cuộc Khởi nghĩa Vũ Xương bùng nổ và giành được thắng lợi quyết định, thành lập ra Chính phủ Quân quản Hồ Bắc. Thắng lợi ở Vũ Xương vang dội ra toàn quốc. Trong vòng một tháng, từ tháng 10 đến giữa tháng 11/1911, 13 tỉnh, cùng với Thành phố Thượng Hải và nhiều châu, huyện ở Trung Quốc tuyên bố độc lập với Triều đình Mãn Thanh.

Các địa phương đã giành được chính quyền bèn cử đại biểu đến Thượng Hải bàn việc thành lập Chính phủ Dân quốc Trung ương, tổ chức ra Tham nghị viện làm chức năng của Quốc hội.

Ngày 25/12/1911, Tôn Trung Sơn từ nước ngoài về đến Thượng Hải. Ông được bầu làm Đại Tổng thống Lâm thời của Trung Hoa Dân quốc ngày 29/12/1911, làm lễ tuyên thệ nhậm chức ngày 1/1/1912 tại Nam Kinh. Ông lập tức công bố các chính sách lớn của "Chủ nghĩa Tam dân", kêu gọi quốc dân bắt tay vào công cuộc xây dựng đất nước.

- Nhưng Cách mạng Tân Hợi vừa mới thành công bước đầu đã phải đối phó với một kẻ gian hùng : Viên Thế Khải. Cách mạng bị thất bại, phải làm lại.

Lúc này Viên Thế Khải đang nắm quân đội của Triều đình Mãn Thanh đã kịp thời dùng mọi thủ đoạn luồn lách giữa các mâu thuẫn để đánh tráo thắng lợi của Cách mạng vào tay hắn.

Một mặt, Viên Thế Khải vừa hù doạ vừa thuyết phục Triều đình Mãn Thanh hãy để Hoàng đế Phổ Nghi thoái vị, chấp nhận chính thể Cộng hoà, uỷ nhiệm đại thần họ Viên cầm đầu Chính phủ mới để vớt vát lấy một số danh nghĩa và quyền lợi cho Hoàng gia Mãn Thanh.

Mặt khác, Viên Thế Khải vừa huy động quân đội vừa thương lượng hoà bình với Chính phủ Dân quốc Trung ương và Tham nghị viện. Hắn lợi dụng tinh thần không triệt để cách mạng của một số nhân sĩ lãnh đạo "Đồng minh hội", ngầm đưa lời hứa hẹn "sẽ thực hiện chính thể Cộng hoà" để cho hắn làm Tổng thống.

Tôn Trung Sơn không dễ dàng tin vào lời hứa của kẻ đối thủ gian hùng họ Viên này. Ông bàn với Tham nghị viện thảo ra "Ước pháp", buộc Viên Thế Khải tuyên thệ trung thành với chính thể Cộng hoà; trong khi đó một số chiến hữu thân cận nhất của Ông như Hoàng Hưng, Uông Tinh Vệ lại mắc lừa Viên Thế Khải, hết sức thuyết phục Ông sớm chấp nhận họ Viên.

Bị sức ép trước tình thế chung, Tôn Trung Sơn đành phải tuyên bố từ chức Đại Tổng thống lâm thời, để cho Viên Thế Khải lên thay mình, sau khi vua Phổ Nghi tuyên bố thoái vị ngày 12/2/1912.

Dầu sao thì cuộc Cách mạng Tân Hợi đã xoá bỏ được chế độ phong kiến đã thống trị hàng mấy nghìn năm nay ở Trung Quốc để dựng lên Nhà nước Trung Hoa Dân quốc. Tuy vậy với việc Viên Thế Khải lên ngôi Tổng thống, *Cách mạng Tân Hợi bắt đầu một bước thăng trầm.*

Chẳng bao lâu sau Viên Thế Khải đã lộ rõ bộ mặt quân phiệt của hắn. Năm 1913, Viên Thế Khải cách chức các vị Tổng đốc Quảng Đông, Quảng Tây, An Huy ; ám sát Tống Giáo Nhân là nhân vật quan trọng thứ hai sau Tôn Trung Sơn; đánh dẹp các đơn vị quân đội trung thành với Tôn Trung Sơn ; hạ lệnh thủ tiêu tư cách Nghị viện của những người không đồng tình với hắn.

Ngày 5/9/1915, Viên Thế Khải chấp nhận một cách nhục nhã 21 điều yêu sách của đế quốc Nhật Bản khiến cho nhân dân toàn quốc nổi giận, gọi đó là "ngày quốc sỉ". Đứng trước sự phản kháng quyết liệt của nhân dân và của các cơ quan chính quyền ở các tỉnh, Tổng thống Viên Thế Khải dựa vào thế lực của các đế quốc đã tuyên bố *phục hồi chế độ quân chủ, tự phong mình làm vua với danh hiệu Hồng Hiến Hoàng đế, đăng quang ngày 12/12/1915.*

- Tôn Trung Sơn làm lại cuộc cách mạng.

Ngay sau khi nhường ngôi Tổng thống cho Viên Thế Khải, Tôn Trung Sơn đã nhìn thấy nguy cơ. Ông tạm lánh sang Nhật Bản một thời gian, rồi quay trở lại Bắc Kinh tháng 7/1912, tập hợp các cán bộ lãnh đạo "Đồng minh hội" và các tổ chức dân chủ khác như "Cộng hoà đảng", "Quốc dân Công tiến hội", "Cộng hoà thực tiến hội"... lập thành một chính đảng của toàn thể quốc dân, gọi là "Trung Hoa Quốc dân đảng". Ngay sau khi Tống Giáo Nhân bị ám sát (20/3/1913), Tôn Trung Sơn chủ trương phát động cuộc đấu tranh vũ trang tiêu diệt Viên Thế Khải, được 9 tỉnh hưởng ứng, tạo thành "*Cuộc cách mạng thứ hai*", với trung tâm ở Trùng Khánh (12/9/1913). Tôn Trung Sơn lại phải tạm lánh sang Tokyo. Ở đây, năm 1914 ông cải tổ "Quốc dân đảng", thành lập "Trung Hoa Cách mạng đảng", chủ trương "*làm lại cuộc cách mạng lần nữa*", ra "Tuyên ngôn về phương lược cách mạng", đặt kế hoạch mở rộng và tập trung lực lượng, xây dựng Trung Hoa Cách mạng quân.

Ngay sau khi Viên Thế Khải lên ngôi Hoàng đế (tháng 12/1915), một cuộc khởi nghĩa đã bùng nổ tại Côn Minh. Nghĩa quân tuyên bố thảo phạt Viên Thế Khải, mở đầu cho cuộc "Ủng quốc chiến tranh". Phong trào "Ủng quốc chiến tranh" này nổi lên mạnh mẽ. Ngay tại Thủ đô Bắc Kinh, hàng vạn quần chúng đã biểu tình ngày 6/6/1916, khiến cho Hoàng đế Viên Thế Khải run sợ, chết trên giường bệnh. *Thể chế dân quốc được phục hồi.*

Tuy vậy thế lực quân phiệt ở Trung Quốc lúc đó vẫn còn mạnh. Lê Nguyên Hồng lên làm Đại Tổng thống, Đoàn Kỳ Thụy làm Tổng lý Nội các (Thủ tướng), họ tranh chấp nhau, rồi Đoàn Kỳ

Thụy nắm quyền, không tôn trọng thể chế dân chủ nữa, hủy bỏ "Ước pháp", thực hành chuyên chính (tháng 7/1917). Do đó Tôn Trung Sơn đã triệu tập "Phi thường Quốc hội" ở Quảng Châu (tháng 10/1917), tuyên bố khôi phục "Ước pháp". Ông được bầu làm Đại Nguyên soái thuỷ lục quân của Trung Hoa Dân quốc, phát động cuộc "Ủng quốc chiến tranh" để thảo phạt bọn quân phiệt Đoàn Kỳ Thụy.

Cuộc chiến đấu kiên cường do Tôn Trung Sơn chỉ huy tới đây đã gặp những điều kiện thuận lợi mới : Cách mạng tháng Mười Nga thành công (11-1917), năm 1918 Lênin tuyên bố xoá bỏ các Hiệp ước bất bình đẳng mà Nga hoàng đã ký kết với các nước, chính thức trả lại các tô giới mà Nga đã chiếm của Trung Quốc (1912). Ở trong nước, phong trào "Ngũ tứ vận động" (4-5-1919) của công nhân và thanh niên Trung Quốc bùng lên chống đế quốc, chống quân phiệt. Một lần nữa, Tôn Trung Sơn lại cải tổ "Trung Hoa Cách mạng đảng" thành "Trung Quốc Quốc dân đảng", nêu cao tôn chỉ củng cố nền Cộng hoà theo "Chủ nghĩa Tam dân". Tháng 4/1921, "Phi thường Quốc hội" bầu Đại Nguyên soái Tôn Trung Sơn làm "Phi thường Đại Tổng thống". Ngày 5/5/1921, Tôn Trung Sơn thành lập Chính phủ Cách mạng ở Quảng Châu, công bố Tuyên ngôn trước quốc dân và toàn thế giới. Ba tháng sau, Đảng Cộng sản Trung Quốc ra đời ngày 23/7/1921, cách mạng Trung Quốc đã có thêm một nhân tố mới.

Từ năm 1922 đến năm 1927, giữa Đảng Cộng sản Trung Quốc và Quốc dân Đảng Trung Quốc có sự hợp tác ngày càng mật thiết. Chính phủ Cách mạng của Tôn Trung Sơn lại được thêm sự viện trợ của Chính phủ Cách mạng Liên Xô : phái Cố vấn Bôrôđin sang giúp Trung Quốc về các phương diện, trong đó có việc xây dựng Học viện Quân sự Hoàng Phố để đào tạo cán bộ, tăng cường lực lượng cho công cuộc Bắc phạt mà Tôn Trung Sơn quyết định phát động từ ngày 18/9/1924.

Vừa lúc đó tướng Phùng Ngọc Tường ở phía Bắc làm chính biến chống Đoàn Kỳ Thụy, chiếm được Bắc Kinh (23/10/1924), tuyên bố mời Đại Tổng thống Tôn Trung Sơn lên Bắc Kinh để chủ trì việc nước.

Tiếc thay, cuối tháng 12/1924, Tôn Trung Sơn vừa tới Thiên Tân thì mắc bệnh nặng, đưa về Bắc Kinh điều trị được ba tháng thì Ông qua đời ngày 12/3/1925. Trước khi từ trần, Tôn Trung Sơn đã để lại di chúc : "liên Nga, liên Cộng, ủng hộ Công-Nông" với tinh thần cao cả khuyên các đồng chí : "Cách mạng thượng vĩ thành công, đồng chí nhưng tự nỗ lực" (Cách mạng chưa thành công, các đồng chí còn phải cố gắng).

Tháng 4/1927, Tưởng Giới Thạch làm cuộc chính biến phản cách mạng, phá tan công cuộc hợp tác Quốc - Cộng, nhằm mục đích tiêu diệt Đảng Cộng sản Trung Quốc và dập tắt phong trào đấu tranh của công nhân, nông dân Trung Quốc. Cuộc Cách mạng Tân Hợi lại trải qua một bước thăng trầm mới. Tuy Nhà nước Trung Hoa Dân quốc vẫn tồn tại dưới quyền lãnh đạo của Tưởng Giới Thạch, nhưng tinh thần của di chúc "liên Nga, liên Cộng, phù trợ Công-Nông" của Tôn Trung Sơn đã bị phản bội, mục tiêu "dân tộc độc lập, dân quyền tự do, dân sinh hạnh phúc" do Tôn Trung Sơn đề xướng đã bị xuyên tạc. Lịch sử cách mạng Trung Quốc chuyển sang một giai đoạn khác. Song Cách mạng Tân Hợi vẫn để lại một dấu ấn tươi đẹp, hùng tráng trong tâm khảm của nhân dân Trung Quốc cũng như trong lịch sử cách mạng thế giới.

CHÚ THÍCH

(1) (2) (3) (4) (5). Các đoạn trích này đều dựa theo " Trung Quốc cận đại sử cương", Chương II, Tiết 2 : "Cách mệnh phái đối cải lương phái dích luận chiến", tr.318-325, Bắc Kinh, 1982.

TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU

KÊU GỌI HỌC QUỐC NGỮ (+)

ĐINH XUÂN LÂM *

Trời thu tiết (1) *nhân khi thong thả,*
Sẵn bút hoa em họa một bài.
Hỏi thăm người đồng chí (2) *là ai?*
Xin nhận bức thư này của thiếp.
Việc gia thất duyên vừa, phận đẹp,
Nguyền trăm năm lời thiếp không sai.
Nên chi hãy thủng thỉnh, khoan thai,
Lễ hôn thú xin chàng chớ vội.
Thiếp gặp lúc phong trào xã hội (3),
Nghĩ trong lòng bối rối say mê.
Bốn ngàn năm chịu cực trăm bề,
Chỉ vơ vẩn trong vòng bếp núc,
Ngoài tứ xứ phong trào xúp rụp (4),
Khắp hoàn cầu nam nữ bình quyền.
Vứt trâm thoa mà đỡ lấy bút nghiên,
Để học tập vài vần quốc ngữ (5).
Kẻ nam giới tu mi nam tử,
Cũng chẳng qua học tập mà nên.
Chị em tôi phận gái nữ hiền,
Vì thầy mẹ (6) *không cho học thức.*
Phải chịu ở trong vòng bếp núc,
Chưa thỏa lòng mà gặp lúc văn minh.
Ngoài tứ phương (7) *trống đánh biểu tình* (8),
Đều nam nữ bình quyền rứa cả (9).
Việc gia thất xin chàng thong thả,
Khuyên anh về nhận dạy học hành.
Một hai năm cách mệnh hoàn thành,
Chàng với thiếp sẽ về lo liệu (10).
Em phận gái đang còn niên thiếu,
Mới hai tuần (11) *đang thiếu chưa đầy* (12).
Nên em họa bức (13) *thư này,*
Xin chàng về lưu tâm để ý.

VÔ DANH

CHÚ THÍCH

* GS. Khoa Lịch sử, ĐHTH Hà Nội.

(+) Sưu tầm trong đợt sinh viên khoa Lịch sử, trường Đại học Tổng hợp Hà Nội về thực tập chuyên môn tại Hà Tĩnh năm 1974.

Cụ Trương Ngọc Trác, quê làng Phong Phú, nay là xã Thạch Khê, huyện Thạch Hà, tỉnh Hà Tĩnh, khi cung cấp bài này cho chúng tôi đã cho rằng bài này xuất hiện trong Phong trào Đông Kinh Nghĩa thục. Nhưng sự thật thì Hà Tĩnh nói riêng, và cả vùng Nghệ Tĩnh nói chung chỉ chịu ảnh hưởng của cuộc vận động duy tân ở Trung Kỳ với trung tâm mạnh nhất là Quảng Nam. Hơn nữa, nếu căn cứ vào nội dung của bài này, chúng tôi thấy có nhiều cơ sở để khẳng định rằng bài này chỉ có thể xuất hiện trong Phong trào chống thuế ở các tỉnh miền Trung trong năm 1908; và có nhiều khả năng hơn cả là nó xuất hiện trong Phong trào Xô viết Nghệ Tĩnh bùng nổ quyết liệt vào mùa thu năm 1930, vì như những từ "đồng chí", "cách mệnh" ở trong bài này đã được dùng khá phổ biến ở thời kỳ đó (1930). Về mốc thời gian, bài này ghi "trời thu tiết", tức là vào khoảng tháng 9 dương lịch cũng phù hợp với thời gian bùng nổ Xô viết Nghệ Tĩnh.

(1) Giữa mùa thu, tức là vào khoảng rằm tháng 8 âm lịch (tháng 9 dương lịch). Xô viết Nghệ Tĩnh bùng bổ quyết liệt nhất là từ sau cuộc biểu tình ngày 1/8/1930 của công nhân khu công nghiệp Vinh - Bến Thủy, mở đầu cho cao trào công - nông đoàn kết nhau lại trong cuộc đấu tranh chống đế quốc Pháp và bọn phong kiến Nam triều, tiến tới sự ra đời của chính quyền Xô viết, tồn tại đến giữa năm 1931 mới kết thúc. Trong thời kỳ chính quyền Xô viết Nghệ Tĩnh, một trong những công tác được các Xô viết hết sức quan tâm là tổ chức, khuyến khích nhân dân học chữ quốc ngữ. Vì vậy Phong trào học chữ quốc ngữ hồi đó rất mạnh, lôi cuốn già trẻ, nam nữ, trai gái v. v... ở nhiều thôn xóm trong tỉnh Nghệ Tĩnh hăng hái tham gia.

(2) Người cùng chí hướng.

(3) Phong trào được đông đảo quần chúng tham gia.

(4) Phong trào đang nổi dậy ("xụp rụp" là tiếng địa phương Nghệ Tĩnh).

(5) Phong trào học chữ quốc ngữ ở Nghệ Tĩnh hồi đó phát triển rất mạnh.

(6) Con cái trong các gia đình Nho học ở Nghệ Tĩnh thường gọi cha là "Thầy". Thầy mẹ là chỉ cha mẹ.

(7) Chỉ mọi nơi, mọi hướng.

(8) Cuộc huy động lực lượng quần chúng lên đường đấu tranh.

(9) Đều như vậy ("rứa" là tiếng địa phương miền Trung).

(10) Tính toán, suy nghĩ đến việc tổ chức cưới xin.

(11) Tính tuổi cứ 10 năm là một tuần; hai tuần là 20 tuổi.

(12) Chưa tới tuổi 20.

(13) Viết.

ĐÀO TRỰC - VỊ TƯỚNG CÓ CÔNG LỚN TRONG CHIẾN THẮNG QUÂN TỐNG NĂM 981

MINH TÚ *

"Phất cờ Sơn Đồng,
Ngựa lồng Chương Dương"

Không phải ngẫu nhiên hai câu này đã xuất hiện trong cuốn "Ca dao Hà Nội", nó nói lên thời điểm Đào Trực xuất quân hưởng ứng cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược vào mùa xuân năm Tân Tỵ (981), do Thập đạo Tướng quân Lê Hoàn lãnh đạo.

Thật vậy, trong cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược của dân tộc ta hồi thế kỷ X, các sử sách cũ chỉ ghi chép được những chiến công chung do vua Lê Đại Hành lãnh đạo, nhưng chưa thấy nói những chiến công lớn đó thuộc về ai? Gần đây, qua việc khảo cứu cụm di tích lịch sử - văn hóa ở xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức - Hà Tây, trong số các tư liệu mới mà chúng tôi thu lượm được, đáng lưu ý nhất là BẢN PHẢ LỤC [1] viết về thần tích của một vị thần được thờ ở đền Thượng, mà bản chính do Đông các Đại học sĩ Nguyễn Bính, triều vua Lê Anh Tông, soạn thảo vào tháng Giêng năm Nhâm Thân (1572). Bản PHẢ LỤC này nói về một vị Thái phó có công lớn trong cuộc kháng chiến chống quân Tống xâm lược nước ta hồi thế kỷ X là : "Lê Tướng công Đào Trực" [2].

Chúng tôi xin giới thiệu nội dung của bản Phả Lục này để bạn đọc tham khảo.

Đào Trực sinh ngày 16 tháng 7 năm Kỷ Mùi (22/8/959), bố là Đào Vượng, quê ở làng Bạch Hạc, đất Phong Châu, tỉnh Vĩnh Yên cũ (nay thuộc Vĩnh Lạc, tỉnh Vĩnh Phú), con nhà dòng dõi, mấy đời đều được phong tước, Đào Vượng đã mở trường dạy học và còn là một danh y ; mẹ là Nguyễn Thị Tín, cũng thuộc con nhà dòng dõi thi lễ trâm anh, cùng quê với Đào Vượng ở đất Phong Châu. Ông Đào Vượng và bà Nguyễn Thị Tín, tuổi đã cao vẫn chưa có con, nên thường làm những việc "từ thiện" để cầu mong có con nối dõi tổ tông, được người đương thời gọi là "nhà tích thiện" [3]. Năm Đào Trực lên 3-4 tuổi đã biết lễ nghĩa, năm ông lên 6 tuổi, nghe người khác học đã hiểu được, biết phân biệt âm nhạc. Năm ông lên 7 tuổi bắt đầu đến trường học, là một cậu bé có diện mạo khôi ngô, tuấn tú, học hành thông minh. Năm ông 12 tuổi thì học lực càng giỏi, các sách kinh, truyện, sử ông đều thông hiểu ; đặc biệt là ông ham thích đọc sách binh thư. Cha mẹ ông định hỏi vợ cho ông, nhưng Đào Trực không ưng thuận, chỉ miệt mài đèn sách. Năm Đào Trực lên 14 tuổi, bố mẹ ông đều qua đời trong một đêm. Đào Trực được bà con chòm xóm đùm bọc, chọn nơi đất tốt để ông mai táng bố mẹ.

Sau ba năm ở nhà thụ tang cha mẹ và học hành, Đào Trực đã 18 tuổi. Đào Trực bắt đầu đi thăm các nơi. Đào Trực dừng chân ở Sơn Đồng trang, thuộc huyện Đan Phượng, phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (nay là xã Sơn Đồng, huyện Hoài Đức - Hà Tây) thì mặt trời vừa đứng bóng. Ông thấy ở đây "phong cảnh sơn thủy hữu tình", nhân dân hiền lành, chất phác, ít được học hành ; liền ở lại với dân và dựng "Nhà học" để dạy bảo con dân. Trong thời gian này, ông đã vận động di dân từ khu vực Dâm Sen (thuộc địa phận thôn Nội, xã Đức Thượng, huyện Hoài Đức - Hà Tây) về vùng đất Sơn Đồng trang cho

* Phòng Văn hóa huyện Hoài Đức - Hà Tây.

thêm đông dân cư. Ông lại giúp dân đào chuôm, ao thả cá ; tích trữ nước làm ruộng ; phát triển các nghề thủ công ; dạy bảo dân ăn ở theo lễ nghi, kỷ cương. Chỉ sau 2 năm, nhân dân ở đây làm ăn phát đạt, ông được nhân dân rất yêu quý, kính trọng.

Vào tháng 3 năm Tân Tỵ, niên hiệu Thiên Phúc (981), vua Tống sai các tướng lĩnh đem quân thủy, bộ tràn sang xâm lược nước ta. Hầu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng đem quân đến Lạng Sơn, Trần Khâm Tộ đem quân đến Tây Kết, Lưu Trừng đem quân vào Bạch Đằng...

Vua Lê Đại Hành bèn xuống chiếu cầu hiền tài ra giúp nước, đánh đuổi quân Tống xâm lược. Hưởng ứng việc dấy quân đánh giặc, Đào Trực liền yết bảng chiêu mộ nghĩa quân ngay tại "Nhà học" của ông, lập tức có hàng ngàn người đến tham gia nghĩa quân. Mặt khác, ông tuyển chọn các "gia thần, sĩ tử" để huấn luyện quân sự và sắm sửa vũ khí. Sau đó ông dẫn đoàn quân lên đường đi yết kiến vua Lê Đại Hành.

Qua thử tài đức, vua Lê Đại Hành biết Đào Trực là người văn võ song toàn, liền phong cho ông chức Chỉ huy sứ Đại tướng quân, chia làm nhiều đạo quân thủy, bộ bao vây, tiến công giặc Tống. Qua những trận giao chiến ác liệt, Đào Trực đã lập được nhiều chiến công hiển hách, giết được tướng Hầu Nhân Bảo, bắt sống được nhiều tên tướng giặc khác ở Chi Lăng (thuộc huyện Ôn Châu, tỉnh Lạng Sơn). Ông còn bắt sống được Tổng binh Đại tướng Triệu Phụng Huân [4], tướng Quách Quân Biện, giải về Kinh đô Hoa Lư. Trong bản PHẢ LỤC có đoạn chép như sau : "Hưng Tống binh nhất trận, đại bại Tống binh, cầm hoạch Chính tướng Triệu Phụng Huân, tuyển Kinh sư khải hoàn, Hầu Nhân Bảo cập Khâm Kỳ Phúc [5] giai tựu lục" (Lược dịch : khởi binh đánh quân Tống trận đầu, quân Tống bị thua to, khi chiến thắng trở về Kinh tâu với vua : Chính tướng Triệu Phụng Huân bị bắt sống, Hầu Nhân Bảo và Khâm Kỳ Phúc đều bị giết tại trận).

Sau khi ca khúc khải hoàn, vua Lê Đại Hành sai mở tiệc mừng công và phong chức tước cho các tướng sĩ. Đào Trực được vua Lê Đại Hành phong chức Thái phó và được mang quốc tính ; năm đó ông 22 tuổi. Ông còn được nhà vua ban cho hưởng thực ấp ở phủ Quốc Oai, tỉnh Sơn Tây (cũ).

Đào Trực vẫn dành thời giờ thỉnh thoảng về thăm và họp mặt với dân làng Sơn Đồng tại "Nhà học". Ông đã cấp cho dân Sơn Đồng tiền bạc để dân tậu ruộng, đào thêm chuôm, ao ; xây dựng các công trình công cộng. Ông còn xây dựng chùa cho làng mới và chăm lo hạnh phúc cho dân...

Ông từ trần tại "Nhà học" cách đây 1.010 năm - ngày 15 tháng 11 năm Ất Dậu (29/12/985), thọ 26 tuổi.

Ngày nay vẫn còn ngôi đền Thượng (phía sau chùa Đồng), được xây dựng trên nền "Nhà học" xưa kia để tôn thờ, tưởng nhớ công tích của Đào Trực đã vì dân, vì nước.

Ngôi đền này thiết kế theo kiểu "chữ nhị", ngôi nhà trong có 3 gian 2 dĩ, gian giữa thờ khám lớn sơn son thiếp vàng, thiết kế theo kiểu giường thờ cầu ; trong đó có bày đặt nhiều đồ thờ, mũ áo triều phục quý giá. Trong cùng là tượng Đào Trực, pho tượng thể hiện một nho sĩ trẻ, tết tóc đuôi sam, ngồi trên ngai ; giữa khám có "Long ngai - thần vị" đầu đội bạch kim. Trong lòng thần vị có khắc 7 chữ vàng nổi bật trên nền sơn son đỏ tươi : "Tiền triều Thái phó Lê Tướng công". Ngôi nhà ngoài có 5 gian, bày đặt nhiều đồ thờ, treo nhiều câu đối, gian giữa treo bức hoành phi lớn có 4 chữ : "Hữu công ư dân" (có công với dân). Hai bên cổng tam quan phía ngoài đền có đôi câu đối :

"Danh lam cổ tích tự,
Thượng đẳng tối linh từ" [6].

Nghĩa là :

Danh lam còn ghi sự tích cổ,
Ngôi đền thượng đẳng rất anh linh.

(Xem tiếp trang 91)

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

BÀN VỀ THỜI ĐIỂM KHỞI ĐẦU VÀ KẾT THÚC CỦA CÁCH MẠNG THÁNG TÁM 1945

NGUYỄN THÀNH *

Cuộc Cách mạng tháng Tám năm 1945 giành được thắng lợi đã cắm một cái mốc quan trọng trong lịch sử phát triển của dân tộc ta, đến nay đã qua gần nửa thế kỷ. Thời gian càng xa đi, chúng ta càng có điều kiện để suy ngẫm về ý nghĩa và giá trị to lớn của cuộc Cách mạng đó một cách sâu sắc hơn khi nó còn đang nóng bỏng. Tiếng vọng của cuộc Cách mạng đó trong không gian và qua thời gian càng giúp cho chúng ta nghiên cứu, phân tích mọi khía cạnh cũng như tổng quan được sáng tỏ hơn.

Trong những vấn đề của Cách mạng tháng Tám 1945, hiện nay có nhiều ý kiến khác nhau, trong đó có việc xác định về thời điểm **khởi đầu và kết thúc** của cuộc Cách mạng đó. Tuy chỉ là một điểm, một khía cạnh, nhưng nó lại có liên quan đến sự phân tích và sự lý giải mọi vấn đề của Cách mạng tháng Tám 1945, từ những vấn đề chỉ đạo chiến lược và sách lược ; từ đấu tranh vũ trang và khởi nghĩa từng phần đi tới Tổng khởi nghĩa ; từ giành chính quyền địa phương tiến lên giành chính quyền trong cả nước ; v.v..., cho đến cả báo chí với Cách mạng tháng Tám 1945, đấu tranh chống phản cách mạng trong Cách mạng tháng Tám 1945 và nhiều hoạt động khác nữa.

*
* *

1. Cuộc vận động dân chủ ở nước ta đã tiến lên thành một cao trào, mà đỉnh cao của nó là vào giữa năm 1938. Cuối năm 1938, phong trào như chững lại và bắt đầu đi xuống với những thủ đoạn phản công từng bước của bọn phản động thuộc địa Pháp ở Đông Dương, ăn nhịp với sự tan rã của Mặt trận Nhân dân Pháp. Chính phủ Pháp cũng đi vào xu hướng thoả hiệp với chủ nghĩa phát xít, từ sau Hội nghị Muynich tháng 10/1938.

Chiến tranh thế giới lần thứ hai bùng nổ. Những Sắc lệnh và những Nghị định áp dụng cho thời chiến đã được bọn thực dân Pháp thực hiện rộng rãi ở Đông Dương nhằm chống lại nhân dân VN và các dân tộc Đông Dương đấu tranh đòi độc lập dân tộc. Những cuộc khủng bố, những cuộc đàn áp, những cuộc đánh phá các cơ sở cách mạng của ta diễn ra điên cuồng, liên tục ở khắp thành thị và nông thôn. Nhiều chiến sĩ cách mạng bị rơi vào tay kẻ thù. Hệ thống tổ chức của Đảng Cộng sản Đông Dương và của các đoàn thể dân chủ bị phá vỡ nghiêm trọng, có nơi bị tan rã. Các nhà tù và các trại tập trung được bọn thực dân Pháp xây cất, mở rộng và làm kiên cố hơn, chật ních những người yêu nước chống Pháp, nhất là sau các cuộc khởi nghĩa Bắc Sơn, Nam Kỳ, Đô Lương. Cách mạng VN lại bước vào thời kỳ khó khăn mới. Chỉ có sự hy sinh và sự nỗ lực phi thường của những cán bộ, đảng viên cộng sản không bị sa lưới kẻ thù ra sức hoạt động, mới dần dần khôi phục lại được các cơ sở, xây dựng lại được hệ thống tổ chức, kể cả thành lập Ban Chấp hành Trung ương Đảng mới thay thế cho Ban Chấp hành Trung ương Đảng từ thời kỳ vận động dân chủ

* Hà Nội.

trước đó, vì các Ủy viên Trung ương Đảng và cả Tổng Bí thư Đảng đã bị địch bắt tù, xử tử hình.

Cách mạng VN đi lên, lại đi xuống và rồi lại phấn đấu đi lên ; song không nên đơn giản cho rằng khi cao trào dân chủ kết thúc, chúng ta đi vào cao trào giải phóng dân tộc. Cao trào giải phóng dân tộc bắt đầu từ khi nào, đến nay chưa được thảo luận. Cách mạng tháng Tám 1945 đã dựa vào một cao trào cách mạng giải phóng dân tộc được phát động rộng lớn trong cả nước, nên đã giành được thắng lợi.

Từ khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai bắt đầu, Đảng Cộng sản Đông Dương đã giương cao ngọn cờ đấu tranh giải phóng dân tộc. Lúc đó chưa có ai có thể biết được rằng chiến tranh sẽ kéo dài bao nhiêu năm, tháng mới kết thúc, cách mạng VN sẽ diễn biến như thế nào và bao giờ sẽ giành được thắng lợi ? Đảng Cộng sản Đông Dương tuy vạch ra cho nhân dân ta con đường đi tới độc lập dân tộc, nhưng trên con đường đi ấy chúng ta phải ứng phó với những tình huống nào, phải vượt qua những trở ngại gì v.v... thì phải do thực tiễn của hành trình đặt ra và giải quyết.

Khi viết về Cách mạng tháng Tám 1945, tác giả có thể phác hoạ lại quá trình lịch sử, đi ngược thời gian từ khi Chiến tranh thế giới lần thứ hai bắt đầu để nhìn lại những diễn biến của lịch sử một cách có hệ thống từ đó cho đến năm 1945. Nhưng cũng không thể từ đó tác giả lại đi tới nhận định như sau : "Thời kỳ Cách mạng tháng Tám được hiểu **bắt đầu** (người trích nhấn mạnh) từ sau khi kết thúc Cao trào Mặt trận Dân chủ, chuyển sang Cao trào giải phóng dân tộc, những năm có Chiến tranh thế giới lần thứ hai 1939-1945" [(1)].

Một sự kiện bắt đầu từ đâu thì chính bản thân nó đã có từ đó. Nếu theo luận điểm trên của tác giả, chúng ta phải nói là cuộc *Cách mạng 1939-1945, chứ không thể nói là cuộc Cách mạng tháng Tám 1945.*

Như chúng ta đã biết, Hội nghị lần thứ Tám của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương họp vào tháng 5/1941 đã có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong chỉ đạo chiến lược cách mạng Đông Dương, đẩy nhanh quá trình chuẩn bị những điều kiện chủ quan trong tình thế khách quan ngày càng có nhiều thuận lợi cho cách mạng ở nước ta. Nhưng tình hình trong nước ta lúc tiến hành Hội nghị Trung ương Đảng lần thứ Tám chưa sáng sủa hơn lúc Chiến tranh thế giới lần thứ hai mới bắt đầu. Nền thống trị của thực dân Pháp tuy đang chứa đựng những mâu thuẫn sẽ phát triển gay gắt, báo hiệu ngày sụp đổ chắc chắn của Pháp không còn xa, nhưng chúng ta cũng phải thừa nhận rằng nó còn khá vững. Thắng lợi của cách mạng VN đã được nhìn thấy như là một triển vọng có nhiều hứa hẹn và nhất định sẽ đẩy lên thành Cao trào cứu nước. Nhưng Cao trào đó vẫn chưa phải là một vấn đề trước mắt. Chúng ta còn phải phấn đấu với nhiều hy sinh, phải trải qua rất nhiều gian khổ to lớn, phải biết phối hợp cuộc đấu tranh của dân tộc ta với cuộc đấu tranh của nhân dân thế giới chống chủ nghĩa phát xít, trọng điểm là mặt trận Xô-Đức. Thắng lợi của cách mạng chưa phải là một khả năng trực tiếp.

Vì vậy cũng *không thể nói* Cách mạng tháng Tám 1945 *bắt đầu từ Hội nghị lần thứ Tám của Trung ương Đảng Cộng sản Đông Dương (5/1941).*

Sau khi Nhật làm cuộc đảo chính lật đổ Pháp, tháng 3/1945, trên Mặt trận Xô-Đức, Hồng quân đã hoàn toàn giải phóng Ba Lan, phần lớn lãnh thổ Tiệp Khắc, chiếm được Buydapét, chiếm được phần lớn miền Đông Phổ và Xilêdi thuộc Đức và mở đường tiến vào Béclin, báo hiệu ngày chiến thắng hoàn toàn phát xít Đức đang tới gần ; thì lúc đó ở nước ta cao trào đấu tranh chống Pháp - Nhật đã chuyển thành Cao trào kháng Nhật dâng lên mạnh mẽ trong cả nước nên thắng lợi của cách mạng VN lúc này đã trở thành vấn đề trực tiếp trước mắt, có thể nhìn thấy rất rõ. Những cuộc

khởi nghĩa từng phần, việc thành lập các Ủy ban Giải phóng Dân tộc địa phương từ xã, tổng đến huyện, chuẩn bị cho Tổng khởi nghĩa giành chính quyền trong cả nước diễn ra hết sức sôi nổi, rầm rộ.

Tuy vậy cũng *không thể coi Cách mạng tháng Tám 1945 bắt đầu từ tháng Ba-1945. Đây chỉ là những động tác chuẩn bị hết sức cần thiết, trực tiếp cho Cách mạng tháng Tám 1945 mà thôi.*

Khi nghiên cứu về Cách mạng Xã hội chủ nghĩa tháng Mười Nga năm 1917, các nhà sử học Xô viết đều xem từ tháng Tư năm 1917 đến tháng Mười năm 1917 là *thời kỳ chuẩn bị cho cách mạng*, sau đó là *tiến hành cách mạng* với cuộc khởi nghĩa vũ trang đêm 24 tháng Mười (đêm 6 rạng ngày 7 tháng Mười Một theo Dương lịch) đến đêm 25 tháng Mười (đêm 7 rạng ngày 8 tháng Mười Một theo Dương Lịch) thắng lợi ở Pêtơrôgrát.

Ở VN, theo tôi nghĩ, **Cách mạng tháng Tám 1945 bắt đầu được đánh dấu bằng "Mệnh lệnh khởi nghĩa của Ủy ban Chỉ huy Khu giải phóng** [2] do đồng chí Võ Nguyên Giáp viết, **công bố ngày 12 tháng Tám /1945.**

2. Khi nào Cách mạng tháng Tám 1945 kết thúc, hiện nay cũng có những ý kiến khác nhau.

- Có ý kiến lấy sự kiện Chính phủ Lâm thời nước VN Dân chủ Cộng hoà ra mắt quốc dân và Chủ tịch Hồ Chí Minh đọc "Tuyên ngôn độc lập" ngày 2 tháng Chín - 1945 đánh dấu sự kết thúc của Cách mạng tháng Tám 1945.

- Có ý kiến cho rằng phải đến ngày kháng chiến toàn quốc bùng nổ (ngày 19 tháng Mười Hai 1946) mới kết thúc Cách mạng tháng Tám 1945.

Theo tôi hiểu, **Cách mạng tháng Tám 1945 kết thúc với việc khởi nghĩa thắng lợi về cơ bản trong cả nước và việc thành lập Chính phủ Lâm thời nước VN Dân chủ Cộng hoà ngày 28 tháng Tám 1945 là hợp lý.** Sau đó cách mạng chuyển sang thời kỳ bảo vệ độc lập, tự do.

Cuộc chiến tranh Việt - Pháp thực sự bắt đầu từ ngày 23 tháng Chín - 1945 ở Nam Bộ, bùng nổ trên toàn quốc từ ngày 19 tháng Mười Hai 1946. Cuộc chiến tranh Việt - Pháp bắt đầu từ Nam Bộ không phải là một tất yếu cũng như sau đó cuộc chiến tranh này lại lan rộng ra trên toàn quốc cũng không phải là một tất yếu. Nhiều năm sau chiến tranh, những nhà chính trị phản động cực đoan nhất và các tướng lĩnh hiếu chiến nhất ở Pháp khi nhìn lại cuộc chiến tranh Pháp - Việt đã bình tĩnh lại và họ đều thấy rằng Pháp gây chiến với VN là một sai lầm. Nếu Pháp sớm tỉnh táo, thức thời, có thiện chí xây dựng quan hệ hữu nghị giữa Pháp và VN, không có âm mưu dùng vũ lực chiếm lại các nước trên bán đảo Đông Dương, không có chủ trương khiêu khích để mở đầu cho cuộc chiến từ Nam Bộ, hoặc Pháp đã nổ súng từ tháng Chín 1945, nhưng kiên quyết chặn đứng nó, không để lan rộng ra, đi tới hoà giải, thì sẽ không có ngày 19 tháng Mười Hai - 1946.

Vậy theo ý kiến thứ hai, Cách mạng tháng Tám 1945 sẽ kéo dài đến bao giờ, nếu không có ngày 19 tháng Mười Hai - 1946 "kết thúc" nó.

3. Nói Cách mạng tháng Tám 1945 kết thúc với ý nghĩa là cuộc Tổng khởi nghĩa thắng lợi đã xoá bỏ được chính quyền địch, thành lập được chính quyền nhân dân trong cả nước, từ Chính phủ Lâm thời đến các Ủy ban Nhân dân Lâm thời các cấp từ xã trở lên. Nhưng ở một số thị xã, thị trấn, làng bản ở Lai Châu, Lào Cai, Vĩnh Yên, Móng Cái, Hà Giang lúc đó, bọn phản cách mạng VN được sự giúp đỡ của bọn phản động quốc tế chiếm đóng, chúng đã chống lại chính quyền nhân dân của chúng ta và cho đến tháng Tám - 1946, chúng mới bị quét sạch hoàn toàn. Nhưng cũng không thể vì thế chúng ta lại coi như mãi đến tháng Tám - 1946, Cách mạng tháng Tám mới kết thúc.

Tháng Tám - 1945, Chính phủ Lâm thời Pháp do Đờ Gôn đứng đầu trở về giải phóng Pari, và sự kiện lịch sử quan trọng này đã được nhân dân Pháp và nhân dân thế giới coi đó là nước Pháp đã được giải phóng. Nhưng những ổ đề kháng cuối cùng, tàn dư của chủ nghĩa phát xít phải đến ngày 20 tháng Năm 1945 mới được quét sạch trên toàn bộ nước Pháp, và nước Pháp mới được hoàn toàn giải phóng.

Tác giả Trần Quy trong bài "Báo chí VN với Cách mạng tháng Tám" đăng trên "Nhà báo và Công luận", tháng 8-1993, tuy không đưa ra một khái niệm cụ thể về mốc khởi đầu và mốc kết thúc của Cách mạng tháng Tám 1945, nhưng nếu đọc kỹ bài báo ấy chúng ta có cảm tưởng như là Cách mạng tháng Tám bắt đầu từ ngày 19 tháng Tám - 1945, song nó kết thúc vào thời điểm nào lại không rõ, có thể là trong kháng chiến chống Pháp?

Tác giả Trần Quy nói về báo chí VN với Cách mạng tháng Tám 1945, nhưng lại không nói gì đến cuộc đấu tranh trên mặt trận báo chí trong thời kỳ chuẩn bị và tiến hành Cách mạng tháng Tám giữa cách mạng và phản cách mạng. Ở trang 1, tác giả đã viết nhiều về những tờ báo sau Cách mạng tháng Tám, sau ngày 2 tháng Chín - 1945, kể cả đến tạp chí "Sinh hoạt nội bộ" (8-1947 - 2-3-1950) và "Tạp chí Cộng sản" (7-8-1950) của Đảng Cộng sản Đông Dương. Ở trang 2 của bài báo, tác giả nêu lên cả tờ "L'Etincelle" của Phòng Địch vận Quân khu 2 (1947-1950). v.v...

Chúng ta đều biết, đồng chí Trường Chinh, Tổng Bí thư Đảng Cộng sản Đông Dương, một trong những người lãnh đạo chủ yếu của Cách mạng tháng Tám đã viết một loạt bài báo nhan đề "Cách mạng tháng Tám" đăng trên báo Sự thật, Cơ quan tuyên truyền, cổ động của Hội Nghiên cứu chủ nghĩa Các Mác ở Đông Dương (tức là cơ quan Trung ương của Đảng Cộng sản Đông Dương), từ số 50, ngày 24 tháng Tám 1946 đến số 53, ngày 13 tháng Chín - 1946, sau đó được tác giả bổ sung, sữa chữa, in thành sách. Trong tác phẩm này, đồng chí Trường Chinh đã trình bày những việc đã làm để chuẩn bị cho Cách mạng tháng Tám, để khi thời cơ đến, nổ ra "mau lẹ và kịp thời". "Đảng Cộng sản Đông Dương đã lãnh đạo nhân dân chống Nhật cứu nước và tích cực tạo ra những điều kiện thắng lợi cho Cách mạng tháng Tám. Và đến khi Nhật sắp bại (13-8-1945), Đảng lập tức hạ lệnh Tổng khởi nghĩa... "[3]. Về những nhược điểm của Cách mạng tháng Tám cũng được đồng chí Trường Chinh khoanh lại trong thời gian từ khi Nhật sắp bại đến khi thành lập Chính phủ Lâm thời nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà và ra Tuyên cáo ngày 28 tháng Tám - 1945.

Nói tóm lại, tên gọi của cuộc Cách mạng này tự nó đã nói lên thời điểm là tháng Tám. Nhưng không phải cuộc Cách mạng ấy khởi đầu sớm hơn ngày 12 tháng Tám và kết thúc sau ngày 28 tháng Tám. Đương nhiên là cuộc Cách mạng ấy lại không thể bắt đầu từ năm 1939 hay năm 1941, kể cả cho đến tháng Ba 1945 ; cũng như nó không thể kéo dài đến ngày 2 tháng Chín 1945 hay ngày 19 tháng Mười Hai 1946, hoặc xa hơn nữa.

CHÚ THÍCH

(1) Nguyễn Nhân Tâm - "*Về viết tiểu sử Hồ Chí Minh trong thời kỳ Cách mạng tháng Tám*". Tạp chí Lịch sử Đảng số 4 (20) 1987, tr.64.

(2) "*Văn kiện Đảng 1939-1945*". Ban Nghiên cứu Lịch sử Đảng Trung ương xuất bản, tập III, Hà Nội 1978, tr.408-409.

(3) Trường Chinh - "*Cách mạng dân tộc dân chủ nhân dân Việt Nam*", tập I. Nxb Sự thật, Hà Nội 1976, tr.371.

VỀ ĐƠN XIN HỌC TRƯỜNG THUỘC ĐỊA PHÁP CỦA NGUYỄN TẤT THÀNH NĂM 1911

PHAN NGỌC LIÊN * - TRỊNH TÙNG **

Tại Kho Lưu trữ ở nước Pháp, bộ phận Hải ngoại, phông Trường Thuộc địa, bìa số 27, Hồ sơ số 11, có một tư liệu có liên quan đến thời kỳ Nguyễn Tất Thành (tức Bác Hồ sau này) mới sang Pháp. Đó là đơn xin học Trường Thuộc địa Pháp của Nguyễn Tất Thành năm 1911. Đơn đề ngày 15/9/1911 tại Mácxây, gửi cho Tổng thống Pháp lúc đó là Armand Faillière.

Sau khi lá đơn xin học Trường Thuộc địa Pháp của Nguyễn Tất Thành được công bố lần đầu tiên vào năm 1983, cho đến nay đã có một số bài viết giới thiệu, nghiên cứu về tài liệu này ở trong nước và nước ngoài ; trong đó đáng chú ý là các bài viết của Nguyễn Thế Anh, Vũ Ngự Chiêu in ở tạp chí Đường Mới số tháng 6/1983 với một dụng ý xuyên tạc trắng trợn, bóp méo sự thật lịch sử xung quanh vấn đề này.

Và tất nhiên hành động xấu xa, bỉ ổi đó của Nguyễn Thế Anh, Vũ Ngự Chiêu đã bị lên án gay gắt (1).

Gần đây trên tạp chí "Approches Asie", số 11, năm 1992, trong một luận văn nghiên cứu của ông với nhan đề là : "Jeunesse d'un colonisé, genèse d'un exil. Hồ Chí Minh jusqu'en 1911" ("Tuổi trẻ của một người dân thuộc địa, hình thành một sự lưu vong. Hồ Chí Minh cho đến năm 1911"), nhà sử học Pháp Daniel Hémery cũng chú ý nghiên cứu vấn đề đã nêu trên và phát biểu một số ý kiến riêng của tác giả.

Trong luận văn của ông, Daniel Hémery đã trình bày một số vấn đề về quãng đời của Hồ Chí Minh từ thiếu thời đến năm 1911. Tác giả cũng công bố 21 tư liệu gồm có thư của Nguyễn Sinh Huy, Nguyễn Tất Thành gửi cho Khâm sứ Trung Kỳ; đơn xin vào học Trường Thuộc địa của Nguyễn Tất Thành; thư, điện, Thông tri của các nhà cầm quyền Pháp; lời khai của Nguyễn Thị Thanh, Nguyễn Tất Đạt, Bùi Quang Chiêu, hương lý làng Kim Liên về Nguyễn TấtThành và gia đình. Daniel Hémery cũng phải công nhận rằng trong đống tài liệu đồ sộ do cơ quan mật thám Pháp tích luỹ được cũng có những "thông tin không chắc chắn" (tr.85), vì "cách giữ bí mật" là "một yếu tố cấu thành thực tiễn chính trị của Hồ Chí Minh" (tr.85, 86), vì các hương lý, kể cả bố, anh, chị của Nguyễn Tất Thành cũng "cố tình" khai không đúng với sự thật để tránh liên luỵ cho mình trong hoàn cảnh sống dưới chế độ thuộc địa. Hiểu rõ tính chất của tài liệu như vậy, song Daniel Héméry vẫn dựa vào nó, không có chọn lọc để làm cơ sở cho những lý giải phiến diện, chủ quan, sai lệch sự thật lịch sử của ông. Ví như khi giải thích động cơ đi ra nước ngoài của Nguyễn Tất Thành, ông viết: "việc người cha bị cách chức, bị loại ra khỏi xã hội, chịu nhục nhã, phải tự nguyện lưu lạc vào Nam Kỳ đã thúc đẩy Nguyễn Tất Thành rời bỏ Tổ quốc ra đi năm 1911" (tr.118) (2).

Những vấn đề giải thích lịch sử như vậy trong luận văn của Daniel Héméry có khá nhiều, được một số người nghiên cứu ở Phương Tây thừa nhận, viện dẫn. Chúng tôi sẽ có dịp trao đổi thêm. Trong phạm vi của bài viết này, chúng tôi chỉ xin tập trung vào đơn xin học Trường Thuộc địa Pháp của Nguyễn Tất Thành gửi Tổng thống Pháp và Bộ Thuộc địa Pháp, hiện được giới nghiên cứu lịch sử ở Phương Tây đề cập, giải thích theo những quan điểm, cách nhìn khác nhau.

Ngày 6 tháng 7 năm 1911, sau 1 tháng rời cảng Sài Gòn (ngày 5/6/1911) Nguyễn Tất Thành

* GS. Khoa Lịch sử - DHSP Hà Nội I.

** PTS. Khoa Lịch sử - DHSP Hà Nội I

đã đến Mácxây, một hải cảng quan trọng của nước Pháp. Sau một thời gian chờ tàu dỡ hàng, Anh đến nhiều cảng khác của nước Pháp, theo hành trình của tàu Đô đốc Latuso Tơrêvin, rồi trở lại Mácxây. Tại đây, ngày 15/9/1911, Nguyễn Tất Thành gửi đơn cho Tổng thống Pháp và Bộ trưởng Bộ Thuộc địa Pháp. Nội dung của hai lá đơn giống nhau, chỉ khác ở chỗ đề nơi gửi mà thôi. Đơn viết đúng thủ tục, theo công thức phổ biến lúc bấy giờ, từ việc đề địa chỉ nơi gửi, kết thúc thư đến cách hành văn của đơn từ. Vì vậy không thể căn cứ vào hình thức của đơn mà "suy đoán" rằng Nguyễn Tất Thành đã "hạ mình" để thực hiện "khổ nhục kế" nhằm được chấp nhận vào học Trường Thuộc địa Pháp.

Trường Thuộc địa Pháp là loại trường gì?

Một vài người đã không tìm hiểu kỹ quá trình thành lập, mục đích đào tạo của Trường Thuộc địa, hoặc cố tình thổi phồng một trong những mục tiêu của nhà trường là "chuyên đào tạo quan cai trị Pháp, sau khi tốt nghiệp học sinh của trường được bổ làm Công sứ, Khâm sứ, Chánh, Phó Tham biện", còn đối với người dân thuộc địa học ở "Ban người bản xứ" (Section indigène), khi "tốt nghiệp được tuyên bổ Thư ký Soái phủ (Secrétaire du Gouvernement), Thông phán tòng sự tại các Toà Công sứ, Khâm sứ tỉnh và miền".

Năm 1885, Auguste Pavie đã thành lập một trường học mang tên là "Trường Cao Miên" (Ecole Cambodgienne) để tiếp nhận 13 thanh niên người Khơme, mà ông ta đã đưa sang Pháp, vào học. Năm 1887, mới thành lập Trường Thuộc địa. Năm 1889, Trường Thuộc địa chuyên lo việc đào tạo quan lại cai trị người Pháp ở các thuộc địa. Từ năm 1896, Trường Thuộc địa cũng tổ chức thi tuyển giống như các trường Cao đẳng khác. Về sau, Trường Thuộc địa lại mở thêm "Ban người bản xứ" (Section indigène) dành cho những người được lĩnh học bổng của Toàn quyền Đông Dương, được ăn ở nội trú trong trường và theo học nhiều trường khác ở Paris.

Nghị định ngày 30/4/1910 của Bộ Thuộc địa Pháp đã cải tổ lại "Ban người bản xứ" của Trường Thuộc địa và có những qui định mới, như xác định mục tiêu cụ thể của "Ban người bản xứ" là nhằm đào tạo những phụ tá kỹ thuật cho bộ máy hành chính ở thuộc địa, những nhân viên điện báo, những kế toán, những chỉ huy các công trường... Nghị định cũng ghi rõ: "học sinh người bản xứ phải do Toàn quyền Đông Dương gửi đến" (Điều 1), nghĩa là phải có sự bảo trợ chắc chắn và ngầm cam đoan họ sẽ phục vụ cho chính quyền của thực dân Pháp. Đến năm 1939, Trường Thuộc địa không còn vết tích gì nữa [3].

Đã có một số ít người Việt Nam học ở trường Thuộc địa này. Đầu tiên là Lê Văn Điểm học từ năm 1892, sau đó là Lê Văn Trinh từ năm 1897, tiếp đến là Phan Văn Đại, Bùi Sửu, Bùi Thiện Cơ... Trong số 5 người trên, chỉ có hai người ra làm quan là Bùi Thiện Cơ và Phan Văn Đại (làm Tổng đốc), còn 3 người khác không ra làm quan như Lê Văn Trinh (làm Bác sĩ) [4].

Sau này còn có một số người Việt Nam khác học trường Thuộc địa như Thân Trọng Huề, Bùi Quang Chiêu, Lưu Văn Lang, Nguyễn Phú Khai... Cũng không phải tất cả những người này đều ra làm quan mà họ còn làm các nghề khác như Kỹ sư... Do đó không thể kết luận rằng Nguyễn Tất Thành xin học Trường Thuộc địa vì "mê bả công danh, bổng lộc", hoặc vì "tâm lý đầu hàng... chấp nhận sự thống trị của người Pháp để mưu cầu sự khai hoá canh tân tiến bộ".

Vậy vì sao Nguyễn Tất Thành xin vào học Trường Thuộc địa?

Chúng ta đều biết rằng Nguyễn Tất Thành "muốn đi ra ngoài, xem nước Pháp và các nước khác. Sau khi xem xét họ làm như thế nào, (...) sẽ trở về giúp đồng bào chúng ta" [5]. Việc Nguyễn Tất Thành quyết định không đi sang Nhật Bản theo sự hướng dẫn của Cụ Phan Bội Châu mà lại đi sang Pháp - nước đang đô hộ Việt Nam - là một sự lựa chọn táo bạo, nhưng rất sáng suốt của Anh.

Nguyễn Tất Thành lần đầu tiên đặt chân lên nước Pháp, Anh chỉ mới có một số kiến thức về địa lý, lịch sử học được ở trường Tiểu học Đông Ba, trường Quốc học Huế, nên việc Anh không hiểu biết nhiều về nước Pháp, về Trường Thuộc địa, thậm chí không biết phải gửi đơn xin học đến đâu cho hợp thức cũng chẳng có gì là lạ đối với Anh.

Vấn đề cấp bách lúc bấy giờ đối với Nguyễn Tất Thành là Anh phải có điều kiện để sống, nhất là đang ở một nước xa lạ. Lúc đó ở Thủ đô Paris có khoảng 200 người Việt Nam sinh sống. Mỗi người chỉ lo được việc ăn, ở cho bản thân mình đã là việc khó khăn lắm rồi. Cho nên nếu được một trường học nào ở nước Pháp lúc ấy nhận cho vào học, được nuôi ăn thì cũng tốt. Cách giải quyết tạm thời như vậy của Nguyễn Tất Thành khi Anh gửi đơn xin học Trường Thuộc địa năm 1911 không thể xem là chí hướng của Nguyễn Tất Thành được [6].

Nếu phân tích kỹ đơn xin vào học Trường Thuộc địa của Nguyễn Tất Thành, chúng ta nhận thấy rõ ràng có hai điều kiện cơ bản khiến Anh phải xin học ở trường này, đó là "tôi hoàn toàn không có tiền của mà lại ham học hỏi" [7]. Sự cộng hưởng của hai yếu tố ấy dẫn Nguyễn Tất Thành đến việc Anh xin vào học Trường Thuộc địa, mà Anh biết sẽ được học bổng. Nếu nghèo mà không ham học thì Anh chẳng xin vào Trường này, và ngược lại [8]. Và mục đích xin học của Anh cũng rất rõ ràng : "Tôi muốn sẽ trở thành có ích cho nước Pháp đối với đồng bào tôi, đồng thời có thể giúp cho họ được hưởng thụ những điều tốt đẹp của học vấn". Mục đích đi học như vậy của Nguyễn Tất Thành rõ ràng là không phải để ra làm quan. Chúng ta cũng không muốn vũ đoán rằng Nguyễn Tất Thành vào học Trường Thuộc địa là để hiểu rõ hơn bộ máy cai trị của thực dân Pháp như thế nào, rồi về tìm cách đấu tranh chống lại sự thống trị của chúng. Qua đơn xin vào học Trường Thuộc địa của Nguyễn Tất Thành, chúng ta cũng thấy rằng Anh muốn được học tập để nâng cao trình độ học vấn của bản thân và của đồng bào mình.

Trong lời khai của Nguyễn Tất Đạt ngày 19/3/1920 ở Sở Mật thám Huế về em ruột mình là Nguyễn Tất Thành, có đoạn được ghi lại như sau : "Đến Pháp, em tôi gửi đơn thỉnh nguyện lên Tổng thống Cộng hoà Pháp và Bộ Thuộc địa Pháp xin được cấp một học bổng ở một trường học tại Paris. Người ta đã trả lời rằng dù nó có quá thông minh thì cũng không thể cấp học bổng cho nó được, vì đơn xin học của nó phải do Nhà chức trách ở thuộc địa chuyển. Nó báo tin cho tôi biết tin tức này vào năm 1912, và chính tôi đã gửi một đơn cho Toàn quyền A.Sarraut xin cho em tôi được học bổng. Tôi không biết Toàn quyền có cứu xét đơn của tôi không" [9].

Cũng có thể qua một thời gian hơn 2 tháng ở Pháp (tháng 7-9/1911), Nguyễn Tất Thành biết được ít nhiều về quy chế, tổ chức của Trường Thuộc địa như ở "Ban người bản xứ" chỉ thu nhận dân thuộc địa và họ chỉ có thể theo học một số nghề như điện báo, kế toán..., hoặc đến học ở một số trường học khác ở Paris. Dĩ nhiên Nguyễn Tất Thành không thể được nhận vào trường, vì Anh không "phải do Toàn quyền Đông Dương gửi đến..." như Điều 1 trong Nghị định 30/4/1910 đã quy định [10].

Chúng ta cũng không thể chấp nhận cách suy đoán của Daniel Héméry cho rằng xin vào học Trường Thuộc địa, Nguyễn Tất Thành đã thực sự và với ít nhiều tin tưởng ngây thơ sẽ được như con của Phan Châu Trinh chen vào "nhóm giáo dục Đông Dương tại Pháp" đang được tổ chức [11] và "... đối với Nguyễn Tất Thành, quan trường đã bị đóng cửa, chỉ còn có nghề thư ký, người thừa hành" [12] mà thôi.

Một điều cần khẳng định rằng dù có được vào học Trường Thuộc địa hay không thì nguyện vọng, chí hướng của Nguyễn Tất Thành đi ra nước ngoài để tìm đường cứu nước cũng không hề thay đổi. Không thể lập luận một cách "lôgích" rằng Nguyễn Tất Thành sang Pháp chỉ để kiếm sống, mong được làm quan, khi không thực hiện được mong ước đặt ra, thì Anh bất mãn, quay ra chống Pháp [13].

Không được vào học ở Trường Thuộc địa, Nguyễn Tất Thành đã tự học trong cuộc đời lao động và trong đấu tranh cách mạng, và Người cũng đã giúp ích rất nhiều cho đồng bào mình. Vấn đề này đã quá rõ ràng qua cuộc đời và sự nghiệp của Người, mà nhiều người đã hiểu đúng.

Năm 1969, khi Chủ tịch Hồ Chí Minh từ trần, Linh mục Trương Bá Cần, lúc ấy đang sống ở Sài Gòn dưới chính quyền Mỹ - ngụy đã tự giải đáp cho mình lý do ra đi của Hồ Chí Minh năm 1911 như sau : "Hai mươi tuổi đầu rời bỏ quê hương mang trong lòng tâm sự của một kẻ mất nước, thấy bất lực trên quê hương, thấy

không thể tin ở sự viện trợ của các nước Á châu, Nguyễn Tất Thành ra đi có thể vì thất vọng, có thể vì muốn tìm một giải pháp cho quê hương. Điều chắc chắn là trong đầu óc người trai biệt xứ đi tới đâu cũng nhận xét, cũng ghi chép, cũng tìm bạn, cũng nêu ý thức... Một người thanh phương cầu thực chắc không thể sớm có những ý thức và hành động như thế". Giáo sư Trần Văn Giàu, 24 năm sau, trong một cuốn sách của mình đã ""đồng ý với lập luận của ông Linh mục, nhà báo, nhà sử học. Năm 1911, Nguyễn ra đi với mục đích *tìm đường cứu nước*" (14).

Tóm lại, qua nghiên cứu, tìm hiểu đơn xin vào học Trường Thuộc địa của Nguyễn Tất Thành năm 1911, chúng tôi cho rằng cần phải gắn sự kiện vào bối cảnh lịch sử cụ thể của nó, phải biết phân biệt sự kiện cơ bản và sự kiện không cơ bản, sự kiện chủ yếu và sự kiện không chủ yếu, không được phép xoá nhoà ranh giới giữa các loại sự kiện "để hiện đại hoá" lịch sử, để thổi phồng những sự kiện không cơ bản, những sự kiện không chủ yếu, để che mờ bản chất của sự vật.

Vả lại chúng ta đều biết, trước khi đi ra nước ngoài tìm đường cứu nước, Nguyễn Tất Thành đã suy nghĩ rất kỹ về các con đường cứu nước trước đó, và đã từ chối đi sang Nhật Bản mà lại "... muốn đi ra nước ngoài xem nước Pháp và các nước khác. Sau khi xem xét họ làm như thế nào, tôi sẽ trở về giúp đồng bào chúng ta" (15). Và sau khi đã tìm thấy con đường cứu nước ở Chủ nghĩa Mác-Lênin, Nguyễn Ái Quốc (tức Nguyễn Tất Thành) đã khẳng định : "Đối với tôi, câu trả lời đã rõ ràng : trở về nước, đi vào quần chúng, thức tỉnh họ, tổ chức họ, đoàn kết họ, huấn luyện họ, đưa họ ra đấu tranh giành tự do, độc lập" (16).

Như vậy rõ ràng là việc Nguyễn Tất Thành xin vào học Trường Thuộc địa năm 1911 (nếu được chấp nhận) không ngoài mục đích muốn trở thành người hữu ích đối với đồng bào mình như Anh đã viết trong đơn, chứ không phải để ra làm quan cai trị hay công chức cao cấp như một số người đã cố tình vu khống, xuyên tạc. Cuộc đời và sự nghiệp cách mạng của Hồ Chí Minh đã chứng minh sự thật lịch sử đó.

CHÚ THÍCH

Trong bài viết này, chúng tôi có sử dụng ý kiến của các nhà khoa học tham gia các cuộc Hội thảo "Một số vấn đề về hoạt động quốc tế của Hồ Chí Minh" do Ban Chủ nhiệm đề tài KX.02.09 "Tư tưởng Hồ Chí Minh với thế giới" tổ chức ở TP. Hồ Chí Minh (9/12/1993) và ở Hà Nội (11/1/1994) như GS. Trần Văn Giàu, GS. Lê Văn Sáu, GS. Hồ Song, nhà nghiên cứu Nguyễn Thành...

(1)Xem: GS. Đinh Xuân Lâm - "*Cần làm sáng tỏ một số điểm xung quanh là đơn xin học của Nguyễn Tất Thành năm 1911*". Tạp chí Cộng sản số tháng 5-1987, tr.77-79.

(2) Daniel Hémery - "*Jeunesse d'un colonisé, genèse d'un exil. Hồ Chí Minh jusqu'en 1911*". Approches Asie. No 11, 1992, p.81-156.

(5) (15) (16) Trần Dân Tiên - "*Những mẩu chuyện về đời hoạt động của Hồ Chủ tịch*", Nxb Sự thật, H, 1976, in lần thứ 2, tr.13.

(7) (9) (12) Daniel Hémery, Bdd, tr.131, 144, 119, 121.

(13) Xem : Nguyễn Thế Anh - "*Từ mộng làm quan đến đường cách mạng. Hồ Chí Minh và Trường Thuộc địa*". Đường mới, số 1, 1983, tr.8-25.

(14) GS. Trần Văn Giàu - "*Sự phát triển của tư tưởng ở Việt Nam từ thế kỷ XIX đến Cách mạng tháng Tám*". Tập III : "Thành công của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh", Nxb Thành phố Hồ Chí Minh, 1993, tr.20.

(3) Tài liệu do GS. Lê Văn Sáu cung cấp.

(4) Tài liệu do Nguyễn Thành cung cấp.

(6) Theo ý kiến của GS. Trần Văn Giàu.

(8) Theo ý kiến của GS. Hồ Song.

(10) Phủ Tổng thống Pháp không trả lời đơn xin học của Nguyễn Tất Thành. Song ngày 27/9/1911, Bộ Thuộc địa Pháp đã gửi công văn cho Giám đốc Hội đồng Quản trị Trường Thuộc địa đề nghị theo nguyên tắc đã quy định mà giải quyết đơn xin học của Nguyễn Tất Thành. Ngày 12/10/1911, trong công văn gửi lên Bộ Thuộc địa Pháp, Trường Thuộc địa cho biết Nguyễn Tất Thành không đủ điều kiện nhập học, theo Nghị định 30/4/1910 quy định.

Trong thư của Khâm sứ Trung Kỳ gửi Toàn quyền Đông Dương ngày 25/5/1912 về việc Nguyễn Tất Đạt xin cho em là Nguyễn Tất Thành "tiếp tục học ở một trong những trường của Trường Thuộc địa, trước khi có thâm vọng trở thành sinh viên ở Pháp", đã nói rằng: "trong hoàn cảnh nào cũng không nên từ bỏ việc chỉ đạo của Chính phủ Bảo hộ đã quy định cách đây 2-3 năm là chỉ gửi đến Trường Thuộc địa, theo quyết định của viên Toàn quyền, những thanh niên đặc biệt xứng đáng được chọn trong số con cái của những quan lại cao cấp". (Daniel Hémery - Bdd, tr. 133, 121).

(11) Năm 1911, Phan Châu Trinh được chính quyền thực dân Pháp tha, nhờ sự can thiệp của Liên minh nhân quyền, sau đó Cụ sang Pháp sống với số tiền trợ cấp hàng tháng của Chính phủ Pháp cấp cho Cụ là 150 phơrăng. Con trai của Cụ là Phan Châu Dật cũng được Phủ Toàn quyền Đông Dương cấp cho một học bổng theo học tại trường Trung học Jacques Amyot từ năm 1916 đến năm 1919. Từ sự việc này, Daniel Hémery lại suy ra là Nguyễn Tất Thành có thể hy vọng nhờ vào những nỗi đã giúp Phan Châu Trinh được tha sẽ giúp bố mình được khôi phục danh dự và mình sẽ được cấp học bổng như Phan Châu Dật.

VÀI Ý KIẾN VỀ MỐC MỞ ĐẦU THỜI KỲ LỊCH SỬ CẬN ĐẠI THẾ GIỚI

LÊ TIẾN GIÁP *

Từ trước tới nay, các giáo trình lịch sử thế giới của các trường Đại học và các sách chuyên khảo của các viện nghiên cứu lịch sử đều khẳng định rằng : Lịch sử Thế giới cận đại mở đầu bằng cuộc Cách mạng tư sản Anh giữa thế kỷ XVII và kết thúc bằng cuộc cách mạng XHCH tháng Mười Nga năm 1917, cùng với sự kết thúc của cuộc Chiến tranh Thế giới lần thứ I năm 1918. Nội dung cơ bản của lịch sử cận đại thế giới kéo dài gần 3 thế kỷ đó, nói một cách tổng quát là sự thắng lợi, phát triển và bước đầu suy vong của chủ nghĩa tư bản thế giới.

Ở các nước Đông Âu và Liên Xô (cũ) trước đây cũng có cùng quan điểm như vậy trong việc phân kỳ lịch sử thế giới. Còn nhiều sử gia phương Tây cho rằng thời kỳ lịch sử cận đại phải được bắt đầu từ sau những cuộc phát kiến địa lý vào thế kỷ XV, một số khác lại coi Cách mạng tư sản Hà Lan (1566) là mốc mở đầu của thời kỳ lịch sử này.

Trong bối cảnh hiện nay, một trong những vấn đề bức xúc cần đặt ra là phải xem xét mọi biến động lịch sử đúng với sự thực khách quan như nó vốn có, tránh mọi sự áp đặt hoặc chủ quan duy ý chí trong việc nghiên cứu. Chính xuất phát từ mục đích đó chúng tôi mạnh dạn đặt lại vấn đề về thời điểm mở đầu của thời kỳ lịch sử thế giới cận đại.

1. Như chúng ta đã biết, chủ nghĩa tư bản xuất hiện từ trong lòng chế độ phong kiến ở nhiều nước châu Âu và trải qua những bước phát triển khá điển hình. Tuy nhiên lực lượng sản xuất TBCN ngày càng lớn lên đã bị kìm hãm bởi quan hệ sản xuất phong kiến. Mâu thuẫn giữa chế độ phong kiến phản động ngăn cản sự tiến hóa của nhân loại và CNTB đang trên bước đường phát sinh và phát triển đã nổ ra rất quyết liệt dưới nhiều hình thức, trong thời kỳ lịch sử lâu dài. Vào cuối thời trung đại giai cấp tư sản tiếp tục làm giàu và có điều kiện phát triển thế lực của mình qua việc buôn bán với nước ngoài, trong đó việc buôn bán nô lệ và qua cướp bóc ở thuộc địa. Để gạt bỏ sự kìm hãm của chế độ phong kiến, giai cấp tư sản mới ra đời ở Tây Âu, trước hết là ở Hà Lan (vào cuối thế kỷ XVI) đã liên minh với giới quý tộc mới, lãnh đạo nông dân và các tầng lớp nhân dân khác vùng dậy làm cách mạng lật đổ chế độ thực dân phong kiến, thiết lập chế độ thống trị của CNTB. Cách mạng năm 1566 ở Hà Lan thực chất là một cuộc cách mạng tư sản. Tiếp theo Cách mạng Hà Lan là cuộc chiến tranh mang tính chất tư sản của nông dân Đức, Cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII, chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ. Sau cách mạng Mỹ đã nổ ra cuộc Đại cách mạng tư sản Pháp - cuộc cách mạng tư sản điển hình, triệt để nhất, cuộc cách mạng này lại thúc đẩy sự bùng nổ của hàng loạt những cuộc cách mạng tư sản khác ở châu Âu, châu Mỹ và cả ở Nhật.

Như vậy, đứng về mốc thời gian thì cuộc Cách mạng tư sản Hà Lan đã nổ ra trước Cách mạng tư sản Anh đến gần một thế kỷ. Chính vì thế mà cách mạng tư sản Hà Lan mang một ý nghĩa vô cùng trọng đại là người mở đường đầu tiên cho một giai đoạn phát triển mới của lịch sử thế giới. Điều đó hoàn toàn hợp với lôgic,

* Khoa Lịch sử, Trường ĐHSP Vinh.

không cần phải bàn cãi thêm ; và do đó không thể lấy cuộc Cách mạng tư sản Anh (năm 1640) là cuộc cách mạng đứng thứ 3 về thứ tự thời gian, để mở đầu thời kỳ lịch sử cận đại.

2. Lịch sử cận đại, thực chất, là lịch sử các cuộc cách mạng tư sản. Các cuộc cách mạng tư sản, trên những mức độ khác nhau đã lật đổ nền thống trị của giai cấp phong kiến, thiết lập hệ thống Nhà nước tư sản. Từ khi lên cầm quyền, giai cấp tư sản xóa bỏ đặc quyền phong kiến, tạo điều kiện phát triển kinh tế, ban hành chế độ tự do kinh doanh, thống nhất thị trường, tiền tệ, đo lường và quan thuế.

Cách mạng Hà Lan là cuộc cách mạng tư sản đầu tiên thắng lợi. Ách thống trị phong kiến của Tây Ban Nha ở Hà Lan bị lật đổ, nền cộng hòa được xác lập, mở đầu cho sự phát triển của CNTB ở nước này.

Phân tích trên cho thấy, cách mạng Hà Lan là mốc khởi đầu của mọi biến động lịch sử châu Âu và thế giới. Song cũng phải thừa nhận rằng, Cách mạng Hà Lan lúc bấy giờ diễn ra trên phạm vi không lớn về địa lý, nhưng nó gây ảnh hưởng lớn về mặt tinh thần tư tưởng, là tiếng kèn thúc giục mọi sự bùng nổ làm biến động thế giới. Sau đó, cuộc Cách mạng tư sản Anh thế kỷ XVII có ảnh hưởng lớn hơn ở phạm vi toàn châu Âu. Ngoài yếu tố chủ quan, thì Cách mạng tư sản Anh phát huy được ảnh hưởng rộng lớn còn là nhờ kết quả của những phát kiến lớn về địa lý trong thời gian này. Những phát kiến địa lý đó có ý nghĩa vô cùng to lớn đối với lịch sử châu Âu và thế giới. Nhiều biến động sâu sắc về kinh tế, chính trị xã hội ở châu Âu cũng như các châu lục khác, từ sau thế kỷ XVI đều diễn ra dưới ảnh hưởng trực tiếp hoặc gián tiếp của những phát kiến về địa lý. Cách mạng tư sản Anh, dĩ nhiên được thừa hưởng thành quả to lớn đó, cho nên nhiều người lâu nay đã chọn sự kiện này làm mốc mở đầu cho thời kỳ cận đại, thời kỳ thống trị của chủ nghĩa tư bản. Tuy vậy, nước Anh lại chịu nhiều tác động của cách mạng tư sản Hà Lan trên nhiều lĩnh vực, nhất là về kinh tế.

Sau cách mạng tư sản thắng lợi, ở Hà Lan chế độ thống trị phong kiến Tây Ban Nha bị lật đổ, chủ nghĩa tư bản đặc biệt phát triển ở Nêđéclan (nhất là vùng phía Bắc, Hà Lan). Đáng chú ý là thương nghiệp. Chỉ riêng 2.000 tàu thuyền buôn của "các tỉnh liên hiệp" cũng đã hoạt động rất nhộn nhịp ở trên biển. Đến đầu thế kỷ XVII, Amxtécđam đã có đến 10 vạn dân, là thương cảng Quốc tế của các tàu buôn Anh, Pháp, Nga, các công ty thương mại Hà Lan như "Công ty Phương Đông", "Công ty Đông Ấn"... được thành lập từ rất sớm. Các công ty này không chỉ mở rộng buôn bán ở khắp thế giới mà còn xâm chiếm đất đai các nước làm thuộc địa. Chính nhờ có thắng lợi của cuộc cách mạng 1566 mà trên một thế kỷ, Hà Lan trở thành cường quốc thương mại số một thế giới. Điều đó đã góp phần làm cho sự phát triển phồn vinh của CNTB ở Hà Lan. Giai cấp tư sản ở các nước Tây Âu đã sớm rút được bài học quý báu từ cách mạng Hà Lan.

3. Cách mạng tư sản Hà Lan đã vạch ra sơ đồ tổng thể nhiệm vụ chung của CMTS ở các nước Âu, Mỹ. Như chúng ta đã nói ở trên, do sự phát triển của sản xuất, sự ra đời của thành thị, vai trò của các cuộc phát triển địa lý đã dẫn đến sự phát triển lực lượng sản xuất mới - TBCN. Tuy vậy sản xuất tư bản chủ nghĩa thời kỳ này vẫn nằm trong khuôn khổ của chế độ phong kiến. Đại bộ phận sản xuất đều là thủ công, kinh tế tiểu nông vẫn chiếm ưu thế. Mặc dầu vậy, những mầm mống đầu tiên của CNTB đã có ảnh hưởng rõ rệt đến sinh hoạt kinh tế, văn hoá và xã hội lúc đó. Quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ra đời thì các giai cấp đại diện cho nó (tư bản - vô sản) cũng xuất hiện. Việc ra đời các giai cấp mới làm cho kết cấu xã hội phong kiến thay đổi. Đấu tranh giai cấp ngày càng quyết liệt. Từ thế kỷ XV - XVI trào lưu tư sản đã có 2 đợt sóng lớn là : Văn hóa Phục hưng thực chất là sự ra đời trào lưu văn hoá tư sản, phản ánh tư tưởng của tầng lớp mới - Thị dân tư sản ; và Cuộc chiến tranh nông dân ở Đức đó là ảnh hưởng của cải cách tôn giáo vào nông dân, thực ra đây cũng là một cuộc nổi dậy của giai cấp nông dân do tư sản hướng đạo, mang tính chất tư sản.

Cuối thế kỷ XVI cuộc cách mạng Hà Lan đã bắt đầu tấn công trực diện vào chế độ phong kiến. Sau cuộc cách mạng này, giai cấp tư sản thế giới liên tiếp làm các cuộc cách mạng tư sản ở nhiều nước dưới nhiều hình thức.

Trong giai đoạn từ cuối thế kỷ XVI đến nửa đầu thế kỷ XVII đối tượng của các cuộc cách mạng phần lớn là chế độ phong kiến, giải quyết mâu thuẫn giữa lực lượng sản xuất mới - TBCN và quan hệ sản xuất phong kiến lỗi thời. Các triều đại phong kiến kế tiếp nhau sụp đổ, các đặc quyền đặc lợi của chúng dần dần bị xoá bỏ. Chế độ phong kiến được thay thế bằng chủ nghĩa tư bản.

Đối với từng nước, từng cuộc cách mạng cụ thể, diễn ra những mối quan hệ phức tạp, khác nhau nhưng cũng có thể rút ra được tính quy luật và tính chất đặc thù. Gần suốt bốn thế kỷ, nói chung nhiệm vụ các cuộc cách mạng của từng nước không vượt ra ngoài quỹ đạo mà Cách mạng tư sản Hà Lan đã định hướng.

Cụ thể là :

- Đối tượng của cuộc cách mạng Hà Lan cuối thế kỷ XVI là chống nền thống trị phong kiến Tây Ban Nha (chống phong kiến ngoại xâm) thiết lập một quốc gia cộng hòa dẫn đến sự phát triển kinh tế TBCN.

- Cuộc cách mạng tư sản Anh giữa thế kỷ XVII có những nét khác, nhưng nói chung là chống nền quân chủ phong kiến đó là vương triều Stiu-ác, đập tan trật tự xã hội phong kiến trên mọi mặt, xây dựng một chế độ xã hội mới, mở đường kinh tế TBCN phát triển.

- Cuộc chiến tranh giành độc lập ở Bắc Mỹ (1775) lại mang sắc thái một phong trào đấu tranh giải phóng dân tộc (chống ách đô hộ ngoại bang). Tuy nhiên ở Hà Lan đối tượng của cuộc cách mạng tư sản là giai cấp phong kiến Tây Ban Nha thống trị, còn ở Bắc Mỹ là tư bản Anh (có yếu tố phong kiến). Nhiệm vụ cuộc cách mạng này là chống thực dân Anh, thiết lập quan hệ sản xuất TBCN, giải phóng các thuộc địa Bắc Mỹ, tạo điều kiện cho dân tộc Mỹ ra đời.

- Cách mạng tư sản Pháp (1789) có nhiệm vụ phức tạp hơn so với các nước khác ; Sự cấu kết của các giai cấp phong kiến phản động trong và ngoài nước đã buộc nước Pháp phải trải qua nhiều cuộc cách mạng tư sản, điển hình nhất trong các cuộc cách mạng tư sản đó là cuộc cách mạng năm 1789. Trong thời kỳ đầu giai cấp tư sản chống chế độ quân chủ chuyên chế cụ thể là triều đại Buốc - Bông (giống cách mạng tư sản Anh). Sau khi chế độ phong kiến trong nước bị lật đổ, thì tình hình lại trở thành vấn đề quốc tế hoá. Bọn phong kiến châu Âu đã liên minh chống lại nước Pháp cách mạng. Như vậy, lúc này cuộc cách mạng đã chống lại toàn bộ chế độ phong kiến châu Âu, bảo vệ nền độc lập dân tộc, mở đường cho kinh tế TBCN phát triển.

- Giữa thế kỷ XIX cách mạng tư sản Đức bùng nổ. Nhiệm vụ của cuộc cách mạng là chống phong kiến. Do ở đây chế độ phong kiến có hình thức phân tán cát cứ, nên vấn đề đặt ra cho cuộc cách mạng là phải đấu tranh thống nhất đất nước, thống nhất thị trường dân tộc mở đường cho kinh tế TBCN phát triển. Song nếu như cách mạng tư sản Pháp 1789 chỉ có một kẻ thù là phong kiến, thì giai cấp tư sản Đức có thêm một kẻ thù, mà giai cấp tư sản Đức vô cùng sợ hãi, là vô sản. Giai cấp tư sản lo đối phó với giai cấp vô sản hơn giai cấp phong kiến cho nên nó không còn đủ can đảm tiến hành cuộc cách mạng đến cùng như giai cấp tư sản bên kia sông Ranh.

Từ tất cả nhiệm vụ các cuộc cách mạng tư sản tiêu biểu, có thể rút ra nhiệm vụ chung của các cuộc cách mạng tư sản là : Lật đổ chế độ phong kiến ; Chống ngoại xâm giữ nền độc lập dân tộc (Hà Lan, Mỹ, Pháp) tạo điều kiện kinh tế tư bản chủ nghĩa phát triển ; Thống nhất đất nước (Đức, Ý) và đây cũng là quá trình hình thành dân tộc tư sản.

Xét những nhiệm vụ chung của các cuộc cách mạng tư sản chúng tôi nêu ở trên, rõ ràng cách mạng tư sản Hà Lan là người khởi xướng, làm xáo trộn trật tự xã hội cũ của những thế kỷ

trước, xây dựng một chế độ mới, là người đi tiên phong thực hiện nhiệm vụ của CMTS.

*

* *

Bàn về vấn đề phân kỳ lịch sử, nhất là lịch sử thế giới là một vấn đề to lớn và vô cùng phức tạp. Bởi lẽ một giai đoạn lịch sử phải được mở đầu bằng sự kiện lịch sử điển hình, vạch ra được mọi nội dung và xu hướng phát triển của cả giai đoạn lịch sử đó. Nhiều nhà khoa học trong nước và trên thế giới đã có không ít công trình đề cập đến vấn đề này. Chúng tôi không có tham vọng đi vào chi tiết mà chỉ xin góp thêm tiếng nói vào xu hướng cho rằng lịch sử thế giới cận đại được bắt đầu từ cuộc cách mạng tư sản Hà Lan vào cuối thế kỷ XVI. Bởi vì, như đã phân tích ở trên, cuộc cách mạng này là tiếng súng mở màn của chủ nghĩa tư bản vào chế độ phong kiến lỗi thời ; là điểm khởi xướng của việc thay thế quan hệ sản xuất phong kiến bằng quan hệ sản xuất mới, tiến tiến hơn - quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa ; là người vạch ra mô hình phát triển (dầu là những nét phác thảo chung nhất) cho một giai đoạn phát triển mới của lịch sử. Với những yếu tố đó, Cách mạng tư sản Hà Lan phải được nhìn nhận đúng với vai trò lịch sử của nó là mốc mở đầu của thời kỳ cận đại.

Đào Trực - Vị tướng có công lớn... *(Tiếp theo trang 79)*

CHÚ THÍCH

(1) Đây là bản "sao chép thần phả", vì bản "thần tích" chính bị thất lạc.

(2) Do có công lớn với triều Lê Đại Hành, Đào Trực được nhà vua ban cho "quốc tính", nên còn gọi là Lê Trực.

(3) Theo bản PHẢ LỤC cho biết, ông Đào Vượng và bà Nguyễn Thị Tín đã đi cầu tự ở chùa Thầy (thuộc huyện Quốc Oai - Hà Tây ngày nay) mới sinh được Đào Trực.

(4) Trong bản PHẢ LỤC có chỗ chép Triệu Phụng Huân là Chính tướng, có chỗ chép là Đại tướng.

(5) Trong "DVSKTT" chỉ chép tên Trần Khâm Tộ mà không thấy có tên Khâm Kỳ Phúc?

(6) Trong bản PHẢ LỤC có đoạn chép (lược dịch) : Trong cuộc kháng chiến chống quân Minh (1418-1428), khi Lê Lợi tiến công quân địch, hành quân qua làng Sơn Đồng, có dừng quân đóng tại nơi có miếu thờ Đào Trực trong một đêm. Lê Lợi đã vào thăm ngôi miếu và cầu nguyện vị Phúc thần ở đây giúp ông đánh thắng giặc Minh. Đêm đó Lê Lợi nằm mộng thấy vị Phúc thần ở đây xin ra mắt và hứa sẽ giúp Lê Lợi đánh thắng quân giặc.

Sau ngày đại thắng quân Minh, Lê Thái Tổ (Lê Lợi) đã ký tiếp sắc phong cho vị Thái phó Đào Trực là "Anh linh hiển ứng, cương nghị, quả đoán thượng đẳng thần" và ban thêm tiền bạc cho dân làng Sơn Đồng xây đền, tạc tượng thờ phụng Đào Trực.

THÔNG TIN

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ HOÀNG THÁI HẬU Ỷ LAN

Vừa qua, Viện Sử học, Viện Văn hóa dân gian và UBND xã Dương Xá đã tổ chức Hội thảo khoa học về "Hoàng Thái hậu Ỷ Lan - con người - quê hương - sự nghiệp", tại xã Dương Xá. 21 tham luận khoa học của các giáo sư, các nhà nghiên cứu thuộc nhiều lĩnh vực khoa học như : Sử học, Văn hoá dân gian, Khảo cổ học, Dân tộc học, Mỹ thuật... tập trung nghiên cứu hai vấn đề chính :

1- Con người, sự nghiệp của Hoàng Thái hậu Ỷ Lan.

2- Quê hương của Bà.

Về vấn đề thứ nhất : Ý kiến của các giáo sư, các nhà nghiên cứu tương đối thống nhất nhận định Nguyên phi Ỷ Lan là nhân vật đặc biệt trong lịch sử. Xuất thân từ tầng lớp bình dân, Bà trở thành vợ vua, được phong làm Nguyên phi. Bà đã hai lần nhiếp chính, thay chồng (vua Lý Thánh Tông) và con (vua Lý Nhân Tông) chỉ đạo việc nước, khuyến khích phát triển việc nông tang. Bà đã góp phần không nhỏ trong cuộc bình Chiêm (năm 1069) và cuộc kháng chiến chống Tống (năm 1076). Bà là người rất sùng bái đạo Phật và đã để lại một số di sản kiến trúc văn hóa nổi tiếng. Bà không những là nhà chính trị mà còn là nhân vật văn hóa dân gian đặc sắc. Từ cung đình Bà hóa thân thành nhân vật huyền thoại, khi là Thánh, khi là Thượng đẳng thần, khi là cô Tấm.

Vấn đề gọi là tội lỗi của Bà như vụ án Hoàng hậu Thượng Dương cũng được nghiên cứu, xem xét đến.

Về vấn đề thứ hai : Một số tham luận đã nghiên cứu sâu sắc về quê hương của Bà từ những nguồn sử liệu viết đến địa danh cụ thể. Bà sinh ra ở hương Thổ Lỗi, sau đổi thành hương Siêu Loại (năm 1068), nay là đất thuộc 4 xã của 3 tỉnh thành.

1. Xã Dương Xá, huyện Gia Lâm, Hà Nội.

2. Làng Dâu, xã Thanh Khương, huyện Thuận Thành, Hà Bắc.

3. Xã Đình Tổ, huyện Thuận Thành, Hà Bắc.

4. Thôn Ngọc Quỳnh, xã Như Quỳnh, huyện Mỹ Văn, Hải Hưng.

Như vậy khó có thể xác định chính xác thôn hoặc làng nào nơi Hoàng Thái hậu Ỷ Lan ra đời. Tuy nhiên, xã Dương Xá ngày nay gồm 6 làng, trong đó có 2 làng là : Thuận Quang và Dương Dá có tên cũ là Cổ Lỗi và Thạch Lỗi là những từ có liên quan đến hương Thổ Lỗi xưa mà chính sử chép là quê hương của Bà Ỷ Lan.

PHƯƠNG CHI

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ QUẢN LÝ, BẢO QUẢN TÀI LIỆU THƯ VIỆN

Trong thời gian qua, tại Thư viện Quốc gia VN đã tiến hành Hội thảo khoa học về quản lý, bảo quản tài liệu thư viện do Hội Thông tin - Thư viện Úc tổ chức. Trực tiếp tham gia giảng dạy, lãnh đạo Hội thảo này là các chuyên gia : Bà Wendy Smith, Giảng viên về bảo quản tài liệu của Trường Đại học Tổng hợp Canberra (Úc) và Tiến sĩ Ross Harvey, Giảng viên Khoa Thư viện - Lưu trữ của Trường Đại học Tổng hợp Monas, Victoria (Úc).

Tham dự Hội thảo có 18 học viên.

Trong 3 ngày, các học viên đã được nghe nhiều bài giảng về các chủ đề : Các loại hình tài liệu thư viện ; việc xây dựng kế hoạch hành động về công tác bảo quản...

Mục đích của Hội thảo là thông qua các bài giảng, xem phim minh họa, tham quan, thảo luận sẽ giúp cho học viên có khả năng xây dựng kế hoạch hành động và chủ động tiến hành công tác nghiệp vụ ở Thư viện do mình phụ trách.

Kết thúc khóa học, các học viên đã được Hội Thông tin - Thư viện Úc cấp giấy chứng nhận đã tham gia Hội thảo này.

TRẦN THỊ MAI

HỘI THẢO KHOA HỌC VỀ
"GIÁO DỤC LỊCH SỬ ĐÔNG Á"

(LẦN THỨ BA : 5-6/8/1994)

Từ sau Chiến tranh thế giới lần thứ hai (1939-1945), các nhà sử học tiến bộ Nhật Bản đã đề xuất một cách xem xét mới về lịch sử thế giới. Trước đây do ảnh hưởng của thuyết "Châu Âu là trung tâm", một số nhà sử học gần như đã đồng nhất lịch sử thế giới với lịch sử phương Tây, muốn áp dụng công thức về sự phát triển của lịch sử phương Tây vào sự phát triển của lịch sử phương Đông. Nhưng lịch sử đã chứng minh rằng quan niệm này vừa không phản ánh đúng sự thực khách quan vừa gây nên những hậu quả xấu trong nhân dân phương Đông như nảy sinh tư tưởng tự ti dân tộc, tư tưởng sùng bái phương Tây... Vì thế các nhà sử học cho rằng đã đến lúc cần phải khắc phục cách nhìn sai lệch này và cần phải cùng nhau xây dựng một hình ảnh đúng đắn về lịch sử thế giới, trong đó coi trọng con đường phát triển lịch sử lâu dài, đa dạng của các nước phương Đông. Và trong sự phát triển lịch sử của các nước phương Đông, các nước Đông Á cũng có vai trò to lớn. Vì vậy cuộc gặp gỡ, trao đổi giữa các nhà sử học Đông Á là điều cần thiết. Nội dung của các cuộc Hội thảo khoa học này không chỉ giới hạn ở việc nhận thức một cách khách quan, khoa học sự thực lịch sử, mà còn nhằm giáo dục cho nhân dân, đặc biệt là cho thế hệ trẻ ở các nước hiểu đúng quá khứ để xây dựng một tương lai tốt đẹp, hữu nghị. Do đó các cuộc Hội thảo khoa học này mang tên là "Hội thảo khoa học về giáo dục lịch sử Đông Á (Lịch sử nước mình và lịch sử thế giới) [1].

Hội thảo khoa học về "Giáo dục lịch sử Đông Á" lần thứ nhất tổ chức ở Tokyo năm 1984. Sau khi Chính phủ Nhật Bản phủ nhận những tội ác của bọn quân phiệt Nhật Bản đã gây ra cho nhân dân châu Á trong thời kỳ chúng chiếm đóng và đô hộ các nước này, cũng như các sách giáo khoa lịch sử ở Nhật Bản đều xoá bỏ những sự kiện lịch sử có liên quan đến những tội ác đẫm máu của bọn quân phiệt Nhật Bản, thì cùng với nhân dân ở nhiều nước châu Á, các nhà sử học tiến bộ đã phản đối thái độ thiếu trách nhiệm, lẩn tránh sự thực lịch sử của Chính phủ Nhật Bản lúc bấy giờ. Hội thảo khoa học về "Giáo dục lịch sử Đông Á" lần thứ nhất đã làm sáng tỏ những hành động tội ác của bọn quân phiệt Nhật Bản đối với nhân dân ở các nước bị chúng thống trị trong những năm cuối thập kỷ 30 - nửa đầu thập kỷ 40 của thế kỷ XX này.

Hội thảo khoa học về "Giáo dục lịch sử Đông Á" lần thứ hai tổ chức ở Tokyo năm 1989. Trong Hội thảo khoa học này, các đại biểu tiếp tục trao đổi ý kiến về cách nhìn, phương pháp và nội dung nghiên cứu "lịch sử nước mình" trong mối quan hệ với lịch sử thế giới, về sách giáo khoa, kinh nghiệm giảng dạy lịch sử các nước Đông Á.

Từ đầu thập kỷ 60, một số nhà sử học tiến bộ đã cho rằng khu vực Đông Á phải bao gồm cả VN. Bởi vì tuy về v ị trí địa lý - chính trị, VN thuộc Đông Nam Á, song về truyền thống văn hoá - lịch sử, VN lại có nguồn gốc và có những điểm chung với các nước Đông Á như cùng chịu ảnh hưởng của Nho giáo, có nhiều quan hệ xã hội với Trung Quốc, Nhật Bản... Do đó trong Hội thảo khoa học lần thứ hai đã có ý kiến nêu rõ cần phải đặt VN trong khu vực Đông Á về mặt văn hoá - lịch sử, cũng như VN cần

phải có đại biểu tham gia hoạt động cùng với các nhà sử học Đông Á khác.

Hội thảo khoa học về "Giáo dục lịch sử Đông Á" lần thứ ba tổ chức tại Tokyo năm 1994. Một trong những điều đáng chú ý nhất trong Hội thảo khoa học lần này là lần đầu tiên VN đã có đại biểu tham gia. Giáo sư, Chủ tịch Hội Giáo dục Lịch sử Nhật Bản Yoshida Gorou, trong báo cáo đề dẫn Hội thảo đã nói : "Chúng ta đã phải mất 41 năm, kể từ năm 1953, quan niệm về khu vực Đông Á mới được thể hiện trong thực tế. Trong lĩnh vực nghiên cứu, giáo dục, chúng ta cũng sẽ phải mất nhiều thời gian để bắt đầu một ý định mới. Chúng tôi còn ước mơ sẽ tổ chức được Hội thảo khoa học về "Giáo dục lịch sử châu Á - Thái Bình Dương" nữa.

Hội thảo khoa học lần thứ ba này xoay quanh hai chủ đề chính sau đây :

- Nghiên cứu, giảng dạy lịch sử nước Mỹ.
- Về cuộc chiến tranh Nhật - Trung 1894.

Trước khi bắt đầu Hội thảo khoa học, các nhà sử học và các nhà giáo dục lịch sử đã thống nhất với nhau một số vấn đề về phương pháp luận như sau :

1. Phải tôn trọng sự thực lịch sử, đồng thời phải tôn trọng nhận thức lịch sử của mỗi người, của mỗi dân tộc. Không nên áp đặt quan niệm lịch sử của mình cho người khác. Tuy nhiên phải cố gắng tìm ra những điểm chung về phương pháp luận và về nội dung nghiên cứu để đạt được sự nhận thức đúng, và nhằm giáo dục cho thế hệ trẻ tinh thần hòa bình, hữu nghị trên cơ sở hiểu biết về lịch sử quá khứ.

2. Xử lý đúng đắn mối quan hệ giữa "Lịch sử nước mình" (Lịch sử dân tộc) với lịch sử thế giới để khắc phục "chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi", "sự tự ti dân tộc", "sự sùng bái phương Tây".

3. Các nhà khoa học phải chịu trách nhiệm về lời phát biểu của mình và cùng nhau đấu tranh cho chân lý.

Về chủ đề "**Nghiên cứu và giảng dạy lịch sử nước Mỹ**", các nhà sử học Nhật Bản cho rằng đã có một thời kỳ - vào cuối thế kỷ XIX - đầu thế kỷ XX - do sự sùng bái phương Tây cũng như do sự sùng bái Mỹ, lịch sử nước Mỹ đã được xem như là một phần của lịch sử châu Âu. Khi Mỹ bắt đầu bành trướng ra nước ngoài, lịch sử nước Mỹ lại mở rộng đến khu vực Mỹ La tinh. Từ đầu thế kỷ XX, lịch sử nước Mỹ đã có quan hệ đến lịch sử châu Á. Trong nghiên cứu lịch sử nước Mỹ, thường có nhận thức cho rằng Mỹ chỉ có nền văn minh vật chất, không có nền văn hoá tinh thần như ở châu Âu. Ngoài ra việc nghiên cứu lịch sử nước Mỹ chỉ mới giới hạn trong việc nghiên cứu lịch sử người da trắng, chứ chưa chú ý đến lịch sử người bản địa Indien, người da đen và di dân từ các nước châu Á đến.

Vì vậy ngày nay việc nghiên cứu lịch sử nước Mỹ phải đặt trong mối quan hệ với lịch sử thế giới, trong đó có lịch sử các nước Đông Á. Trước thế kỷ XIX, lịch sử nước Mỹ diễn ra như là một bộ phận của lịch sử châu Âu. Từ những năm 20 của thế kỷ XIX, Mỹ đã muốn trở thành bá chủ của vùng Tây bán cầu, bắt các nước ở khu vực Mỹ La tinh phải phụ thuộc Mỹ. Đến giữa thế kỷ XIX, Mỹ lại bành trướng sang các nước châu Á, bắt đầu cuộc cạnh tranh thuộc địa với các cường quốc thực dân châu Âu. Do đó dưới con mắt của nhân dân châu Á, Mỹ cũng là một nước đế quốc - thực dân mà thôi. Sự bành trướng của Mỹ ở châu Á ngày càng tăng cường, và thời kỳ cao điểm nhất của nó là cuộc chiến tranh ở Triều Tiên, và đặc biệt là cuộc chiến tranh ở VN.

Sau chiến tranh thế giới lần thứ hai, Mỹ càng bị nhân dân châu Á coi là một nước đế quốc, không phải là "đất thánh của tự do" như quan điểm trước đây nữa. Theo số liệu điều tra xã hội học ở Nhật Bản thì số học sinh ở nước này (chủ yếu là học sinh cấp III) ghét Mỹ tăng lên. Thế hệ người Nhật Bản sống qua các vụ Mỹ ném bom nguyên tử ở Hiroshima, Nagasaki, qua những năm Mỹ chiếm đóng Nhật Bản 1945-1946 rất căm ghét Mỹ.

Trong điều kiện xã hội - chính trị như vậy, việc dạy lịch sử nước Mỹ như thế nào cho thỏa đáng, hợp lý?

Một số đại biểu dự Hội thảo khoa học cho rằng cần phải tôn trọng sự thực lịch sử khách quan, cần phải "khép lại quá khứ", song cũng không được "quên quá khứ", không được nuôi dưỡng trong thế hệ trẻ" sự hận thù dân tộc". Nhiều nhà sử học còn nhấn mạnh đến sự công bằng trong việc học tập, giảng dạy lịch sử nước Mỹ ; đánh giá đúng cuộc chiến tranh giành độc lập của 13 thuộc địa Anh ở Bắc Mỹ ; sự thành lập Hợp chủng quốc Mỹ (Hoa Kỳ) ; sự đóng góp của nước Mỹ vào sự phát triển của khoa học - kỹ thuật trên thế giới ; chú ý đến văn hoá, văn minh tinh thần của nước Mỹ, cũng như thái độ của nước Mỹ hiện nay đối với thế giới, với châu Á... Chỉ trên cơ sở sự thực lịch sử khách quan, chúng ta mới giáo dục được cho thế hệ trẻ tinh thần độc lập, tự chủ, hữu nghị.

Về chủ đề "**Chiến tranh Nhật - Trung**", Hội thảo khoa học lần này hết sức chú ý đến, song không phải vì nhân dịp kỷ niệm 100 năm của cuộc chiến tranh này (1894-1994) mà vì nó có tác động mạnh mẽ đến nhiều vấn đề của quá khứ và hiện tại của khu vực Đông Á như : sự ra đời của chủ nghĩa đế quốc - quân phiệt Nhật Bản, quá trình "hiện đại hoá" các nước Đông Á. Về phía Nhật Bản, nhiều nhà sử học đã nhấn mạnh rằng cuộc chiến tranh Nhật - Nga (1904-1905) là cái mốc, là bước ngoặt quan trọng trong việc đưa Nhật Bản trở thành một nước đế quốc thực sự. Song cuộc chiến tranh Nhật - Trung (1894) lại có ý nghĩa đối với sự phát triển về nhiều mặt của Nhật Bản. Qua cuộc chiến tranh này, Nhật Bản không còn là đồng minh của nhân dân các nước châu Á chống thực dân xâm lược nữa, trái lại Nhật Bản cũng trở thành một nước đế quốc đi xâm lược các nước khác, trước hết là các nước Đông Á. Do nhu cầu xâm lược và sự phát triển của chủ nghĩa dân tộc, xã hội Nhật Bản dần dần bị quân phiệt hoá (có ý kiến cho rằng chính cuộc chiến tranh Nhật - Trung là cái mốc hình thành nên chủ nghĩa quân phiệt ở Nhật Bản). Cùng với sự phát triển mạnh mẽ của chủ nghĩa tư bản ở Nhật Bản, giai cấp địa chủ ở nước này đã được "tư sản hóa" (mua cổ phần ở các xí nghiệp tư sản), cấu kết chặt chẽ với giai cấp tư sản Nhật Bản, lấy Thiên hoàng làm trung tâm của sự thống nhất quốc gia Nhật Bản. Vì vậy phong trào dân chủ và dân quyền ở Nhật Bản trước đó đã phát triển, nay bị hạn chế. Chế độ quan liêu - quân phiệt trở thành một đặc điểm chính trị ở Nhật Bản. Chủ nghĩa dân tộc Nhật Bản sau cuộc chiến tranh Nhật - Trung đã tiến tới sự nhất thể hóa nền văn hóa Nhật Bản. Nhân dân Nhật Bản chỉ được quyền nói, quyền học tiếng Nhật phổ thông, không được quyền sử dụng tiếng địa phương trong đời sống và trong nhà trường ; nếu không sẽ bị xử phạt nặng. Chính sách xâm lược của Nhật Bản không chỉ thể hiện ở việc xâm lược Đài Loan mà còn ràng buộc chặt chẽ luôn hai vùng Hokkaido và Okinawa vào lãnh thổ Nhật Bản. Vào thời kỳ Minh Trị, hai vùng đất này tuy là đất phong được sáp nhập vào Nhật Bản, song vẫn được độc lập tương đối (có pháp luật riêng, ngôn ngữ riêng...) ; nhưng sau cuộc chiến tranh Nhật - Trung, Hokkaido và Okinawa bị cưỡng bức "Nhật hóa" một cách gay gắt.

Về các nước Đông Á, cuộc chiến tranh Nhật - Trung đã biến các nước này, chủ yếu là Triều Tiên và Đài Loan, thành thuộc địa của Nhật Bản; và Nhật Bản đã đồng tình với các nước thực dân Âu Mỹ chia nhau phạm vi ảnh hưởng và đất thực dân ở châu Á. Từ vấn đề này đã nảy sinh một cuộc tranh luận sôi nổi là trong cuộc chiến tranh Nhật - Trung, ai là kẻ thù của nhân dân Triều Tiên và nhân dân Đài Loan. Các Giáo sư Hàn Quốc cho rằng cả Nhật Bản lẫn Đài Loan đều là kẻ thù của nhân dân Triều Tiên. Các Giáo sư Đài Loan lại khẳng định thêm rằng cuộc chiến tranh Nhật - Trung là cuộc chiến tranh giữa một nước đế quốc cũ (Mãn Thanh) với một nước đế quốc mới (Nhật Bản). Sự thống trị của Nhật Bản, về khách quan và ngoài ý muốn của Nhật Bản đã tạo nên cơ sở cho sự phát triển và hiện đại hoá của Đài Loan. Cuộc trao đổi ý kiến trong Hội thảo khoa học lần này đã cho thấy việc xác định ai là kẻ thù chính là phải xuất phát từ ý đồ và hệ quả của sự xâm lược của cường quốc đó, cũng như không nên xem chiến tranh xâm lược, sự thống trị của

nước ngoài là một động lực phát triển của nước bị đô hộ.

Sau cuộc thảo luận khoa học về các chủ đề nêu trên, Hội thảo đã dành một buổi để trao đổi về những vấn đề tổng hợp. Đại thể có những vấn đề chủ yếu sau đây :

Thứ nhất, về vấn đề "dân tộc" và vấn đề "quốc dân", một số nhà sử học đã quan niệm rằng cả hai vấn đề trên đều là những phạm trù lịch sử có ý nghĩa lý luận trực tiếp và vô cùng phức tạp về mặt chính trị và xã hội. Nhiều người đã nhấn mạnh đến mối quan hệ giữa "dân tộc" và "quốc dân" và sự khác biệt cơ bản của hai phạm trù này : "dân tộc" được hình thành từ lâu trong lịch sử, là nguồn gốc của nhiều cộng đồng dân cư trong các quốc gia khác nhau ; còn "quốc dân" chỉ là một cộng đồng người đang sinh sống trên một lãnh thổ - quốc gia và đang làm chủ về mặt thực tế và pháp lý lãnh thổ quốc gia đó. Vì vậy một số nhà sử học đề nghị nên sử dụng các thuật ngữ : "quốc dân", "chủ nghĩa quốc dân", "quốc gia - quốc dân" bên cạnh các thuật ngữ đã có : "dân tộc", "chủ nghĩa dân tộc", "quốc gia - dân tộc"...

Thứ hai, cần xác định mối quan hệ giữa "Lịch sử nước mình" (lịch sử dân tộc) với lịch sử khu vực (Đông Á, châu Á - Thái Bình Dương) và "Lịch sử thế giới" để hiểu rõ hơn về dân tộc mình và xác lập mối quan hệ hoà bình, hữu nghị giữa nhân dân các nước.

Thứ ba, cần tiến tới trao đổi và nhất trí với nhau về một số quan điểm, một số nguyên tắc để biên soạn sách giáo khoa giảng dạy lịch sử trên cơ sở tôn trọng sự thực lịch sử, mục tiêu đào tạo của mỗi nước và mục đích giáo dục cho thế hệ trẻ tinh thần hoà bình, hữu nghị, tôn trọng độc lập, tự chủ của các dân tộc.

Thứ tư, việc nghiên cứu lịch sử các nước Đông Á là một cơ sở quan trọng cho cuộc đấu tranh đòi Chính phủ của các nước, trước hết là Chính phủ của các nước đi xâm lược phải thừa nhận tội lỗi của mình trong thời gian xâm chiếm, đô hộ nhân dân châu Á, đòi Chính phủ Nhật Bản phải có những biện pháp thích đáng, thiết thực trong việc "xin lỗi" nhân dân các nước là nạn nhân của sự đô hộ, thống trị của Nhật Bản trước đây.

Cuộc Hội thảo khoa học lần thứ ba này đã thành công tốt đẹp, bởi vì qua trao đổi ý kiến, các nhà sử học và các nhà giáo dục lịch sử hiểu biết nhau hơn, nhất trí với nhau về một số điểm cơ bản như lên án các cuộc chiến tranh xâm lược ; tôn trọng độc lập dân tộc gắn liền với quyền dân chủ và quyền con người ; cần hiểu biết một cách toàn diện, sâu sắc lịch sử phát triển của mỗi dân tộc và mối quan hệ hoà bình, hợp tác, hữu nghị giữa các dân tộc ; cần coi trọng hơn nữa việc giáo dục lịch sử cho thế hệ trẻ.

Hội thảo khoa học lần này cũng đề xuất những vấn đề cần được tiếp tục nghiên cứu và thảo luận ở những Hội thảo khoa học tiếp theo như :

- Bản sắc dân tộc trong giáo dục lịch sử.
- Cộng đồng người ở một đất nước.
- Sự phát triển hiện đại của các dân tộc ở Đông Á về vật chất, tinh thần.
- Vấn đề môi trường sinh thái và cuộc đấu tranh chống chiến tranh huỷ diệt.

Đại biểu VN đã có những đóng góp tích cực vào sự thành công của Hội thảo khoa học lần thứ ba này.

GS. PHAN NGỌC LIÊN *

CHÚ THÍCH

* Giáo sư Khoa Lịch sử - ĐHSP Hà Nội I, đại biểu VN tại Hội thảo khoa học về "Giáo dục lịch sử Đông Á" lần thứ ba tổ chức tại Tokyo, từ ngày 5/8/1994 đến ngày 6/8/1994.

1) Một số nước tham dự Hội thảo khoa học như Nhật Bản, Đài Loan, Hàn Quốc đã dùng thuật ngữ "lịch sử nước mình" ("tự quốc lịch sử") thay thế cho thuật ngữ "lịch sử dân tộc" để chỉ toàn bộ lịch sử của một nước từ lúc con người xuất hiện đến nay, trong đó có nhiều dân tộc đang chung sống trên đất nước này.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Xuất bản 6 số 1 năm
Tổng biên tập
CAO VĂN LƯỢNG
Phó Tổng biên tập
NGUYỄN DANH PHIỆT

Trụ sở: 38, phố Hàng Chuối, Hà Nội
Dây nói: N^{O} 2.12569

5 (276)
(IX - X)
1994

MỤC LỤC

RẦN ĐỨC CƯỜNG HÙNG VĂN THẮNG	- Hoàng Văn Thụ (1909-1944) - Một chiến sĩ cách mạng kiên trung.	1
Ê CUNG	- Về Phong trào Phật giáo miền Nam năm 1963.	5
GUYỄN VĂN NHẬT	- Chính sách ruộng đất của chính quyền Sài Gòn ở Tây Nguyên trước ngày giải phóng.	9
AO VĂN BIỂN	- Các loại chủ sở hữu tư nhân về ruộng đất ở Nam Định thời kỳ 1930-1945.	16
GUYỄN VĂN KHÁNH	- Vài suy nghĩ về thế hệ thanh niên trí thức VN đầu thế kỷ XX.	25
IAN TRỌNG BÁU	- Thử tìm hiểu dòng giáo dục yêu nước ở VN cuối thế kỷ XIX đầu thế kỷ XX.	29
GUYỄN TIẾN LỰC	- Phan Bội Châu viết về các nhà lãnh đạo công cuộc duy tân ở Nhật Bản: Yoshida Shoin và Saigo Takamori	38
HÁI NHÂN HÒA	- Phạm Phú Thứ với tư tưởng canh tân.	50
HU QUANG TRỨ	- Xung quanh nhân vật Lý Công Uẩn.	57
ÀM TỐ LỘC	- Múa dân tộc Việt thế kỷ XIX.	66
IANH ĐẠM	- Nền tư tưởng và bước thăng trầm của Cách mạng Tân Hợi.	71
	TƯ LIỆU - ĐÍNH CHÍNH SỬ LIỆU	
INH XUÂN LÂM	- Kêu gọi học Quốc ngữ.	77
INH TÚ	- Đào Trực - Vị tướng có công lớn trong chiến thắng quân Tống năm 981.	78
	TRAO ĐỔI Ý KIẾN	
GUYỄN THÀNH	- Bàn về thời điểm khởi đầu và kết thúc của Cách mạng tháng Tám 1945.	80
IAN NGỌC LIÊN RỊNH TÙNG	- Về đơn xin học trường thuộc địa Pháp của Nguyễn Tất Thành năm 1911.	84
Ê TIẾN GIÁP	- Vài ý kiến về mốc mở đầu thời kỳ lịch sử cận đại thế giới.	88
	THÔNG TIN	

HISTORICAL STUDIES
A BIMONTHLY

Editor in chief
CAO VAN LUONG
Associate Editor
NGUYEN DANH PHIET

Address: 38, Hang Chuoi, Hanoi
Tel. No 2.12569

5 (276)
(IX - X)
1994

CONTENTS

TRAN DUC CUONG
PHUNG VAN THANG - Hoàng Văn Thụ (1909-1944) - A loyal revolutionary. 1

LE CUNG - About the South buddhist movement in 1963. 5

NGUYEN VAN NHAT - The agrarian policy of the Saigon Administration in Tây Nguyên before the Liberation Day. 9

CAO VAN BIEN - The different categories of private land-proprietors in Nam Dinh in the period 1930-1945. 16

NGUYEN VAN KHANH - Some reflexions about the intellectual young generation at the beginning of the XX th Century. 25

PHAN TRONG BAU - Trying to understand the patriotic education movement from the end of the XIXth Century to the beginning of the XXth Century. 29

NGUYEN TIEN LUC - The writings of Phan Bội Châu about the leaders of the Reform in Japan: Yoshida Shoin and Saigo Takamori. 38

THAI NHAN HOA - Phạm Phú Thứ and the thought of Reform. 50

CHU QUANG TRU - About the personality of Lý Công Uẩn. 57

LAM TO LOC - The dances of the Viet nationality in the XIXth Century. 66

THANH DAM - The ideological base and the rise and fall of the Tân Hợi Revolution. 71

DOCUMENTATION - CORRECTION OF HISTORICAL DOCUMENTS

DINH XUAN LAM - Appeal to study the Quốc ngữ. 77

MINH TU - Dào Trực - A general of hight exploits in the military victory against the Tống Army in 981. 78

OPINION EXCHANGE

NGUYEN THANH - Discussion about the beginning and the ending period of the August Revolution of 1945. 80

PHAN NGOC LIEN
TRINH TUNG - About the application of Nguyen Tat Thanh for a studying place in the French Colonies School. 84

LE TIEN GIAP - Some ideas about the boundary mark of the World Modern History beginning Period. 88

INFORMATION

Sắp chữ điện tử tại Viện Sử học. In tại Nhà xuất bản Xây Dựng.
In xong tháng 11/1994.

Giá: 5000 d